

## LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện tinh thần chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Kết luận số 94-KL/TW, ngày 28/3/2014, về việc tiếp tục đổi mới học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân và Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Hội đồng biên soạn giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin theo tinh thần đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đại học dành cho hệ cao đẳng sư phạm và đại học, Hội đồng biên soạn Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin đã biên soạn và cho ra mắt cuốn giáo trình dành cho hệ đào tạo cao đẳng sư phạm, đại học không chuyên lý luận chính trị.

Nội dung cuốn giáo trình này được biên soạn theo tinh thần trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, cơ bản, cập nhật, đồng thời có sự tiếp thu tinh hoa kết quả nghiên cứu mới nhất của khoa học kinh tế chính trị trên thế giới cả về nội dung và hình thức trình bày của một cuốn giáo trình khoa học kinh tế chính trị trong điều kiện mới.

Theo tinh thần đổi mới nội dung và phương pháp giáo dục đại học, cuốn giáo trình được trình bày gồm 6 chương nhằm đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo là thời lượng 2 tín chỉ. So với các giáo trình đã từng xuất bản trong các lần gần đây, giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin lần này được trình bày theo thể thức mới nhằm phát huy những giá trị bền vững của kinh tế chính trị Mác - Lênin đồng thời nâng cao tính thiết thực đối với việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo tại nhà trường.

Với mục tiêu như vậy, hệ thống các chuyên đề được thiết kế logic theo nguyên tắc sư phạm của một cuốn giáo trình bậc đại học và toát lên hai mảng tri thức cơ bản của kinh tế chính trị Mác Lênin đó là những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tham gia biên soạn cuốn giáo trình này là tập thể các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đang giảng dạy trong các Trường Đại học, Các học viện trong hệ thống giáo

***Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến***

dục quốc dân. Với tinh thần nghiêm cẩn của việc xây dựng giáo trình bậc Đại học, Hội đồng các nhà giáo đã thực hiện lấy ý kiến về khung chương trình và đề cương chi tiết môn học từ đội ngũ các nhà giáo đang trực tiếp tham gia giảng dạy tại hơn hai mươi trường đại học trên phạm vi cả nước. Trên cơ sở đó, giáo trình được biên soạn với sự nỗ lực và tâm huyết của các nhà khoa học trong Hội đồng biên soạn. Mặc dù vậy, chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, Hội đồng mong nhận được sự chia sẻ về tri thức khoa học từ phía đội ngũ các nhà giáo, nhà khoa học để cuốn giáo trình được hoàn chỉnh hơn.

Thư từ góp ý xin gửi về: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội.

TM HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

CHỦ TỊCH

**PGS.TS Ngô Tuấn Nghĩa**

## **Chương 1**

### **ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN**

Như tên gọi của chương, mục đích của chương 1 sẽ trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về sự ra đời và phát triển của môn học kinh tế chính trị Mác - Lênin, về đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và chức năng của khoa học kinh tế chính trị Mác - Lênin trong nhận thức cũng như trong thực tiễn. Trên cơ sở nhận thức như vậy sẽ giúp cho sinh viên hình dung được một cách sáng rõ nội dung khoa học của môn học kinh tế chính trị Mác - Lênin và ý nghĩa của môn học đối với bản thân mỗi người lao động cũng như quản lý khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội.

#### **1.1. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN**

Trong dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại kể từ thời kỳ cổ đại cho tới ngày nay, do đặc thù trình độ phát triển ứng với mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi nền sản xuất xã hội mà hình thành nhiều tư tưởng, trường phái lý luận về kinh tế khác nhau.

Mặc dù có sự đa dạng về nội hàm lý luận, nội dung tiếp cận và đối tượng nghiên cứu riêng phản ánh trình độ nhận thức, lập trường tư tưởng và quan điểm lợi ích của mỗi trường phái, song các chuyên ngành khoa học kinh tế nói chung và khoa học kinh tế chính trị nói riêng đều có điểm chung ở chỗ chúng là kết quả của quá trình không ngừng hoàn thiện. Các phạm trù, khái niệm khoa học với tư cách là kết quả nghiên cứu và phát triển khoa học kinh tế chính trị ở giai đoạn sau đều có sự kế thừa một cách sáng tạo trên cơ sở những tiền đề lý luận đã được khám phá ở giai đoạn trước đó, đồng thời dựa trên cơ sở kết quả tổng kết thực tiễn kinh tế của xã hội đang diễn ra. Kinh tế chính trị Mác - Lênin, một trong những môn khoa học kinh tế chính trị của nhân loại, được hình thành và phát triển theo logic lịch sử như vậy.

Về mặt thuật ngữ, thuật ngữ khoa học *Kinh tế chính trị (political economy)* được xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ XVII trong tác phẩm *Chuyên luận về kinh tế chính trị* được xuất bản năm 1615. Đây là tác phẩm mang tính lý luận kinh tế chính trị của nhà kinh tế người Pháp (thuộc trường phái trọng thương Pháp) có tên gọi là A.Mông Crêchiên (A.Montchretien). Trong tác phẩm này, tác giả đề xuất môn khoa

học mới - khoa học *kinh tế chính trị*. Tuy nhiên, tác phẩm này mới chỉ là những phác thảo ban đầu về môn học kinh tế chính trị. Phải kể tới thế kỷ XVIII, với sự xuất hiện lý luận của A. Smith - một nhà kinh tế học nước Anh- thì kinh tế chính trị mới trở thành môn học có tính hệ thống với các phạm trù, khái niệm chuyên ngành. Kể từ đó, kinh tế chính trị dần trở thành một môn khoa học và được phát triển cho đến tận ngày nay.

Xét một cách khái quát, dòng chảy tư tưởng kinh tế của loài người có thể được mô tả như sau: Từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ XVIII và từ sau thế kỷ thứ XVIII đến nay.

Trong thời gian từ thời cổ đại đến cuối thế kỷ thứ XVIII có những tư tưởng kinh tế thời kỳ cổ, trung đại (từ thời cổ đại đến thế kỷ thứ XV) - chủ nghĩa trọng thương (từ thế kỷ thứ XV đến cuối thế kỷ XVII, nổi bật là lý thuyết kinh tế của các nhà kinh tế ở nước Anh, Pháp và Italia) - chủ nghĩa trọng nông (từ giữa thế kỷ thứ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII, nổi bật là lý thuyết kinh tế của các nhà kinh tế ở Pháp) - kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh (từ giữa thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII).

Trong thời kỳ cổ, trung đại của lịch sử nhân loại, do trình độ phát triển khách quan của các nền sản xuất nên, nhìn chung mới có rải rác các tư tưởng kinh tế được phản ánh trong các công trình của các nhà tư tưởng, chưa hình thành hệ thống lý thuyết kinh tế chính trị hoàn chỉnh với nghĩa bao hàm các phạm trù, khái niệm khoa học.

Chủ nghĩa trọng thương là hệ thống lý luận kinh tế chính trị đầu tiên nghiên cứu về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư tưởng trọng thương chủ nghĩa thể hiện tập trung thông qua các chính sách kinh tế của nhà nước của giai cấp tư sản trong thời kỳ hình thành ban đầu. Chủ nghĩa trọng thương coi trọng vai trò của hoạt động thương mại. Các đại biểu tiêu biểu của chủ nghĩa trọng thương bao gồm: Starfod (Anh); Thomas Mun (Anh); Xcaphuri (Italia); Antonso Serra (Italia); Antoine Montchretien (Pháp).

Chủ nghĩa trọng nông là hệ thống lý luận kinh tế chính trị nhấn mạnh vai trò của sản xuất nông nghiệp. Coi trọng sở hữu tư nhân và tự do kinh tế. Đại biểu tiêu biểu của chủ nghĩa trọng nông ở Pháp gồm: Francois Queney; Turgot; Boisguillebert.

Kinh tế chính trị cổ điển Anh là hệ thống lý luận kinh tế của các nhà kinh tế tư sản trình bày một cách hệ thống các phạm trù kinh tế trong nền kinh tế thị trường như hàng hóa, giá trị, tiền tệ, giá cả, tiền công, lợi nhuận... để rút ra những quy luật vận động của nền kinh tế thị trường. Đại biểu tiêu biểu của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh gồm: W.Petty; A. Smith; D. Ricardo.

Từ sau thế kỷ XVIII đến nay, lịch sử tư tưởng kinh tế của nhân loại chứng kiến các con đường phát triển đa dạng với các dòng lý thuyết kinh tế khác nhau. Cụ thể:

Dòng lý thuyết kinh tế chính trị của C.Mác (1818-1883) kế thừa trực tiếp những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh để phát triển lý luận, phân tích một cách khoa học, toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự hình thành, phát triển và luận chứng vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cùng với C.Mác, Ph. Ăngghen cũng là người có công lớn trong việc công bố lý luận kinh tế chính trị, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác. Lý luận Kinh tế chính trị của C.Mác và Ph. Ăngghen (1820-1895) được thể hiện tập trung và cô đọng nhất trong *Bộ Tư bản*. Trong đó, C.Mác trình bày một cách khoa học với tư cách là một chỉnh thể các phạm trù cơ bản của nền kinh tế thị trường như hàng hóa, tiền tệ, giá trị thặng dư, tích lũy, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tư bản, cạnh tranh cùng các quy luật kinh tế cơ bản cũng như các quan hệ xã hội giữa các giai cấp trong nền kinh tế thị trường dưới bối cảnh nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các lý luận kinh tế chính trị của C.Mác nêu trên được khái quát thành các học thuyết lớn như học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết tích lũy, học thuyết về lợi nhuận, học thuyết về địa tô... Với học thuyết giá trị thặng dư nói riêng và Bộ Tư bản nói chung C.Mác đã xây dựng cơ sở khoa học, cách mạng cho sự hình thành chủ nghĩa Mác nói chung và nền tảng tư tưởng cho giai cấp công nhân. Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác đồng thời cũng là cơ sở khoa học luận chứng cho vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sau khi C.Mác và Ph. Ăngghen qua đời, V.I.Lênin tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển lý luận kinh tế chính trị theo phương pháp luận của C.Mác và có nhiều đóng góp khoa học đặc biệt quan trọng. Trong đó nổi bật là kết quả nghiên cứu, chỉ ra những đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những vấn đề kinh tế chính trị cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã

hội... Với ý nghĩa đó, dòng lý thuyết kinh tế chính trị này được định danh với tên gọi kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Sau khi V.I.Lênin qua đời, các nhà nghiên cứu kinh tế của các Đảng Cộng sản tiếp tục nghiên cứu và bổ sung, phát triển kinh tế chính trị Mác - Lênin cho đến ngày nay. Cùng với lý luận của các Đảng Cộng sản, hiện nay, trên thế giới có rất nhiều nhà kinh tế nghiên cứu kinh tế chính trị theo cách tiếp cận của kinh tế chính trị của C.Mác với nhiều công trình được công bố trên khắp thế giới. Các công trình nghiên cứu đó được xếp vào nhánh Kinh tế chính trị Mácxít (Maxist - những người theo chủ nghĩa Mác).

Dòng lý thuyết kinh tế kế thừa những luận điểm mang tính khái quát tâm lý, hành vi của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh (dòng lý thuyết này được C.Mác gọi là những nhà kinh tế chính trị tầm thường) không đi sâu vào phân tích, luận giải các quan hệ xã hội trong quá trình sản xuất cũng như vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản tạo ra cách tiếp cận khác với cách tiếp cận của C.Mác. Sự kế thừa này tạo cơ sở hình thành nên các nhánh lý thuyết kinh tế đi sâu vào hành vi người tiêu dùng, hành vi của nhà sản xuất (cấp độ vi mô) hoặc các mối quan hệ giữa các đại lượng lớn của nền kinh tế (cấp độ vĩ mô). Dòng lý thuyết này được xây dựng và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế và nhiều trường phái lý thuyết kinh tế của các quốc gia khác nhau phát triển từ thế kỷ XIX cho đến ngày nay.

Cần lưu ý thêm, trong giai đoạn từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XIX, còn phải kể thêm tới dòng lý thuyết kinh tế của các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng (thế kỷ XV-XIX) và kinh tế chính trị tiểu tư sản (cuối thế kỷ thứ XIX). Dòng lý thuyết kinh tế này hướng vào phê phán những khuyết tật của chủ nghĩa tư bản song nhìn chung các quan điểm dựa trên cơ sở tình cảm cá nhân, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo, không chỉ ra được các quy luật kinh tế cơ bản của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và do đó không luận chứng được vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nhân loại.

Như vậy, kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong những dòng lý thuyết kinh tế chính trị nằm trong dòng chảy phát triển tư tưởng kinh tế của nhân loại, được hình thành và đặt nền móng bởi C.Mác - Ph. Ăngghen, dựa trên cơ sở kế thừa và phát triển những giá trị khoa học của kinh tế chính trị của nhân loại trước đó, trực tiếp là những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh, được V.I.Lênin kế thừa và phát triển. Kinh tế chính trị Mác - Lênin có quá trình phát

**Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến**

triển liên tục kể từ giữa thế kỷ thứ XIX đến nay. Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một môn khoa học trong hệ thống các môn khoa học kinh tế của nhân loại.

## **1.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN**

### **1.2.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin**

Với tư cách là một môn khoa học, kinh tế chính trị Mác - Lênin có đối tượng nghiên cứu riêng.

Như trên đã đề cập, sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị là một quá trình liên tục trong dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại. Do đó, mỗi một giai đoạn phát triển của nền sản xuất xã hội, do nhận thức và thế giới quan của mỗi trường phái kinh tế mà có các quan niệm khác nhau về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị khác nhau. Vì vậy, để hiểu rõ hơn về đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế chính trị Mác - Lênin, việc điếm lại các quan điểm trước C.Mác về đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là rất cần thiết. Cụ thể là:

Trong lý luận của chủ nghĩa trọng thương thì lĩnh vực lưu thông (trọng tâm là ngoại thương) được coi là đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị.

Trong hệ thống lý luận của chủ nghĩa trọng nông thì lĩnh vực sản xuất nông nghiệp được coi là đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị.

Trong lý luận của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh thì đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là bản chất và nguồn gốc của của cải và sự giàu có của các quốc gia.

#### **Hộp 1.1. Quan niệm của A.Smith về đối tượng nghiên cứu của Kinh tế chính trị**

*Political economy considered as a branch of the science of a statesman or legislator proposes two distinct objects, first, to supply a plentiful revenue or subsistence for the people, or more properly to enable them to provide such revenue or subsistence for themselves; and secondly, to supply the state or commonwealth with a revenue sufficient for the public service. It proposes to enrich both the people and sovereign.*

*Kinh tế chính trị là một ngành khoa học gắn với chính khách hay nhà lập pháp hướng tới hai mục tiêu, thứ nhất là tạo ra nguồn thu nhập dồi dào và sinh kế phong phú cho người dân, hay chính xác hơn là tạo điều kiện để người dân tự tạo ra thu nhập và sinh kế cho bản thân mình, thứ hai là tạo ra khả năng có được nguồn ngân sách đầy đủ cho nhà nước hay toàn bộ nhân dân để thực hiện nhiệm vụ công. Kinh tế chính trị hướng tới làm cho cả người dân cũng như quốc gia trở nên giàu có.*

*Nguồn: A.Smith (1776), An Inquiry in to the Nature and Causes of the Wealth of Nations.*



Các quan điểm nêu trên mặc dù chưa thực sự khoa học, chưa toàn diện song chúng có giá trị lịch sử và phản ánh trình độ phát triển của khoa học kinh tế chính trị của nhân loại trước C.Mác.

Kế thừa những thành tựu khoa học kinh tế chính trị của nhân loại, dựa trên quan điểm duy vật về lịch sử, trong quan niệm của mình, C.Mác và Ph. Ăngghen quan niệm kinh tế chính trị có thể được hiểu theo hai nghĩa. Nghĩa rộng và nghĩa hẹp.

Theo nghĩa hẹp, kinh tế chính trị nghiên cứu về một phương thức sản xuất cụ thể và kết quả của việc nghiên cứu là khám phá ra những quy luật kinh tế của phương thức sản xuất ấy. Nghĩa là, theo C.Mác, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là nền sản xuất có tính chất xã hội. Cụ thể, hơn trong bộ Tư bản C.Mác nhấn mạnh rằng, đối tượng nghiên cứu của bộ Tư bản là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ *sản xuất* và *trao đổi* thích ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và mục đích cuối cùng của tác phẩm Tư bản là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội ấy.

Theo nghĩa rộng, Ph.Ăngghen cho rằng: “Kinh tế chính trị, theo nghĩa rộng nhất, là khoa học về những quy luật chi phối sự *sản xuất* vật chất và sự *trao đổi* những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người... Những điều kiện trong đó người ta sản xuất sản phẩm và trao đổi chúng đều thay đổi tùy từng nước, và trong mỗi nước lại thay đổi tùy từng thế hệ. Bởi vậy, không thể có cùng một môn kinh tế chính trị duy nhất cho tất cả mọi nước và tất cả mọi thời đại lịch sử... môn kinh tế chính trị, về thực chất là một môn khoa học có tính lịch sử... nó nghiên cứu trước hết là những quy luật đặc thù của từng giai đoạn phát triển của *sản xuất* và của *trao đổi*, và chỉ sau khi nghiên cứu như thế xong xuôi rồi nó mới có thể xác định ra một vài quy luật hoàn toàn có tính chất chung, thích dụng, nói chung cho sản xuất và trao đổi”<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.207,208.



Theo quan điểm của V.I.Lênin, “kinh tế chính trị không nghiên cứu sự sản xuất mà nghiên cứu những quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất, nghiên cứu chế độ xã hội của sản xuất”<sup>2</sup>.

Tổng hợp các quan điểm của C.Mác, Ph. Ăngghen; V.I.Lênin nêu trên có thể rút ra: *Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là các quan hệ xã hội giữa người với người trong sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ chặt chẽ với sự phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng.*

Như vậy, kinh tế chính trị Mác - Lênin xác định đối tượng nghiên cứu nằm trong nền sản xuất - cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Mỗi nền sản xuất đều có sự thống nhất biện chứng của các yếu tố cơ bản bao gồm: i) lực lượng sản xuất (tư liệu sản xuất và sức lao động của con người) và ii) các quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi.

Trong hai yếu tố cơ bản đó, kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi, không nghiên cứu bản thân lực lượng sản xuất.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, các quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi chịu sự tác động quy định bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Cho nên, mặc dù không nghiên cứu lực lượng sản xuất, song, kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi trong mối liên hệ với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất.

Bên cạnh chịu sự tác động biện chứng bởi trình độ lực lượng sản xuất, các quan hệ xã hội giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi còn có tác động biện chứng với kiến trúc thượng tầng xã hội (nhà nước, chính trị, pháp luật...) cho nên, khi nghiên cứu quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi, kinh tế chính trị Mác - Lênin không tách biệt quan hệ ấy ra khỏi sự liên hệ biện chứng với kiến trúc thượng tầng tương ứng mà đặt quan hệ ấy trong sự liên hệ với kiến trúc thượng tầng.

Việc nghiên cứu của kinh tế chính trị không phải chỉ để nghiên cứu các quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi, mục đích nghiên cứu

---

<sup>2</sup> V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Maxcova, 1976, t.3, tr.58.

của kinh tế chính trị Mác - Lênin là nhằm khám phá các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi, từ đó vận dụng các quy luật ấy để giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích, tạo động lực cho con người sáng tạo, từ đó mà góp phần thúc đẩy văn minh và sự phát triển toàn diện của xã hội. Theo nghĩa như vậy, Kinh tế chính trị không đơn thuần chỉ là khoa học về thúc đẩy sự giàu có mà hơn thế, kinh tế chính trị Mác - Lênin còn góp phần thúc đẩy trình độ văn minh và phát triển toàn diện của xã hội.

Quy luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Quy luật kinh tế mang tính khách quan, là quy luật xã hội, do đó, sự tác động của các quy luật kinh tế phải thông qua các hoạt động của con người trong xã hội với những động cơ lợi ích khác nhau. Quy luật kinh tế tác động vào các động cơ lợi ích của con người từ đó mà điều chỉnh hành vi kinh tế của con người. Chính bởi lẽ đó, khi vận dụng đúng các quy luật kinh tế sẽ tạo ra các quan hệ lợi ích kinh tế hài hòa, từ đó tạo động lực thúc đẩy sự sáng tạo của con người trong xã hội. Thông qua đó mà thúc đẩy sự giàu có và văn minh của xã hội.

### **Hộp 1.2. Phân biệt quy luật kinh tế và chính sách kinh tế**

*Quy luật kinh tế tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của con người, con người không thể thủ tiêu quy luật kinh tế, nhưng có thể nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế để phục vụ lợi ích của mình.*

*Chính sách kinh tế là sản phẩm chủ quan của con người được hình thành trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế. Chính sách kinh tế vì thế có thể phù hợp, hoặc không phù hợp với quy luật kinh tế khách quan.*

*Nguồn: Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin (1999), Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, H, tr.31.*

quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi, có tác động chiều sâu, bản chất, toàn diện, lâu dài. Thế mạnh của các khoa học kinh tế khác là chỉ ra những hiện tượng và xu hướng hoạt động kinh tế cụ thể trên bề mặt xã hội, có tác động trực tiếp, xử lý linh hoạt các hoạt động kinh tế trên bề mặt xã hội. Vì vậy, sẽ

là thiếu hiểu biết nếu đối lập cực đoan kinh tế chính trị Mác - Lênin với các khoa học kinh tế khác. Cần nắm vững những nguyên lý của kinh tế chính trị Mác - Lênin để có cơ sở khoa học phương pháp luận cho các chính sách kinh tế ổn định, xuyên suốt. Đồng thời, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của các khoa học kinh tế khác để góp phần giải quyết những tình huống mang tính cụ thể.

### **1.2.2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin**

Với tư cách là một môn khoa học, kinh tế chính trị Mác - Lênin sử dụng các phương pháp nghiên cứu bao gồm:

Phương pháp luận duy vật biện chứng. Đây là phương pháp yêu cầu việc nghiên cứu các khía cạnh thuộc đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị phải đặt trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau và phát triển không ngừng. Đây là phương pháp luận đặc biệt quan trọng được áp dụng trong nghiên cứu kinh tế chính trị để giúp cho các kết quả nghiên cứu rút ra tránh rơi vào tình trạng chủ quan, duy ý chí, vi phạm quy luật kinh tế.

Phương pháp logic kết hợp với lịch sử, đây là phương pháp được sử dụng trong nhiều ngành khoa học xã hội cũng như trong kinh tế chính trị Mác - Lênin. Phương pháp logic kết hợp với lịch sử cho phép khám phá bản chất, các xu hướng và quy luật kinh tế gắn với tiến trình hình thành, phát triển của chúng, cho phép rút ra những kết quả nghiên cứu mang tính lôgic từ trong tiến trình lịch sử của các quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học. Do kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu các quan hệ xã hội giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và trao đổi của một nền sản xuất nhất định. Đây là các quan hệ trừu tượng. Vì vậy, khác với các môn khoa học khác, ở đó, để tìm ra bản chất, tính quy luật và quy luật của đối tượng nghiên cứu, người ta có thể sử dụng các biện pháp thực nghiệm; đối với kinh tế chính trị Mác - Lênin, việc thực nghiệm là không thể. Vì vậy, phương pháp nghiên cứu đặc thù của kinh tế chính trị Mác - Lênin là phương pháp trừu tượng hóa khoa học. Lẽ dĩ nhiên, trừu tượng hóa khoa học cũng được sử dụng nhiều ở các môn khoa học khác. Tuy nhiên, với kinh tế chính trị Mác - Lênin, đây là phương pháp phổ biến.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học là một trong những phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội, trong đó có kinh tế chính trị Mác - Lênin, mà khi sử dụng phương pháp này đòi hỏi sự gạt bỏ đi những yếu tố ngẫu nhiên xảy ra trong

các hiện tượng quá trình nghiên cứu, để từ đó tách ra được những hiện tượng bền vững, mang tính điển hình, ổn định của đối tượng nghiên cứu. Từ đó mà nắm được bản chất, xây dựng được các phạm trù và khám phá được tính quy luật và quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

Cần chú ý rằng, khi sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học, cần phải biết xác định giới hạn của sự trừu tượng hóa. Không được tùy tiện, chủ quan loại bỏ những nội dung hiện thực của đối tượng nghiên cứu gây sai lệch bản chất của đối tượng nghiên cứu.

### **1.3. CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN**

#### **1.3.1. Chức năng nhận thức**

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một bộ phận trong ba bộ phận của chủ nghĩa Mác - Lênin. Ba bộ phận đó là: Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học. Với tư cách là một môn khoa học lý luận thuộc khoa học kinh tế, kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp hệ thống tri thức khoa học về sự vận động của các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi; về sự liên hệ tác động biện chứng giữa các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong những nấc thang phát triển khác nhau của nền sản xuất xã hội. Từ đó, kinh tế chính trị Mác - Lênin khám phá những quy luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi. Những tri thức như vậy sẽ giúp khám phá và nhận thức một cách đúng đắn lịch sử phát triển của sản xuất và phát triển của nhân loại nói chung, về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói riêng. Những tri thức của kinh tế chính trị với tư cách là tri thức lý luận nền tảng sẽ giúp nhận thức sâu sắc về bản chất của các hiện tượng, quá trình kinh tế diễn ra trên bề mặt nền kinh tế xã hội; phân tích làm rõ những nguyên nhân sâu xa của sự giàu có của các quốc gia trong sự liên hệ với thế giới; khái quát những triển vọng và xu hướng phát triển kinh tế xã hội trong những giai đoạn lịch sử và những bối cảnh phát triển mới.

Với ý nghĩa như vậy, những tri thức của kinh tế chính trị Mác - Lênin sẽ tạo lập cơ sở khoa học, nền tảng lý luận, phương hướng cho sự hình thành các chính sách kinh tế, định hướng chiến lược cho sự phát triển kinh tế nói riêng và thúc đẩy văn minh xã hội nói chung. Trong trường hợp Việt Nam, nếu các chính sách kinh tế được hoạch định mà không dựa trên cơ sở tri thức lý luận của kinh tế chính trị Mác - Lênin sẽ khó có thể mang lại hiệu quả thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội lâu dài.

### **1.3.2. Chức năng tư tưởng**

Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần tạo lập nền tảng tư tưởng cộng sản cho những người lao động tiên bộ và yêu chuộng tự do, yêu chuộng hòa bình, củng cố niềm tin cho những ai phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần xây dựng thế giới quan khoa học cho những ai có mong muốn xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp, hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ dần những áp bức, bất công giữa con người với con người.

### **1.3.3. Chức năng thực tiễn**

Kết quả nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là khám phá ra những quy luật và tính quy luật chi phối sự vận động của các quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi. Do vậy, khi nhận thức được các quy luật sẽ giúp cho người lao động cũng như những nhà hoạch định chính sách biết vận dụng các quy luật kinh tế ấy vào trong thực tiễn hoạt động lao động cũng như quản trị quốc gia của mình. Quá trình vận dụng đúng các quy luật kinh tế khách quan thông qua điều chỉnh hành vi cá nhân hoặc các chính sách kinh tế sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển theo hướng tiến bộ. Kinh tế chính trị Mác - Lênin, theo nghĩa đó mang trong nó chức năng cải tạo thực tiễn, thúc đẩy văn minh của xã hội. Thông qua giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong quá trình phát triển mà luôn tạo động lực để thúc đẩy từng cá nhân và toàn xã hội không ngừng sáng tạo, từ đó cải thiện không ngừng đời sống vật chất, tinh thần của toàn xã hội.

### **1.3.4. Chức năng phương pháp luận**

Mỗi môn khoa học kinh tế ngành có hệ thống phạm trù, khái niệm khoa học riêng, song để hiểu được một cách sâu sắc, bản chất, thấy được sự gắn kết một cách biện chứng giữa kinh tế với chính trị và căn nguyên của sự dịch chuyển trình độ văn minh của xã hội thì cần phải dựa trên cơ sở am hiểu nền tảng lý luận từ kinh tế chính trị. Theo nghĩa như vậy, kinh tế chính trị Mác - Lênin thể hiện chức năng phương pháp luận, nền tảng lý luận khoa học cho việc tiếp cận các khoa học kinh tế chuyên ngành.

\*\*\*

### **Những thuật ngữ khoa học cơ bản cần ghi nhớ:**

*Kinh tế chính trị Mác - Lênin:*

*Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến*

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là bộ môn khoa học được bắt nguồn từ sự kế thừa những kết quả khoa học của kinh tế chính trị nhân loại, do C.Mác - Ph. Ăng ghen sáng lập, được Lênin và các đảng cộng sản, công nhân quốc tế bổ sung phát triển cho đến ngày nay. Môn khoa học Kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu các quan hệ xã hội giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi trong một nền sản xuất xã hội gắn với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của nền sản xuất xã hội đó.

*Phương pháp trừu tượng hóa khoa học:*

Là phương pháp nghiên cứu mà trong đó việc nghiên cứu được tiến hành thông qua tách các hiện tượng ngẫu nhiên, không điển hình thuộc đối tượng nghiên cứu để tìm ra bản chất của đối tượng nghiên cứu, từ đó có thể khái quát được các quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

*Chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin:*

Kinh tế chính trị Mác - Lênin giúp khám phá các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ xã hội giữa con người với con người trong sản xuất và trao đổi; cung cấp tri thức lý luận kinh tế cơ bản, nền tảng cho việc tiếp cận các khoa học kinh tế chuyên ngành khác; với Việt Nam, kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần củng cố tư tưởng cho người lao động yêu chuộng tự do, mong muốn phấn đấu vì một xã hội tốt đẹp, văn minh.

**Chủ đề thảo luận:**

Chỉ ra sự liên hệ giữa kinh tế chính trị Mác - Lênin trong hệ thống các khoa học kinh tế?

**Câu hỏi ôn tập:**

1. Phân tích sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin?
2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin? Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin với tư cách là một môn khoa học?
3. Nêu ý nghĩa của việc nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin trong quá trình lao động và quản trị quốc gia?

**Tài liệu học tập**

***Tài liệu bắt buộc đọc:***

***Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến***

1. Robert B.Ekelund, JR và Robert F.Hébert (2003), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Bản tiếng Việt, Nxb Thống kê, H.

2. Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, Nxb Lý luận Chính trị, H.

***Tài liệu đọc thêm***

1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2018), *Giáo trình kinh tế chính trị Mác - Lênin dành cho hệ Cao đẳng, Đại học chuyên lý luận chính trị*, Nxb Giáo dục, H.

2. C.Mác- Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 20, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, 1994, H.

3. V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 3, Nxb Tiến bộ Maxcova, 1976, M.



## **Chương 2**

# **HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG**

Lý luận giá trị là cơ sở nền tảng để xây dựng học thuyết giá trị thặng dư và cũng là xuất phát điểm trong toàn bộ học thuyết kinh tế của Mác. Dựa trên nghiên cứu về hàng hóa, về lao động sản xuất hàng hóa và đặc biệt là phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, Mác đã giải quyết được triệt để các vấn đề liên quan đến nguồn gốc, bản chất của giá trị mà các nhà kinh tế trước Mác chưa làm được. Từ đó, làm rõ nguồn gốc thực sự của giá trị, giá trị thặng dư, lợi nhuận và các hình thức biểu hiện của lợi nhuận trong kinh tế thị trường. Chính tính chất khoa học và cánh mạng trong lý luận giá trị của Mác đã làm cho học thuyết giá trị thặng dư trở thành viên đá tảng trong toàn bộ học thuyết kinh tế của ông.

Nội dung cơ bản trong lý luận giá trị của Mác gồm các vấn đề về hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa; tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa; nguồn gốc, bản chất của giá trị; tiền tệ, giá cả, giá cả thị trường và các mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa trên thị trường biểu hiện thông qua các quy luật kinh tế.

Ngày nay, mặc dù trong kinh tế học hiện đại xuất hiện nhiều lý thuyết và các quan niệm khác nhau về giá trị, lao động, tiền tệ, thị trường... song lý luận giá trị của Mác vẫn còn nguyên giá trị, vẫn là cơ sở khoa học quan trọng để nghiên cứu nền sản xuất hàng hóa và kinh tế thị trường hiện đại.

### **2.1 SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA**

#### **2.1.1 Điều kiện ra đời và phát triển của sản xuất hàng hóa**

##### ***2.1.1.1 Sản xuất hàng hóa và điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa***

Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó những người sản xuất ra sản phẩm không phải để tiêu dùng cho bản thân mà để trao đổi, mua bán trên thị trường. Trong lịch sử, không phải ngay từ đầu khi loài người xuất hiện đã có sản xuất hàng hóa. Sản xuất hàng hóa chỉ tồn tại và phát triển trong một số phương thức sản xuất xã hội, gắn liền với những điều kiện lịch sử nhất định.

Theo Mác, sản xuất hàng hóa chỉ ra đời khi có đủ hai điều kiện là phân công lao động xã hội và sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất.

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội thành các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau, tạo nên sự chuyên môn hóa của những người sản xuất thành những ngành, nghề khác nhau. Do phân công lao động xã hội, mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một vài sản phẩm nhất định. Trong khi đó, nhu cầu của họ lại đòi hỏi nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thỏa mãn nhu cầu, giữa những người sản xuất cần có sự trao đổi sản phẩm với nhau. Như vậy, phân công lao động xã hội làm xuất hiện mối quan hệ trao đổi sản phẩm giữa những người sản xuất với nhau. Phân công lao động xã hội càng phát triển thì sản xuất và trao đổi sản phẩm càng mở rộng hơn, đa dạng hơn. Vì vậy, phân công lao động xã hội đóng vai trò là cơ sở cho sự ra đời của sản xuất hàng hóa.

Tuy nhiên, nếu chỉ có phân công lao động xã hội thì cũng chưa thể có sản xuất và trao đổi hàng hóa. Trong lịch sử, ở một số công xã cổ đại đã có sự phân công lao động khá chi tiết, như công xã thị tộc Ấn Độ thời cổ đại, nhưng sản phẩm của lao động chưa trở thành hàng hóa. Bởi vì ở đó tư liệu sản xuất là của chung, sản phẩm của từng nhóm sản xuất chuyên môn hóa cũng là của chung, được dùng chung cho các thành viên trong công xã, không phải thông qua trao đổi, mua bán. Vì vậy, muốn sản xuất hàng hóa ra đời và tồn tại phải có điều kiện thứ hai là sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất.

Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất làm cho giữa những người sản xuất độc lập với nhau, khác nhau về lợi ích. Trong điều kiện đó, người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua trao đổi, mua bán sản phẩm, tức là phải trao đổi dưới hình thức hàng hóa. Nói cách khác, sự tách biệt về mặt kinh tế giữa những người sản xuất đòi hỏi việc trao đổi sản phẩm giữa họ với nhau phải dựa trên nguyên tắc bình đẳng, ngang giá, hai bên đều có lợi; tức là trao đổi mang hình thái trao đổi hàng hóa.

Trong lịch sử, sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất bắt đầu xuất hiện khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất ra đời. Sau này, do sự xuất hiện nhiều quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất; sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng tư liệu sản xuất; sự xuất hiện của nhiều hình thức kinh tế cụ thể khác nhau... nên sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất tiếp tục tồn tại và đa dạng hơn.

Tóm lại, sản xuất hàng hóa chỉ ra đời và tồn tại khi có đủ hai điều kiện trên. Thiếu một trong hai điều kiện thì không có sản xuất hàng hóa và sản phẩm của lao động cũng không mang hình thái hàng hóa.

#### **2.1.1.2 Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa**

Lịch sử phát triển sản xuất của xã hội được bắt đầu từ sản xuất tự cấp tự túc tiến lên sản xuất hàng hóa. Sản xuất tự cấp, tự túc là sản xuất ra sản phẩm nhằm thỏa mãn trực tiếp nhu cầu của người sản xuất. Kiểu tổ chức sản xuất tự cấp, tự túc, hay còn gọi là kinh tế tự nhiên, gắn liền với giai đoạn sơ khai của sản xuất, khi lực lượng sản xuất chưa phát triển, tình trạng phổ biến của sản xuất là lao động giản đơn, đóng cửa, khép kín, hướng vào thỏa mãn nhu cầu hạn hẹp, thấp kém. Sự hạn chế của nhu cầu đã hạn chế sản xuất phát triển.

Sản xuất hàng hóa ra đời là bước phát triển sản xuất căn bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người. Sản xuất hàng hóa đã phá vỡ tính khép kín của sản xuất, phá vỡ thành trì phong kiến, giải phóng lực lượng sản xuất, lực lượng lao động và nâng cao hiệu quả kinh tế của xã hội. So với sản xuất tự cấp, tự túc, sản xuất hàng hóa có đặc trưng và ưu thế cơ bản sau:

Sản xuất hàng hóa là sản xuất sản phẩm cho người khác, sản xuất để bán trên thị trường nên việc mở rộng quy mô sản xuất không bị hạn chế bởi nhu cầu hạn hẹp của người sản xuất. Chính nhu cầu lớn và không ngừng tăng lên là một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của sản xuất hàng hóa.

Sản xuất hàng hóa gắn liền với cạnh tranh nên buộc người sản xuất phải năng động trong sản xuất kinh doanh; phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm bán được nhiều hàng hóa và thu được nhiều lợi nhất; từ đó, tự phát thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Đây là một động lực mạnh mẽ cho sự phát triển sản xuất xã hội.

Sản xuất hàng hóa ra đời trên cơ sở phân công lao động và lại thúc đẩy sự phát triển của phân công lao động, phát triển chuyên môn hóa, tạo điều kiện để phát huy thế mạnh, phát huy lợi thế so sánh của mỗi cá nhân, mỗi đơn vị sản xuất cũng như các khu vực, các vùng kinh tế.

Sản xuất và trao đổi hàng hóa gắn với tính chất mở của các quan hệ kinh tế, các quan hệ hàng hóa tiền tệ, làm cho không gian giao lưu kinh tế giữa các khu vực, các nước, các địa phương ngày càng mở rộng. Tính chất mở là đặc trưng của

các quan hệ hàng hóa tiền tệ, mở trong quan hệ giữa những người sản xuất, giữa các doanh nghiệp, các địa phương, giữa các vùng và với nước ngoài. Từ đó, quan hệ hàng hóa tiền tệ tạo nên sự “sống động” của nền kinh tế, tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực trên, sản xuất hàng hóa cũng còn tồn tại nhiều mặt trái và cả những tác động tiêu cực đối với đời sống kinh tế, xã hội như phân hóa giàu nghèo giữa những người sản xuất; chạy theo lợi ích cá nhân làm tổn hại đến các giá trị đạo đức truyền thống; sản xuất không kiểm soát được tiềm ẩn nguy cơ mất cân đối, khủng hoảng kinh tế, phá hoại môi trường sinh thái... Những tác động tiêu cực đó có thể hạn chế được nếu có vai trò quản lý, điều tiết từ một chủ thể chung của toàn bộ nền kinh tế là nhà nước.

### **2.1.2 Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa**

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán. Hàng hóa là phạm trù lịch sử; sản phẩm của lao động chỉ mang hình thái hàng hóa khi được trao đổi, mua bán trên thị trường.

Hàng hóa có thể sử dụng cho nhu cầu cá nhân hoặc nhu cầu cho sản xuất. Khi sử dụng cho tiêu dùng cá nhân gọi là hàng tiêu dùng; khi tiêu dùng cho sản xuất gọi là tư liệu sản xuất. Hàng hóa khi có những thuộc tính, chức năng đặc biệt thì được gọi là hàng hóa đặc biệt. Hàng hóa có thể tồn tại ở dạng vật thể hữu hình (hàng hóa thông thường) hoặc ở dạng phi vật thể (hàng hóa dịch vụ). Bất cứ hàng hóa nào cũng bao gồm hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của vật phẩm, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người; có thể là nhu cầu vật chất hoặc tinh thần; có thể là nhu cầu tiêu dùng cá nhân như lương thực, thực phẩm, quần áo... hoặc tiêu dùng cho sản xuất như nguyên, nhiên vật liệu, máy móc, thiết bị, công cụ sản xuất...

Giá trị sử dụng của hàng hóa do thuộc tính tự nhiên của vật thể hàng hóa quyết định và là nội dung vật chất của của cải. Vì vậy giá trị sử dụng của hàng hóa là phạm trù cụ thể, ta có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

Giá trị sử dụng là nội dung vật chất của của cải, nhưng việc phát hiện và sử dụng những thuộc tính đó tùy thuộc vào trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật và lực lượng sản xuất. Xã hội càng tiên bộ, khoa học kỹ thuật, phân công lao động xã hội và lực lượng sản xuất càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng càng nhiều,

chủng loại càng phong phú, đa dạng, chất lượng càng cao. Ví dụ than đá hoặc dầu mỏ ban đầu chỉ được dùng làm chất đốt; về sau nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật chúng được sử dụng trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau, có nhiều công dụng khác nhau cũng như rất nhiều sản phẩm được làm ra từ than đá, dầu mỏ.

Giá trị sử dụng chỉ được thực hiện khi con người sử dụng hay tiêu dùng hàng hóa. Khi chưa tiêu dùng, giá trị sử dụng chỉ ở trạng thái khả năng. Để giá trị sử dụng ở trạng thái khả năng biến thành giá trị sử dụng hiện thực, hàng hóa phải được đưa vào tiêu dùng. Điều này nói lên ý nghĩa quan trọng của tiêu dùng đối với sản xuất.

Giá trị sử dụng là thuộc tính gắn liền với vật thể hàng hóa, nhưng không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hóa, mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho người mua, tức là giá trị sử dụng xã hội. Để giá trị sử dụng của hàng hóa đi vào tiêu dùng thì trước tiên hàng hóa phải được trao đổi, mua bán trên thị trường. Điều này đòi hỏi người sản xuất phải quan tâm, đáp ứng đúng nhu cầu, thị hiếu của người mua, người tiêu dùng. Có như vậy sản phẩm hàng hóa mới được người mua, người tiêu dùng chấp nhận.

Một vật khi đã là hàng hóa thì nhất thiết phải có giá trị sử dụng. Tuy nhiên, không phải bất cứ vật gì có giá trị sử dụng cũng là hàng hóa. Chẳng hạn không khí rất cần cho cuộc sống con người nhưng không phải là hàng hóa, không phải đối tượng trao đổi, mua bán vì chúng không phải là sản phẩm của lao động, không do lao động của con người tạo ra. Vì vậy, một sản phẩm muốn trở thành hàng hóa thì giá trị sử dụng của nó phải do lao động của con người tạo ra, phải là sản phẩm của lao động, tức chúng phải có giá trị.

Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa hay lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Vật gì không do lao động của con người tạo ra, không phải là sản phẩm của lao động thì không có giá trị. Giá trị ẩn chứa bên trong giá trị sử dụng của hàng hóa nên là phạm trù trừu tượng. Giá trị chỉ được biểu hiện ra bên ngoài thông qua trao đổi, mua bán hay được biểu hiện thông qua giá trị trao đổi.

Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, một tỷ lệ trao đổi giữa những giá trị sử dụng khác nhau. Ví dụ 1m vải = 20 kg thóc. Về mặt vật chất, không thể so sánh giữa giá trị sử dụng của vải với giá trị sử dụng của thóc được vì chúng khác nhau về chất. Giữa vải và thóc có thể so sánh, trao đổi được với nhau bởi chúng có

điểm chung đều là sản phẩm của lao động. Trong mối quan hệ trao đổi đó, hao phí lao động để làm ra 1m vải bằng với hao phí lao động để sản xuất ra 20 kg thóc. Ở đây, lao động của người sản xuất vải và lao động của người sản xuất thóc được quy thành lao động chung, đồng nhất của con người làm cơ sở để so sánh, trao đổi vải và thóc với nhau.

Như vậy, bản chất của giá trị là lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Giá trị hàng hóa là biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa. Giá trị là phạm trù lịch sử; chỉ khi nào có sản xuất và trao đổi hàng hóa thì mới có giá trị hàng hóa. Giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị; giá trị là nội dung, là cơ sở của trao đổi. Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển đến một trình độ nhất định, sẽ xuất hiện một hàng hóa đặc biệt dùng để đo giá trị của các hàng hóa là tiền tệ. Khi tiền xuất hiện, giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định, gọi là giá cả hàng hóa.

### **2.1.3 Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa**

Hàng hóa có hai thuộc tính là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt. Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích lao động riêng, đối tượng lao động riêng, công cụ lao động riêng, phương pháp lao động riêng và kết quả riêng. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.

Các loại lao động cụ thể khác nhau về chất nên tạo ra những sản phẩm cũng khác nhau về chất và mỗi sản phẩm có một giá trị sử dụng riêng. Trong đời sống xã hội, có vô số những hàng hoá với những giá trị sử dụng khác nhau do lao động cụ thể đa dạng, muôn hình muôn vẻ tạo nên. Tất cả lao động cụ thể hợp thành hệ thống phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội càng phát triển thì xã hội càng nhiều ngành nghề khác nhau, do đó có nhiều giá trị sử dụng khác nhau.

Lao động cụ thể là phạm trù vĩnh viễn. Trong bất cứ xã hội nào thì lao động cụ thể cũng là điều kiện không thể thiếu được của đời sống con người, đó là sự kết hợp giữa tự nhiên và con người. Các hình thức lao động cụ thể phụ thuộc vào trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật và sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khoa học kỹ thuật, phân công lao động càng phát triển thì các hình thức lao động cụ thể càng phong phú, đa dạng.



Lao động trừu tượng là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá không kể đến hình thức cụ thể của nó. Đó là sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hoá nói chung về cơ bắp, thần kinh, trí óc.

Lao động trừu tượng chính là lao động chung, đồng nhất của con người. Tuy nhiên, không phải sự tiêu hao sức lao động nào cũng là lao động trừu tượng; chỉ sự tiêu phí sức lao động của người sản xuất hàng hóa mới là lao động trừu tượng. Nếu lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng thì lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hoá. Vì vậy, giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá.

Lao động trừu tượng là phạm trù lịch sử, chỉ có trong sản xuất và trao đổi hàng hóa bởi vì, chỉ trong sản xuất và trao đổi hàng hóa mới cần quy các lao động khác nhau thành lao động chung, đồng nhất làm cơ sở để so sánh, trao đổi các giá trị sử dụng khác nhau.

Việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa có ý nghĩa rất to lớn, giúp cho lý luận giá trị - lao động của Mác có một cơ sở khoa học thực sự. Phát hiện về tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa đã giải thích được những hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tiễn như sự vận động trái ngược khi khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng lên, đi liền khối lượng giá trị của nó giảm xuống hay không thay đổi.

Lao động cụ thể và lao động trừu tượng là hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của một lao động thống nhất. Lao động cụ thể phản ánh tính chất tư nhân của lao động sản xuất hàng hóa bởi việc sản xuất cái gì, ở đâu, bao nhiêu, bằng công cụ nào... là việc riêng của mỗi người. Ngược lại, lao động trừu tượng phản ánh tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa, bởi lao động của mỗi người là một bộ phận của lao động xã hội, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội tạo ra sự liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất thông qua trao đổi. Việc trao đổi hàng hóa không thể căn cứ vào lao động cụ thể mà phải quy về lao động chung đồng nhất là lao động trừu tượng.

Mâu thuẫn giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng xuất hiện khi sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra không phù hợp với nhu cầu xã hội, hoặc khi mức tiêu hao lao động cá biệt cao hơn mức tiêu hao mà xã hội có thể chấp nhận được. Khi đó sẽ có một số hàng hóa không bán được hoặc bán



thấp hơn mức hao phí lao động đã bỏ ra, không đủ bù đắp chi phí. Nghĩa là có một số hao phí lao động cá biệt không được xã hội thừa nhận, hay nói khác đi, lao động tư nhân không trở thành lao động xã hội.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hóa. Chính những mâu thuẫn đó làm cho sản xuất hàng hóa vừa vận động phát triển lại vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng “sản xuất thừa”.

#### **2.1.4 Lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa.**

##### ***2.1.4.1 Thước đo lượng giá trị của hàng hóa***

Về bản chất, giá trị của hàng hóa là lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Vậy lượng giá trị của hàng hóa là lượng lao động đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định. Lượng lao động đã tiêu hao đó được đo bằng thời gian lao động.

Trong thực tế, mỗi loại hàng hóa có rất nhiều người cùng sản xuất, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động lại khác nhau nên thời gian lao động để sản xuất ra hàng hóa của mỗi người là không giống nhau. Đối với người có trình độ tay nghề cao thì thời gian lao động để sản xuất ra hàng hóa là ít hơn so với người có trình độ tay nghề thấp. Vì vậy, không thể đo lượng giá trị hàng hóa bằng hao phí lao động cá biệt mà phải đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết hay hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa với trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình trong những điều kiện bình thường của xã hội. Hao phí lao động xã hội cần thiết chính là mức hao phí lao động trung bình trong xã hội để sản xuất ra một sản phẩm. Trên thực tế, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa thường trùng hợp với mức hao phí lao động cá biệt của những người sản xuất và cung cấp đại bộ phận sản phẩm đó trên thị trường. Vì vậy, người nào đưa ra thị trường nhiều sản phẩm nhất sẽ là người quyết định giá mua bán của sản phẩm.

Hao phí lao động để sản xuất hàng hóa gồm hao phí về lao động vật hóa dưới dạng nhà xưởng, máy móc, công cụ lao động, nguyên nhiên vật liệu... và hao phí lao động sống. Trong quá trình sản xuất, hao phí lao động vật hóa được chuyển

sang sản phẩm dưới dạng khấu hao về máy móc, nhà xưởng, công cụ lao động, chi phí về nguyên, nhiên vật liệu, ký hiệu c; còn hao phí về lao động sống của người lao động tạo ra giá trị mới, được kết tinh trong hàng hóa, ký hiệu (v + m). Như vậy, giá trị của hàng hóa bao gồm hao phí lao động quá khứ (c) cộng với hao phí lao động sống hay giá trị mới được tạo ra (v+m). Lượng giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng  $c + v + m$ .

Cần phân biệt hao phí lao động cá biệt với hao phí lao động xã hội cần thiết. Hao phí lao động cá biệt là mức hao phí lao động của mỗi người sản xuất riêng lẻ. Hao phí lao động cá biệt tạo ra giá trị cá biệt của hàng hóa. Trên thực tế, do nhiều yếu tố khác nhau tác động nên mức độ hao phí lao động để sản xuất mỗi sản phẩm của những người sản xuất riêng lẻ thường không giống nhau; có thể cao hơn, thấp hơn hoặc bằng mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Khi trao đổi, mua bán trên thị trường phải dựa vào hao phí lao động xã hội cần thiết, không được dựa vào hao phí lao động cá biệt.

#### ***2.1.4.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa***

Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định. Khi thời gian lao động xã hội cần thiết thay đổi thì lượng giá trị hàng hóa cũng thay đổi. Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến thời gian lao động xã hội cần thiết và do đó, ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa như năng suất lao động, cường độ lao động, trình độ tay nghề của người lao động, trình độ khoa học công nghệ, điều kiện, môi trường lao động... Về nguyên tắc, có ba nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa là năng suất lao động, cường độ lao động và tính chất của lao động.

*Thứ nhất, năng suất lao động.* Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hay số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một sản phẩm. Tăng năng suất lao động là tăng năng lực sản xuất của người lao động. Tức là trong cùng một đơn vị thời gian, người lao động làm nhiều sản phẩm hơn trước, hay thời gian hao phí lao động để sản xuất ra một sản phẩm ít hơn trước.

Năng suất lao động là thước đo mức độ hiệu quả của hoạt động sản xuất trong một thời gian nhất định. Năng suất lao động phản ánh khả năng có ích, hiệu quả có ích của lao động là làm được bao nhiêu sản phẩm nhưng phải đảm bảo quy cách, phẩm chất, kỹ thuật của sản phẩm.

Năng suất lao động có tác động tỷ lệ nghịch với giá trị của một hàng hóa. Khi năng suất lao động tăng, số lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian nhiều hơn nên hao phí lao động để sản xuất ra một sản phẩm ít hơn, lao động kết tinh trong một sản phẩm giảm xuống, do đó giá trị của một sản phẩm giảm nhưng tổng giá trị không đổi.

Năng suất lao động chịu ảnh hưởng của các yếu tố khoa học kỹ thuật, công cụ, phương tiện lao động, trình độ người lao động, trình độ tổ chức quản lý sản xuất... Muốn tăng năng suất lao động phải phát triển các yếu tố trên, đặc biệt là áp dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất, cải tiến công cụ, phương tiện lao động, đổi mới tổ chức quản lý, nâng cao trình độ người lao động...

*Thứ hai, cường độ lao động.* Cường độ lao động là chỉ tiêu phản ánh mức độ sức lực lao động bỏ ra trong một đơn vị thời gian. Cường độ lao động được đo bằng mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian, hay hao phí lao động sống trong một đơn vị thời gian.

Hao phí lao động sống là hao phí về sức lực, sức cơ bắp, sức thần kinh của người lao động trong quá trình sản xuất; thường được đo bằng số calo (đơn vị đo năng lượng) hao phí trong một thời gian nhất định. Cường độ lao động nói lên mức độ khẩn trương, nặng nhọc, căng thẳng của lao động. Do đó, tăng cường độ lao động là tăng mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian. Tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài ngày lao động.

Cường độ lao động có tác động tỷ lệ thuận với tổng giá trị hàng hóa được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian nhất định. Khi cường độ lao động tăng, hao phí lao động cũng tăng lên, khối lượng hàng hóa cũng tăng tương ứng. Vì vậy, hao phí lao động để làm ra một sản phẩm không đổi nhưng tổng giá trị hàng hóa tăng lên.

Cường độ lao động chịu ảnh hưởng của các yếu tố sức khỏe, thể chất, tâm lý, trình độ tay nghề thành thạo của người lao động, công tác tổ chức, kỷ luật lao động... Nếu giải quyết tốt những vấn đề này thì người lao động sẽ thao tác nhanh hơn, thuần thục hơn, tập trung hơn, do đó tạo ra nhiều sản phẩm hơn.

*Thứ ba, tính chất hay mức độ phức tạp của lao động.* Trong đời sống xã hội có nhiều loại lao động cụ thể khác nhau. Căn cứ tính chất của lao động có thể chia các loại lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là lao động không cần quá trình đào tạo đặc biệt cũng có thể làm được. Lao động giản đơn là sự hao phí lao động một cách thông thường mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không cần phải được đào tạo cũng có thể làm được. Lao động phức tạp là những loại lao động phải trải qua một quá trình đào tạo theo yêu cầu của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Đây là lao động phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động lành nghề.

Trong cùng một đơn vị thời gian, một lao động phức tạp sẽ phải vận dụng các kỹ năng về thể chất và tinh thần nhiều hơn so với một lao động giản đơn nên mức độ hao phí lao động sẽ nhiều hơn. Vì vậy trong cùng một đơn vị thời gian, một lao động phức tạp sẽ tạo ra nhiều giá trị hơn một lao động giản đơn. Sản phẩm của lao động phức tạp vì vậy sẽ có giá trị cao hơn sản phẩm của lao động giản đơn.

### **2.1.5 Một số loại hàng hóa đặc biệt**

#### **2.1.5.1 Hàng hóa dịch vụ**

Trong các nền kinh tế hiện đại, bên cạnh những hàng hóa vật thể hữu hình còn có những hàng hóa phi vật thể, vô hình, được trao đổi, mua bán trên thị trường. Những loại hàng hóa này được gọi là hàng hóa dịch vụ.

Do tính chất đa dạng, phức tạp và vô hình của dịch vụ nên hiện nay vẫn chưa có được một định nghĩa thống nhất về dịch vụ. Tuy chưa thống nhất về khái niệm, song về cơ bản các nghiên cứu đều cho rằng, dịch vụ là các hoạt động lao động của con người được thực hiện trong các sản phẩm vô hình nhằm thỏa mãn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của con người. Dịch vụ được coi là hàng hóa đặc biệt do các thuộc tính sau:

Dịch vụ là hàng hóa vô hình không thể cầm nắm được. Nếu như các hàng hóa thông thường đều có tính chất cơ, lý, hóa học... nhất định; có tiêu chuẩn về kỹ thuật cụ thể để người mua có thể nhìn, nghe, ngửi, nếm hay chạm vào trước khi mua, thì hàng hóa dịch vụ lại không tồn tại dưới dạng vật chất bằng những sản phẩm cụ thể, không nhìn thấy được. Hàng hóa dịch vụ cũng không thể xác định chất lượng trực tiếp bằng những chỉ tiêu kỹ thuật được lượng hóa. Người cung cấp dịch vụ (người bán) chỉ có thể đưa ra lời hứa hẹn; ví dụ như kiểu tóc này sẽ rất hợp với bạn, hàng sẽ được chuyển đến nơi chu đáo, bệnh nhân sẽ được khám chữa tận tình...

Hàng hóa dịch vụ không thể tách rời nhà cung cấp dịch vụ. Quá trình sản xuất (cung cấp) dịch vụ hướng vào phục vụ trực tiếp người tiêu dùng với tư cách là những khách hàng, nên quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ diễn ra đồng thời.

Chất lượng dịch vụ mang tính không đồng nhất, không ổn định và khó xác định. Dịch vụ luôn gắn chặt, không tách rời người cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, đối với cùng một cá nhân cung ứng dịch vụ thì chất lượng dịch vụ cũng không hoàn toàn ổn định, đôi khi cũng thay đổi theo thời gian hoặc hoàn cảnh cụ thể. Chất lượng dịch vụ phụ thuộc chặt chẽ vào người thực hiện dịch vụ, nên cảm nhận của người tiêu dùng về nhà cung cấp dịch vụ trở thành cảm nhận về chính dịch vụ đó. Ví dụ cảm nhận về uy tín, tên tuổi của bác sỹ, luật sư, ca sỹ... luôn đồng nghĩa với chất lượng dịch vụ mà họ cung cấp.

Dịch vụ là hàng hóa không thể tích lũy lại hay lưu trữ. Các hàng hóa thông thường sau khi được sản xuất ra chưa đi vào tiêu dùng ngay, có thể trải qua quá trình lưu thông, cất trữ, vận chuyển đi nơi khác theo nhu cầu thị trường. Hàng hóa dịch vụ do không tồn tại độc lập dưới dạng hữu hình nên không thể lưu trữ được. Quá trình sản xuất cũng đồng thời là quá trình tiêu dùng; do vậy không thể sản xuất hàng hóa dịch vụ hàng loạt và lưu trữ trong kho sau đó mới tiêu dùng. Vì lý do này, các nhà cung cấp dịch vụ thường nâng giá dịch vụ khi nhu cầu lên cao nhất và giảm giá mạnh vào mùa vắng khách.

Dịch vụ tạo ra lợi ích nhưng không bao gồm sở hữu. Khi sử dụng một dịch vụ, người mua không mua theo kiểu “*mua đứt bán đoạn*” mà chỉ chi trả cho hình thức sử dụng tạm thời, mang tính “*thuê mướn*”. Chẳng hạn khi khám chữa bệnh với một bác sỹ, người mua không có quyền sở hữu con người bác sỹ bằng xương bằng thịt ấy. Khi nghỉ ngơi tại một phòng khách sạn trong chuyến đi du lịch, người mua phải trả tiền nhưng không được sở hữu căn phòng đang thuê. Ở đây, người mua chỉ chi trả để thuê mướn chuyên gia, cơ sở vật chất nhằm sử dụng dịch vụ trong một khoảng thời gian nhất định.

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất và tiêu dùng, dịch vụ cũng ngày càng đa dạng, phong phú và đóng vai trò quan trọng đối với đời sống xã hội hiện đại. Sự phát triển nhanh chóng của khu vực dịch vụ và những hàng hóa khác làm cho quy mô và cơ cấu hàng hóa, dịch vụ tăng lên, nhu cầu của xã hội và dân cư được thỏa mãn ngày càng tốt hơn.

#### ***2.1.5.2 Tiền tệ***

Tiền tệ là kết quả của quá trình phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa, là sản phẩm của sự phát triển các hình thái giá trị từ thấp đến cao, từ hình thái giản đơn đến hình thái phát triển cao nhất là hình thái tiền tệ.

Trong lịch sử, khi sản xuất chưa phát triển, việc trao đổi hàng hóa lúc đầu chỉ mang tính đơn lẻ, ngẫu nhiên, trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng (H - H). Ví dụ 1 hàng hóa A = 5 hàng hóa B. Đây là hình thái sơ khai, được gọi là hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên của giá trị. Ở hình thái này, hàng hóa B được dùng để đo giá trị của hàng hóa A nên mặc dù là hình thái sơ khai, song đây được coi là mầm mống cho sự xuất hiện của tiền tệ.

Khi sản xuất phát triển, trao đổi được mở rộng và trở nên thường xuyên hơn. Lúc này một hàng hóa có thể được đem trao đổi với nhiều hàng hóa khác nhau và làm xuất hiện hình thái mở rộng của giá trị. Ví dụ:

$$1 \text{ hàng hóa A} = \left\{ \begin{array}{l} 5 \text{ hàng hóa B} \\ 2 \text{ hàng hóa C} \\ 13 \text{ hàng hóa D} \dots \end{array} \right.$$

Trao đổi được mở rộng song không phải khi nào cũng dễ dàng thực hiện. Chẳng hạn A muốn đổi lấy hàng hóa B, nhưng B lại muốn đổi lấy hàng hóa C... Vì vậy, trong quá trình trao đổi, có những người phải trao đổi nhiều lần, thông qua nhiều hàng hóa trung gian khác nhau mới có được hàng hóa mà mình cần.

Để giải quyết mâu thuẫn đó, những người tham gia trao đổi đã tìm cách đổi hàng hóa của mình lấy một thứ hàng hóa mà mọi người đều thích, đều cần đến và dễ dàng chấp nhận; sau đó dùng hàng hóa này đổi lấy thứ mình cần. Từ đó hình thái chung của giá trị xuất hiện. Ví dụ:

$$\left. \begin{array}{l} 5 \text{ hàng hóa B} \\ 3 \text{ hàng hóa C} \\ 10 \text{ hàng hóa D} \end{array} \right\} = 1 \text{ hàng hóa A}$$

Ở hình thái này, có một hàng hóa được dùng để đo giá trị của các hàng hóa khác nhau, đóng vai trò làm vật ngang giá chung, làm môi giới cho việc trao đổi hàng hóa. Trong lịch sử, đã có rất nhiều hàng hóa “thử nghiệm” đóng vai trò vật ngang giá chung, song chúng đều không thuận tiện và phù hợp với vai trò đó. Dần dần, với những ưu thế tự nhiên của mình như một hàm lượng nhỏ nhưng có giá trị cao, đồng nhất, dễ dát mỏng, dễ chia nhỏ, dễ bảo quản, dễ cất trữ hoặc vận chuyển... vàng và bạc từng bước độc chiếm vai trò là vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa. Khi vàng độc chiếm vai trò là vật ngang giá chung, hình thái tiền tệ chính thức ra đời.



Như vậy, tiền là một loại hàng hóa đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung cho các hàng hóa; tiền thể hiện lao động xã hội và quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa. Khi tiền xuất hiện, thế giới hàng hóa được chia thành hai cực. Một bên là tất cả các hàng hóa thông thường và một bên là hàng hóa tiền tệ được dùng để đo lường giá trị của các hàng hóa còn lại. Tiền ra đời và thực hiện năm chức năng cơ bản sau:

Thước đo giá trị. Làm chức năng thước đo giá trị, tiền dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của tất cả các hàng hóa khác nhau. Lúc này, giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng một số lượng tiền nhất định gọi là giá cả hàng hóa.

Phương tiện lưu thông. Làm chức năng phương tiện lưu thông, tiền được dùng làm môi giới cho quá trình trao đổi hàng hóa. Khi tiền xuất hiện, việc trao đổi hàng hóa không phải tiến hành trực tiếp hàng lấy hàng ( $H - H$ ) mà thông qua tiền làm môi giới ( $H - T - H$ ). Để thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đầy đủ giá trị, mà chỉ cần tiền ký hiệu giá trị, tức tiền giấy. Điều này ít gây tổn kém và giúp cho trao đổi được tiến hành dễ dàng, thuận lợi hơn, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển hơn nữa.

Phương tiện cất trữ. Tiền là đại diện cho giá trị, đại diện cho của cải nên khi tiền xuất hiện, thay vì cất trữ hàng hóa, người dân có thể cất trữ bằng tiền. Lúc này tiền được rút ra khỏi lưu thông, đi vào cất trữ dưới hình thái vàng, bạc và sẵn sàng tham gia lưu thông khi cần thiết.

Phương tiện thanh toán. Làm chức năng thanh toán, tiền được dùng để chi trả sau khi việc giao dịch, mua bán đã hoàn thành, tức thanh toán việc mua bán chịu. Chức năng phương tiện thanh toán của tiền gắn liền với chế độ tín dụng thương mại, tức mua bán thông qua chế độ tín dụng, thanh toán không dùng tiền mặt mà chỉ dùng tiền trên sổ sách kế toán, hoặc tiền trong tài khoản, tiền ngân hàng, tiền điện tử...

Tiền tệ thế giới. Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra ngoài biên giới, giữa các nước thì tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Lúc này tiền được dùng làm công cụ mua bán, thanh toán quốc tế giữa các nước với nhau. Để thực hiện chức năng này, tiền phải có đủ giá trị, phải là tiền vàng hoặc những đồng tiền được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

### ***2.1.5.3 Hàng hóa sức lao động***



Hàng hóa sức lao động không phải xuất hiện ngay khi có sản xuất hàng hóa. Sức lao động chỉ trở thành hàng hóa và là đối tượng trao đổi, mua bán trên thị trường khi sản xuất hàng hóa phát triển đến trình độ nhất định làm xuất hiện những điều kiện biến sức lao động thành hàng hóa.

Trong lịch sử, sức lao động trở thành hàng hóa khi có đủ hai điều kiện gồm: thứ nhất, người lao động được tự do về thân thể, làm chủ được sức lao động của mình và có quyền bán sức lao động của mình như một hàng hóa; thứ hai, người lao động không có tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, hoặc có nhưng không đầy đủ; họ buộc phải bán sức lao động để sống, để tồn tại.

Hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng như các hàng hóa khác. Giá trị hàng hóa sức lao động cũng được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động. Để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động, người lao động phải tiêu dùng một số lượng tư liệu sinh hoạt nhất định. Vì vậy, giá trị hàng hóa sức lao động được đo bằng giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì cuộc sống của người lao động ở trạng thái bình thường.

Do sức lao động chỉ tồn tại trong cơ thể sống của con người nên giá trị hàng hóa sức lao động bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử. Tức là số lượng tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động phải bao gồm cả tư liệu sinh hoạt vật chất ( lương thực, thực phẩm, quần áo...) và tư liệu sinh hoạt tinh thần ( sách báo, giải trí, học tập...). Mặt khác cả về số lượng và cơ cấu các tư liệu sinh hoạt không phải lúc nào và ở đâu cũng giống nhau, mà tùy thuộc hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỳ; tùy thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được và cả tập quán, điều kiện địa lý, điều kiện hình thành giai cấp công nhân...

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng giống như các hàng hóa khác là giá trị sử dụng cho người mua, chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức quá trình người lao động tiến hành sản xuất. Tuy nhiên tính đặc biệt về giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động so với giá trị sử dụng các hàng hóa khác thể hiện ở chỗ, tiêu dùng sức lao động chính là quá trình lao động, do đó khi tiêu dùng sức lao động sẽ tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân hàng hóa sức lao động. Nói cách khác, hàng hóa sức lao động có khả năng tạo ra giá trị, là nguồn gốc của giá trị. Đây là đặc điểm cơ bản nhất của giá trị sử dụng hàng hóa sức lao động khác biệt so với các hàng hóa khác.

Con người là chủ thể của hàng hoá sức lao động. Vì vậy, việc cung ứng sức lao động phụ thuộc vào những đặc điểm về tâm lý, kinh tế, xã hội của người lao động. Đối với hầu hết các thị trường khác thì cầu phụ thuộc vào con người với những đặc điểm của họ, nhưng đối với thị trường lao động thì con người lại có ảnh hưởng quyết định tới cung.

#### **2.1.5.4 Đất đai**

Đất đai theo nghĩa rộng bao gồm toàn bộ đất sản xuất (đất canh tác), đất xây dựng, làm giao thông, tài nguyên khoáng sản... Đất đai là một trong những yếu tố cơ bản của sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế trong sản xuất nông – lâm nghiệp. Đất đai cũng là tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia quý báu; là địa bàn để phân bố dân cư và các lĩnh vực kinh tế, văn hóa – xã hội, quốc phòng – an ninh và là thành quả lao động, chiến đấu của nhiều thế hệ tạo lập nên, gắn với chủ quyền quốc gia.

Bản thân đất đai không phải là sản phẩm của lao động nên không có giá trị. Tuy nhiên, khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển đến giai đoạn nhất định thì đất đai cũng được trao đổi, mua bán như các hàng hóa khác. Sở dĩ đất đai không có giá trị song vẫn có giá cả, vẫn là đối tượng trao đổi, mua bán vì nó có khả năng đem lại thu nhập (hoặc lợi ích) cho người sở hữu chúng. Vì vậy, đất đai được coi là một loại hàng hóa đặc biệt. Tính đặc biệt của hàng hóa này còn thể hiện ở chỗ:

Đất đai có vị trí cố định nên là loại hàng hóa không thể di dời được. Các hàng hóa khác, người bán, người mua có thể dễ dàng đem hàng hóa về nơi nào tùy ý; nhưng với đất đai thì không thể di dời được, mà chủ nhân của nó phải chuyển đến nơi có đất đai.

Hàng hóa đất đai không thể đem ra thị trường để trưng bày như các loại hàng hóa khác mà phải giới thiệu thông qua mô tả bằng mô hình, hình ảnh, bản vẽ hoặc các mô tả khác.

Giá cả đất đai phụ thuộc vào thu nhập (hoặc lợi ích) mà đất đai đưa lại. Khả năng đưa lại lợi ích của đất đai lại phụ thuộc vào mục đích sử dụng chúng, phụ thuộc vào sự tác động của con người đến khả năng sinh lời của đất. Khi đất đai được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thường có giá cả thấp hơn so với cũng đất đai đó được sử dụng để phát triển nhà ở hoặc kinh doanh dịch vụ, thương mại.

Đất đai là hàng hóa có số lượng hữu hạn và chất lượng (độ màu mỡ, phì nhiêu) biến động theo thời gian, phụ thuộc vào việc sử dụng của con người. Đất đã được đầu tư, thâm canh có giá cao hơn đất mới khai phá; đất đã được quy hoạch có giá cao hơn đất chưa có quy hoạch sử dụng. Giá cả đất đai còn mang tính địa điểm và tính địa phương rất cao. Cùng một loại đất nhưng ở những địa điểm khác nhau, địa phương khác nhau thì giá cả cũng rất khác nhau. Đất ở trung tâm kinh tế, chính trị có giá cao hơn đất khu vực ngoại vi...

#### ***2.1.5.5 Cổ phiếu, trái phiếu và các loại giấy tờ có giá khác***

Cổ phiếu là giấy chứng nhận quyền sở hữu của một cổ đông về số tiền đã góp vào một công ty cổ phần. Khi một công ty gọi vốn, số vốn cần gọi đó được chia thành nhiều phần nhỏ bằng nhau gọi là cổ phần. Người mua cổ phần gọi là cổ đông. Cổ đông được cấp một giấy chứng nhận sở hữu cổ phần gọi là cổ phiếu. Số tiền ghi trên cổ phiếu gọi là mệnh giá cổ phiếu hay giá trị danh nghĩa của cổ phiếu.

Như vậy, cổ phiếu là một loại chứng khoán có giá, đảm bảo cho người sở hữu chứng được quyền lĩnh một phần thu nhập từ kết quả hoạt động của công ty. Thu nhập từ cổ phiếu được gọi là lợi tức cổ phiếu (cổ tức). Lợi tức cổ phiếu không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Thông thường, lợi tức cổ phiếu phải cao hơn lợi tức gửi ngân hàng; nếu không, người có tiền sẽ gửi tiền vào ngân hàng để hưởng lợi tức an toàn hơn mà không mạo hiểm đầu tư vào việc mua cổ phiếu.

Trên thực tế có nhiều loại cổ phiếu khác nhau tùy theo cách phân chia. Cổ phiếu có ghi tên cổ đông gọi là cổ phiếu ghi danh; không ghi tên gọi là cổ phiếu vô danh. Dựa vào quyền hạn và trách nhiệm đối với công ty có thể chia ra cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi. Dựa vào vai trò trong hoạt động công ty có thể chia ra cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu sáng lập...

Trái phiếu là một loại chứng khoán quy định nghĩa vụ của người phát hành (người vay tiền) phải trả cho người sở hữu trái phiếu (người cho vay) một khoản tiền cụ thể, trong một thời gian xác định với một lợi tức quy định. Người phát hành trái phiếu có thể là doanh nghiệp, trong trường hợp này gọi là trái phiếu doanh nghiệp; có thể là một tổ chức chính quyền như Kho bạc nhà nước thì gọi là trái phiếu kho bạc; nếu chính phủ phát hành gọi là trái phiếu chính phủ.

Như vậy, trái phiếu là khoản vay của một công ty. Số tiền vay ghi trên trái phiếu là mệnh giá của trái phiếu. Người mua trái phiếu là trái chủ. Trái chủ là

người cho nhà phát hành vay để hưởng lợi tức cố định. Khác với người mua cổ phiếu là người chủ sở hữu công ty, trái chủ không chịu bất cứ trách nhiệm nào về kết quả sử dụng vốn của người vay. Thu nhập từ trái phiếu là tiền lãi, là khoản thu cố định không phụ thuộc vào kết quả sản xuất của công ty. Trái phiếu là chứng khoán nợ, vì vậy khi công ty phát hành trái phiếu bị giải thể hoặc phá sản thì trước hết công ty phải có nghĩa vụ thanh toán cho các chủ trái phiếu trước, sau đó mới chia cho các cổ đông. Với những điều kiện trên, trái phiếu có tính ổn định và ít rủi ro hơn cổ phiếu.

Trên thị trường, cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán có giá khác như tín phiếu, công trái, giấy vay nợ... đều có thể được mua bán. Thị trường mua bán các loại giấy tờ có giá này gọi là thị trường chứng khoán. Khi mua bán cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán có giá, người ta không dựa vào giá trị danh nghĩa ghi trên những giấy tờ này, mà dựa vào lợi tức mà chúng đưa lại cho người sở hữu. Thông thường giá mua bán cổ phiếu, trái phiếu được xác định bằng số tiền mà nếu đem gửi vào ngân hàng sẽ thu được lãi suất bằng với lợi tức mà cổ phiếu, trái phiếu đưa lại.

Ví dụ, một cổ phiếu mỗi năm đem lại lợi tức là 50 USD và lãi suất gửi ngân hàng tại thời điểm đó là 5% một năm; trên thị trường, cổ phiếu đó sẽ được bán với giá là:

$$\frac{50 \times 1000}{5} = 1000 \text{ USD}$$

Cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán có giá được gọi là tư bản giả bởi tư bản thân chúng không có giá trị. Giá trị danh nghĩa ghi trên cổ phiếu, trái phiếu chỉ là bản sao, là sự ghi chép lại giá trị thật của chúng đã đầu tư vào sản xuất. Tư bản thật được đầu tư vào sản xuất dưới hình thức nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu... Sự vận động của tư bản thật gắn liền với sự vận động của sản xuất, còn các tư bản giả tồn tại bên ngoài sản xuất, không tham gia vào quá trình sản xuất, chỉ là một tờ giấy chứng nhận quyền sở hữu và quyền được hưởng thu nhập sau một thời gian nhất định.

## 2.2 THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC QUY LUẬT KINH TẾ CƠ BẢN CỦA THỊ TRƯỜNG

### 2.2.1 Khái niệm và vai trò của thị trường

#### 2.2.1.1 Khái niệm về thị trường

Thị trường ra đời, phát triển gắn liền với sự phát triển của sản xuất hàng hoá. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của sản xuất, khái niệm thị trường cũng có nhiều thay đổi.

Theo nghĩa hẹp, thị trường là nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hoá giữa các chủ thể kinh tế với nhau. Tại đó, người có nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ sẽ nhận được thứ mà mình cần và ngược lại, người có hàng hoá, dịch vụ sẽ nhận được một số tiền tương ứng. Như vậy, thị trường có thể là chợ, cửa hàng, quầy hàng lưu động, văn phòng giao dịch hay siêu thị; cũng có thể, thị trường là chỗ ta đang ngồi gọi điện thoại hỏi giá cả, thoả thuận đặt hàng, yêu cầu chở hàng đến một nơi nào đó. Theo nghĩa này, thị trường là hữu hình, phù hợp giai đoạn thị trường mới hình thành.

Theo nghĩa rộng, thị trường là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa trong xã hội, được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định. Theo nghĩa này, thị trường là tổng thể các mối quan hệ kinh tế gồm cung, cầu, giá cả; quan hệ hàng, tiền; quan hệ giá trị, giá trị sử dụng; quan hệ hợp tác, cạnh tranh; quan hệ trong nước, ngoài nước... Cùng với đó là các yếu tố kinh tế như nhu cầu (người mua hàng); người bán; tiền - hàng; dịch vụ mua bán... Tất cả các quan hệ và yếu tố kinh tế này được vận động theo quy luật của thị trường.

Ngày nay, khi nền kinh tế phát triển ngày càng nhanh và phức tạp hơn, do đó hệ thống thị trường cũng biến đổi phù hợp với điều kiện, trình độ phát triển của nền kinh tế. Vì vậy, để tổ chức có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải hiểu rõ về bản chất hệ thống thị trường và những vấn đề xung quanh nó.

#### ***2.2.1.2 Vai trò của thị trường***

Trong sản xuất, trao đổi hàng hóa nói chung và trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, thị trường có vai trò đặc biệt quan trọng. Vai trò đó thể hiện trên các mặt cơ bản sau:

Thị trường vừa là điều kiện, vừa là môi trường cho sản xuất phát triển. Thị trường phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Sản xuất hàng hóa càng phát triển, sản xuất ra càng nhiều hàng hóa và dịch vụ thì thị trường cũng phát triển và mở rộng theo. Sự mở rộng thị trường đến lượt nó lại thúc đẩy trở

lại sản xuất phát triển. Vì vậy, thị trường là môi trường kinh doanh, là điều kiện không thể thiếu được của quá trình sản xuất kinh doanh.

Thị trường là đầu ra của sản xuất, là cầu nối của sản xuất và tiêu dùng. Thị trường đặt ra các nhu cầu tiêu dùng, buộc các doanh nghiệp muốn tồn tại phải luôn nắm bắt được các nhu cầu đó; việc định hướng mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp cũng phải xuất phát từ những nhu cầu đó. Không có thị trường thì sản xuất và trao đổi hàng hóa không thể tiến hành được. Vì vậy, thị trường là lực lượng hướng dẫn, định hướng nhu cầu cho sản xuất kinh doanh.

Thị trường là nơi quan trọng để đánh giá, kiểm nghiệm, chứng minh tính đúng đắn của chủ trương, chính sách, biện pháp kinh tế. Thị trường cũng kiểm nghiệm tính khả thi và hiệu quả của các phương án hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp luôn phải có sự tính toán, cân nhắc trước khi ra quyết định. Thị trường có chấp nhận, khách hàng có ưa chuộng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp thì mới chứng minh được phương án kinh doanh đó là có hiệu quả và ngược lại. Vì vậy, thị trường là thước đo hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thị trường điều chỉnh sản xuất, gắn sản xuất với tiêu dùng, liên kết nền kinh tế thành một thể thống nhất, gắn các quá trình kinh tế trong nước với các quá trình kinh tế thế giới. Để sản xuất hàng hóa, xã hội phải bỏ ra các chi phí sản xuất và chi phí lưu thông. Thông qua hệ thống giá cả thị trường, người sản xuất có thể nhận biết được sự phân bổ các nguồn lực đã hợp lý chưa. Vì vậy, thị trường là nơi kiểm nghiệm các chi phí và thực hiện yêu cầu quy luật tiết kiệm lao động xã hội. Thị trường phá vỡ ranh giới sản xuất tự nhiên, tự cấp, tự túc để tạo thành hệ thống nhất định trong nền kinh tế quốc dân, làm cho nền kinh tế trong nước gắn liền với nền kinh tế thế giới.

Thị trường là khách quan, các chủ thể kinh tế không có khả năng làm thay đổi thị trường mà ngược lại, phải tiếp cận để thích ứng với thị trường nhằm xác định thế mạnh kinh doanh trên cơ sở đòi hỏi của thị trường. Tuân theo các quy luật thị trường, phát huy khả năng sẵn có là phương châm hoạt động hiệu quả của người sản xuất trong cơ chế thị trường.

### ***2.2.1.3 Các chức năng chủ yếu của thị trường***

*Chức năng thừa nhận:* Thị trường là nơi thừa nhận công dụng, tính có ích hay giá trị sử dụng của hàng hóa, thừa nhận chi phí lao động để sản xuất ra hàng



hoá. Nếu sản phẩm của người sản xuất tiêu thụ được trên thị trường, tức là hàng hóa đã được thị trường thừa nhận giá trị và giá trị sử dụng. Khi đó, quá trình tái sản xuất mới tiếp tục diễn ra bình thường. Chức năng này đòi hỏi các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh phải tìm hiểu kỹ thị trường, đặc biệt là nhu cầu thị trường; phải xác định cho được thị trường cần gì, khối lượng bao nhiêu... để hàng hóa sản xuất ra có thể tiêu thụ được.

*Chức năng thực hiện:* Thông qua các hoạt động trao đổi trên thị trường, người mua, người bán thực hiện được các mục đích của mình. Người bán nhận tiền và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Đổi lại, người mua trả tiền cho người bán để có được giá trị sử dụng của hàng hóa. Vì vậy, thị trường là nơi thực hiện các hành vi trao đổi hàng hóa, thực hiện giá trị hàng hóa và thực hiện cân bằng cung cầu từng loại hàng hóa thông qua giá cả thị trường.

*Chức năng thông tin:* Thị trường là nơi phát tín hiệu, thông tin về tình hình cung, cầu trên thị trường, thông tin về sự biến động của nền kinh tế. Căn cứ thông tin trên thị trường, người sản xuất kinh doanh đưa ra được các quyết định, hành vi ứng xử cụ thể của mình nhằm thu được lợi ích lớn nhất. Vì vậy, thị trường là nơi cung cấp thông tin cho người sản xuất lẫn người tiêu dùng. Chức năng này đòi hỏi người sản xuất phải tổ chức tốt hệ thống thông tin của mình, có phương pháp thu thập, xử lý thông tin kịp thời để xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch phát triển thị trường phù hợp.

*Chức năng điều tiết và kích thích:* Do cạnh tranh, người sản xuất phải không ngừng cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ để hạ giá thành. Người nào có sản phẩm chất lượng cao, giá cả thấp sẽ được thị trường lựa chọn; ngược lại, người nào đưa ra thị trường sản phẩm kém phẩm chất, giá thành cao sẽ bị đào thải. Thị trường hoạt động như một trọng tài khách quan, dân chủ trong việc chọn lọc các yếu tố tiến bộ, có ích cho xã hội. Với chức năng trên, thị trường thực hiện việc chọn lọc, đào thải, kích thích hoặc hạn chế sản xuất, tiêu dùng, đảm bảo cho sản xuất phù hợp với nhu cầu xã hội.

### **2.2.2 Phân loại thị trường**

Phân loại thị trường là việc sắp xếp thị trường theo những tiêu thức nhất định để các nhà sản xuất kinh doanh nhận biết những đặc điểm chủ yếu của từng loại thị trường; từ đó nghiên cứu và có chiến lược kinh doanh cho phù hợp. Có nhiều cách



khác nhau phân loại thị trường, tùy theo mục đích nghiên cứu, hoặc theo các tiêu thức khác nhau. Có thể nêu một số cách phân loại chủ yếu sau:

*Căn cứ vào đối tượng hàng hóa đưa ra trao đổi, mua bán trên thị trường, ta có thị trường tư liệu sản xuất và thị trường tư liệu tiêu dùng.*

Thị trường tư liệu sản xuất là thị trường mua bán các loại tư liệu sản xuất, các yếu tố sản xuất như máy móc, nguyên nhiên vật liệu, công nghệ, vốn, lao động, thị trường ngoại tệ, thị trường chứng khoán...

Thị trường tư liệu tiêu dùng là thị trường ở đó người ta mua bán hàng tiêu dùng hay dịch vụ cho tiêu dùng như lúa gạo, quần áo, thực phẩm, thủy sản... Tính đa dạng, phong phú về nhu cầu của người tiêu dùng sẽ quyết định tính phong phú đa dạng của thị trường tư liệu tiêu dùng.

*Căn cứ vào vai trò của người mua, người bán trên thị trường, ta có thị trường người bán và thị trường người mua.*

Thị trường người bán là thị trường mà vai trò quyết định thuộc về người bán. Giá cả bị áp đặt, cạnh tranh bị thủ tiêu hoặc không đủ điều kiện để hoạt động; nhiều mặt hàng, loại hàng cung ứng ra thị trường không theo yêu cầu của thị trường, vai trò của người mua bị thủ tiêu. Thị trường người bán thường xuất hiện ở những nền kinh tế sản xuất hàng hoá kém phát triển, hoặc ở nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, trên thị trường này người mua đóng vai trò thụ động.

Thị trường người mua là thị trường mà vai trò quyết định trong quan hệ mua bán thuộc về người mua; người mua là yếu tố quyết định của quá trình tái sản xuất hàng hoá. Trong nền kinh tế thị trường, vai trò của người mua là trung tâm, khách hàng là "thượng đế" và luôn quán triệt quan điểm bán cái mà thị trường cần chứ không chỉ bán cái mà mình có. Tức là sản xuất phải nghiên cứu nhu cầu của thị trường, nhu cầu của khách hàng để đáp ứng. Thị trường người mua là môi trường khách quan cho sự hoạt động của các quy luật kinh tế thị trường.

*Căn cứ vào phạm vi hoạt động, ta chia ra thị trường trong nước (thị trường dân tộc) và thị trường thế giới.*

Thị trường dân tộc là nơi diễn ra các hoạt động mua bán của những người trong cùng một quốc gia. Các quan hệ kinh tế diễn ra trong mua bán chỉ ảnh hưởng đến các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội trong phạm vi nước đó.

Thị trường thế giới là nơi diễn ra hoạt động mua bán giữa các nước với nhau. Quan hệ kinh tế diễn ra trên thị trường thế giới ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển kinh tế của mỗi nước.

*Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành của thị trường, ta có thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo.*

Thị trường tự do là thị trường hoàn toàn do các quy luật kinh tế trên thị trường quyết định, không có bất cứ sự can thiệp nào của nhà nước. Thị trường có điều tiết là thị trường có sự can thiệp, điều tiết của nhà nước đối với các quan hệ trao đổi, mua bán...

Thị trường cạnh tranh hoàn hảo là thị trường có nhiều người mua, nhiều người bán; khi họ tham gia hay rút khỏi thị trường thì không ảnh hưởng đến thị trường. Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo (cạnh tranh mang tính độc quyền hoặc độc quyền mang tính cạnh tranh) là thị trường có nhiều người bán, người mua cạnh tranh lẫn nhau. Sản phẩm có sự chênh lệch nhất định; các doanh nghiệp có thể rút khỏi thị trường một cách dễ dàng; nếu doanh nghiệp nào có uy tín trên thị trường thì sẽ có lợi.

Tóm lại, thị trường là lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm. Sự hình thành và phát triển thị trường gắn liền với phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội càng phát triển thì các quan hệ thị trường càng đa dạng phong phú. Quan hệ giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường là quan hệ bình đẳng, thuận mua vừa bán theo giá cả thị trường.

### **2.2.3 Các quy luật kinh tế chủ yếu của thị trường**

#### **2.2.3.1 Quy luật giá trị**

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có sự hoạt động của quy luật giá trị. Quy luật giá trị là quy luật chi phối cơ chế thị trường và chi phối các quy luật kinh tế khác; các quy luật kinh tế khác là biểu hiện yêu cầu của quy luật giá trị mà thôi.

Về nội dung, quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải được tiến hành trên cơ sở của hao phí lao động xã hội cần thiết.

Theo yêu cầu của quy luật giá trị, trong sản xuất, người sản xuất muốn bán được hàng hóa trên thị trường, muốn được xã hội thừa nhận thì lượng giá trị của

một hàng hoá cá biệt phải phù hợp với thời gian lao động xã hội cần thiết. Vì vậy họ phải luôn luôn tìm cách hạ thấp hao phí lao động cá biệt xuống nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Trong lĩnh vực trao đổi, phải tiến hành theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở, không dựa trên giá trị cá biệt.

Quy luật giá trị hoạt động và phát huy tác dụng thông qua sự vận động của giá cả xung quanh giá trị dưới sự tác động của quan hệ cung - cầu. Giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. Những người sản xuất và trao đổi hàng hóa phải tuân theo mệnh lệnh của giá cả thị trường. Trong nền kinh tế hàng hóa, quy luật giá trị có những tác động cơ bản sau:

*Thứ nhất, tự phát điều tiết việc sản xuất và lưu thông hàng hóa.*

Trong sản xuất, thông qua sự biến động của giá cả, người sản xuất sẽ biết được tình hình cung - cầu về hàng hóa đó và quyết định phương án sản xuất. Nếu giá cả hàng hóa bằng giá trị thì việc sản xuất là phù hợp với yêu cầu xã hội; hàng hóa này nên được tiếp tục sản xuất. Nếu giá cả hàng hóa cao hơn giá trị, sản xuất cần mở rộng để cung ứng hàng hóa đó nhiều hơn vì nó đang khan hiếm trên thị trường; tư liệu sản xuất và sức lao động sẽ được tự phát chuyển vào ngành này nhiều hơn các ngành khác. Nếu giá cả hàng hóa thấp hơn giá trị, cung về hàng hóa này đang thừa so với nhu cầu xã hội; cần phải thu hẹp sản xuất ngành này để chuyển sang mặt hàng khác.

Trong lưu thông, quy luật giá trị điều tiết hàng hóa từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, từ nơi cung lớn hơn cầu đến nơi cung nhỏ hơn cầu. Thông qua mệnh lệnh của giá cả thị trường, hàng hóa ở nơi có giá cả thấp được thu hút, chảy đến nơi có giá cả cao hơn, góp phần làm cho cung cầu hàng hóa giữa các vùng cân bằng, phân phối lại thu nhập giữa các vùng miền, điều chỉnh sức mua của thị trường (nếu giá cao thì mua ít, giá thấp mua nhiều)...

*Thứ hai, tự phát thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.*

Trên thị trường, hàng hóa được trao đổi theo giá trị xã hội. Người sản xuất có giá trị cá biệt nhỏ hơn giá trị xã hội, khi bán theo giá trị xã hội sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Ngược lại, người sản xuất có giá trị cá biệt lớn hơn giá trị xã hội sẽ gặp bất lợi hoặc thua lỗ. Để đứng vững trong cạnh tranh và tránh không bị phá sản, người sản xuất phải luôn tìm cách làm cho giá trị cá biệt hàng hóa của mình nhỏ

hơn hoặc bằng giá trị xã hội. Muốn vậy, phải cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới, đổi mới phương pháp quản lý, thực hiện tiết kiệm... Kết quả lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, năng suất lao động xã hội tăng lên, chi phí sản xuất hàng hóa giảm xuống.

Trong lưu thông, để bán được nhiều hàng hóa, người sản xuất phải không ngừng tăng chất lượng phục vụ, quảng cáo, tổ chức tốt khâu bán hàng... làm cho quá trình lưu thông được hiệu quả cao hơn, nhanh chóng, thuận tiện với chi phí thấp nhất.

***Thứ ba, thực hiện sự bình tuyển tự nhiên và phân hóa người sản xuất***

Trong quá trình cạnh tranh, những người sản xuất nhạy bén với thị trường, trình độ năng lực giỏi, sản xuất với hao phí cá biệt thấp hơn mức hao phí chung của xã hội nên lãi nhiều. Những người này sẽ mở rộng quy mô sản xuất, trở nên giàu có, phát triển thành ông chủ. Ngược lại, những người do hạn chế về vốn, kinh nghiệm sản xuất thấp kém, trình độ công nghệ lạc hậu... thì giá trị cá biệt sẽ cao hơn giá trị xã hội. Những người này dễ lâm vào tình trạng thua lỗ, dẫn đến phá sản, thậm chí phải đi làm thuê. Trong nền kinh tế thị trường thuần túy, chạy theo lợi ích cá nhân, đầu cơ, gian lận, khủng hoảng kinh tế... là những yếu tố có thể làm tăng thêm tác động phân hóa sản xuất cùng những tiêu cực về kinh tế xã hội khác. Những tác động tiêu cực này có thể hạn chế nếu có sự điều tiết, can thiệp của nhà nước.

Tóm lại, quy luật giá trị vừa có tác dụng đào thải cái lạc hậu, lỗi thời, kích thích sự tiến bộ, làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ; vừa có tác dụng lựa chọn, đánh giá người sản xuất, bảo đảm sự bình đẳng đối với người sản xuất; vừa có cả những tác động tiêu cực. Các tác động đó diễn ra một cách khách quan trên thị trường nên cần có sự điều tiết của nhà nước để hạn chế tiêu cực, thúc đẩy tác động tích cực.

***2.2.3.2 Quy luật cung cầu***

Quy luật cung cầu là quy luật kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa cung và cầu trên thị trường. Quy luật này đòi hỏi cung - cầu phải có sự thống nhất, nếu không có sự thống nhất giữa chúng thì sẽ có các nhân tố xuất hiện điều chỉnh chúng.

Cung phản ánh khối lượng sản phẩm hàng hoá được sản xuất và đưa ra thị trường để bán. Cung do sản xuất quyết định song không đồng nhất với sản xuất. Chỉ những sản phẩm hàng hóa được đưa ra thị trường mới tạo thành cung.

Cầu phản ánh nhu cầu tiêu dùng có khả năng thanh toán của xã hội. Cầu không đồng nhất với tiêu dùng, vì nó không phải là nhu cầu tự nhiên, nhu cầu bất kì theo nguyện vọng tiêu dùng chủ quan của con người, mà phụ thuộc vào khả năng thanh toán. Chỉ những nhu cầu có khả năng thanh toán mới tạo thành cầu trong kinh tế.

Trên thị trường, cung - cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau, thường xuyên tác động lẫn nhau theo hướng cầu xác định cung và ngược lại cung thúc đẩy, kích thích cầu. Cầu xác định khối lượng, chất lượng và chủng loại cung về hàng hoá vì những hàng hoá nào tiêu thụ được thì mới được tái sản xuất. Ngược lại, cung tạo ra cầu, kích thích tăng cầu thông qua phát triển số lượng, chất lượng, mẫu mã, chủng loại hàng hoá, hình thức, quy cách và giá cả của nó.

Cung - cầu tác động lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả. Nếu cung lớn hơn cầu thì giá cả thấp hơn giá trị; ngược lại, nếu cung nhỏ hơn cầu thì giá cả cao hơn giá trị; nếu cung bằng cầu thì giá cả bằng với giá trị. Đây là sự tác động phức tạp theo nhiều hướng và nhiều mức độ khác nhau.

Quy luật cung cầu có tác dụng điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá; làm biến đổi cơ cấu và dung lượng thị trường, quyết định giá cả thị trường. Căn cứ quan hệ cung - cầu, có thể dự đoán xu thế biến động của giá cả; khi giá cả thay đổi, cần đưa ra các chính sách điều tiết giá cho phù hợp nhu cầu thị trường...

Quy luật cung - cầu tác động khách quan và rất quan trọng. Ở đâu có thị trường thì ở đó quy luật cung - cầu tồn tại và hoạt động một cách khách quan. Nếu nhận thức được chúng thì có thể vận dụng để tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng có lợi cho quá trình sản xuất. Nhà nước có thể vận dụng quy luật cung - cầu thông qua các chính sách, các biện pháp kinh tế như giá cả, lợi nhuận, tín dụng, hợp đồng kinh tế, thuế, thay đổi cơ cấu tiêu dùng... để tác động vào các hoạt động kinh tế, duy trì những tỷ lệ cân đối cung - cầu một cách lành mạnh và hợp lý.

### ***2.2.3.3 Quy luật lưu thông tiền tệ***

Để thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, ở mỗi thời kỳ cần phải đưa vào lưu thông một khối lượng tiền tệ thích hợp. Số lượng tiền cần cho lưu thông hàng hoá được xác định theo một quy luật gọi là quy luật lưu thông tiền tệ. Vậy quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật xác định số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa ở mỗi thời kỳ nhất định.

Khi tiền chỉ thực hiện chức năng phương tiện lưu thông thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định bằng công thức tổng quát:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

Trong đó M là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời gian nhất định; P là mức giá cả; Q là khối lượng hàng hóa dịch vụ đưa ra lưu thông; V là số vòng lưu thông của đồng tiền.

Như vậy, khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông tỷ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hóa được đưa ra thị trường và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông của tiền tệ. Đây là quy luật lưu thông tiền tệ. Quy luật này có ý nghĩa chung cho mọi hình thái kinh tế - xã hội có sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Khi lưu thông hàng hóa phát triển, việc thanh toán không dùng tiền mặt trở nên phổ biến thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

$$M = \frac{P.Q - (G1 + G2) + G3}{V}$$

Trong đó P.Q là tổng giá cả hàng hóa; G1 là tổng giá cả hàng hóa bán chịu; G2 là tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau; G3 là tổng giá cả hàng hóa đến kỳ thanh toán; V là số vòng quay trung bình của tiền tệ. Quy luật lưu thông tiền tệ tuân theo các nguyên lý sau:

Lưu thông tiền tệ và cơ chế lưu thông tiền tệ do cơ chế lưu thông hàng hóa quyết định. Tiền đại diện cho người mua, hàng đại diện cho người bán. Lưu thông tiền tệ có quan hệ chặt chẽ với tiền - hàng, mua - bán, giá cả - tiền tệ.

Kinh tế hàng hóa trên một ý nghĩa nhất định có thể gọi là kinh tế tiền tệ, quyết định cơ chế lưu thông tiền tệ. Bên cạnh đó, cơ chế lưu thông tiền tệ còn phụ thuộc vào cơ chế xuất nhập khẩu, cơ chế quản lý kim loại quý, cơ chế kinh doanh tiền của ngân hàng...



Nếu quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu làm giá hàng hoá vận động, xoay quanh giá trị, thoát ly khỏi giá trị thì quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật giữ mối liên hệ cân bằng giữa hàng và tiền.

#### **2.2.3.4 Quy luật cạnh tranh**

Quy luật cạnh tranh là quy luật kinh tế nói lên mối quan hệ cạnh tranh tất yếu giữa những chủ thể trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hoá.

Cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh về kinh tế giữa những chủ thể trong sản xuất kinh doanh nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, tiêu thụ hoặc tiêu dùng hàng hoá để thu nhiều lợi ích nhất cho mình. Kinh tế thị trường càng phát triển thì cạnh tranh trên thị trường càng trở nên gay gắt, quyết liệt hơn.

Thật vậy, mục đích của người sản xuất là thu được lợi nhuận tối đa. Tuy nhiên, mỗi người lại có điều kiện sản xuất khác nhau (khác nhau về trình độ, số lượng vốn, nguồn nguyên liệu, thị trường, thời gian, không gian...). Để giành giật các điều kiện thuận lợi cho mình, họ phải cạnh tranh. Hơn nữa, những điều kiện sản xuất lại luôn thay đổi, biến động; do đó cạnh tranh lại không ngừng tiếp diễn. Vì vậy, cạnh tranh là một hoạt động chủ yếu, tất yếu của mỗi chủ thể kinh tế trên thị trường nhằm bảo đảm sự tồn tại và phát triển của mình với mục đích tối đa hoá lợi ích, chống lại hoạt động của các đối thủ cạnh tranh.

Quan hệ cạnh tranh bao gồm cạnh tranh giữa người bán và người mua, người bán với người bán, người mua với người mua; cạnh tranh trong nội bộ ngành, giữa các ngành; cạnh tranh trong nước và quốc tế; cạnh tranh giữa các tổ chức có liên quan... Các mối quan hệ cạnh tranh này có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình kinh doanh của các doanh nghiệp.

Các chủ thể cạnh tranh bao gồm người sản xuất, người tiêu dùng, người mua, người bán, người cung ứng các dịch vụ, cung ứng nguyên vật liệu, các tổ chức, các trung gian.... Nội dung của cạnh tranh là chiếm các nguồn nguyên liệu, giành các nguồn lực sản xuất, khoa học kỹ thuật, chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ, giành nơi đầu tư, giành hợp đồng, đơn đặt hàng...

Cạnh tranh là động lực thúc đẩy mạnh mẽ tiến bộ khoa học và sự phát triển lực lượng sản xuất. Cạnh tranh buộc người sản xuất phải năng động, nhạy bén, thường xuyên cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới, thay đổi phương thức tổ chức quản lý hiệu quả hơn, đổi mới sản phẩm... để đáp ứng nhu cầu thị trường và

xã hội tốt hơn. Ở đâu có độc quyền, thiếu cạnh tranh thì ở đó trì trệ bảo thủ, kém hiệu quả vì mất đi cơ chế có tác dụng đào thải lạc hậu, bình tuyển tiến bộ.

Mặt trái của cạnh tranh là phân hoá người sản xuất; gây rối, phá hoại thị trường; cạnh tranh bằng các thủ đoạn phi đạo đức, vi phạm luật pháp để thu lợi cá nhân, gây tổn hại lợi ích tập thể và xã hội. Điều này đòi hỏi nhà nước phải có biện pháp để hạn chế, ngăn chặn mặt trái của cạnh tranh.

## **2.3 VAI TRÒ CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG**

### **2.3.1 Người sản xuất**

Người sản xuất hàng hóa là những người sản xuất và cung cấp hàng hóa, dịch vụ ra thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Người sản xuất bao gồm các nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ... Họ là những người trực tiếp tạo ra của cải vật chất, sản phẩm cho xã hội để phục vụ tiêu dùng. Sản xuất giữ vai trò quyết định đối với tiêu dùng bởi sản xuất tạo ra sản phẩm cho tiêu dùng. Quy mô và cơ cấu sản phẩm do sản xuất tạo ra quyết định quy mô và cơ cấu tiêu dùng; chất lượng và tính chất của sản phẩm quyết định chất lượng và phương thức tiêu dùng.

Trong nền kinh tế, người sản xuất là những người mua hoặc thuê các yếu tố đầu vào sản xuất chủ yếu của các hộ gia đình để sản xuất kinh doanh và thu lợi nhuận. Nhiệm vụ của họ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu hiện tại của xã hội mà còn tạo ra và phục vụ cho những nhu cầu trong tương lai với mục tiêu đạt lợi nhuận tối đa trong điều kiện nguồn lực có hạn. Vì vậy, người sản xuất luôn phải quan tâm đến việc lựa chọn sản xuất hàng hóa nào, số lượng bao nhiêu, sản xuất với các yếu tố nào sao cho có lợi nhất.

Trong nền kinh tế thị trường, tất cả những người sản xuất được gọi chung là các doanh nghiệp. Doanh nghiệp và người tiêu dùng là hai tác nhân chủ yếu trên thị trường; họ tương tác với nhau trên thị trường hình thành nên giá cả thị trường; qua đó hàng hóa được trao đổi thỏa mãn cho cả người tiêu dùng và người sản xuất.

Trong nền kinh tế chỉ có doanh nghiệp và người tiêu dùng, các hoạt động kinh tế chịu sự điều tiết bởi giá cả thị trường, mọi hoạt động diễn ra khách quan, không có sự can thiệp của chính phủ gọi là cơ chế thị trường. Khi nhà nước tham gia vào kinh tế, quản lý và điều tiết nền kinh tế thì gọi là kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước.

### **2.3.2 Người tiêu dùng**

Người tiêu dùng là tất cả các cá nhân, hộ gia đình; họ là những người mua hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Chi tiêu của người tiêu dùng đại diện cho nhu cầu đối với các hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Người tiêu dùng mua với số lượng lớn thì người sản xuất bán được nhiều hàng, có thu nhập lớn và ngược lại.

Tiêu dùng tạo ra nhu cầu và là mục đích của sản xuất. Sức mua của người tiêu dùng là yếu tố quyết định sự thành bại của người sản xuất. Sự phát triển đa dạng về nhu cầu của người tiêu dùng là động lực quan trọng của sự phát triển sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất.

Người tiêu dùng là người quyết định hành vi mua sắm của mình. Mục tiêu của họ là đạt được lợi ích tối đa trong tiêu dùng với nguồn thu nhập có hạn. Khi đưa ra một quyết định mua sắm, người tiêu dùng có quyền được tự do tham khảo, lựa chọn sản phẩm mình muốn mua sao cho phù hợp nhất với nhu cầu, mục đích, theo giá cả mong muốn. Vì vậy, thông qua hành vi mua sắm, người tiêu dùng có ảnh hưởng lớn đến giá cả thị trường của hàng hóa, dịch vụ.

Người tiêu dùng có ảnh hưởng lớn tới quyết định việc sản xuất cái gì, số lượng bao nhiêu trong nền kinh tế. Từ nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng, người sản xuất căn cứ vào đó để đưa ra sản phẩm, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng ngày càng cao của người tiêu dùng. Cũng từ nhu cầu của người tiêu dùng, người sản xuất sẽ có kế hoạch và chiến lược phát triển lâu dài phù hợp với tình hình thực tế nhằm đạt lợi ích cao nhất.

Trên thị trường, người tiêu dùng có vai trò rất quan trọng trong định hướng sản xuất. Họ là người đặt hàng chủ yếu của các doanh nghiệp, các hãng sản xuất trên thị trường. Với tư cách là người mua và sử dụng hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp, người tiêu dùng có thể đưa ra ý kiến góp ý chính xác về sản phẩm, dịch vụ đang sử dụng. Tùy thuộc vào thị hiếu tiêu dùng và ý kiến thu thập được từ phía người tiêu dùng, người sản xuất có thể điều chỉnh lại phương pháp sản xuất, hoàn thiện sản phẩm của mình cho phù hợp nhu cầu của người tiêu dùng.

### **2.3.3 Thương nhân và các trung gian thương mại**

Thương nhân là người trung gian giữa người sản xuất và người tiêu dùng, lấy việc mua bán hàng hóa là cơ sở để tồn tại và phát triển. Hoạt động của các thương nhân được biểu hiện khái quát qua công thức vận động T – H – T.

Việc xuất hiện của các thương nhân là một tất yếu kinh tế do sự phát triển của sản xuất hàng hóa và phân công lao động xã hội. Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa còn ở quy mô nhỏ bé, người sản xuất thường đảm nhận cả việc bán hàng hóa. Lúc này, hàng hóa đi thẳng từ tay người sản xuất tới người tiêu dùng sau hành vi bán của người sản xuất. Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển, chức năng mua bán hàng hóa được tách ra thành một chức năng riêng biệt, làm xuất hiện tầng lớp thương nhân chuyên đảm nhận việc mua bán hàng hóa. Mặc dù chỉ là trung gian giữa người sản xuất với người tiêu dùng, song thương nhân có vai trò rất quan trọng trên các mặt sau:

Sự xuất hiện của các thương nhân giúp những người sản xuất chỉ chuyên tâm vào sản xuất, không phải quan tâm đến khâu tiêu thụ sản phẩm nên rút ngắn được thời gian lưu thông, tăng nhanh vòng quay của vốn. Đồng thời, năng lực sản xuất không bị phân tán; các điều kiện về vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý... được tập trung vào sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

Thương nhân là những người chuyên hoạt động trong lĩnh vực lưu thông nên có điều kiện để nghiên cứu thị trường, nhu cầu khách hàng, tìm hiểu thị hiếu người tiêu dùng, các yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ đưa ra thị trường, đặc biệt các thông tin liên qua đến cạnh tranh giữa những người sản xuất... Từ đó, cung cấp thông tin cho người sản xuất, giúp họ mở rộng hoặc thu hẹp sản xuất kịp thời theo yêu cầu thị trường. Thương nhân hoạt động trên lĩnh vực lưu thông nên họ cũng nắm vững tình hình thị trường, pháp luật, tập quán địa phương và các đối tác. Do đó, họ có khả năng đẩy mạnh giao lưu buôn bán, hạn chế rủi ro, thúc đẩy hàng hóa được phân phối nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Thương nhân chuyên trách hoạt động trong lưu thông nên có điều kiện để tiết kiệm các chi phí phải bỏ ra trong lưu thông. Một thương nhân có thể phục vụ việc bán hàng của nhiều nhà sản xuất khác nhau, nhiều lĩnh vực khác nhau nên các chi phí về quảng cáo, vận chuyển, xây dựng cửa hàng, sổ sách bán hàng, thuê nhân viên... sẽ nhỏ hơn so với chi phí mà mỗi người sản xuất trực tiếp đảm nhận chức năng này.

Nhờ hoạt động của các trung gian thương mại, người sản xuất có thể thiết lập được hệ thống phân phối hàng hóa đa dạng. Trên cơ sở đó, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Các trung gian thương mại cũng tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng hơn cho người tiêu dùng trong tiếp cận với các sản phẩm của người sản xuất thông qua hệ thống phân phối có mặt ở mọi nơi.

Tóm lại, thương nhân và các trung gian thương mại tuy không trực tiếp tạo ra sản phẩm hàng hóa và giá trị, song hoạt động của họ làm cho khối lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường tăng lên; giao lưu giữa các vùng, các khu vực và giữa các nước được đẩy mạnh; từ đó góp phần thúc đẩy sản xuất và kinh tế phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, các trung gian thương mại cũng làm cho sản xuất và tiêu dùng tách rời nhau, không có sự liên hệ trực tiếp với nhau trên thị trường. Điều này tiềm ẩn nguy cơ mất cân đối giữa sản xuất với tiêu dùng, có thể dẫn tới khủng hoảng sản xuất thừa.

#### **2.3.4 Nhà nước**

Trên thị trường, nhà nước vừa là người tiêu dùng lớn; đồng thời vừa là nhà sản xuất và cung cấp chủ yếu các hàng hóa, dịch vụ công cộng cho cá nhân và xã hội như dịch vụ quốc phòng, y tế, giáo dục, giao thông vận tải, thông tin liên lạc... Mục tiêu hoạt động của nhà nước là lợi ích chung của toàn xã hội, của cả nền kinh tế; song nhà nước không chỉ nhằm vào lợi ích kinh tế đơn thuần mà còn vì nhiều lợi ích khác như chính trị, quốc phòng, an ninh, giáo dục...

Nhà nước là tác nhân quan trọng, có vai trò rất lớn trong nền kinh tế. Trong đó, vai trò lớn nhất của nhà nước là điều tiết vĩ mô nền kinh tế thông qua các công cụ, chính sách của mình và thực hiện các chức năng cơ bản sau:

*Chức năng hiệu quả:* nhà nước sử dụng công cụ luật pháp nhằm đảm bảo cho cơ chế thị trường vận hành tốt nhất, đảm bảo tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng giữa các tác nhân kinh tế, khắc phục các yếu tố làm giảm hiệu quả của nền kinh tế. Thực hiện chức năng này, nhà nước sử dụng các biện pháp, công cụ, chính sách để can thiệp vào nền kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, khắc phục các thất bại của thị trường, ngăn chặn các tác động tiêu cực của cơ chế thị trường.

*Chức năng công bằng:* nhà nước sử dụng các công cụ, chính sách thuế, các chương trình phúc lợi xã hội nhằm giảm bớt tình trạng phân phối bất bình đẳng

trong nền kinh tế do cơ chế thị trường gây ra; khắc phục những bất công trong xã hội trên nhiều lĩnh vực; tạo điều kiện cho mọi thành viên được hưởng phúc lợi như nhau và trợ cấp, giúp đỡ những người nghèo, hoàn cảnh khó khăn, gặp rủi ro bất trắc trong xã hội.

*Chức năng ổn định:* nhà nước sử dụng các công cụ, chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khóa, tiền tệ, phân phối, chính sách kinh tế đối ngoại... nhằm giảm bớt các biến động theo chiều hướng xấu trong nền kinh tế như thất nghiệp, lạm phát, khủng hoảng, suy thoái... Nhà nước còn đóng vai trò chính trong củng cố quốc phòng - an ninh, cung cấp hàng hóa dịch vụ công cộng, chống ô nhiễm môi trường, phát triển giải dục... để duy trì sự phát triển ổn định, lành mạnh của nền kinh tế.

*Chức năng định hướng:* nhà nước định hướng cho sự phát triển nền kinh tế và thực hiện điều tiết các hoạt động kinh tế để đảm bảo cho sản xuất, thị trường ổn định, phát triển theo đúng mục tiêu đề ra. Nhà nước xây dựng các chiến lược và quy hoạch phát triển, trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực để dẫn dắt nền kinh tế đáp ứng các yêu cầu phát triển. Nhà nước cũng tạo ra hành lang pháp luật cho các hoạt động kinh tế bằng cách đặt ra các điều luật cơ bản cho hoạt động của thị trường; đặt ra những quy định chi tiết cho hoạt động của người sản xuất, các doanh nghiệp. Khuôn khổ pháp luật do nhà nước thiết lập sẽ tác động, điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế theo định hướng nhất định.

Tóm lại, trong nền kinh tế, mọi hoạt động của các chủ thể đều chịu sự tác động của các quy luật kinh tế khách quan của thị trường; đồng thời chịu sự điều tiết, can thiệp của nhà nước qua việc thực hiện hệ thống pháp luật và các chính sách kinh tế. Mô hình kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước ở từng nước, từng giai đoạn có thể khác nhau tùy thuộc vào mức độ can thiệp của chính phủ đối với thị trường, song tất cả các mô hình đều có điểm chung là không thể thiếu vai trò kinh tế của nhà nước.

## **CÂU HỎI ÔN TẬP.**

1. Hàng hoá là gì? Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá và mối quan hệ giữa hai thuộc tính đó.



*Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến*

2. Phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Vì sao chỉ lao động sản xuất hàng hoá mới có tính hai mặt?
3. Lượng giá trị hàng hoá được xác định như thế nào? Những nhân tố nào có tác động và làm thay đổi lượng giá trị của hàng hoá?
4. Từ nghiên cứu bản chất, chức năng của tiền, hãy làm rõ vì sao tiền là một loại hàng hóa đặc biệt? Quy luật lưu thông tiền tệ hoạt động như thế nào?
5. Phân tích yêu cầu, nội dung, tác dụng của quy luật giá trị.
6. Làm rõ vai trò của thị trường và các chức năng của thị trường.
7. Phân tích vai trò và mối quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng trên thị trường.

### **Chương 3**

## **SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VÀ QUAN HỆ LỢI ÍCH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa dưới tác động của các quy luật kinh tế và tích lũy nguyên thủy tư bản đã tạo ra những điều kiện hình thành nền kinh tế thị trường với hình thái đầu tiên là nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Trên cơ sở kế thừa những thành tựu cơ bản trong nghiên cứu khoa học kinh tế chính trị của các thế hệ đi trước và cùng với phát kiến vĩ đại là học thuyết giá trị thặng dư, C.Mác đã hoàn thiện lý luận kinh tế chính trị về nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Những giá trị cốt lõi của lý luận giá trị thặng dư không những giúp cho các thế hệ sau hiểu được những vấn đề cơ bản và quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường, mà còn giúp cho nhận thức vấn đề bất cập nảy sinh, những thách thức và cơ hội đối với sinh viên ra trường sau khi tốt nghiệp và bước vào lập nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **3.1. SẢN XUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

#### **3.1.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư**

Lý luận giá trị thặng dư của C.Mác được trình bày chủ yếu trong tác phẩm “Tư bản” có nội dung vô cùng rộng lớn, bao gồm sự luận giải khoa học sâu sắc về những điều kiện căn bản để hình thành, các quy luật vận động, xu hướng phát triển của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, biểu hiện trong toàn bộ các khâu của quá trình tái sản xuất, trong đó những vấn đề quan trọng hàng đầu là nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư.

##### **3.1.1.1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư**

##### **\* Công thức chung của tư bản**

Nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, do đó có biểu hiện giống như nền kinh tế hàng hóa thông qua sự vận động của các yếu tố cơ bản là hàng hóa và tiền, những hoạt động kinh tế cơ bản là mua và bán, những quan hệ kinh tế cơ bản là giữa người mua và người bán. Tuy nhiên, nếu như lưu thông hàng hóa, biểu hiện qua công thức  $H - T - H$ , có mục đích chủ yếu là giá trị sử dụng thì mục đích của lưu thông tư bản lại là giá trị, biểu hiện qua công thức  $T - H - T$ , và đặc biệt là giá trị thặng dư với tư cách là nguồn làm giàu cho

chủ tư bản, do đó công thức chung của lưu thông tư bản phải là T-H-T', trong đó  $T'=T+\Delta t$ . C.Mác gọi  $\Delta t$  là giá trị thặng dư.

Để có được giá trị thặng dư mà vẫn tuân thủ các quy luật khách quan của nền kinh tế hàng hóa, đặc biệt là quy luật giá trị, thì trên thị trường cần xuất hiện phổ biến một loại hàng hóa có giá trị sử dụng đặc biệt là tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Hàng hóa đó là hàng hóa sức lao động.

### ***\*Hàng hóa sức lao động***

“Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống, và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó”<sup>3</sup>. Sức lao động là yếu tố cơ bản của quá trình lao động sản xuất trong mọi thời đại. Để sức lao động trở thành hàng hóa phổ biến, theo thực tiễn lịch sử phát triển kinh tế thế giới, cần phải có hai điều kiện cơ bản:

Một là, “người chủ sức lao động ấy có thể bán được nó với tư cách là hàng hóa, thì người đó phải có khả năng chi phối được sức lao động ấy, do đó, người ấy phải là kẻ tự do sở hữu năng lực lao động của mình, thân thể của mình”<sup>4</sup>, đồng thời “người sở hữu sức lao động bao giờ cũng chỉ bán sức lao động đó trong một thời gian nhất định”<sup>5</sup>.

Hai là, “người chủ sức lao động phải không còn có khả năng bán những hàng hóa trong đó lao động của anh ta được vật hóa, mà trái lại, anh ta buộc phải đem bán, với tư cách là hàng hóa, chính ngay cái sức lao động chỉ tồn tại ở trong cơ thể sống của anh ta thôi”<sup>6</sup>.

Ngày nay trong nền kinh tế thị trường hiện đại, sức lao động vẫn là một trong những hàng hóa phổ biến và quan trọng, tuy nhiên những điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa có sự thay đổi lớn. Người lao động có thể bán sức lao động khi lao động làm thuê có thể mang lại lợi ích cao hơn.

---

<sup>3</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.251.

<sup>4</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 251.

<sup>5</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.251-252.

<sup>6</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.252-253.

Hàng hóa sức lao động có hai thuộc tính cơ bản là giá trị và giá trị sử dụng. “Giá trị của sức lao động, cũng như của mọi hàng hóa khác, được quyết định bởi số thời gian lao động cần thiết để sản xuất, và do đó, để tái sản xuất ra thứ sản phẩm đặc biệt ấy”<sup>7</sup>. Quá trình đó chỉ có thể thực hiện với một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định, vì vậy “thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sức lao động sẽ quy thành thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy, hay nói một cách khác, giá trị của sức lao động là giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì cuộc sống của con người có sức lao động ấy”<sup>8</sup>. Giá trị hàng hóa sức lao động không những bao gồm giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất sức lao động ở mức giản đơn, mà còn bao gồm giá trị những tư liệu sinh hoạt cho những người thay thế và chi phí đào tạo, đồng thời chịu ảnh hưởng lớn của các yếu tố tinh thần và lịch sử.

Giá trị sử dụng của sức lao động mà người chủ tiền nhận được khi trao đổi, chỉ thể hiện ra trong quá trình sử dụng thực sự, tức là trong quá trình tiêu dùng sức lao động. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, “quá trình tiêu dùng sức lao động đồng thời cũng là quá trình sản xuất ra hàng hóa và giá trị thặng dư”<sup>9</sup>

***\*Sự sản xuất giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản***

Sản xuất giá trị thặng dư trước hết là sản xuất hàng hóa, là quá trình kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất để tạo ra một giá trị sử dụng với quy cách, phẩm chất nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, đó là quá trình kết hợp giữa sức lao động với tư liệu sản xuất mà nhà tư bản đã mua được, nên có những đặc điểm khác biệt so với sản xuất hàng hóa giản đơn: công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản và sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản. Đồng thời đó là quá trình sản xuất giá trị và giá trị thặng dư dựa trên cơ sở của quy luật giá trị.

Ví dụ quá trình sản xuất giá trị thặng dư:

Giả sử sản xuất giá trị thặng dư được thực hiện dưới hình thái sản xuất cụ thể là sản xuất sợi. Để tiến hành sản xuất sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền là 20USD để mua 1 kg bông, 3USD chi phí hao mòn máy móc để kéo 1 kg bông thành sợi,

<sup>7</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.255.

<sup>8</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.256.

<sup>9</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.262-263.

***Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến***

5USD mua hàng hoá sức lao động để sử dụng trong 1 ngày làm việc 8 giờ. Tổng cộng mất 28USD. Trong quá trình sản xuất sợi, bằng lao động cụ thể, người công nhân kéo bông thành sợi, theo đó giá trị của bông và hao mòn máy móc được chuyển vào giá trị của sợi; bằng lao động trừu tượng người công nhân tạo ra giá trị mới, giá định, trong 4 giờ lao động công nhân đã chuyển toàn bộ 1 kg bông thành sợi. Giá trị sợi gồm:

Giá trị 1kg bông chuyển vào : 20USD

Hao mòn máy móc: 3USD

Giá trị mới bằng giá trị sức lao động: 5USD

***Tổng cộng: 28 USD***

Nhà tư bản ứng ra 28USD, bán sợi thu về 28USD. Nếu quá trình lao động dừng lại tại điểm này thì không có giá trị thặng dư, tiền ứng ra chưa trở thành tư bản. Do đó, để có giá trị thặng dư thời gian lao động phải vượt quá cái điểm bù lại giá trị sức lao động. Nhà tư bản mua sức lao động của công nhân để sử dụng trong 8 giờ chứ không phải 4 giờ. Công nhân phải tiếp tục làm việc trong 4 giờ nữa, nhà tư bản chỉ phải tốn thêm 20USD để mua 1 kg bông và 3USD hao mòn máy móc. Quá trình lao động 4 giờ sau diễn ra như quá trình đầu. Số sợi được tạo ra trong 4 giờ lao động sau cũng có giá trị 28USD. Tổng cộng, nhà tư bản ứng ra 40USD + 6USD + 5USD = 51USD, trong khi đó số sợi sản xuất ra có giá trị 56USD. Do đó, nhà tư bản thu được lượng giá trị thặng dư là 56USD - 51USD = 5USD.

Như vậy, *giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới do ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và thuộc về nhà tư bản*. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư không chỉ là sự thống nhất giữa sản xuất giá trị sử dụng và giá trị, mà còn là sự thống nhất giữa sản xuất giá trị sử dụng và giá trị thặng dư. Đó là quá trình sản xuất giá trị, nhưng kéo dài quá một điểm, mà nếu dừng lại ở điểm đó thì giá trị mới do công nhân làm thuê tạo ra mới chỉ đạt mức ngang bằng giá trị sức lao động. Xét theo phương diện tạo ra giá trị mới và giá trị thặng dư, ngày lao động được chia thành hai phần: thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư. Từ đó có thể khẳng định, *nguồn gốc của giá trị thặng dư cũng như giá trị phải là lao động sản xuất đã kết tinh trong hàng hóa*, song đó là lao động được thực hiện bởi công nhân làm thuê nhưng người nhận được là nhà tư bản.

Quá trình sản xuất giá trị thặng dư, xét từ phía nhà tư bản, là quá trình ứng ra và sử dụng tư bản với tư cách là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng tư bản ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Những hình thức đó của tư bản có quan hệ khác nhau đối với việc sản xuất giá trị thặng dư. *Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm, tức là giá trị không biến đổi trong quá trình sản xuất được C.Mác gọi là tư bản bất biến (ký hiệu là c).* Tư bản bất biến không tạo ra giá trị thặng dư nhưng là điều kiện hết sức cần thiết để tạo ra giá trị thặng dư.

*Bộ phận tư bản biến thành sức lao động thì khác. Giá trị của nó được chuyển cho công nhân làm thuê, biến thành tư liệu sinh hoạt cần thiết và mất đi trong quá trình tái sản xuất sức lao động của công nhân làm thuê. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất, công nhân làm thuê bằng lao động trừu tượng tạo ra giá trị mới với lượng lớn hơn giá trị sức lao động. Bộ phận tư bản đó không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân mà tăng lên, tức biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất, được Mác gọi là tư bản khả biến, ký hiệu là v.*

Để có giá trị thặng dư, nhà tư bản không những cần phải thực hiện quá trình sản xuất giá trị thặng dư, mà còn cần phải chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho quá trình đó và thực hiện giá trị, giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa đã được sản xuất ra. Tổng thể những hoạt động đó biểu hiện sự vận động tuần hoàn của tư bản. *Tuần hoàn của tư bản là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa) gắn với thực hiện những chức năng tương ứng (chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sản xuất giá trị thặng dư, sản xuất giá trị thặng dư, thực hiện giá trị tư bản và giá trị thặng dư) và quay trở về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.* Tuần hoàn tư bản phản ánh những mối quan hệ khách quan giữa các hoạt động cần phối kết hợp nhịp nhàng, kịp thời, đúng lúc trong quá trình sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng. Để sản xuất kinh doanh hiệu quả, chủ thể kinh doanh phải có các yếu tố cần thiết với số lượng, chất lượng, cơ cấu phù hợp, phải có đủ trình độ tổ chức sắp xếp và thực hiện công việc theo quy trình, đồng thời cần có những điều kiện bên ngoài thuận lợi cho việc thực hiện quá trình đó, do đó, không những cần có nỗ lực to lớn



của doanh nhân, mà còn cần tới sự hỗ trợ của nhà nước thông qua kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi.

Trong điều kiện môi trường kinh doanh cụ thể nhất định, các nhà tư bản khác nhau cùng thực hiện đầy đủ các bước của quy trình kinh doanh có thể nhận được những mức hiệu quả khác nhau do chu chuyển tư bản của họ khác nhau. *Chu chuyển tư bản là tuần hoàn tư bản được xét là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp đi lặp lại và đổi mới theo thời gian.* Chu chuyển tư bản được đo lường bằng thời gian chu chuyển hoặc tốc độ chu chuyển tư bản. Thời gian chu chuyển tư bản là khoảng thời gian mà một tư bản kể từ khi được ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư. Tốc độ chu chuyển tư bản là số lần mà một tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư tính trong một đơn vị thời gian nhất định.

Xét theo phương thức chu chuyển giá trị của tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm, tư bản được chia thành các bộ phận là tư bản cố định và tư bản lưu động. *Tư bản cố định là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất những giá trị của nó chỉ chuyển dần dần, từng phần vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn.* Hao mòn của tư bản cố định bao gồm hao mòn hữu hình (sự mất mát về giá trị sử dụng và giá trị) do sử dụng và tác động của tự nhiên gây ra và hao mòn vô hình (sự mất giá thuần túy) do sự tăng lên của năng suất lao động sản xuất tư liệu lao động và sự xuất hiện của những thế hệ tư liệu lao động mới có năng suất cao hơn. *Tư bản lưu động là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ... , giá trị của nó được chuyển một lần, toàn phần vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất.* Để thu được hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, các nhà tư bản phải nỗ lực rút ngắn thời gian chu chuyển hay đẩy nhanh tốc độ chu chuyển tư bản trên cơ sở nắm vững các yếu tố ảnh hưởng đến thời gian chu chuyển tư bản, đồng thời sử dụng hiệu quả tư bản cố định và tư bản lưu động.

### ***3.1.1.2. Bản chất của giá trị thặng dư***

#### ***\* Bản chất của giá trị thặng dư***

Giá trị thặng dư có bản chất kinh tế - xã hội là quan hệ giai cấp, trong đó giai cấp các nhà tư bản làm giàu dựa trên cơ sở lao động làm thuê.

Mục đích của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa không những chỉ dừng lại ở mức có được giá trị thặng dư, mà quan trọng là phải thu được nhiều giá trị thặng dư, do đó cần có thức đo để đo lường giá trị thặng dư về lượng. C.Mác đã sử dụng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư để đo lường giá trị thặng dư.

***\*Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư***

*Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến.* Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Trong đó,  $m'$  – tỷ suất giá trị thặng dư;  $m$  – giá trị thặng dư;  $v$  - tư bản khả biến.

Tỷ suất giá trị thặng dư cũng có thể tính theo tỷ lệ phần trăm giữa thời gian lao động thặng dư ( $t'$ ) và thời gian lao động tất yếu ( $t$ ).

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

*Khối lượng giá trị thặng dư là lượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được.* Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư là:

$$M = m' \cdot V$$

Trong đó,  $M$  – khối lượng giá trị thặng dư,  $V$  – tổng tư bản khả biến.

**3.1.2. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa**

Để thu được nhiều giá trị thặng dư cần có phương pháp nhất định. C.Mác đã chỉ ra hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư là sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

***3.1.2.1. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối***

*Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.*

Ví dụ: nếu ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%.

Giả định nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa với mọi điều kiện không đổi thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng từ 4 giờ lên 6 giờ và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:

$$m' = \frac{6 \text{ giờ}}{4 \text{ giờ}} \times 100\% = 150\%$$

Để có nhiều giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tìm mọi cách để kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động. Song ngày lao động chịu giới hạn về mặt sinh lý (công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí) nên không thể kéo dài bằng ngày tự nhiên, còn và cường độ lao động cũng không thể tăng vô hạn quá sức chịu đựng của con người. Hơn nữa, công nhân kiên quyết đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động. Quyền lợi hai bên có mâu thuẫn, thông qua đấu tranh, tùy tương quan lực lượng mà tại các dân tộc trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể có thể quy định độ dài nhất định của ngày lao động. Nhưng dù sao, ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu và cũng không thể vượt giới hạn thể chất và tinh thần của người lao động.

### ***3.1.2.2. Sản xuất giá trị thặng dư tương đối***

*Giá trị thặng dư tương đối giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách hạ thấp giá trị sức lao động; do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn.*

Ví dụ: ngày lao động 8 giờ, với 4 giờ lao động tất yếu, 4 giờ lao động thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 2 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 6 giờ. Khi đó

$$m' = \frac{6 \text{ giờ}}{2 \text{ giờ}} \times 100\% = 300\%$$

Nếu ngày lao động giảm xuống còn 6 giờ nhưng giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 1 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 5 giờ. Khi đó:

$$m' = \frac{5 \text{ giờ}}{1 \text{ giờ}} \times 100\% = 500\%$$

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải làm giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động, do đó phải tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để chế tạo ra tư liệu sinh hoạt đó.

Trong thực tế, việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động diễn ra trước tiên ở một hoặc vài xí nghiệp riêng biệt làm cho hàng hoá do các xí nghiệp ấy sản xuất ra có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, và do đó, sẽ thu được một số giá trị thặng dư vượt trội so với các xí nghiệp khác. Phần giá trị thặng dư trội hơn đó là giá trị thặng dư siêu ngạch.

Xét từng trường hợp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, xuất hiện rồi mất đi, nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch lại là hiện tượng tồn tại thường xuyên. Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Hoạt động riêng lẻ đó của từng nhà tư bản đã dẫn đến kết quả làm tăng năng suất lao động xã hội, hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Do đó theo C.Mác, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

Trong thực tiễn lịch sử phát triển kinh tế thị trường trên thế giới, giai cấp các nhà tư bản đã thực hiện những cuộc cách mạng lớn về sản xuất để không ngừng nâng cao năng suất lao động. Đó là cách mạng về tổ chức, quản lý lao động thông qua thực hiện hiệp tác giản đơn, cách mạng về sức lao động thông qua thực hiện hiệp tác có phân công và cách mạng về tư liệu lao động thông qua sự hình thành phát triển của nền đại công nghiệp.

Sự hình thành và phát triển của nền đại công nghiệp thông qua cách mạng công nghiệp đã mở ra những điều kiện mới cho phát triển khoa học và công nghệ thúc đẩy sản xuất nói chung và sản xuất giá trị thặng dư phát triển nhanh. Cùng với toàn cầu hóa kinh tế khoa học và công nghệ ngày càng trở thành nhân tố quan trọng của sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường trên thế giới hiện nay.

### **3.1.3. Tích lũy và tái sản xuất mở rộng**

#### **3.1.3.1. Bản chất của tích lũy tư bản**

Tư bản là quan hệ sản xuất xã hội được tái sản xuất không ngừng trong chủ nghĩa tư bản. Việc duy trì tư bản được thể hiện thông qua tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa.

Tái sản xuất giản đơn tư bản chủ nghĩa là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô như cũ, tức là toàn bộ giá trị thặng dư đã được nhà tư bản tiêu dùng cho cá nhân. Kết quả nghiên cứu tái sản xuất giản đơn cho thấy, giá trị thặng dư là yếu tố quyết định đối với sự duy trì, bảo tồn tư bản.

Tuy nhiên, tư bản không những được bảo tồn mà còn không ngừng lớn lên, thể hiện thông qua tích lũy tư bản trong quá trình tái sản xuất mở rộng. Để thực hiện tái sản xuất mở rộng phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản bất biến phụ thêm và tư bản khả biến phụ thêm, do đó *tích lũy tư bản là tư bản hóa giá trị thặng dư*. Nghiên cứu tái sản xuất mở rộng cho thấy, nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư. Nhờ có tích lũy tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không những trở thành thống trị, mà còn không ngừng mở rộng sự thống trị đó.

#### **3.1.3.2. Những nhân tố quyết định quy mô tích lũy**

Quy mô tích lũy phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư thu được và tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản. Với tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng đã xác định, thì các nhân tố quyết định quy mô tích lũy bao gồm:

*Thứ nhất*, nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư bằng cách cắt xén tiền công, tăng thời gian sử dụng tư liệu lao động trong ngày.

*Thứ hai*, nâng cao sức sản xuất của lao động.

*Thứ ba*, chênh lệch ngày càng lớn giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.

Thứ tư, đại lượng tư bản ứng trước.

#### **3.1.3.3. Quy luật phổ biến của tích lũy tư bản**

Quá trình tích lũy tư bản dẫn đến một loạt các hậu quả, thể hiện các quy luật phổ biến của tích lũy tư bản, bao gồm:

Thứ nhất, cấu tạo hữu cơ của tư bản ngày càng tăng. Trình độ kỹ thuật của sản xuất tư bản chủ nghĩa thể hiện thông qua cấu tạo kỹ thuật của tư bản. Cấu tạo kỹ thuật biểu hiện quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động sử dụng những tư liệu sản xuất đó. Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng ra những lượng tư bản bất biến và khả biến theo những tỷ lệ nhất định, thể hiện cấu tạo giá trị của tư bản. Trong quá trình vận động của tư bản, cấu tạo giá trị có thể thay đổi dưới tác động của sự thay đổi của giá cả các yếu tố sản xuất, hoặc do sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản được quyết định bởi cấu tạo kỹ thuật của tư bản và phản ánh những sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản. Cùng với sự phát triển của đại công nghiệp, cấu tạo hữu cơ của tư bản có xu hướng không ngừng tăng lên.

Thứ hai, tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng. Tích tụ tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích lũy của từng nhà tư bản riêng rẽ, nó là kết quả tất yếu của tích lũy. Sự phát triển của tích tụ tư bản thúc đẩy cạnh tranh, dẫn tới xuất hiện sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành tư bản cá biệt lớn. Đó là tập trung tư bản. Trong quá trình tích lũy tư bản, tích tụ và tập trung tư bản luôn thúc đẩy lẫn nhau, có vai trò to lớn trong việc chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa.

Thứ ba, tích lũy tư bản dẫn tới quá trình bản cùng hoá giai cấp công nhân làm thuê. Cùng với sự gia tăng quy mô sản xuất và cấu tạo hữu cơ của tư bản, tư bản khả biến có xu hướng giảm tương đối so với tư bản bất biến, dẫn tới nguy cơ thừa nhân khẩu dưới các hình thức nhân khẩu thừa lưu động, nhân khẩu thừa tiềm tàng và nhân khẩu thừa ngưng trệ. Do đó, quá trình tích lũy tư bản có tính hai mặt, một mặt thể hiện sự tích lũy sự giàu sang về phía giai cấp tư sản, và mặt khác tích lũy sự bản cùng về phía giai cấp công nhân làm thuê.

Bản cùng hoá giai cấp công nhân làm thuê biểu hiện dưới hai hình thái là bản cùng hoá tương đối và bản cùng hoá tuyệt đối. Bản cùng hoá tương đối là cùng với đà tăng trưởng lực lượng sản xuất, phần sản phẩm phân phối cho giai cấp công nhân làm thuê tuy có tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm tương đối so với phần giành cho giai cấp tư sản. Bản cùng hoá tuyệt đối thể hiện sự sụt giảm tuyệt đối về mức sống của giai cấp công nhân làm thuê. Bản cùng hóa tuyệt đối thường xuất hiện đối với bộ phận giai cấp công nhân làm thuê đang thất nghiệp và đối với toàn bộ giai



cấp công nhân làm thuê trong các điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt trong khủng hoảng kinh tế.

### **3.1.4. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường**

Giá trị thặng dư với tư cách là cơ sở tồn tại, phát triển của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa được biểu hiện ra thông qua các hình thức khác nhau, gắn kết với nhau trong nền kinh tế thị trường như lợi nhuận, lợi tức, địa tô.

#### **3.1.4.1. Lợi nhuận, lợi nhuận bình quân**

##### **\* Chi phí sản xuất**

Trong nền kinh tế hàng hóa giản đơn, để sản xuất hàng hóa người sản xuất phải chi phí lao động, song trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản không cần trực tiếp lao động mà vẫn có hàng hóa và thu được giá trị hàng hóa. Đối với nhà tư bản quan trọng là có thu hồi được giá trị tư bản đã ứng ra từ giá trị hàng hóa đã được thực hiện, từ đó hình thành khái niệm chi phí sản xuất.

*Khái niệm chi phí sản xuất:*

Ví dụ: Giả định rằng, để sản xuất hàng hóa nhà tư bản phải đầu tư khối lượng tư bản có giá trị là 1000 000 USD, được chia thành các phần:

Tư bản cố định – 500 000 USD với thời gian chu chuyển 10 năm;

Tư bản lưu động bất biến – 400 000 USD với thời gian chu chuyển 1 năm;

Tư bản khả biến – 100 000 USD với thời gian chu chuyển 1 năm;

Tỷ suất giá trị thặng dư – 100%

Thì giá trị hàng hóa được tạo ra là:

$$450\ 000c + 100\ 000v + 100\ 000m = 650\ 000$$

Nếu trong giá trị 650 000 USD trừ đi 100 000 USD là giá trị thặng dư thì chỉ còn lại 550 000 USD. *Phần giá trị ấy của hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng, - chỉ bù lại số chi phí mà bản thân nhà tư bản đã bỏ ra để sản xuất hàng hóa; đối với hắn, phần giá trị ấy của hàng hóa là chi phí sản xuất của hàng hóa.*

Chi phí sản xuất được ký hiệu là k. Khi xuất hiện phạm trù chi phí sản xuất thì giá trị hàng hóa sẽ biểu hiện thành:  $W = k + m$ . Chi phí sản xuất có vai trò quan trọng: bù đắp tư bản về giá trị và hiện vật, đảm bảo điều kiện cho tái sản xuất trong

kinh tế thị trường; tạo cơ sở cho cạnh tranh, là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh về giá cả bán hàng giữa các nhà tư bản.

***\* Lợi nhuận***

Khi giá trị hàng hóa biểu hiện thành:  $W = k + m$  thì giá trị thặng dư không còn biểu hiện rõ nguồn gốc thực sự của nó. Với hình thái mới giá trị thặng dư biểu hiện ra như hoặc là phần dôi ra của giá trị - hàng hóa ngoài chi phí sản xuất; hoặc là phần lớn thêm lên của số tư bản đã được chi phí, từ lưu thông; hoặc là phần giá trị tăng thêm của toàn bộ tư bản, do bản thân tư bản sinh ra.

*Giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận*, do đó là hình thái biểu hiện, hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Lợi nhuận thể hiện sự lời lãi của đầu tư tư bản. Lợi nhuận được ký hiệu là  $p$ . Lợi nhuận chính là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất, kinh doanh tư bản chủ nghĩa.

***\* Tỷ suất lợi nhuận***

*Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước*. Tỷ suất lợi nhuận được ký hiệu là  $p'$  và được tính theo công thức:

$$p' = \frac{P}{c + v} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận thường được tính hàng năm. Tỷ suất lợi nhuận hàng năm là thước đo cụ thể, phản ánh đầy đủ hơn mức độ hiệu quả kinh doanh, vì vậy đã trở thành động cơ quan trọng nhất của hoạt động cạnh tranh tư bản chủ nghĩa. C.Mác viết: “Quy luật cơ bản của cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, mà cho mãi đến ngày nay khoa kinh tế chính trị học vẫn không hiểu được, và là quy luật điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung và cái gọi là những giá cả sản xuất do tỷ suất lợi nhuận chung quy định, như sau này chúng ta sẽ thấy, là dựa trên sự chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa và chi phí sản xuất của nó, và dựa trên khả năng bán hàng hóa dưới giá trị của nó mà vẫn có lợi nhuận, khả năng này là do sự chênh lệch nói trên sinh ra”<sup>10</sup>.

Như vậy, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận là những phạm trù thể hiện lợi ích kinh tế của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, từ đó các nhà tư bản muốn làm giàu và làm giàu nhanh cần phải tìm ra cách thức để có được tỷ suất

---

<sup>10</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 25, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, P.I, tr.67.

lợi nhuận cao nhất. Vai trò của lợi nhuận được chính các học giả tư sản đánh giá như sau:

“Tờ "Quarterly Reviewer" nói:

"Tư bản tránh sự ồn ào và cãi cọ, và có bản tính rụt rè. Đó là sự thật, nhưng chưa phải là tất cả sự thật.

Tư bản sợ tình trạng không có lợi nhuận hoặc lợi nhuận quá ít, cũng như giới tự nhiên sợ chân không.

Với một lợi nhuận thích đáng thì tư bản trở nên can đảm.

Được bảo đảm 10 phần trăm lợi nhuận thì người ta có thể dùng tư bản vào đâu cũng được ;

được 20 phần trăm thì nó hoạt bát hẳn lên;

được 50 phần trăm thì nó trở nên thật sự táo bạo;

được 100 phần trăm thì nó chà đạp lên mọi luật lệ của loài người;

được 300 phần trăm thì không còn tội ác nào là nó không dám phạm, dù có nguy cơ bị treo cổ.

Nếu sự ồn ào và cãi cọ đem lại lợi nhuận thì tư bản khuyến khích cả hai. Chứng cứ là: buôn lậu và buôn nô lệ"

(T.J.Dunning, s.đ.d.,tr.35, 36)”<sup>11</sup>

### **\* Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận**

Qua phân tích về lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận C.Mác đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận mà các nhà tư bản đã tìm mọi cách để tận dụng những tác động tích cực của chúng nhằm làm tăng tỷ suất lợi nhuận:

#### ***Thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư.***

Sự gia tăng của tỷ suất giá trị thặng dư sẽ có tác động trực tiếp làm tăng tỷ suất lợi nhuận. Do đó để tăng tỷ suất lợi nhuận trước hết cần áp dụng tất cả các biện pháp làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư. Trước đây, do nhận thức không đầy đủ về các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư, đã hình thành quan niệm phổ biến rằng, trong thời kỳ quá độ lên CNXH và trong CNXH không nên áp dụng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối vì nó bất công, trái với bản chất của xã hội mới, hoặc nếu áp dụng thì chỉ nên chú trọng phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Quan niệm đó đã không thấy được rằng, sự hình thành và phát triển của

---

<sup>11</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.1056.

các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư cũng chính là phương pháp phát triển của sản xuất xã hội nói chung, trong các phương pháp này cũng có những thành tựu mà nhân loại đã đạt được trong CNTB, mà trong xây dựng xã hội mới cũng cần phải kế thừa, vận dụng.

Thực tiễn phát triển kinh tế ngày nay ở nước ta cho thấy, cả ba yếu tố là thời gian lao động, cường độ lao động và năng suất lao động đều quan trọng, cần được sử dụng phù hợp để nâng cao hiệu quả kinh doanh và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

### ***Thứ hai, thời gian chu chuyển của tư bản***

Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận với tư cách là kết quả phản ánh hiệu quả kinh doanh được tính toán cho từng đơn vị thời gian nhất định. Mức độ hiệu quả kinh doanh cụ thể lại phụ thuộc vào tốc độ chu chuyển của tư bản. C.Mác chỉ rõ: “sự rút ngắn thời gian chu chuyển hay rút ngắn một trong hai bộ phận của thời gian chu chuyển - thời gian sản xuất và thời gian lưu thông - làm tăng thêm khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra ... Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận chỉ biểu hiện cái tỷ lệ giữa khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra và tổng tư bản đã dùng để sản xuất ra khối lượng giá trị thặng dư đó, nên rõ ràng là mọi sự rút ngắn như thế sẽ nâng cao tỷ suất lợi nhuận lên”<sup>12</sup>. Từ đây, có thể thấy các biện pháp rút ngắn thời gian chu chuyển của tư bản đều là các biện pháp nâng cao tỷ suất lợi nhuận. C.Mác cho rằng, “Biện pháp chính để rút ngắn thời gian sản xuất là tăng năng suất lao động”<sup>13</sup>. “Biện pháp chính để rút ngắn thời gian lưu thông là cải tiến các phương tiện giao thông”<sup>14</sup>.

Từ phân tích tác động của chu chuyển tư bản tới tỷ suất lợi nhuận C.Mác khẳng định: “với những tư bản có cùng một cấu tạo tính theo phần trăm như nhau, có một tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động giống nhau, thì các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản đều tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của chúng”<sup>15</sup>.

### ***Thứ ba, sự tiết kiệm tư bản bất biến***

---

<sup>12</sup> Sđd, tr.115.

<sup>13</sup> Sđd, tr.116.

<sup>14</sup> Sđd, tr.116.

<sup>15</sup> Sđd, tr.118.

Vì tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ giữa lợi nhuận và tư bản ứng ra, cho nên tiết kiệm tư bản, trong đó có tư bản bất biến, rõ ràng có tác động tới tăng tỷ suất lợi nhuận. C.Mác đã chỉ ra những biện pháp tiết kiệm tư bản bất biến mà các nhà tư bản trong thế kỷ XIX đã sử dụng để nâng cao tỷ suất lợi nhuận, bao gồm:

*Một là*, kéo dài lao động thặng dư, và do đó kéo dài ngày lao động, trong khi tư bản khả biến vẫn y nguyên làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, bởi lẽ các khoản chi phí như thuế, tiền bảo hiểm, tiền lương của các loại nhân viên thường trực, sự mất giá của máy móc, và nhiều khoản chi phí khác của một công xưởng, vẫn không thay đổi dù ngày lao động dài hơn lên hay ngắn đi. Còn khi sản xuất thu hẹp lại thì những chi phí đó tăng lên, làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm đi<sup>16</sup>.

*Hai là*, “Tiết kiệm về những điều kiện sản xuất đặc trưng cho nền sản xuất quy mô lớn với tư cách là những điều kiện của lao động xã hội - thực hiện được do tập trung tư liệu sản xuất và sử dụng tư liệu sản xuất trên quy mô lớn, - đòi hỏi phải có một điều kiện căn bản là sự tập trung và sự hoạt động chung của một số công nhân, tức là đòi hỏi phải có một sự kết hợp xã hội của lao động”<sup>17</sup>.

*Ba là*, “Biến những chất thải của sản xuất, những cái gọi là phế liệu, trở lại thành những yếu tố sản xuất mới”<sup>18</sup>.

*Bốn là*, “sự nâng cao năng suất lao động trong ngành chế tạo tư liệu lao động và đối tượng lao động làm cho các yếu tố này rẻ đi”<sup>19</sup>.

*Năm là*, “tiết kiệm nhờ thường xuyên cải tiến thiết bị máy móc”<sup>20</sup>.

*Sáu là*, tiết kiệm trong việc sử dụng bản thân tư bản bất biến nhờ mua được nguyên vật liệu có chất lượng tốt, nhờ sự rèn luyện và đào tạo công nhân, nhờ vào kỷ luật mà nhà tư bản bắt người công nhân lao động kết hợp phải tuân theo và hơn thế nữa còn nhờ vào việc làm giả mạo các yếu tố sản xuất<sup>21</sup>.

*Bảy là*, sử dụng những điều kiện lao động của công nhân một cách tiết kiệm<sup>22</sup>.

*Tám là*, tiết kiệm nhờ những phát minh.

---

<sup>16</sup> Xem: Sđd, tr.125-127.

<sup>17</sup> Sđd, tr.128.

<sup>18</sup> Sđd, tr.129.

<sup>19</sup> Sđd, tr.130.

<sup>20</sup> Sđd, tr.131.

<sup>21</sup> Xem: sdd, tr.133-135.

<sup>22</sup> Xem: sdd, tr.135-141.

Khi phân tích về các biện pháp tiết kiệm tư bản bất biến để làm tăng tỷ suất lợi nhuận, C.Mác nhắc nhở rằng những biện pháp này nhìn chung chỉ thể hiện tác dụng tích cực rõ rệt trong điều kiện lao động tập thể với quy mô lớn<sup>23</sup>. Đồng thời, tiết kiệm nhờ phát minh cũng chứa đựng rủi ro lớn đối với những chủ thể ứng dụng đầu tiên, bởi lẽ “Trong việc sản xuất một thứ máy mới, thì chi phí để sản xuất ra chiếc máy mới đầu tiên chênh lệch rất nhiều so với chi phí để sản xuất ra những chiếc máy sau...Những chi phí để quản lý một xưởng áp dụng đầu tiên những phát minh mới, bao giờ cũng cao hơn rất nhiều so với những chi phí của những xưởng sau này mọc lên trên những đồng gạch vụn của nó”<sup>24</sup>. Theo ông, “Điều đó đúng đến nỗi, thường thường những nhà kinh doanh đầu tiên áp dụng những phát minh mới hay thất bại, và chỉ những người kế tục họ mới phát tài, vì những người này hưởng được với giá rẻ cả nhà xưởng lẫn máy móc, v.v.. Chính vì vậy, trong phần lớn các trường hợp, những nhà tư bản - tiền tệ kém cỏi nhất và tồi tệ nhất lại là những kẻ được hưởng lợi nhiều nhất về tất cả những tiến bộ mới của lao động chung và của trí tuệ loài người, về sự áp dụng có tính chất xã hội những sự tiến bộ đó bằng lao động kết hợp”<sup>25</sup>.

***Thứ tư, sự vận động của giá cả nguyên vật liệu:***

Nền kinh tế thị trường TBCN là nền kinh tế mở, do đó ngoại thương có vai trò quan trọng đối với quá trình tái sản xuất và tỷ suất lợi nhuận của từng quốc gia. “Ngoại thương ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, ngay cả trong trường hợp ta gác lại không kể đến mọi ảnh hưởng của ngoại thương đối với tiền công bằng cách làm cho giá cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết giảm xuống. Cụ thể là ngoại thương ảnh hưởng đến giá cả nguyên liệu và vật liệu phụ dùng trong công nghiệp hay nông nghiệp... Do đó, chúng ta thấy rằng việc bãi bỏ hay giảm thuế quan đánh vào nguyên liệu có một tầm quan trọng to lớn như thế nào đối với công nghiệp”<sup>26</sup>.

***Thứ năm, sự tăng lên của cấu tạo hữu cơ của tư bản:***

Dưới tác động của tích lũy tư bản trong điều kiện cạnh tranh nhằm thu lợi nhuận cao, sức sản xuất của lao động ngày càng được nâng cao thể hiện sự gia tăng không ngừng của cấu tạo hữu cơ tư bản. Tuy nhiên sự gia tăng không ngừng của

---

<sup>23</sup> Xem: sđd, tr.159.

<sup>24</sup> Sđd, tr.164.

<sup>25</sup> Sđd, tr.164-165.

<sup>26</sup> Sđd, tr.169.



cấu tạo hữu tư bản lại có tác động trái ngược với mục tiêu của kinh doanh TBCN, từ đó đã phản ánh ngày càng rõ giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Theo C.Mác, giới hạn đó “bộc lộ ra như sau:

Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống do sức sản xuất của lao động phát triển, là một quy luật, quy luật này đến một lúc nào đó thì xung đột gay gắt với bản thân sự phát triển của sức sản xuất của lao động, cho nên luôn luôn phải có những cuộc khủng hoảng để khắc phục sự xung đột đó”<sup>27</sup>.

Như vậy, có nhiều nhân tố làm tăng tỷ suất lợi nhuận mà các nhà tư bản trước đây và cả ngày nay đã sử dụng để làm giàu. Những nhân tố đó cũng cần được nhận thức và vận dụng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng rộng và sâu. Tuy nhiên theo C.Mác, quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB với tư cách là sức mạnh chi phối điều tiết các hoạt động kinh tế chủ yếu của các nhà tư bản thông qua phân phối và thực hiện lợi ích của tư bản trong điều kiện kinh tế thị trường được biểu hiện ra dưới hình thái quy luật lợi nhuận bình quân.

**\* Lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất**

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa sự phát triển của cạnh tranh tất yếu dẫn tới hình thành lợi nhuận bình quân là mức lợi nhuận có tác động điều tiết đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản. *Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận thu được theo tỷ suất lợi nhuận bình quân. Tỷ suất lợi nhuận bình quân là con số trung bình của các tỷ suất lợi nhuận.* Tỷ suất lợi nhuận bình quân được tính bằng số bình quân gia quyền của các tỷ suất lợi nhuận như sau:  $\bar{p}'$

$$\bar{p}' = \frac{\sum P}{\sum (C+V)} \times 100\%$$

Nếu ký hiệu lợi nhuận bình quân là  $\bar{p}$  và giá trị tư bản ứng trước là K thì lợi nhuận bình quân được tính như sau:

$$\bar{P} = \bar{p}' \times K$$

Khi lợi nhuận bình quân trở thành quy luật phổ biến chi phối các hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường thì giá trị của hàng hóa chuyển hóa thành

---

<sup>27</sup> Sđd, tr.393.

giá cả sản xuất. *Giá cả sản xuất là giá cả mang lại lợi nhuận bình quân.* Nếu ký hiệu giá cả sản xuất là GCSX thì giá cả sản xuất được tính như sau:

$$GCSX = k + \bar{p}$$

Những điều kiện hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất bao gồm: tư bản tự do di chuyển và sức lao động tự do di chuyển.

Trong nền kinh tế thị trường TBCN, lợi nhuận bình quân đã trở thành căn cứ cho các nhà tư bản lựa chọn ngành nghề, phương án kinh doanh, do đó, nó là quy luật điều tiết chi phối các hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó, các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực như sản xuất công nghiệp, thương mại, ngân hàng, sản xuất nông nghiệp với mục tiêu thu lợi nhuận và lợi nhuận cao đều căn cứ vào lợi nhuận bình quân. Mặc dù cách thức hình thành khác nhau nhưng các hình thái cụ thể của lợi nhuận như lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp, lợi nhuận ngân hàng, lợi nhuận nông nghiệp đều hướng tới mức tối thiểu là phải ngang bằng lợi nhuận bình quân.

Trong thực tế lịch sử phát triển kinh tế thế giới, sự hình thành và hoạt động của lợi nhuận bình quân thể hiện quan hệ sản xuất TBCN đã trở thành thống trị trong đời sống kinh tế, đã làm cho quy luật giá trị - quy luật kinh tế căn bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa phải hoạt động dưới hình thái chuyển hóa là quy luật giá cả sản xuất. Điều đó chứng tỏ, chủ nghĩa tư bản hình thành từ kinh tế hàng hóa, phát triển trên cơ sở các quy luật của kinh tế hàng hóa, làm cho kinh tế hàng hóa phát triển thành phổ biến, thành kinh tế thị trường. Đồng thời điều đó cũng chứng tỏ rằng, CNTB đã tìm ra và biết cách vận dụng các phương thức buộc các quy luật của nền kinh tế thị trường phải phục vụ lợi ích của các nhà tư bản. CNTB đã sử dụng kinh tế thị trường với tư cách là công cụ hữu hiệu để tồn tại, củng cố và phát triển. Những kinh nghiệm đó hoàn toàn có thể kế thừa và cần phải vận dụng sáng tạo vào phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Để đẩy nhanh sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta cần phải vận dụng lý luận lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất vào thực tiễn quản lý nhà nước, đặc biệt là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng lành mạnh thông qua tạo các điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển của các nguồn vốn đầu tư thông qua cải thiện môi trường kinh doanh, đổi mới và nâng cao hiệu

quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, phát triển đồng bộ các loại hình thị trường, đặc biệt là thị trường vốn, thị trường sức lao động..., đồng thời từng cá nhân người lao động, nhà kinh doanh trên cơ sở đó lựa chọn loại hình lao động kinh doanh phù hợp để thực hiện lợi ích của mình.

#### ***3.1.4.2. Lợi tức***

***\* Sự hình thành tư bản cho vay trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa***

Tư bản cho vay được hình thành trước khi nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa được xác lập dưới hình thái tư bản cho vay nặng lãi. Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã hình thành hình thái tư bản cho vay mới. *Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản là bộ phận tư bản xã hội dưới hình thái tiền tệ, được tách ra từ sự vận động tuần hoàn của tư bản nhất định để gia nhập vào sự vận động tuần hoàn của tư bản khác.*

Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản có đặc điểm:

Thứ nhất, Quyền sử dụng tách khỏi quyền sở hữu. Chủ thể sở hữu tư bản không phải là chủ thể sử dụng, chủ thể sử dụng tư bản chỉ được sử dụng trong một thời hạn nhất định và không có quyền sở hữu.

Thứ hai, Là hàng hóa đặc biệt. Người bán không mất quyền sở hữu, người mua chỉ được quyền sử dụng trong một thời gian. Sau khi sử dụng, tư bản cho vay không mất giá trị sử dụng và giá trị mà được bảo tồn, thậm chí còn tăng thêm. Giá cả của tư bản cho vay được quyết định bởi giá trị sử dụng của nó là khả năng thu được lợi nhuận bình quân, do đó không những không được quyết định bởi giá trị, mà còn thấp hơn nhiều so với giá trị

Thứ ba, Là hình thái tư bản phiến diện nhất song được dùng bá nhất. Tư bản cho vay tạo ra ảo tưởng là tiền đẻ ra tiền, che dấu quan hệ bóc lột vì không phản ánh rõ nguồn gốc của lợi tức cho vay.

***\* Nguồn gốc, bản chất của lợi tức, tỷ suất lợi tức***

*Lợi tức cho vay trong chủ nghĩa tư bản là phần lợi nhuận bình quân mà chủ thể sử dụng tư bản nhượng lại cho chủ thể sở hữu tư bản. Lợi tức cho vay có nguồn gốc là một bộ phận giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất, bề ngoài chỉ phản ánh quan hệ giữa tư bản sở hữu và tư bản sử dụng, song thực chất phản ánh quan hệ giữa tập thể tư bản sở hữu và sử dụng với giai cấp công nhân làm thuê.*

Sự hình thành lợi tức cho vay làm cho lợi nhuận bình quân được chia thành hai phần: lợi tức (z) và lợi nhuận doanh nghiệp (P<sub>dn</sub>), tạo ra nhận thức phổ biến là tư bản trực tiếp tạo ra lợi tức, còn tài năng kinh doanh trực tiếp tạo ra lợi nhuận doanh nghiệp.

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và tư bản cho vay. Nếu ký hiệu tỷ suất lợi tức là z', tư bản cho vay là TBCV, thì công thức tính tỷ suất lợi tức như sau:

$$Z' = \frac{Z}{TBCV} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi tức chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu là tỷ suất lợi nhuận bình quân và tình hình cung cầu về tư bản cho vay.

#### **\* Hình thức vận động của tư bản cho vay**

Tư bản cho vay trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa vận động thông qua các hình thức tín dụng. *Tín dụng là hình thức vận động của tư bản cho vay, phản ánh quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng tư bản cho vay dựa trên các nguyên tắc hoàn trả, có kỳ hạn và có lợi tức.*

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa căn cứ vào tính chất tín dụng có thể phân biệt hai loại hình tín dụng cơ bản là tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng. Để thực hiện tín dụng ngân hàng cần có sự đầu tư tư bản vào lĩnh vực ngân hàng. Khác với tư bản cho vay chỉ là tư bản tiềm ẩn, tư bản ngân hàng là tư bản hoạt động, tham gia vào cạnh tranh giữa các ngành và góp phần bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận, do đó tư bản ngân hàng thu được lợi nhuận bình quân.

Tín dụng trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa có những vai trò cơ bản: tiết kiệm chi phí lưu thông; thúc đẩy tích tụ, tập trung tư bản, cạnh tranh, san bằng các tỷ suất lợi nhuận; mở rộng sự thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa; tạo điều kiện cho sự hình thành phát triển mô hình doanh nghiệp hiện đại trên cơ sở xã hội hóa hiện vật - công ty cổ phần; thúc đẩy sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán. Do đó, trong nền kinh tế thị trường hiện đại tín dụng trở thành công cụ điều tiết kinh tế của nhà nước.

#### **\* Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán**

Trên cơ sở phát triển lan rộng của sự tách bạch quyền sở hữu và quyền sử dụng tư bản theo sự phát triển của tín dụng, công ty cổ phần đã được thành lập.

Công ty cổ phần là mô hình doanh nghiệp hoạt động dựa trên nguồn vốn được hình thành thông qua phát hành cổ phiếu. Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần gồm Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo điều hành và ban kiểm soát. Chủ sở hữu công ty cổ phần là các cổ đông, thực hiện quyền lợi của mình với số cổ phần nắm giữ thông qua Đại hội cổ đông. Cổ phiếu là giấy chứng nhận quyền sở hữu của cổ đông, nó chỉ là bản sao của sổ tư bản thực đã đầu tư vào hoạt động kinh doanh của công ty cổ phần, nhưng mang lại thu nhập cho chủ sở hữu dưới hình thái cổ tức. Cổ phiếu có thể mua đi, bán lại trên thị trường theo thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu được tính như sau:

$$\text{Thị giá cổ phiếu} = \frac{\text{Cổ tức}}{\text{Tỷ suất lợi tức nhận gửi của ngân hàng}}$$

Công ty cổ phần có vai trò to lớn đối với thúc đẩy xã hội hóa sản xuất trên cơ sở sở hữu tư nhân về vốn, thúc đẩy sự hình thành đội ngũ quản lý kinh doanh chuyên nghiệp.

Sự hình thành và phát triển của thương phiếu, cổ phiếu, trái phiếu đã tạo cơ sở cho sự hình thành loại hình tư bản mới là tư bản giả. *Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá đem lại thu nhập cho người sở hữu chúng.* Sở dĩ gọi là tư bản giả vì nó chỉ là “bản sao” của tư bản thực tế. Tư bản giả có hai loại chủ yếu là cổ phiếu và trái phiếu. Tư bản giả có thể vận động hoàn toàn tách rời với tư bản thật.

Việc mua bán tư bản giả được thực hiện trên thị trường đặc thù là thị trường chứng khoán. *Thị trường chứng khoán là loại hình thị trường đặc thù, nơi diễn ra các giao dịch về chứng khoán.* Thị trường chứng khoán có hai cấp độ: Thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp. Thị trường sơ cấp là thị trường phát hành chứng khoán lần đầu để huy động vốn, thị trường thứ cấp là thị trường mua bán lại các chứng khoán.

Huy động vốn qua phát hành chứng khoán có sự khác biệt với huy động vốn qua ngân hàng: vốn huy động qua ngân hàng thường là vốn ngắn hạn, tín dụng ngắn hạn còn vốn huy động qua phát hành chứng khoán là vốn dài hạn, tín dụng dài hạn; đối với vốn huy động qua ngân hàng, người sở hữu vốn không biết người sử

dụng vốn còn đối với vốn huy động vốn qua phát hành chứng khoán, người sở hữu biết được tình hình sử dụng vốn họ đã đầu tư. Thị trường chứng khoán đáp ứng yêu cầu huy động vốn đầu tư dài hạn, song việc mua bán chứng khoán trên thị trường thứ cấp cho phép người có chứng khoán - nhà đầu tư có thể thu hồi vốn của mình một cách nhanh chóng, tạo nên môi trường đầu tư rất linh hoạt.

#### **3.1.4.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa**

##### **\* Tư bản kinh doanh nông nghiệp**

*Tư bản kinh doanh nông nghiệp là bộ phận tư bản xã hội đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.* Sự hình thành và trở thành thống trị của tư bản trong sản xuất nông nghiệp trong lịch sử phát triển kinh tế thị trường trên thế giới được thực hiện thông qua hai con đường. Theo con đường thứ nhất, kinh tế địa chủ phong kiến thông qua cải cách mà dần dần chuyển sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Đó là con đường của các nước Đức, Italia, Nhật, Nga ...

Theo con đường thứ hai, chế độ kinh tế địa chủ cùng quyền sở hữu ruộng đất phong kiến được thủ tiêu bằng các biện pháp cách mạng, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa nhanh chóng hình thành và phát triển. Đó là con đường diễn ra ở Pháp.

Sự hình thành và trở thành thống trị của tư bản trong nông nghiệp đã tạo ra một nền nông nghiệp hợp lý, đẩy nhanh xã hội hoá, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ một cách phổ biến; nâng cao năng suất cây trồng và vật nuôi, năng suất ruộng đất và lao động nông nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Tuy nhiên, quá trình tích tụ và tập trung tư bản trong nông nghiệp so với các lĩnh vực khác có đặc thù là không xoá bỏ hoàn toàn kinh tế hộ và trang trại gia đình trong nông nghiệp. Tuy quy mô có khác nhau nhưng kinh tế hộ gia đình và trang trại vẫn là những tổ chức kinh tế cơ sở quan trọng của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Sự hình thành và trở thành thống trị của tư bản trong nông nghiệp dẫn tới trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa có ba giai cấp cơ bản: địa chủ là người sở hữu ruộng đất, nhưng không trực tiếp kinh doanh mà cho thuê đất; nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp là người thuê ruộng đất của địa chủ để kinh doanh theo phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; công nhân nông nghiệp là người lao động làm thuê cho các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp.



**\* Địa tô tư bản chủ nghĩa**

Kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nhà tư bản không những phải bù đắp được chi phí sản xuất, thu được lợi nhuận bình quân, mà còn phải trả địa tô cho người cho thuê đất để sản xuất. *Địa tô tư bản chủ nghĩa là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải trả cho địa chủ vì đã kinh doanh trên ruộng đất của địa chủ.*

Xét theo biểu hiện bề ngoài thì địa tô tư bản chủ nghĩa thể hiện quan hệ giữa hai giai cấp là nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa chủ, song về thực chất phản ánh quan hệ giữa một bên là nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa chủ và bên kia là công nhân làm thuê trong nông nghiệp. Địa tô tư bản chủ nghĩa có nhiều loại hình, trong đó chủ yếu là địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối.

*Địa tô chênh lệch là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân được hình thành trên những ruộng đất có điều kiện kinh doanh trung bình và thuận lợi.* Địa tô chênh lệch được tính bằng chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung của nông sản, được hình thành trong những điều kiện kinh doanh kém thuận lợi nhất, và giá cả sản xuất cá biệt trên những ruộng đất có điều kiện kinh doanh trung bình và thuận lợi. Địa tô chênh lệch có hai loại: địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

Địa tô chênh lệch I được hình thành trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên trung bình và thuận lợi, bao gồm những thuận lợi về mức độ màu mỡ của đất và vị trí địa lý của đất, Địa tô chênh lệch II do thâm canh mà có. Sự hình thành địa tô chênh lệch II dẫn đến mâu thuẫn giữa hai giai cấp nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp và địa chủ, trong đó địa chủ luôn muốn cho thuê đất với thời hạn càng ngắn càng tốt, còn nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp lại muốn thời hạn thuê đất càng dài càng tốt. Khi thời hạn thuê đất đã được xác định, nhà tư bản bằng mọi cách cố gắng khai thác ruộng đất, làm xuất hiện xu hướng độ màu mỡ của đất đai giảm dần.

*Địa tô tuyệt đối là địa tô thu được do nông nghiệp lạc hậu tương đối so với công nghiệp và các ngành sản xuất khác, đồng thời độc quyền tư hữu ruộng đất trong nông nghiệp ngăn cản không cho nông nghiệp tham gia vào cạnh tranh bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận.*

Ví dụ:

Trong công nghiệp:  $800c + 200v + 200m = 1200$

Trong nông nghiệp:  $600c + 400v + 400m = 1400$

Giá trị thặng dư được tạo ra trong nông nghiệp lớn hơn trong công nghiệp là  $400m - 200m = 200m$ . Nếu như phần 200m trong công nghiệp tham gia vào quá trình bình quân hóa lợi nhuận, làm cho lợi nhuận bình quân có mức 200 thì nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp cũng chỉ được nhận lợi nhuận bằng lợi nhuận bình quân. Phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài mức lợi nhuận bình quân được giữ lại để nộp địa tô tuyệt đối cho địa chủ.

Trong chủ nghĩa tư bản, không phải chỉ đất đai sử dụng vào sản xuất nông nghiệp mới phải nộp địa tô, mà tất cả các loại đất - đất xây dựng, đất hầm mỏ - cũng phải đem lại địa tô cho người sở hữu chúng.

Đất đai trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không chỉ là đối tượng sử dụng, cho thuê mà còn được bán. Giá cả của đất đai không phải là biểu hiện bằng tiền của giá trị đất đai. Vì đất đai xét một cách thuần túy tự nhiên thì không phải là sản phẩm của lao động, không có lao động kết tinh, không có giá trị. Vì vậy, giá cả của đất đai phản ánh quan hệ kinh tế phái sinh đặc biệt. Giá cả đất đai là địa tô tư bản hóa, được tính theo sự biến động của địa tô và tỷ suất lợi tức tiền gửi vào ngân hàng. Giá cả đất đai được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá cả đất đai} = \frac{\text{Địa tô}}{\text{Tỷ suất lợi tức nhận gửi của ngân hàng}}$$

Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của C.Mác không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuế, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai... Tất cả nhằm kết hợp hài hòa các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hoá sinh thái bền vững.

### **3.2. QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

#### **3.2.1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế**

##### **3.2.1.1. Lợi ích kinh tế**

##### **\*Khái niệm**

Để tồn tại, phát triển, con người cần được thoả mãn các nhu cầu vật chất của mình: ăn, mặc, ở, đi lại... Các nhu cầu của con người cần được thoả mãn trên cả

hai góc độ: mức độ (số lượng, chất lượng các hàng hóa và dịch vụ mà con người có được để thỏa mãn các nhu cầu vật chất) và phương thức thỏa mãn các nhu cầu đó (hoặc là cách thức thỏa mãn các nhu cầu). Đây là sự khác biệt căn bản giữa con người và các động vật khác. Số lượng dân cư ngày càng tăng, nhu cầu vật chất của con người ngày càng cao nên không thể chỉ dựa vào những vật phẩm có sẵn trong tự nhiên, mà phải tiến hành quá trình sản xuất. Chính những kết quả của quá trình sản xuất là cơ sở, điều kiện để thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người. Nền sản xuất càng phát triển, hàng hóa và dịch vụ càng dồi dào, việc thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người càng tốt.

Nền sản xuất có hai mặt: lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người trước hết tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất vì lực lượng sản xuất quyết định không chỉ số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ, mà cả phương thức con người tiếp cận và tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ đó. Đồng thời, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người còn tùy thuộc vào địa vị của con người trong hệ thống các quan hệ sản xuất xã hội. Tại một thời điểm nhất định, kết quả của quá trình sản xuất là một lượng xác định. Phần mỗi người nhận được từ kết quả đó nhiều ít khác nhau tùy thuộc chủ yếu và trước hết vào địa vị của họ đối với tư liệu sản xuất. Ai làm chủ tư liệu sản xuất, quá trình phân phối sẽ được thực hiện vì lợi ích của người đó.

Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người được quy định bởi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và địa vị của họ trong hệ thống các quan hệ sản xuất xã hội được gọi là *lợi ích kinh tế*.

Trong cơ chế thị trường, các nhu cầu của con người được thỏa mãn thông qua thị trường nên tùy thuộc trực tiếp và mức thu nhập. Do đó, thu nhập là thước đo mức độ thực hiện các lợi ích kinh tế.

### ***\*Những đặc trưng***

Khái niệm lợi ích kinh tế trên đây bao hàm những đặc trưng chủ yếu sau:

- *Lợi ích kinh tế mang tính khách quan*. Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất trực tiếp ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của con người. Xã hội càng phát triển, đòi hỏi về phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất cao của con người càng cao. Đồng thời, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan: số lượng, chất lượng hàng

hóa và dịch vụ; thu nhập của các chủ thể... Bản chất khách quan đòi hỏi lợi ích kinh tế phải được tôn trọng và giải quyết vấn đề lợi ích kinh tế phải xuất phát từ các điều kiện khách quan.

- *Lợi ích kinh tế, về bản chất là quan hệ xã hội.* Lợi ích kinh tế của mỗi chủ thể không giản đơn tùy thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ họ nhận được, mà luôn được đặt trong quan hệ so sánh, tương tác với những chủ thể khác. Bản chất của lợi ích kinh tế là quan hệ xã hội. Vì vậy, giải quyết vấn đề lợi ích kinh tế về thực chất là giải quyết quan hệ giữa con người với nhau.

- *Lợi ích kinh tế mang tính lịch sử.* Phương thức và mức độ thoả mãn các nhu cầu vật chất của con người do nhiều nhân tố quy định, mà các nhân tố đó lại không ngừng vận động, biến đổi. Tính lịch sử của lợi ích kinh tế đòi hỏi việc nghiên cứu, giải quyết vấn đề này phải đặt trong những hoàn cảnh cụ thể; trong tiến trình vận động, biến đổi không ngừng.

### ***3.2.1.2. Các hình thức lợi ích kinh tế***

Phương thức và mức độ thoả mãn các nhu cầu vật chất gắn liền với những chủ thể kinh tế nhất định. Trong nền kinh tế có các chủ thể như: cá nhân, tập thể, giai cấp, nhà nước, dân tộc... Tương ứng với mỗi chủ thể đó là một hình thức lợi ích kinh tế: lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể, lợi ích giai cấp, lợi ích nhà nước, lợi ích quốc gia, dân tộc...

Các lợi ích kinh tế vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau. Chúng thống nhất với nhau vì một chủ thể có thể trở thành bộ phận cấu thành của chủ thể khác. Do đó, lợi ích của chủ thể này được thực hiện thì lợi ích của chủ thể khác cũng trực tiếp hoặc gián tiếp được thực hiện. Chẳng hạn, mỗi cá nhân người lao động có lợi ích riêng của mình, đồng thời các cá nhân đó lại là bộ phận cấu thành tập thể doanh nghiệp và tham gia vào lợi ích tập thể đó. Doanh nghiệp hoạt động càng có hiệu quả, lợi ích doanh nghiệp càng được đảm bảo thì lợi ích người lao động càng được thực hiện tốt: việc làm được đảm bảo, thu nhập ổn định và được nâng cao... Ngược lại, lợi ích người lao động càng được thực hiện tốt thì người lao động càng tích cực làm việc, trách nhiệm với doanh nghiệp càng cao và từ đó lợi ích doanh nghiệp càng được thực hiện tốt.

Trong nền kinh tế hàng hoá, sản lượng đầu ra và các yếu tố đầu vào đều được thực hiện thông qua thị trường. Điều đó có nghĩa là, mục tiêu của các chủ thể chỉ được thực hiện trong mối quan hệ và phù hợp với mục tiêu của các chủ thể khác.

Như vậy, khi các chủ thể kinh tế hành động vì mục tiêu chung hoặc các mục tiêu thống nhất với nhau thì các lợi ích kinh tế của các chủ thể đó thống nhất với nhau.

Các lợi ích kinh tế mâu thuẫn với nhau vì các chủ thể kinh tế có thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện các lợi ích của mình. Sự khác nhau đó đến mức đối lập thì trở thành mâu thuẫn. Chẳng hạn, để thực hiện lợi ích của mình, doanh nghiệp cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sản phẩm... thì lợi ích doanh nghiệp và lợi ích xã hội thống nhất với nhau. Nhưng vì lợi ích của mình, các cá nhân, doanh nghiệp có thể làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế... thì lợi ích của cá nhân, doanh nghiệp và lợi ích xã hội mâu thuẫn với nhau.

Lợi ích của những chủ thể kinh tế có quan hệ trực tiếp trong việc phân phối kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng có thể mâu thuẫn với nhau vì tại một thời điểm kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là xác định, phần được nhận của chủ thể này tăng lên thì phần được nhận của chủ thể khác giảm xuống và ngược lại.

Khi có mâu thuẫn thì việc thực hiện lợi ích này có thể sẽ ngăn cản, thậm chí làm tổn hại đến các lợi ích khác. Mâu thuẫn về lợi ích kinh tế là cội nguồn của các xung đột xã hội. Do vậy, điều hoà mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế buộc các chủ thể phải quan tâm và trở thành chức năng quan trọng của nhà nước nhằm ổn định xã hội, tạo động lực thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển.

Trong các hình thức lợi ích kinh tế, lợi ích cá nhân là cơ sở, nền tảng của các lợi ích khác. Sở dĩ như vậy là vì, *thứ nhất* nhu cầu cơ bản, sống còn trước hết thuộc về các cá nhân, quyết định hoạt động của các cá nhân; *thứ hai*, thực hiện lợi ích cá nhân là cơ sở để thực hiện các lợi ích khác vì cá nhân cấu thành nên tập thể, giai cấp, xã hội... “Dân giàu” thì “nước mạnh”. Do đó, lợi ích cá nhân chính đáng cần được pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

### ***3.2.1.3. Vai trò của lợi ích kinh tế trong phát triển***

Tất cả các chủ thể kinh tế đều hành động vì lợi ích của mình. Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất trước hết phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ mà xã hội có được. Mà điều này lại phụ thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế. Do đó, nhìn chung các chủ thể kinh tế đều phải quan tâm đến sự phát triển của các hoạt động kinh tế, trước hết ở phạm vi vi mô (cá nhân, gia đình, doanh nghiệp). Người lao động phải tích cực lao động sản xuất, nâng cao tay nghề, cải tiến công cụ lao động; chủ doanh nghiệp phải tìm cách nâng cao hiệu quả

sử dụng các nguồn lực, đáp ứng các nhu cầu, thị hiếu của khách hàng bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong phục vụ người tiêu dùng... Tất cả những điều đó đều có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, của nền kinh tế.

Phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất còn phụ thuộc địa vị của con người trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội nên để thực hiện được lợi ích của mình, các chủ thể kinh tế còn đấu tranh với nhau để thực hiện quyền làm chủ đối với tư liệu sản xuất. Đó là cội nguồn sâu xa của các cuộc đấu tranh giữa các giai cấp trong lịch sử - một động lực quan trọng của tiến bộ xã hội. “Động lực của toàn bộ lịch sử chính là cuộc đấu tranh của các giai cấp và những xung đột về quyền lợi của họ” và “nguồn gốc vấn đề trước hết là những lợi ích kinh tế mà quyền lực chính trị phải phục vụ với tư cách phương tiện”<sup>28</sup>. Như vậy, mọi vận động của lịch sử, dù dưới hình thức như thế nào, xét đến cùng, đều xoay quanh vấn đề lợi ích, mà trước hết là lợi ích kinh tế.

Lợi ích kinh tế còn là cơ sở thực hiện lợi ích chính trị, lợi ích xã hội, lợi ích văn hóa... Nguyên nhân quan trọng là đời sống vật chất quyết định đời sống tinh thần; kinh tế quyết định chính trị, văn hóa - xã hội. Lợi ích kinh tế mang tính khách quan và khi được các chủ thể nhận thức đúng đắn sẽ trở thành động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế - xã hội. C.Mác đã chỉ rõ: “ Cội nguồn phát triển của xã hội không phải là quá trình nhận thức, mà là các quan hệ của đời sống vật chất, tức là các lợi ích kinh tế của con người”<sup>29</sup>.

Ở Việt Nam, trong một thời gian rất dài, vì rất nhiều lý do, các lợi ích kinh tế, nhất là lợi ích cá nhân, không được chú ý đúng mức. Hiện nay, trong điều kiện cơ chế thị trường, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta là: coi lợi ích kinh tế là động lực của các hoạt động kinh tế; phải tôn trọng lợi ích cá nhân chính đáng.

#### ***3.2.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế***

*Thứ nhất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.* Là phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất của con người, lợi ích kinh tế trước hết phụ thuộc vào số lượng, chất lượng hàng hóa và dịch vụ, mà điều này lại phụ thuộc vào trình

<sup>28</sup> C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, Tập 4, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội – tr.410.

<sup>29</sup> C.Mác: Phê phán kinh tế chính trị. C.Mác-Ăngghen, toàn tập, tập 13. Tiếng Nga. NXB Tiến bộ. Tr. 5,6.



độ phát triển lực lượng sản xuất. Như vậy, nhân tố đầu tiên ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của các chủ thể là lực lượng sản xuất. Chính vì vậy, phát triển lực lượng sản xuất trở thành mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia.

*Thứ hai, địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội.* Quan hệ sản xuất, mà trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quyết định vị trí, vai trò của mỗi con người, mỗi chủ thể trong quá trình tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Do đó, không có lợi ích kinh tế nằm ngoài những quan hệ sản xuất, mà nó là sản phẩm của những quan hệ sản xuất, là hình thức vốn có bên trong, hình thức tồn tại và biểu hiện của các quan hệ sản xuất. Chính vì vậy, theo Ph. Ăngghen: Các quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích.

*Thứ ba, chính sách phân phối thu nhập của nhà nước.* Sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị trường là tất yếu khách quan, bằng nhiều loại công cụ, trong đó có các chính sách kinh tế - xã hội. Chính sách phân phối thu nhập của nhà nước làm thay đổi mức thu nhập và tương quan thu nhập của các chủ thể kinh tế. Khi mức thu nhập và tương quan thu nhập thay đổi, phương thức và mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất cũng thay đổi, tức là lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế giữa các chủ thể cũng thay đổi.

*Thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế.* Bản chất của kinh tế thị trường là mở cửa hội nhập. Khi mở cửa hội nhập, các quốc gia có thể gia tăng lợi ích kinh tế từ thương mại quốc tế; từ đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế của các doanh nghiệp, hộ gia đình sản xuất hàng hóa tiêu thụ trên thị trường nội địa có thể bị suy giảm. Đất nước có thể phát triển nhanh hơn nhưng cũng phải đối mặt với các nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường... Điều đó có nghĩa là hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tác động mạnh mẽ và nhiều chiều đến lợi ích kinh tế của các chủ thể.

### **3.2.2. Các quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường**

#### **3.2.2.1. Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động**

Người lao động là người có đủ thể lực và trí lực để lao động, tức là có khả năng lao động. Khi họ bán sức lao động sẽ nhận được tiền lương (hay tiền công) và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động.

Người sử dụng lao động là chủ doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động. Là

người trả tiền mua hàng hóa sức lao động nên người sử dụng lao động có quyền tổ chức, quản lý quá trình làm việc của người lao động.

Lợi ích kinh tế của người sử dụng lao động thể hiện tập trung ở lợi nhuận mà họ thu được trong quá trình kinh doanh. Lợi ích kinh tế của người lao động thể hiện tập trung ở tiền lương mà họ nhận được từ việc bán sức lao động của mình cho người sử dụng lao động. Lợi ích kinh tế của người lao động thể và người sử dụng lao động có quan hệ chặt chẽ, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau.

Sự thống nhất về lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động thể hiện: nếu người sử dụng lao động thực hiện các hoạt động kinh tế một cách bình thường họ sẽ thu được lợi nhuận, thực hiện được lợi ích kinh tế của mình; đồng thời, họ sẽ tiếp tục sử dụng lao động nên người lao động cũng thực hiện được lợi ích kinh tế của mình vì có việc làm, nhận được tiền lương. Ngược lại, nếu người lao động tích cực làm việc, lợi ích kinh tế của họ được thực hiện thông qua tiền lương được nhận, đồng thời, góp phần vào sự gia tăng lợi nhuận của người sử dụng lao động. Vì vậy, tạo lập sự thống nhất trong quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động là điều kiện quan trọng thực hiện lợi ích kinh tế của cả hai bên.

Tuy nhiên, quan hệ lợi ích kinh tế, giữa người lao động và người sử dụng lao động còn có sự mâu thuẫn. Tại một thời điểm nhất định, thu nhập từ các hoạt động kinh tế là xác định nên lợi nhuận của người sử dụng lao động tăng lên thì tiền lương của người lao động giảm xuống và ngược lại. Vì lợi ích của mình, người sử dụng lao động luôn tìm cách giảm tới mức thấp nhất các khoản chi phí trong đó có tiền lương của người lao động để tăng lợi nhuận; người lao động đấu tranh đòi tăng lương. Nếu mâu thuẫn không được giải quyết hợp lý sẽ ảnh hưởng xấu tới các hoạt động kinh tế.

Để bảo vệ lợi ích kinh tế của mình, người lao động và người sử dụng lao động đã thành lập các tổ chức riêng. Công đoàn là tổ chức quan trọng nhất bảo vệ quyền lợi người lao động. Người sử dụng lao động có các nghiệp đoàn, hội nghề nghiệp...

### ***3.2.2.2. Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động***

Những người sử dụng lao động cũng có quan hệ lợi ích với nhau. Trong cơ chế thị trường, những người sử dụng lao động vừa là đối tác, vừa là đối thủ của nhau, từ đó tạo ra sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa họ. Những

người sử dụng lao động liên kết và cạnh tranh với nhau trong ứng xử với người lao động, với những người cho vay vốn, cho thuê đất, với nhà nước, trong chiếm lĩnh thị trường...

Trong cơ chế thị trường, mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động làm cho họ cạnh tranh với nhau quyết liệt. Hệ quả tất yếu là không ít các các nhà doanh nghiệp bị thua lỗ, phá sản... bị loại bỏ khỏi thương trường. Đồng thời, những người chiến thắng nhanh chóng trưởng thành.

Sự thống nhất về lợi ích kinh tế làm cho những người sử dụng lao động liên kết chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau. Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động làm cho họ trở thành đội ngũ doanh nhân, đóng góp quan trọng vào sự phát triển nền kinh tế. Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế trở thành động lực cho sự phát triển đội ngũ những người sử dụng lao động (đội ngũ doanh nhân).

### ***3.2.2.3. Quan hệ lợi ích giữa những người lao động***

Trong nền kinh tế thị trường, nhiều người muốn bán sức lao động. Để thực hiện lợi ích kinh tế của mình, người lao động không chỉ phải quan hệ với người sử dụng lao động, mà còn phải quan hệ với nhau. Nếu có nhiều người bán sức lao động, người lao động phải cạnh tranh với nhau. Hậu quả là tiền lương của người lao động bị giảm xuống, một bộ phận người lao động bị sa thải. Nếu những người lao động thống nhất được với nhau, họ có thể thực hiện được các yêu sách của mình (ở một chừng mực nhất định) đối với giới chủ (những người sử dụng lao động).

Để hạn chế mâu thuẫn lợi ích kinh tế trong nội bộ, những người lao động đã thành lập tổ chức riêng của mình để thống nhất hành động.

### ***3.2.2.4. Quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội***

Trong cơ chế thị trường, cá nhân tồn tại dưới nhiều hình thức. Người lao động, người sử dụng lao động đều là thành viên của xã hội nên người lao động, người sử dụng lao động đều có lợi ích cá nhân và có quan hệ chặt chẽ với lợi ích xã hội. Nếu người lao động và người sử dụng lao động làm việc theo đúng các quy định của pháp luật và thực hiện được các lợi ích kinh tế của mình thì họ đã góp phần phát triển nền kinh tế, thực hiện lợi ích kinh tế của xã hội. Khi lợi ích kinh tế

của xã hội được thực hiện sẽ tạo lập môi trường thuận lợi để người lao động và người sử dụng lao động thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế của mình.

Ngược lại, nếu giữa người lao động và người sử dụng lao động nảy sinh mâu thuẫn không giải quyết được; hoặc người lao động và người sử dụng lao động cộng tác với nhau là hàng giả, hàng nhái, trốn thuế... thì lợi ích kinh tế của xã hội sẽ bị tổn hại. Biểu hiện là nền kinh tế chậm phát triển, chất lượng cuộc sống của người dân chậm được cải thiện... Từ đó ảnh hưởng xấu đến lợi ích kinh tế của các chủ thể, trong đó có lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động. Quan hệ lợi ích giữa các chủ thể trên cho thấy, lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội có quan hệ nhiều chiều.

Cá nhân bao giờ cũng là thành viên của một cộng đồng nhất định, gắn bó mật thiết với cộng đồng ấy. Một mặt, cá nhân góp phần tạo nên sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, mặt khác, đời sống của cá nhân cũng bị quy định hết sức chặt chẽ bởi sự tồn tại và phát triển của cộng đồng xã hội. Điều đó có nghĩa là việc thực hiện các lợi ích cá nhân hay lợi ích xã hội bao giờ cũng có ảnh hưởng qua lại với nhau. Mỗi quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội có ý nghĩa quyết định không chỉ với sự phát triển của từng cá nhân, mà còn đối với sự phát triển của toàn xã hội. Thông thường, lợi ích cá nhân bao giờ cũng là động lực trực tiếp và mạnh mẽ nhất, thúc đẩy hoạt động của cá nhân. Vì thế, có thể nói, lợi ích cá nhân là cơ sở để thực hiện lợi ích xã hội (nếu như lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội thống nhất với nhau). Ngược lại, lợi ích xã hội trong trường hợp này lại là điều kiện và đóng vai trò định hướng trong việc thực hiện lợi ích cá nhân. Vì vậy, khi xem xét mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, cần đặt chúng trong các mối quan hệ căn bản của một cá nhân với cả cộng đồng xã hội. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội bao giờ cũng được thực hiện theo các nguyên tắc nhất định, được thể hiện dưới hình thức các bộ luật, các lệ, khế ước xã hội cụ thể.

Sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, xã hội quyết định sự tồn tại, phát triển của cá nhân. Vì vậy, lợi ích xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng cho lợi ích cá nhân và các hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân. Lợi ích xã hội là cơ sở của sự thống nhất giữa các lợi ích cá nhân, qua đó, tạo ra sự thống nhất trong hoạt động của các chủ thể khác nhau trong xã hội. Ph. Ăngghen đã từng khẳng

định: “Ở đâu không có lợi ích chung, thì ở đó không thể có sự thống nhất về mục đích và cũng không thể có sự thống nhất về hành động được”<sup>30</sup>.

Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng (lợi ích cá nhân, tổ chức) của họ hình thành nên “lợi ích nhóm”. Đó là các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính trị, xã hội, các nhóm dân cư chung một số lợi ích theo vùng, theo sở thích... Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong các ngành, lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng mình hình thành nên “nhóm lợi ích”. Đó là mô hình liên kết giữa 4 nhà trong nông nghiệp: nhà nông – nhà doanh nghiệp – nhà khoa học – nhà nước; mô hình liên kết trên thị trường nhà ở: nhà doanh nghiệp kinh doanh bất động sản – ngân hàng thương mại – người mua nhà...

“Lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” nếu phù hợp với lợi ích quốc gia, không gây tổn hại đến các lợi ích khác cần được tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện vì đất nước có thêm động lực phát triển; ngược lại, khi chúng mâu thuẫn với lợi ích quốc gia, làm tổn hại các lợi ích khác thì cần phải ngăn chặn.

Trong thực tế, “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” có sự tham gia của công chức, viên chức hoặc các cơ quan công quyền sẽ tác động tiêu cực đến lợi ích xã hội và các lợi ích kinh tế khác vì quyền lực nhà nước sẽ bị lạm dụng và phục vụ cho lợi ích của các cá nhân. Tuy nhiên, “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực thường không lộ diện. Vì vậy, việc chống lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực vô cùng khó khăn. Tuy nhiên, bảo đảm sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội đòi hỏi việc chống lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực phải được thực hiện quyết liệt, thường xuyên.

### **3.2.3. Phương thức thực hiện các quan hệ lợi ích**

#### **3.2.3.1. Cơ chế thị trường**

Lợi ích kinh tế về bản chất là quan hệ xã hội nên giữa chúng có quan hệ với nhau thông qua quan hệ kinh tế giữa các chủ thể. Trong nền kinh tế thị trường, quan hệ kinh tế giữa các chủ thể được thực hiện thông qua thị trường, chịu sự chi phối của các quy luật thị trường.

---

<sup>30 30</sup> C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, Tập 8, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội – tr.28.

*Phương thức thực hiện quan hệ lợi ích kinh tế giữa những người lao động và những người sử dụng lao động.* Để thực hiện lợi ích kinh tế của mình, người lao động và người sử dụng lao động trước hết phải tham gia thị trường lao động. Trên thị trường này, người lao động xuất hiện với tư cách là người bán; người sử dụng lao động - người mua. Hai bên đều cần nhau: người lao động cần việc làm để có thu nhập; người sử dụng lao động cần thuê lao động. Điều đó đòi hỏi họ phải quan hệ với nhau và làm cho lợi ích kinh tế của họ thống nhất với nhau. Tuy nhiên, người bán thì muốn bán giá cao; người mua lại muốn mua với giá thấp. Sự cạnh tranh giữa hai bên sẽ hình thành một mức giá (tiền lương) hai bên chấp nhận được. Đây là thỏa thuận, nhân nhượng, đồng thuận đầu tiên để hai bên thực hiện lợi ích kinh tế của mình.

Tiếp theo là việc thực hiện thỏa thuận lao động, tức là quá trình lao động, quá trình người lao động tạo ra giá trị và giá trị thặng dư như đã trình bày ở chương 3. Trong quá trình đó, người sử dụng lao động là người tổ chức, quản lý; người lao động là người bị quản lý. Kết quả của quá trình lao động là hàng hóa, dịch vụ trong đó chứa đựng giá trị và giá trị thặng dư mà người lao động đã tạo ra. Sau khi thực hiện giá trị và giá trị thặng dư, người lao động được trả lương, người sử dụng lao động nhận được lợi nhuận. Lợi ích kinh tế của hai bên đã được thực hiện.

Như vậy, quan hệ lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động được bắt đầu từ thị trường lao động, đến việc sử dụng sức lao động trong các hoạt động sản xuất - kinh doanh và kết thúc bằng việc thực hiện giá trị và giá trị thặng dư trên thị trường hàng hóa, dịch vụ. Quá trình đó chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố nên không phải khi nào cũng được kết thúc tốt đẹp. Người lao động và người sử dụng lao động luôn phải cạnh tranh và hợp tác với nhau.

*Phương thức thực hiện quan hệ lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động.* Những người sử dụng lao động trước hết cạnh tranh với nhau trong cùng ngành kinh doanh. Họ cạnh tranh với nhau trong việc mua các yếu tố đầu vào (thuê đất đai, vốn, sức lao động...). Cạnh tranh giữa họ có thể làm giá cả các yếu tố sản xuất tăng lên. Sau khi mua được các yếu tố sản xuất cần thiết, người sử dụng lao động tiến hành quá trình sản xuất hàng hóa, dịch vụ. Để thực hiện lợi ích của mình và cạnh tranh với những người sản xuất, kinh doanh cùng ngành, họ phải tìm mọi cách để nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ; tiết giảm mọi chi phí đến mức có thể để có thể bán được hàng hóa, dịch vụ với mức giá thu hồi được vốn và có lãi.



Những người sử dụng lao động ở các ngành kinh doanh khác nhau cũng cạnh tranh với nhau. Họ di chuyển vốn đầu tư từ những ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp sang những ngành có tỷ suất lợi nhuận cao. Quá trình đó chỉ chấm dứt khi sự chênh lệch tỷ suất lợi nhuận không còn nữa (hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân). Khi tỷ suất lợi nhuận bình quân hình thành, hàng hóa, dịch vụ được bán theo giá cả sản xuất (chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân). Khi đó, lợi ích kinh tế của người sử dụng lao động được thực hiện bằng cách chia giá trị thặng dư theo vốn (tư bản). Như vậy, quan hệ lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động được thực hiện thông qua cạnh tranh và hợp tác giữa họ với nhau trên thị trường.

*Phương thức thực hiện quan hệ lợi ích giữa những người lao động.* Lợi ích kinh tế của người lao động được thực hiện khi họ có việc làm, từ đó có thu nhập để bảo đảm cuộc sống. Để có việc làm và thu nhập, người lao động phải cạnh tranh với nhau trên thị trường lao động, đặc biệt là khi cung về lao động vượt cầu về lao động. Để cạnh tranh với nhau, người lao động có thể học tập, nâng cao tay nghề, nâng cao sức khỏe, thể lực... Điều này phù hợp với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực, với lợi ích xã hội. Tuy nhiên, cạnh tranh với nhau người lao động buộc phải chấp nhận hạ thấp tiền lương hoặc tăng cường độ lao động, hoặc kéo dài thời gian lao động.

Trong điều kiện dân số và lao động gia tăng nhanh, vượt quá mức tăng cầu về lao động thì khó tránh khỏi tình trạng một bộ phận người lao động không tìm được việc làm, bị thất nghiệp. Khi đó, người lao động cũng không thể giúp nhau và tình trạng người lao động bị bần cùng là không tránh khỏi.

*Phương thức thực hiện quan hệ giữa lợi ích người lao động, lợi ích người sử dụng lao động và lợi ích xã hội.* Lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động được các chủ thể trực tiếp chăm lo, thực hiện. Trong cơ chế thị trường, lợi ích xã hội không có chủ thể trực tiếp chăm lo, nhưng - theo nhà kinh tế học cổ điển A. Smith (1723 – 1790) - khi các chủ thể chăm lo cho lợi ích của mình thì nền kinh tế thị trường xuất hiện “bàn tay vô hình” chăm lo lợi ích xã hội. Nếu người lao động tích cực, say mê, sáng tạo trong lao động; người sử dụng lao động chăm lo cho các hoạt động kinh doanh, không làm tổn hại lợi ích của bất cứ chủ thể nào thì khi lợi ích kinh tế của họ được thực hiện thì lợi ích xã hội cũng đồng thời, được thực hiện.

Lợi ích lớn nhất của xã hội (hay đất nước) là phát triển. Khi lợi ích xã hội (hay lợi ích quốc gia) được thực hiện có nghĩa là đất nước phát triển. Đó là cơ sở, tiền đề để thực hiện các lợi ích khác. Vì vậy, chăm lo và bảo vệ lợi ích quốc gia là nghĩa vụ của mọi công dân, của mọi chủ thể kinh tế và của nhà nước.

### ***3.2.3.2. Tác động của nhà nước đến quan hệ các lợi ích kinh tế***

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, nhà nước là một chủ thể kinh tế, có lợi ích riêng. Lợi ích kinh tế của nhà nước được thực hiện bằng việc thu thuế với các tổ chức và cá nhân. Nguồn thu từ thuế càng tăng, lợi ích nhà nước càng được bảo đảm. Do đó, nhà nước cũng có quan hệ lợi ích, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với các chủ thể khác. Nếu mức thuế tăng, lợi ích kinh tế nhà nước được thực hiện nhưng lợi ích của các chủ thể khác có thể bị tổn hại và ngược lại. Đồng thời, nhà nước còn là người đại diện cho lợi ích xã hội. Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích xã hội và lợi ích chính đáng của các chủ thể bằng các quy định pháp luật, hành chính, kinh tế...

Trên thị trường lao động, người lao động và người sử dụng lao động không phải khi nào cũng gặp được nhau. Nhà nước có thể hỗ trợ cho việc thành lập và hoạt động của các tổ chức môi giới việc làm. Khi cung lao động vượt quá cầu lao động, nhà nước có thể hỗ trợ thị trường bằng việc kích cầu về lao động bằng việc mở rộng đầu tư công xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, thực hiện các chương trình giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động... Trong dài hạn và trung hạn, nhà nước có thể tác động đến cung về lao động bằng các chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình; phát triển giáo dục, đào tạo nghề...

Ở các nước đang phát triển, cung lao động thường vượt cầu lao động nên người lao động thường ở vào thế yếu trong quan hệ với người sử dụng lao động và phải chấp nhận mức tiền lương rất thấp. Để bảo vệ lợi ích kinh tế người lao động, nhà nước thường đưa ra quy định mức tiền lương tối thiểu, cao hơn mức cân bằng trên thị trường. Nhà nước còn hỗ trợ người lao động bằng các quy định về ký kết các thỏa ước về hợp đồng lao động.

Để hỗ trợ, bảo vệ lợi ích kinh tế của những người sử dụng lao động, nhà nước có thể trợ giúp người sử dụng lao động về thông tin thị trường, xúc tiến đầu tư và xúc tiến bán hàng, hỗ trợ về thuế, lãi suất... Để hạn chế mâu thuẫn, xung đột giữa người lao động và người sử dụng lao động, nhà nước còn đưa các quy định về đình công, bãi công, sa thải nhân công...

Trong cơ chế thị trường, những hiện tượng lừa đảo, gian lận, buôn lậu... diễn ra khá phổ biến. Để bảo vệ lợi ích doanh nghiệp, lợi ích người tiêu dùng và lợi ích đất nước, nhà nước phải sử dụng nhiều loại công cụ khác nhau, cả pháp luật và giáo dục; hành chính và kinh tế... Khi nền kinh tế tăng trưởng nóng hoặc trì trệ, suy giảm, vì lợi ích quốc gia và lợi ích kinh tế của các chủ thể, nhà nước phải can thiệp, điều tiết.

Do đó, người lao động, người sử dụng lao động và các chủ thể khác tuân thủ các quy định của nhà nước khi thực hiện các lợi ích kinh tế của mình chính là họ đã góp phần phát triển đất nước, thực hiện lợi ích xã hội.

Như vậy, trong cơ chế thị trường phương thức thực hiện các quan hệ lợi ích kinh tế là hợp tác và cạnh tranh, dưới sự tác động của các quy luật thị trường. Đồng thời, các quan hệ lợi ích còn chịu sự tác động mạnh mẽ bởi sự can thiệp, điều tiết của nhà nước.

#### **3.2.4. Vai trò nhà nước trong bảo đảm hài hòa các lợi ích**

Hài hoà là sự ổn định, sự thống nhất của các mặt đối lập của sự vật; sự vận động trong sự phối hợp nhịp nhàng giữa những mặt khác biệt nhằm duy trì cho sự vật tồn tại, mà chưa thể và chưa có khả năng chuyển hoá thành sự vật khác. Hài hòa là cơ sở sự tồn tại lâu dài của sự vật.

Hài hòa các lợi ích kinh tế là sự thống nhất biện chứng giữa lợi ích kinh tế của các chủ thể, trong đó mặt mâu thuẫn được hạn chế, tránh được va chạm, xung đột; mặt thống nhất được khuyến khích, tạo điều kiện phát triển cả chiều rộng và chiều sâu, từ đó tạo động lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế, góp phần thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế, đặc biệt là lợi ích xã hội.

Để có sự hài hòa giữa các lợi ích kinh tế chỉ có kinh tế thị trường là không đủ vì các lợi ích kinh tế luôn vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với nhau, mà cần có sự can thiệp của nhà nước. Bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế là sự can thiệp của nhà nước bằng các công cụ giáo dục, pháp luật, hành chính, kinh tế... nhằm hạn chế mâu thuẫn, tăng cường sự thống nhất, thực hiện tốt hơn các lợi ích kinh tế.

##### **3.2.4.1. Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế**

Kinh tế thị trường có những ưu việt hơn hẳn so với kinh tế tự nhiên và kinh tế chỉ huy: năng động, hiệu quả, duy trì động lực mạnh mẽ để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện và nâng cao đời sống dân cư. Điều đó có nghĩa là kinh tế thị

trường là cơ chế kinh tế đáp ứng tốt nhất lợi ích kinh tế của các chủ thể. Do đó, phát triển kinh tế thị trường là điều kiện tiên quyết bảo đảm sự hài hòa lợi ích kinh tế của các chủ thể.

Các hoạt động kinh tế bao giờ cũng cũng diễn ra trong một môi trường nhất định. Môi trường càng thuận lợi, các hoạt động kinh tế càng hiệu quả và không ngừng mở rộng. Môi trường vĩ mô thuận lợi không tự hình thành, mà phải được nhà nước tạo lập. Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế trước hết là giữ vững ổn định về chính trị. Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã thực hiện rất tốt điều này. Nhờ đó, các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước rất yên tâm khi tiến hành đầu tư.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế đòi hỏi phải xây dựng được môi trường pháp luật thông thoáng, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các chủ thể kinh tế trong và ngoài nước. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, hệ thống pháp luật còn phải tuân thủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Trong những năm vừa qua, hệ thống pháp luật của nước ta đang thay đổi tích cực. Tuy nhiên, vấn đề lớn nhất hiện nay là tuân thủ pháp luật.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế tất yếu phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế (bao gồm hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông, đường hàng không...; hệ thống cầu cống; hệ thống điện, nước; hệ thống thông tin liên lạc...). Nhờ phát triển kết cấu hạ tầng được coi là một trong ba đột phá lớn, trong những năm vừa qua, kết cấu hạ tầng của nền kinh tế nước ta đã được cải thiện rất đáng kể, đáp ứng nhu cầu của các hoạt động kinh tế. Môi trường vĩ mô về kinh tế đòi hỏi nhà nước phải đưa ra được các chính sách phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế trong từng giai đoạn. Thực tế cho thấy, các chính sách kinh tế của Việt Nam đang từng bước đáp ứng yêu cầu này.

Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế còn là tạo lập môi trường văn hóa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường. Đó là môi trường trong đó con người năng động, sáng tạo; tôn trọng kỷ cương, pháp luật; giữ chữ tín...

#### ***3.2.4.2. Tối ưu hóa quan hệ nhà nước và thị trường***

Lý luận và thực tiễn đều khẳng định: nhà nước và thị trường đều rất cần thiết. Tuy nhiên, sử dụng nhà nước và thị trường như thế nào để phát triển kinh tế - xã hội thì vẫn có nhiều quan điểm khác nhau.

Kinh tế thị trường có rất nhiều ưu việt: năng động; hiệu quả; duy trì động lực mạnh mẽ để cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất; loại bỏ được những nhân tố không hiệu quả, khuyến khích được nhân tố hiệu quả... Nhờ đó, kinh tế thị trường góp phần quan trọng trong thực hiện các lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng có không ít khuyết tật: phát triển không ổn định; không đáp ứng được yêu cầu về hàng hóa công cộng; sự xuất hiện của độc quyền; hiện tượng ngoại ứng; hiện tượng thiếu hụt và méo mó thông tin; xuất hiện nhiều vấn đề xã hội và môi trường... Đặc biệt, kinh tế thị trường làm phân hóa giàu – ngày càng sâu sắc, ảnh hưởng xấu đến sự hài hòa giữa các lợi ích kinh tế. Do đó, nhà nước phải can thiệp, nhằm hạn chế và khắc phục những khuyết tật nêu trên. Tuy nhiên, nhà nước cũng có không ít khuyết tật. Cán bộ, công chức nhà nước dễ chủ quan, duy ý chí, lạm quyền...

Do đó, để hạn chế khuyết tật, phát huy ưu việt của kinh tế thị trường và của nhà nước, cần phải kết hợp nhà nước và thị trường. Nguyên tắc kết hợp là: nhà nước chỉ làm và phải làm thật tốt những gì thị trường không làm được; những gì các chủ thể thị trường làm tốt phải để họ làm.

#### ***3.2.4.3. Hoàn thiện công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô***

Hiệu quả can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế phụ thuộc vào mức độ hoàn thiện của các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô. Đó là công cụ thuế, lãi suất, các chính sách kinh tế... Sử dụng hợp lý các công cụ này góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô: tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, ổn định giá cả, ổn định tiền tệ..., góp phần thực hiện lợi ích kinh tế của các chủ thể.

Do mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các chủ thể và tác động của các quy luật thị trường, sự phân hóa về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư làm cho lợi ích kinh tế của một bộ phận dân cư được thực hiện rất khó khăn, hạn chế. Vì vậy, nhà nước cần có các chính sách, trước hết là chính sách phân phối thu nhập nhằm bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường, một mặt, phải thừa nhận sự chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể, các cá nhân là khách quan; nhưng mặt khác phải ngăn chặn sự chênh lệch thu nhập quá đáng. Sự phân hóa xã hội thái quá có thể dẫn đến căng thẳng, thậm chí xung đột xã hội. Đó là những vấn đề mà chính sách phân phối thu nhập cần phải tính đến.

Cơ chế thị trường có rất nhiều ưu việt, không chỉ trong lĩnh vực sản xuất mà cả trong lĩnh vực phân phối. Các nguyên tắc phân phối thu nhập chủ yếu của cơ chế thị trường bao gồm:

- Phân phối thu nhập gắn liền với quy mô sử dụng các nguồn lực. Trong điều kiện hiệu quả sử dụng các nguồn lực không đổi thì: lao động càng nhiều, chất lượng càng cao thì thu nhập càng cao; vốn càng nhiều thì lợi nhuận hoặc lãi càng lớn; đất đai, nhà cửa càng nhiều thì tiền cho thuê càng lớn. Như vậy, phân phối theo các nguyên tắc của cơ chế thị trường có tác dụng khuyến khích việc mở rộng quy mô sử dụng các nguồn lực.

- Phân phối thu nhập gắn liền với hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Trong cơ chế thị trường, các nguồn lực đều là hàng hoá, có giá cả. Giá cả các nguồn lực là thu nhập của người sở hữu các nguồn lực đó và cũng nhờ đó các nguồn lực có thể dịch chuyển từ nơi có hiệu quả thấp đến nơi có hiệu quả cao.

Như vậy, phân phối theo nguyên tắc thị trường sẽ có tác dụng mở rộng quy mô huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Điều đó có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng và phát triển, đáp ứng lợi ích xã hội. Bởi vậy, chính sách phân phối thu nhập cần phải được xây dựng trên các nguyên tắc của kinh tế thị trường.

Phân phối không chỉ phụ thuộc vào quan hệ sở hữu, mà còn phụ thuộc vào sản xuất. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất càng cao, hàng hóa, dịch vụ càng dồi dào, chất lượng càng tốt, phần được nhận của các chủ thể càng lớn. Do đó, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát triển khoa học - công nghệ để nâng cao thu nhập cho các chủ thể kinh tế. Đó chính là những điều kiện vật chất để thực hiện ngày càng đầy đủ sự công bằng xã hội trong phân phối.

#### ***3.2.4.4. Thực hiện công bằng xã hội trong quan hệ biện chứng với tăng trưởng kinh tế***

“Dân giàu” thì “nước mạnh”. Nhà nước cần có các chính sách khuyến khích người dân làm giàu hợp pháp, tạo điều kiện và giúp đỡ họ bằng mọi biện pháp. Về nguyên tắc, người dân được làm tất cả những gì luật pháp không cấm; luật pháp chỉ cấm những hoạt động tổn hại lợi ích quốc gia và các lợi ích hợp pháp khác.

Đồng thời, cần thực hiện có hiệu quả các chính sách xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển, hưởng thụ các dịch



vụ xã hội cơ bản, vươn lên thoát đói nghèo vững chắc ở các vùng nghèo và các bộ phận dân cư nghèo, khắc phục tư tưởng bao cấp, ỷ lại.

Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội, vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện, giúp đỡ người nghèo, đồng bào các vùng gặp thiên tai...

#### **3.2.4.5. Chống mọi hình thức thu nhập bất hợp pháp**

Trong cơ chế thị trường, thu nhập từ các hoạt động bất hợp pháp như buôn lậu, làm hàng giả, hàng nhái; lừa đảo; tham nhũng... tồn tại khá phổ biến. Các hoạt động này càng gia tăng, càng làm tổn hại lợi ích kinh tế của các chủ thể làm ăn chân chính.

Chống mọi hình thức thu nhập bất hợp pháp, *trước hết*, phải có bộ máy nhà nước liêm chính, có hiệu lực. Bộ máy nhà nước phải tuyển dụng, sử dụng được những người có tài, có tâm. Cán bộ, công chức nhà nước phải được đãi ngộ xứng đáng và chịu trách nhiệm đến cùng mọi quyết định trong phạm vi, chức trách của họ. *Thứ hai*, nhà nước phải kiểm soát được thu nhập của công dân, trước hết là thu nhập của cán bộ, công chức nhà nước. Sự phát triển của công nghệ thông tin và mạng internet là cơ hội thuận lợi để kiểm soát thu nhập. *Thứ ba*, cần phải xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp và thực thi luật pháp thật sự nghiêm túc. Trong điều kiện mở cửa, hội nhập việc xây dựng và thực thi luật pháp phải phù hợp với thông lệ quốc tế. *Thứ tư*, phải công khai, minh bạch mọi cơ chế, chính sách và quy định của nhà nước... *Thứ năm*, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Đồng thời, chống được “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực. Đây là chức năng quan trọng của nhà nước.

## **TÓM TẮT CHƯƠNG**

Kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, vừa có điểm giống với kinh tế hàng hóa về yếu tố, chủ thể, quan hệ kinh tế, vừa khác về mục đích biểu hiện thông qua phạm trù giá trị thặng dư.

Điều kiện căn bản để hình thành nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa cũng như sự vận động, phát triển của kinh tế thị trường là sức lao động phải trở thành hàng hóa phổ biến. Sức lao động là hàng hóa đặc biệt, là điều kiện quan trọng của sản xuất giá trị thặng dư.

Nguồn gốc của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là lao động thặng dư của công nhân làm thuê. Bản chất kinh tế - xã hội của giá trị thặng dư là quan hệ giai cấp giữa công nhân làm thuê và các nhà tư bản.

Tư bản với tư cách là quan hệ sản xuất thống trị trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra dưới nhiều hình thức: tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động.

Giá trị thặng dư được đo lường bằng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư. Các phương pháp cơ bản để gia tăng giá trị thặng dư bao gồm phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Tư bản duy trì sự tồn tại và phát triển thông qua quá trình tích lũy tư bản. Quy mô tích lũy tư bản chịu ảnh hưởng của các nhân tố như tỷ suất giá trị thặng dư, năng suất lao động, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô tư bản ứng trước. Tích lũy tư bản dẫn tới gia tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản, thúc đẩy tích tụ và tập trung tư bản, phân hóa thu nhập trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Giá trị thặng dư có biểu hiện cụ thể thông qua các hình thái lợi nhuận, lợi tức, địa tô. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận bình quân có vai trò điều tiết lợi nhuận, giá cả sản xuất có vai trò điều tiết giá cả thị trường.

Lợi ích kinh tế là phạm trù kinh tế khách quan, là động lực của các hoạt động kinh tế. Về bản chất, lợi ích kinh tế là quan hệ xã hội, mang tính lịch sử. Ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế có nhiều nhân tố, quan trọng nhất là: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, chính sách nhà nước, mức độ hội nhập quốc tế...

Trong cơ chế thị trường, các chủ thể kinh tế quan hệ với nhau, xuất phát từ quan hệ lợi ích. Đó là quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động; quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động; quan hệ lợi ích giữa những người lao động... Các quan hệ lợi ích đó là biểu hiện của quan hệ sâu xa hơn, quan hệ lợi ích giữa các cá nhân – lợi ích nhóm, nhóm lợi ích – lợi ích xã hội.

Bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế là yêu cầu khách quan để phát triển và nhà nước là chủ thể chính trong giải quyết vấn đề này.

**Từ khóa:** Hàng hóa sức lao động, giá trị thặng dư, tư bản, tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động, tích lũy tư bản, cấu tạo hữu cơ tư bản, tích tụ và tập trung tư bản, chi phí sản xuất, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, lợi tức, địa tô, lợi ích kinh tế, quan hệ lợi ích, nhóm lợi ích, người lao động, người sử dụng lao động, cá nhân, xã hội, nhà nước

## **CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP TÌNH HUỐNG**

1. Vì sao sức lao động trở thành hàng hóa? tính đặc biệt và vai trò của hàng hóa sức lao động là như thế nào? Lý luận hàng hóa sức lao động có thể vận dụng cho sinh viên vào quá trình lập nghiệp sau khi tốt nghiệp hay không? Nếu có thì định hướng vận dụng là như thế nào?

2. Hãy so sánh phạm trù giá trị thặng dư với phạm trù giá trị? Trong nền kinh tế thị trường nói chung có sự tồn tại của giá trị thặng dư hay không?

3. Hãy so sánh hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư? Cần vận dụng lý luận về các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư như thế nào?

4. Hãy làm rõ những nội dung cơ bản của lý luận tích lũy tư bản và cho biết khả năng vận dụng vào thực tiễn sau khi tốt nghiệp ra trường?

5. Hãy nêu những vai trò cơ bản của lợi nhuận và lợi nhuận bình quân? Có thể vận dụng các phạm trù này vào thực tiễn sau khi tốt nghiệp ra trường như thế nào?

6. Hãy phân biệt các phạm trù lợi nhuận, lợi tức và địa tô? Ý nghĩa lý luận và thực tiễn?

7. Lợi ích kinh tế là gì? Các quan hệ lợi ích kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế thị trường?

8. Vai trò nhà nước trong việc đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế?

## **NỘI DUNG THẢO LUẬN**

1. Nội dung và khả năng vận dụng lý luận hàng hóa sức lao động?

2. Nội dung và khả năng vận dụng lý luận lợi nhuận, lợi tức, địa tô?

3. Vấn đề thực hiện các lợi ích kinh tế ở Việt Nam?

**TÀI LIỆU HỌC TẬP:**

**Tài liệu tham khảo bắt buộc**

1. C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.250-296.

2. C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Tập 25, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, Phần I, 47-83.

**Tài liệu tham khảo tự chọn**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 55-132.

2. Đảng CSVN (2018): *Nghị Quyết Hội nghị BCHTW lần thứ 4, Khóa XII*.

3. C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, Tập 4, 8, 13. Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. PGS,TS Đoàn Xuân Thủy - chủ biên (2016), Phân phối lợi nhuận: Từ lý luận của C.Mác đến thực tiễn ngày nay. NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

5. Lê Quốc Lý (2014): Lợi ích nhóm – Thực trạng và giải pháp, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[http://tcnn.vn/Plus.aspx/vi/News/125/0/1010067/0/39258/Giai\\_phap\\_phong\\_chong\\_loi\\_ich\\_nhom](http://tcnn.vn/Plus.aspx/vi/News/125/0/1010067/0/39258/Giai_phap_phong_chong_loi_ich_nhom)

6. “Lợi ích nhóm” và “Chủ nghĩa tư bản thân hữu” - cảnh báo nguy cơ,  
<http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2015/33662/Loi-ich-nhom-va-Chu-nghia-tu-ban-than-huu-canh.aspx>

## **Chương 4**

### **CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

Cạnh tranh là tất yếu khách quan gắn với kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt cũng sẽ dẫn đến độc quyền và độc quyền sẽ dẫn đến độc quyền nhà nước đó là sự phát triển tất yếu, là vấn đề có tính quy luật của nền kinh tế thị trường nói chung và của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa nói riêng. Lý luận kinh tế chính trị Mác - Lênin đã chỉ rõ điều đó. Cạnh tranh và độc quyền đều có những tác động tích cực và tiêu cực đối với nền kinh tế - xã hội. Đây chính là những vấn đề cơ bản sẽ được làm rõ trong nội dung của chương cạnh tranh, độc quyền và vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

#### **4.1. CẠNH TRANH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

Cạnh tranh trong kinh tế thị trường là một khái niệm có nhiều cách hiểu và cách diễn đạt khác nhau tùy theo cách tiếp cận.

Dưới góc độ kinh tế chính trị, theo C.Mác: *cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh quyết liệt giữa những người sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, để thu được lợi nhuận cao nhất.*

Động lực và mục đích của cạnh tranh là lợi nhuận. Cơ sở xuất hiện cạnh tranh là tồn tại chế độ tư hữu hoặc những hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Vì vậy, cạnh tranh xuất hiện và tồn tại gắn liền với sự xuất hiện, phát triển của nền kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường.

Dựa vào các căn cứ khác nhau thì cạnh tranh được chia thành nhiều loại cạnh tranh khác nhau, như: cạnh tranh giữa người bán với người bán, giữa người bán với người mua, giữa người mua với người mua; cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành; cạnh tranh hoàn hảo và cạnh tranh không hoàn hảo; cạnh tranh lành mạnh và cạnh tranh không lành mạnh; cạnh tranh doanh nghiệp, và cạnh tranh quốc gia; ... Nghiên cứu nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, C.Mác tập trung nghiên cứu hai loại cạnh tranh cơ bản là cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

##### **4.1.1. Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị**

## **trường**

*Cạnh tranh trong nội bộ ngành là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, cùng sản xuất ra một loại hàng hoá, nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá để thu lợi nhuận siêu ngạch.*

Mục đích của cạnh tranh trong nội bộ ngành là nhằm thu lợi nhuận siêu ngạch.

Biện pháp cạnh tranh là các xí nghiệp tư bản thường xuyên cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động, hạ giá trị cá biệt của hàng hóa làm cho giá trị hàng hoá của xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá đó để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả của cạnh tranh nội bộ ngành là hình thành giá trị thị trường (giá trị xã hội) của từng loại hàng hoá.

Chúng ta biết rằng, cùng một loại hàng hóa được sản xuất ra trong các đơn vị sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện trang bị kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề công nhân ...) khác nhau, cho nên hàng hóa sản xuất ra có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hóa phải bán theo một giá thống nhất, đó là giá cả thị trường. Giá cả thị trường dựa trên cơ sở giá trị thị trường (giá trị xã hội). Giá cả thị trường chính là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị thị trường. Giá cả thị trường do giá trị thị trường quyết định.

*Giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó hay là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực và chiếm đại bộ phận trong tổng số những hàng hóa của khu vực đó.*

Theo C.Mác, "Một mặt phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó. Mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong tổng số những sản phẩm của khu vực này"<sup>31</sup>.

Như vậy, kết quả của cạnh tranh nội bộ ngành là hình thành nên giá trị thị trường. Giá trị thị trường chính do thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định. Trong nề kinh tế thị trường, điều kiện sản xuất trung bình trong một ngành luôn

---

<sup>31</sup> C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.25, phần I, tr.74.



thay đổi do kỹ thuật sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên và giá trị thị trường (giá trị xã hội) của hàng hoá giảm xuống.

#### **4.1.2. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân**

*Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi nhất.*

Mục đích của cạnh tranh giữa các ngành là nhằm tìm nơi đầu tư có lợi nhất.

Biện pháp cạnh tranh là các xí nghiệp tư bản tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, tức là tự phát phân phối tư bản (c và v) vào các ngành sản xuất khác nhau.

Kết quả của cạnh tranh giữa các ngành là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất.

Chúng ta đều biết, ở các ngành sản xuất có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên có tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Giả sử có ba ngành sản xuất khác nhau, tư bản của mỗi ngành đều bằng 100, tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng 100%, tốc độ chu chuyển của tư bản ở các ngành đều như nhau. Nhưng do cấu tạo hữu cơ của tư bản ở từng ngành khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Ví dụ: Cạnh tranh giữa ba ngành sản xuất cơ khí, dệt và da.

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	m' (%)	Khối lượng (m)	P' (%)
Cơ khí	80 c + 20 v	100	20	20
Dệt	70 c + 30 v	100	30	30
Da	60 c + 40 v	100	40	40

Như vậy, cùng một lượng tư bản đầu tư như nhau, nhưng do cấu tạo hữu cơ của tư bản giữa các ngành khác nhau nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Các nhà tư bản không thể bằng lòng, đứng yên ở những ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp mà họ phải tìm cách để chuyển tư bản sang đầu tư vào những ngành có tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

Trong ví dụ trên, tỷ suất lợi nhuận ở ngành da cao nhất, nên các nhà tư bản ở ngành cơ khí (thậm trí cả ở ngành dệt) sẽ di chuyển tư bản của mình sang đầu tư vào ngành da. Đến một lúc nào đó sản phẩm của ngành da sẽ tăng lên (cung lớn hơn cầu), làm cho giá cả hàng hoá ở ngành da sẽ hạ xuống thấp hơn giá trị của nó và tỷ suất lợi nhuận ở ngành này giảm xuống. Ngược lại, sản phẩm của ngành cơ khí sẽ giảm đi (cung thấp hơn cầu), nên giá cả sẽ cao hơn giá trị và do đó tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên. Nếu tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí cao hơn ngành da thì các nhà tư bản lại chuyển tư bản đầu tư vào ngành cơ khí. Đây gọi là hiện tượng di chuyển tự do tư bản. Do hiện tượng di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, làm cho ngành có cung (hàng hoá) lớn hơn cầu (hàng hoá) thì giá cả giảm xuống, còn ngành có cầu (hàng hoá) lớn hơn cung (hàng hoá) thì giá cả tăng lên. Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi cả tỷ suất lợi nhuận cá biệt vốn có của các ngành. Sự tự do di chuyển tư bản này chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp xỉ bằng nhau, tức là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Như vậy, kết quả của cạnh tranh giữa các ngành là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

*Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ký hiệu là  $(\bar{P})$ .*

Nếu ký hiệu  $\bar{p}$  là tỷ suất lợi nhuận bình quân thì:

$$\bar{p} = \frac{\sum m}{\sum (c+v)} \times 100\%$$

Theo ví dụ trên thì:

$$\bar{P} = \frac{90}{300} \times 100\% = 30\%$$

C. Mác viết: ... Những tỷ suất lợi nhuận hình thành trong những ngành sản xuất khác nhau, lúc đầu rất khác nhau. Nhưng do ảnh hưởng của cạnh tranh, những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó san bằng thành tỷ suất lợi nhuận chung, đó là con số trung bình của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì số lợi nhuận của các ngành sản xuất đều tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân và do đó nếu có số tư bản bằng nhau, dù đầu tư vào ngành nào cũng đều thu được số lợi nhuận bằng nhau, gọi là lợi nhuận bình quân.

*Vậy, lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận thu được bằng nhau của những*

**Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến**

tư bản bằng nhau, dù đầu tư vào những ngành khác nhau. Ký hiệu là  $\bar{P}$ .

$$\bar{P} = \bar{P}' \times k$$

Theo ví dụ trên thì:  $\bar{P} = 30\% \times 100 = 30$ .

Sự bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận chỉ được thực hiện khi nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến một trình độ nhất định.

Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân ( $\bar{P}'$ ) và lợi nhuận bình quân ( $\bar{P}$ ) không làm chấm dứt quá trình cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, trái lại quá trình cạnh tranh vẫn tiếp diễn.

Cùng với sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất.

*Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân* (giá cả sản xuất =  $k + \bar{P}$ ).

Tiền đề của giá cả sản xuất là sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Điều kiện để giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất gồm có: đại công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa phát triển; sự liên hệ rộng rãi giữa các ngành sản xuất; quan hệ tín dụng phát triển; tư bản tự do di chuyển từ ngành này sang ngành khác.

Xét về mặt lượng, ở mỗi ngành giá cả sản xuất và giá trị hàng hoá có thể không bằng nhau, giá cả sản xuất có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá trị hàng hoá, nhưng xét trong toàn xã hội thì tổng giá cả sản xuất luôn bằng tổng giá trị hàng hoá. Do đó, giá cả sản xuất chính do giá trị hàng hoá chuyển hóa thành. Trong mối quan hệ này thì giá trị vẫn là cơ sở, là nội dung bên trong giá cả sản xuất; giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường và giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá cả sản xuất.

Trước đây, khi chưa xuất hiện phạm trù giá cả sản xuất thì giá cả hàng hoá lên xuống xoay quanh giá trị hàng hoá. Giờ đây, giá cả hàng hoá sẽ lên xuống xoay quanh giá cả sản xuất.

Quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có thể tóm tắt ở bảng sau đây:

Ngành sản xuất	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	m (với m' = 100%)	Giá trị hàng hoá	$\bar{P}'$ (%)	Giá cả SX của hàng hoá	Chênh lệch giữa giá cả SX và giá trị
Cơ khí	80	20	20	120	30	130	+ 10

*Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến*

Dệt	70	30	30	130	30	130	0
Da	60	40	40	140	30	130	- 10
Tổng số	210	90	90	390		390	0

Tóm lại, nếu không có giá trị và giá trị thặng dư thì không thể có giá cả sản xuất và lợi nhuận bình quân. Vì vậy, thực chất hoạt động của quy luật giá cả sản xuất chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị, còn thực chất của quy luật lợi nhuận bình quân chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị thặng dư trong thời kỳ tự do cạnh tranh.

### **4.1.3. Tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường**

#### **4.1.3.1. Những tác động tích cực**

*- Cạnh tranh vừa là môi trường vừa là động lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường.*

Như chúng ta đã biết, cạnh tranh xuất hiện và tồn tại, phát triển trên cơ sở có chế độ tư hữu hoặc những hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, tức là có quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, do đó có sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất với nhau. Đây cũng chính là một trong hai điều kiện ra đời, tồn tại của kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Do đó, trong nền kinh tế thị trường, mọi hành vi, mọi hoạt động kinh tế của mọi chủ thể kinh tế đều phải hoạt động trong môi trường cạnh tranh. Hơn nữa, mọi hoạt động của các chủ thể kinh tế hoạt động trong nền kinh tế thị trường đều nhằm mục đích lợi nhuận tối đa, muốn vậy họ phải cạnh tranh gay gắt với nhau để giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và kinh doanh hàng hóa, bằng cách cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá trị cá biệt của hàng hóa, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, ... nhằm thu lợi nhuận cao. Như vậy, cạnh tranh vừa là môi trường vừa là động lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường.

*- Cạnh tranh chính là cơ chế điều chỉnh linh hoạt và phân bổ các nguồn lực kinh tế của xã hội một cách tối ưu.*

Mục đích hoạt động của các doanh nghiệp là lợi nhuận tối đa, do đó họ sẽ đầu tư vào những nơi, những lĩnh vực có lợi nhuận cao (cung nhỏ hơn cầu) và bỏ trống những nơi, những lĩnh vực có lợi nhuận thấp hoặc không có lợi nhuận (cung lớn hơn cầu), do đó các nguồn lực kinh tế của xã hội sẽ được chuyển đến nơi mà

chúng được sử dụng với hiệu quả cao nhất, tiết kiệm chi phí các nguồn lực kinh tế của xã hội một cách tối đa.

- *Cạnh tranh kích thích tiến bộ kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh.*

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi chủ thể kinh tế tự quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội của hàng hoá đó thì sẽ thu được lợi nhuận cao. Ngược lại, người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt lớn hơn hao phí lao động xã hội sẽ bất lợi và lỗ vốn, phá sản. Do đó, cạnh tranh là áp lực đối với người sản xuất, buộc họ phải cải tiến kỹ thuật, ứng dụng những công nghệ tiên tiến, tăng năng suất lao động, nhờ đó kỹ thuật và công nghệ sản xuất của toàn xã hội phát triển, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển nhanh.

- *Cạnh tranh góp phần tạo nên cơ sở cho sự phân phối thu nhập lần đầu.*

Trong nền kinh tế thị trường, người sản xuất nào có năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, tức là có lợi thế trong cạnh tranh, thì sẽ có lợi nhuận cao và do đó có thu nhập cao. Người sản xuất nào có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh thấp, tức là kém lợi thế trong cạnh tranh, thì sẽ có lợi nhuận thấp hoặc không lợi nhuận, thậm chí bị thua lỗ và do đó họ sẽ có thu nhập thấp hoặc bị phá sản.

- *Cạnh tranh tạo ra khối lượng sản phẩm đa dạng, phong phú, chất lượng tốt, giá thành hạ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng và xã hội.*

Trong nền kinh tế thị trường, mục đích của các chủ thể kinh tế là lợi nhuận cao nhất, mà người tiêu dùng là người cuối cùng quyết định chủng loại, số lượng và chất lượng của hàng hóa trên thị trường. Chỉ có những sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mà người tiêu dùng lựa chọn thì mới bán được và do đó người sản xuất mới có lợi nhuận. Vì vậy, những người sản xuất phải tìm mọi cách để tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng sản phẩm đa dạng, dồi dào, phong phú, chất lượng tốt, giá thành hạ, nhu cầu của người tiêu dùng và xã hội được đáp ứng.

Chúng ta nên nhớ rằng, những tác động tích cực của cạnh tranh luôn gắn liền với cạnh tranh lành mạnh và bình đẳng.

#### ***4.1.3.2. Những tác động tiêu cực***

*Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến*

Bên cạnh mặt tích cực, cạnh tranh cũng có những mặt tiêu cực. Những mặt tiêu cực của cạnh tranh gắn với cạnh tranh không lành mạnh và không bình đẳng, thể hiện:

- *Cạnh tranh sẽ làm gia tăng nhanh sự ô nhiễm môi trường và làm mất cân bằng sinh thái.*

Trong nền kinh tế thị trường, vì mục tiêu lợi nhuận, nên các chủ thể kinh tế phải giảm chi phí sản xuất đến mức tối thiểu, do đó các chất thải do quá trình sản xuất sinh ra không được các doanh nghiệp xử lý, gây ô nhiễm môi trường, làm thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội. Hơn nữa, cũng vì mục tiêu lợi nhuận, nên các doanh nghiệp khai thác bừa bãi, kiệt quệ tài nguyên, gây mất cân bằng sinh thái, làm tổn hại đến hiệu quả của nền kinh tế.

- *Cạnh tranh làm tăng nạn hàng giả, hàng nhái, trốn lậu thuế, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.*

Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh không lành mạnh như dùng những thủ đoạn vi phạm đạo đức hoặc vi phạm pháp luật, làm hàng giả, hàng nhái, trốn lậu thuế, làm phương hại đối thủ cạnh tranh, nhằm thu lợi nhuận cao nhất cho bản thân mình, sẽ gây thiệt hại lợi ích của người tiêu dùng, của tập thể và xã hội.

- *Cạnh tranh góp phần làm gia tăng sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.*

Trong quá trình cạnh tranh, những người có điều kiện sản xuất thuận lợi, có trang bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, có trình độ lao động cao, hợp lý hóa sản xuất, thì họ sẽ có năng suất lao động cao, có hao phí lao động cá biệt thấp hơn hao phí lao động xã hội cần thiết, họ sẽ mở rộng sản xuất kinh doanh và do đó họ sẽ có lãi cao và giàu lên nhanh chóng... Ngược lại, những người không có điều kiện kinh doanh thuận lợi, trang bị kỹ thuật lạc hậu, có trình độ lao động thấp, thì họ sẽ có năng suất lao động thấp, có hao phí lao động cá biệt cao hơn hao phí lao động xã hội cần thiết hoặc những người gặp rủi ro trong kinh doanh thì sẽ bị thua lỗ, dẫn tới phá sản trở thành những người nghèo khó.

## 4.2. ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

### 4.2.1. Lý luận của V.I.Lênin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường

#### 4.2.1.1. Nguyên nhân hình thành độc quyền



Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, C. Mác và Ph. Ăngghen đã dự báo rằng: tự do cạnh tranh sinh ra tích tụ và tập trung sản xuất, tích tụ và tập trung sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó sẽ dẫn đến độc quyền.

Vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác vào điều kiện lịch sử mới của thế giới, V.I. Lênin đã chứng minh rằng vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn độc quyền. Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn.

- Vào ba thập kỷ cuối của thế kỷ XIX, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện như lò luyện kim mới Betsome, Mactanh, Tômát ... đã tạo ra sản lượng lớn gang thép với chất lượng cao; phát hiện ra hoá chất mới như Axít Sunphuaric ( $H_2SO_4$ ), thuốc nhuộm...; máy móc mới ra đời, như: động cơ điêzen, máy phát điện, máy tiện, máy phay...; phát triển những phương tiện vận tải mới, như: xe hơi, tàu thủy, xe điện, máy bay... và đặc biệt là đường sắt. Những thành tựu khoa học kỹ thuật mới xuất hiện này, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất mới đòi hỏi xí nghiệp phải có quy mô lớn; mặt khác, làm tăng năng suất lao động, tăng khả năng tích lũy, tăng tích tụ và tập trung tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất lớn.

- Trong điều kiện phát triển của khoa học kỹ thuật, cùng với sự tác động của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản, như: quy luật giá trị thặng dư, quy luật tích lũy ... ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

- Cạnh tranh khốc liệt buộc các nhà tư bản phải tích cực cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy để tồn tại và phát triển trong cạnh tranh. Đồng thời, cạnh tranh gay gắt làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn tồn tại và họ có điều kiện phát triển làm cho tích tụ, tập trung tư bản và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

- Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 trong toàn bộ thế giới tư bản chủ nghĩa làm phá sản hàng loạt các xí nghiệp vừa và nhỏ, các nhà tư bản lớn tồn tại, nhưng để tiếp tục phát triển, họ phải thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

- Sự phát triển của hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Từ những nguyên nhân trên, V.I.Lênin khẳng định: "... tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển đến mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"<sup>32</sup>.

#### ***4.2.1.2. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền***

*\* Đặc điểm thứ nhất là: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền*

Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền là đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Trong thời kỳ này, số lượng các xí nghiệp lớn chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng nắm các lĩnh vực sản xuất chủ yếu của nền kinh tế, lượng lớn số công nhân và tổng sản phẩm xã hội.

Trong những năm 1900, ở Mỹ, Đức, Anh, Pháp đều có tình hình là các xí nghiệp lớn chỉ chiếm khoảng 1% tổng số xí nghiệp nhưng chiếm hơn 3/4 tổng số máy hơi nước và điện lực, gần một nửa tổng số công nhân và sản xuất ra gần một nửa tổng số sản phẩm. Sự tích tụ và tập trung sản xuất đến mức cao như vậy đã trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Bởi vì, một mặt, do số lượng các xí nghiệp lớn ít nên có thể dễ dàng thoả thuận với nhau; mặt khác, các xí nghiệp có quy mô lớn, kỹ thuật cao nên cạnh tranh sẽ rất gay gắt, quyết liệt, khó đánh bại nhau, do đó đã dẫn đến khuynh hướng thoả hiệp với nhau để nắm lấy địa vị độc quyền.

*Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn, tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.*

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền hoá, các liên minh độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mối liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau. Những hình thức tổ chức độc quyền cơ bản từ thấp đến cao, bao gồm: Cácten, xanđica, tòrót, côngxoócxiom.

---

<sup>32</sup> V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, t.27, tr.402.

- Các ten là hình thức tổ chức độc quyền giữa các nhà tư bản ký hiệp nghị thoả thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng hàng hóa, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán, ... Các nhà tư bản tham gia các ten vẫn độc lập cả về sản xuất và lưu thông hàng hóa. Họ chỉ cam kết thực hiện đúng hiệp nghị, nếu làm sai sẽ bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị. Vì vậy, các ten là liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi các ten, làm cho các ten thường tan vỡ trước kỳ hạn.

- Xanhđica là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn các ten. Các nhà tư bản tham gia xanhđica vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông hàng hóa: mọi việc mua, bán do một ban quản trị chung của xanhđica đảm nhận. Mục đích của xanhđica là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

- Tờrốt là hình thức độc quyền cao hơn các ten và xanhđica. Trong Tờrốt thì cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị chung thống nhất quản lý. Các nhà tư bản tham gia tờrốt trở thành những cổ đông để thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần.

- Côngxoócxiom là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia côngxoócxiom không chỉ có các nhà tư bản lớn mà còn có cả các xanhđica, tờrốt, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một côngxoócxiom có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm tư bản ketch xù.

Ngày nay, đặc điểm tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền có những biểu hiện mới, đó là *sự xuất hiện các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ.*

Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ nên đã diễn ra quá trình hình thành những sự liên kết giữa các độc quyền theo cả hai chiều: chiều dọc và chiều ngang, ở cả trong và ngoài nước. Từ đó, những hình thức tổ chức độc quyền mới đã ra đời. Đó là các Conson (Concern) và các Congolômêrét (Conglomerate).

*Conson:* Là tổ chức độc quyền đa ngành, thành phần của nó có hàng trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và được phân bố ở nhiều nước.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến độc quyền đa ngành là do trong điều kiện cạnh tranh gay gắt giữa các độc quyền và sự biến động nhanh chóng của thị trường thì việc kinh doanh chuyên môn hoá hẹp dễ bị phá sản. Hơn nữa, hình thức độc quyền đa ngành còn là kết quả của sự chuyển hoá, thay thế các tờớt để đối phó với luật chống độc quyền ở hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa (luật này cấm độc quyền 100% mặt hàng trong một ngành).

*Conglomerat*: Là sự kết hợp vài ba chục những hãng vừa và nhỏ không có bất kỳ sự liên quan nào về sản xuất hoặc dịch vụ cho sản xuất. Mục đích chủ yếu của các conglomerat là thu lợi nhuận bằng kinh doanh chứng khoán. Do vậy phần lớn các conglomerat dễ bị phá sản nhanh hoặc chuyển thành các con son. Tuy nhiên một bộ phận các conglomerat vẫn tồn tại vững chắc bằng cách kinh doanh trong lĩnh vực tài chính trong những điều kiện thường xuyên biến động của nền kinh tế thế giới.

Ở các nước tư bản phát triển hiện nay, bên cạnh các tổ chức độc quyền lớn lại ngày càng xuất hiện nhiều công ty vừa và nhỏ (chiếm hơn 90% tổng số hãng có đăng ký) có vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do:

*Thứ nhất*, việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công.

Các công ty lớn và doanh nghiệp vừa, nhỏ (các hãng nhận gia công) hình thành một hệ thống gắn bó với nhau bởi hàng loạt mối quan hệ: người mua, người bán, người vay và người cho vay, bởi những phương tiện sản xuất chung, cùng nhau chia sẻ công việc, bí quyết sản xuất, ...

Thực ra, đây chính là biểu hiện của độc quyền dưới một dạng mới, thể hiện ở chỗ là: các hãng, công ty vừa và nhỏ phụ thuộc vào các con son và conglomerat về nhiều mặt. Sự kiểm soát của độc quyền được thực hiện dưới những hình thức mới thông qua quan hệ hợp tác giữa độc quyền lớn với các hãng vừa và nhỏ. Thông qua quan hệ hợp tác này, các độc quyền lớn sẽ mở rộng khả năng kiểm soát sản xuất nói chung, tiến bộ khoa học và công nghệ nói riêng.

*Thứ hai*, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh của nó. Đó là: nhạy cảm đối với thay đổi trong sản xuất; linh hoạt ứng phó với sự biến động của thị trường; mạnh dạn đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm; dễ đổi mới

trang thiết bị, kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ sung; có thể kết hợp nhiều loại hình kỹ thuật để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng hạn chế, ...

Ngoài ra, độc quyền cũng bắt đầu xuất hiện cả ở những nước đang phát triển. Đó là kết quả của sự thâm nhập của các công ty xuyên quốc gia vào các nước này và sự ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại khiến cho chỉ một xí nghiệp hay một công ty cũng đủ sức mạnh chi phối việc sản xuất và tiêu thụ của cả một ngành mới ra đời ở một nước đang phát triển và tới mức độ nhất định có thể bành trướng ra bên ngoài.

Các tổ chức độc quyền luôn luôn có xu hướng bành trướng quốc tế. Trong điều kiện hiện nay, xu hướng vận động của chúng là trở thành các công ty xuyên quốc gia và liên minh với nhà nước hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Đó là biểu hiện mới của độc quyền và là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện lịch sử mới.

*\* Đặc điểm thứ hai là: Tư bản tài chính và trùm tài chính*

Cùng với quá trình tích tụ và tập trung sản xuất trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng diễn ra quá trình tích tụ, tập trung tư bản, dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng.

Quy luật tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng cũng giống như trong công nghiệp, do quá trình cạnh tranh các ngân hàng vừa và nhỏ bị thôn tính, dẫn đến hình thành những ngân hàng lớn. Khi sản xuất trong ngành công nghiệp tích tụ ở mức độ cao, thì các ngân hàng nhỏ không đủ tiềm lực và uy tín phục vụ cho công việc kinh doanh của các xí nghiệp công nghiệp lớn. Các tổ chức độc quyền này tìm đến các ngân hàng lớn hơn thích nghi với các điều kiện tài chính và tín dụng của mình. Trong điều kiện đó, các ngân hàng nhỏ phải tự sáp nhập vào các ngân hàng mạnh hơn hoặc phải chấm dứt sự tồn tại của mình trước quy luật khốc liệt của cạnh tranh. Quá trình này đã thúc đẩy các tổ chức độc quyền ngân hàng ra đời.

Sự xuất hiện, phát triển của các độc quyền trong ngân hàng đã làm thay đổi quan hệ giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp, làm cho ngân hàng có vai trò mới: từ chỗ chỉ là trung gian trong việc thanh toán và tín dụng, nay đã nắm được hầu hết tư bản tiền tệ của xã hội nên có quyền lực “vạn năng”, khống chế mọi hoạt động của nền kinh tế xã hội. Dựa trên địa vị người chủ cho vay, độc quyền ngân hàng “cử” đại diện của nó vào các cơ quan quản lý của độc quyền công

ng nghiệp để theo dõi việc sử dụng tiền vay hoặc các tổ chức độc quyền ngân hàng còn trực tiếp đầu tư vào công nghiệp. Trước sự khống chế và chi phối ngày càng mạnh mẽ của ngân hàng, một quá trình xâm nhập tương ứng trở lại của các độc quyền công nghiệp vào ngân hàng cũng diễn ra. Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của các ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng hoặc lập ngân hàng riêng phục vụ cho mình. Quá trình độc quyền hoá trong công nghiệp và trong ngân hàng có quan hệ chặt chẽ với nhau và thúc đẩy lẫn nhau phát triển làm nảy sinh một loại hình tư bản mới, gọi là tư bản tài chính. Tư bản tài chính là sự hợp nhất giữa tư bản độc quyền ngân hàng và công nghiệp.

V.I. Lênin nói: "Tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp"<sup>33</sup>.

Sự phát triển của tư bản tài chính dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ độc quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của toàn xã hội, gọi là bọn đầu sỏ tài chính (trùm tài chính, trùm tài phiệt).

Bọn đầu sỏ tài chính thiết lập sự thống trị của mình thông qua "chế độ tham dự". Thực chất của "chế độ tham dự" là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính nhờ có số cổ phiếu khống chế mà nắm được một công ty lớn nhất - công ty gốc gọi là "công ty mẹ"; công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị các "công ty con"; "công ty con" đến lượt nó lại chi phối các "công ty cháu", ... Nhờ có "chế độ tham dự" và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, các nhà tư bản độc quyền tài chính có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Ngoài "chế độ tham dự", bọn đầu sỏ tài chính còn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất... để thu được lợi nhuận độc quyền cao. Thống trị về kinh tế là cơ sở để bọn đầu sỏ tài chính thống trị về chính trị và các mặt khác. Về mặt chính trị, bọn đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là chi phối các chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng.

---

<sup>33</sup> V.I. Lênin: *Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.27, tr.489.*



Từ cuối thế kỷ XX đến nay, tư bản tài chính đã có sự thay đổi và những biểu hiện mới:

Do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện nhiều ngành kinh tế mới, đặc biệt là các ngành thuộc "phần mềm" như dịch vụ, bảo hiểm... ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. Thích ứng với sự biến đổi đó, hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính đã thay đổi. Ngày nay, phạm vi liên kết và xâm nhập vào nhau giữa tư bản ngân hàng và tư bản công nghiệp được mở rộng ra nhiều ngành, do đó các tập đoàn tư bản tài chính thường tồn tại dưới hình thức một tổ hợp đa dạng kiểu: công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng; ... Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn và phức tạp hơn.

Cơ chế thị trường của tư bản tài chính cũng biến đổi, cổ phiếu có mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi, khối lượng cổ phiếu tăng lên, nhiều tầng lớp dân cư mua cổ phiếu... kéo theo đó là "chế độ tham dự" được bổ sung thêm bằng "chế độ uỷ nhiệm", nghĩa là những đại cổ đông được "uỷ nhiệm" thay mặt cho đa số cổ đông có ít cổ phiếu quyết định phương hướng hoạt động của công ty cổ phần. Chủ sở hữu tư bản lớn giờ đây vừa không chế trực tiếp vừa không chế gián tiếp đối với tư bản thông qua biến động trên thị trường tài chính, buộc các nhà quản lý phải tuân theo lợi ích của chúng.

Để vươn ra thế giới và thích ứng với quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế, toàn cầu hoá kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia thực hiện việc điều tiết các conson và conglomerat, xâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác. Sự ra đời của các trung tâm tài chính của thế giới như Nhật Bản, Mỹ, Anh, Đức, Xingapo... là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế. Dù biểu hiện dưới hình thức nào, có sự thay đổi cơ chế thống trị ra sao, bản chất của tư bản tài chính cũng không thay đổi.

*\* Đặc điểm thứ ba là: Xuất khẩu tư bản*

V.I.Lênin vạch rõ xuất khẩu hàng hoá là đặc điểm của giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, còn xuất khẩu tư bản là đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra

nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

- Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản trở thành tất yếu vì:

Một số ít nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số "tư bản thừa" tương đối, cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận hơn so với đầu tư ở trong nước. Đồng thời, nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới nhưng lại rất thiếu tư bản, giá ruộng đất tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư tư bản.

- Xuất khẩu tư bản được thực hiện dưới hai hình thức chủ yếu: đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp.

+ Đầu tư trực tiếp (xuất khẩu tư bản hoạt động) là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao, biến nó thành một chi nhánh của "công ty mẹ" ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn của công ty nước ngoài.

+ Đầu tư gián tiếp (xuất khẩu tư bản cho vay) là hình thức xuất khẩu tư bản dưới dạng cho vay thu lãi. Đó là hình thức xuất khẩu tư bản cho vay.

- Thực hiện các hình thức xuất khẩu tư bản trên, xét về chủ sở hữu tư bản, thì xuất khẩu tư bản được chia thành: xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước.

+ Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu do tư bản tư nhân thực hiện. Hình thức này có đặc điểm cơ bản là nó thường được đầu tư vào những ngành kinh tế có vòng quay tư bản ngắn và thu được lợi nhuận độc quyền cao, dưới hình thức các hoạt động cầm nhánh của các công ty xuyên quốc gia.

+ Xuất khẩu tư bản nhà nước là nhà nước tư bản độc quyền dùng nguồn vốn từ ngân quỹ của mình, tiền của các tổ chức độc quyền để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản; hoặc viện trợ có hoàn lại hay không hoàn lại để thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị và quân sự.

Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước thường hướng vào các ngành thuộc kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư của tư bản tư nhân. Nhà

nước tư bản “viện trợ” không hoàn lại cho nước nhập khẩu tư bản để ký được những hiệp định thương mại và đầu tư có lợi...

Về chính trị, “viện trợ” của nhà nước tư bản thường nhằm duy trì và bảo vệ chế độ chính trị "thân cận" đã bị lung lay ở các nước nhập khẩu tư bản, tăng cường sự phụ thuộc của các nước đó vào các nước tư bản, thực hiện chủ nghĩa thực dân mới, tạo điều kiện cho tư nhân xuất khẩu tư bản.

Về quân sự, “viện trợ” của nhà nước tư bản nhằm lôi kéo các nước phụ thuộc vào khối quân sự hoặc buộc các nước nhận viện trợ phải cho các nước xuất khẩu tư bản lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình...

Việc xuất khẩu tư bản là sự mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị của tư bản tài chính trên phạm vi toàn thế giới.

- Ngày nay, trong điều kiện lịch sử mới, xuất khẩu tư bản có những biến đổi lớn:

*Thứ nhất*, trước kia luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển (chiếm tỷ trọng trên 70%). Nhưng những thập kỷ gần đây đại bộ phận dòng đầu tư lại chảy qua lại giữa các nước tư bản phát triển với nhau. Sở dĩ có sự chuyển hướng đầu tư như vậy, là do:

+ Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã tạo ra những biến đổi nhảy vọt trong sự phát triển của lực lượng sản xuất. Vào những năm 80 của thế kỷ XX, nhiều ngành công nghiệp mới ra đời và phát triển thành các ngành mũi nhọn như: ngành công nghệ sinh học, ngành chế tạo vật liệu mới, ngành bán dẫn và vi điện tử, ngành vũ trụ và đại dương, đặc biệt hiện nay với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với công nghệ tự động hóa... Sự xuất hiện những ngành mới đã tạo ra nhu cầu đầu tư hấp dẫn vì trong thời gian đầu nó tạo ra lợi nhuận siêu ngạch lớn.

+ Ở các nước tư bản phát triển đã diễn ra sự biến đổi cơ cấu các ngành sản xuất: phát triển các ngành có hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao và hàm lượng vốn lớn, nên đầu tư vào đây lại thu được lợi nhuận cao.

+ Việc tiếp nhận kỹ thuật mới chỉ diễn ra ở các nước tư bản phát triển vì ở các nước đang phát triển có kết cấu hạ tầng lạc hậu, tình hình chính trị kém ổn định, tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư không còn cao như trước.

*Thứ hai*, chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, trong đó vai trò của

các công ty xuyên quốc gia (TNCs) trong xuất khẩu tư bản ngày càng to lớn, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Mặt khác, đã xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển.

*Thứ ba*, hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, sự đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hoá tăng lên. Chẳng hạn trong đầu tư trực tiếp xuất hiện những hình thức mới như BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao), BT (xây dựng - chuyển giao), ... Sự kết hợp giữa xuất khẩu tư bản với các hợp đồng buôn bán hàng hoá, dịch vụ, chất xám, ... không ngừng tăng lên.

*Thứ tư*, sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu tư bản đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi được đề cao.

*\* Đặc điểm thứ tư là: Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền*

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản đã chứng tỏ thị trường trong nước luôn luôn gắn với thị trường ngoài nước. Đặc biệt trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, thị trường ngoài nước còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước tư bản. Một mặt, do lực lượng sản xuất phát triển cao đòi hỏi ngày càng phải có nhiều nguồn nguyên liệu và nơi tiêu thụ; mặt khác, do mục đích lợi nhuận cao thúc đẩy tư bản độc quyền tăng cường bành trướng ra nước ngoài, cần có thị trường ổn định thường xuyên.

V.I. Lênin nhận xét: "Bọn tư sản chia nhau thế giới, không phải do tính độc ác đặc biệt của chúng, mà do sự tập trung đã tới mức độ buộc chúng phải đi vào con đường ấy để kiếm lời"<sup>34</sup>.

Sự đụng độ trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền quốc gia có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước "của mình" và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thoả hiệp, ký kết các hiệp định, để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng cácten, xanđica, tòrót quốc tế...

---

<sup>34</sup> *Sđd*: tr.472.

*Ngày nay, sự phân chia thế giới về kinh tế có những biểu hiện mới, đó là xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế ngày càng tăng bên cạnh xu hướng khu vực hoá nền kinh tế.*

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) tăng lên đã thúc đẩy xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế và sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền quốc tế.

Cùng với xu hướng toàn cầu hoá kinh tế lại diễn ra xu hướng khu vực hoá kinh tế, hình thành nhiều liên minh kinh tế khu vực như: Liên minh châu Âu (EU) ra đời từ ngày 1-1-1999 với đồng tiền chung châu Âu (EURO). Đến nay liên minh này đã bao gồm 27 (ngoại trừ nước Anh đã tách ra khỏi EU năm 2017) quốc gia tham gia. Khối Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA) gồm: Canada, Mêhicô và Mỹ...

Việc phân chia thế giới về kinh tế cũng có sự tham gia của một loạt nước đang phát triển nhằm chống lại sức ép của các cường quốc tư bản. Đó là việc thành lập tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC); thị trường chung vùng chóp nón Nam Mỹ (MERCOSUS), gồm 4 nước: Brazil, Argentina, Uruguay, Paraguay; ... Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Liên minh mậu dịch tự do (FTA) và các Liên minh thuế quan (CU), ...

Tư bản độc quyền quốc tế là thế lực đang chi phối quá trình toàn cầu hoá thông qua các tổ chức kinh tế quốc tế và đang ra sức hạn chế sự phát triển của các tổ chức khu vực.

*\* Đặc điểm thứ năm là: Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản*

Sự phân chia thế giới về kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia thế giới về lãnh thổ. V.I. Lênin đã chỉ ra rằng: "Chủ nghĩa tư bản phát triển càng cao, nguyên liệu càng thiếu thốn, sự cạnh tranh càng gay gắt và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu trên toàn thế giới càng ráo riết, thì cuộc đấu tranh để chiếm thuộc địa càng quyết liệt hơn"<sup>35</sup>.

Các cường quốc tư bản ra sức xâm chiếm thuộc địa, bởi vì thuộc địa là nơi đảm bảo nguồn nguyên liệu và thị trường thường xuyên, là nơi tương đối an

---

<sup>35</sup> *Sđd*: tr.481.

toàn trong cạnh tranh, đảm bảo thực hiện đồng thời những mục đích về kinh tế, quân sự và chính trị.

Đến đầu thế kỷ XX, các nước tư bản đã hoàn thành việc phân chia lãnh thổ thế giới. Sự phân chia này phụ thuộc vào sức mạnh kinh tế của từng nước tư bản. Nước Anh chiếm được nhiều thuộc địa nhất, sau đó đến Nga (Nga hoàng) và Pháp. Số dân thuộc địa của Anh nhiều hơn 12 lần số dân thuộc địa của Nga và bằng 7 lần của Pháp. Số dân thuộc địa của Pháp lại nhiều hơn số dân thuộc địa của ba nước Đức, Mỹ, Nhật cộng lại.

Do sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của các cường quốc tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại lãnh thổ thế giới sau khi đã chia xong. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) và lần thứ hai (1939-1945).

V.I. Lênin viết: "Khi nói đến chính sách thực dân trong thời đại chủ nghĩa đế quốc tư bản, thì cần chú ý rằng tư bản tài chính và chính sách quốc tế thích ứng với nó... đã tạo nên hàng loạt hình thức lệ thuộc có tính chất quá độ của các nước. Tiêu biểu cho thời đại đó, không những chỉ có hai loại nước chủ yếu: Những nước chiếm thuộc địa và những thuộc địa, mà còn có nhiều nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau, những nước này trên hình thức thì được độc lập về chính trị, nhưng thực tế lại mắc vào cái lưới phụ thuộc về tài chính và ngoại giao"<sup>36</sup>.

Từ những năm 50 của thế kỷ XX trở đi, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ đã làm sụp đổ và tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, nhưng điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa thực dân đã bị thủ tiêu. Trái lại, các cường quốc tư bản chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển.

*Hiện nay, sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản vẫn tiếp tục dưới những hình thức cạnh tranh và thống trị mới:*

Vào nửa cuối thế kỷ XX, tuy chủ nghĩa thực dân cũ đã hoàn toàn sụp đổ và chủ nghĩa thực dân mới đã suy yếu, nhưng các cường quốc tư bản vẫn tranh giành nhau phạm vi ảnh hưởng bằng cách thực hiện "chiến lược biên giới mềm", ra sức bành trướng "biên giới kinh tế" rộng hơn biên giới địa lý, ràng buộc, chi phối

---

<sup>36</sup> Sđd: tr.485.



các nước kém phát triển từ sự lệ thuộc về vốn, công nghệ đi đến sự lệ thuộc về chính trị vào các cường quốc dưới mọi hình thức lúc ngấm ngầm, lúc công khai.

Sang đầu thế kỷ XXI, chiến tranh lạnh đã kết thúc, nguy cơ chiến tranh thế giới bị đẩy lùi, nhưng vẫn tiềm ẩn những nguy cơ chạy đua vũ trang mới, thực chất là nguy cơ chiến tranh lạnh phục hồi trở lại. Mặt khác, sự phân chia lãnh thổ thế giới lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo mà đứng bên trong hoặc núp đằng sau các cuộc đụng độ đó chính là các cường quốc tư bản.

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền có quan hệ chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền về mặt kinh tế là sự thống trị của tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược.

#### ***4.2.1.3. Độc quyền và cạnh tranh, lợi nhuận độc quyền và giá cả độc quyền***

*\* Quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh:*

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh, trái lại nó còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt và có sức phá hoại to lớn hơn.

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, không chỉ tồn tại sự cạnh tranh giữa những người sản xuất nhỏ, giữa những nhà tư bản vừa và nhỏ như trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, mà còn có thêm các loại cạnh tranh sau:

- *Một là*, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền. Các tổ chức độc quyền tìm mọi cách chèn ép, chi phối, thôn tính các xí nghiệp ngoài độc quyền bằng nhiều biện pháp như: độc chiếm nguồn nguyên liệu, nguồn nhân công, phương tiện vận tải, tín dụng, hạ giá có hệ thống... để đánh bại đối thủ.

- *Hai là*, cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau. Loại cạnh tranh này có nhiều hình thức: cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong một ngành, kết thúc bằng một sự thỏa hiệp hoặc bằng sự phá sản của một bên cạnh tranh; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền khác ngành có liên quan với nhau về nguồn nguyên liệu, kỹ thuật...; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong nước với các tổ chức độc quyền ở ngoài nước.

- *Ba là*, cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền. Những nhà tư bản tham gia cácten, xanhđica, cạnh tranh với nhau để giành thị trường tiêu thụ có lợi hoặc giành tỷ lệ sản xuất cao hơn. Các thành viên của tởrót và côngxoócxiom cạnh tranh với nhau để chiếm cổ phiếu không chế, từ đó chiếm địa vị lãnh đạo, chi phối và phân chia lợi nhuận có lợi hơn.

***\* Lợi nhuận độc quyền:***

Lợi nhuận độc quyền là lợi nhuận thu được cao hơn lợi nhuận bình quân, do sự thống trị của các tổ chức độc quyền đem lại.

Các tổ chức độc quyền thống trị bằng cách khống chế (áp đặt) giá bán hàng hóa cao và giá mua hàng hóa thấp, do đó các tổ chức độc quyền luôn thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là lao động không công của công nhân làm việc trong các xí nghiệp độc quyền; một phần lao động không công của công nhân làm việc trong các xí nghiệp ngoài độc quyền; một phần giá trị thặng dư của các nhà tư bản vừa và nhỏ bị mất đi do thua thiệt trong cuộc cạnh tranh; lao động thặng dư và đôi khi cả một phần lao động tất yếu của những người sản xuất nhỏ, nhân dân lao động ở các nước tư bản và các nước thuộc địa và phụ thuộc.

***\* Giá cả độc quyền:***

Giá cả độc quyền là giá cả do các tổ chức độc quyền áp đặt trong mua và bán hàng hóa. Giá cả độc quyền gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận độc quyền.

Do chiếm được vị trí độc quyền về sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nên các tổ chức độc quyền áp đặt được giá cả độc quyền. Các tổ chức độc quyền luôn áp đặt giá cả cao khi bán và giá cả thấp khi mua. Như vậy, giá cả độc quyền gồm có giá cả độc quyền cao (khi bán) và giá cả độc quyền thấp (khi mua).

Về thực chất, giá cả độc quyền vẫn không thoát ly và không phủ định cơ sở của nó là giá trị. Trong mối quan hệ này thì giá trị vẫn là cơ sở, là nội dung bên trong giá cả độc quyền. Giá cả độc quyền chỉ lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa. Khi xuất hiện giá cả độc quyền thì giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá cả độc quyền.

***\* Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và giá trị thặng dư trong giai đoạn độc quyền:***

Trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản, quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư vẫn luôn hoạt động, vì cơ sở cho sự tồn tại, hoạt động của nó vẫn còn. Trong giai đoạn độc quyền các tổ chức độc quyền luôn mua và bán hàng hóa theo giá cả độc quyền, do đó họ luôn thu được lợi nhuận độc quyền cao. Vì vậy, giá cả độc quyền và lợi nhuận độc quyền cao là quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn độc quyền. Trong đó, quy luật giá cả độc quyền chính là hình thức biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị và quy luật lợi nhuận độc quyền cao chính là hình thức biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

#### ***4.2.1.4. Tác động của độc quyền trong nền kinh tế thị trường***

***\* Những tác động tích cực:***

- Độc quyền tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật.

Độc quyền là kết quả của quá trình tích tụ, tập trung tư bản sản xuất ở mức độ cao. Do đó, các tổ chức độc quyền có khả năng tập trung được các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về tài chính trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật. Tuy nhiên, đây chỉ là khả năng, còn khả năng có trở thành hiện thực hay không còn phụ thuộc và nhiều yếu tố, nhất là phụ thuộc và mục đích kinh tế của các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường.

- Độc quyền làm tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Là kết quả của tập trung sản xuất và sự liên minh các xí nghiệp lớn, độc quyền tạo ra được ưu thế về vốn trong việc ứng dụng những thành tựu kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, hiện đại, áp dụng những phương pháp sản xuất tiên tiến, làm tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Độc quyền tạo sức mạnh góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại.

Với ưu thế tập trung được các sức mạnh kinh tế to lớn vào trong tay mình, nhất là sức mạnh về tài chính, tạo cho độc quyền có điều kiện đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế trọng tâm, mũi nhọn, tập trung, quy mô lớn, do đó thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, hiện đại.

V.I.Lênin viết: “Nhưng trước mắt chúng ta cạnh tranh tự do biến thành độc quyền và tạo ra nền sản xuất lớn, loại bỏ nền sản xuất nhỏ, thay thế nền sản xuất lớn bằng một nền sản xuất lớn hơn nữa”<sup>37</sup>.

*\* Những tác động tiêu cực:*

- Độc quyền làm cho cạnh tranh không hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

Với sự thống trị của độc quyền và vì mục đích lợi nhuận độc quyền cao, mặc dù như đã phân tích ở trên, độc quyền tạo ra sản xuất lớn, họ có thể giảm chi phí sản xuất và do đó giảm giá cả hàng hóa, nhưng độc quyền không giảm giá, mà họ luôn áp đặt giá bán hàng hóa cao và giá mua thấp, thực hiện sự trao đổi không ngang giá, hạn chế khối lượng hàng hóa... tạo ra sự cung cầu giả tạo về hàng hóa, gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

- Độc quyền đã phần nào kìm hãm sự tiến bộ kỹ thuật, kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội. Như sự phân tích tác động tích cực ở phần trên, độc quyền tập trung được các nguồn lực lớn, tạo ra khả năng nghiên cứu, phát minh các sáng chế khoa học, kỹ thuật. Nhưng vì lợi ích độc quyền, hoạt động nghiên cứu, phát minh, sáng chế chỉ được thực hiện khi vị thế độc quyền của chúng không có nguy cơ bị lung lay. Do vậy, mặc dù có khả năng, nhưng họ không tích cực thực hiện các công việc đó. Điều này chứng tỏ, độc quyền đã kìm hãm thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội.

- Độc quyền chi phối các quan hệ kinh tế, xã hội, làm tăng sự phân hóa giàu nghèo.

Với địa vị thống trị kinh tế của mình và mục đích lợi nhuận độc quyền cao, độc quyền có khả năng và không ngừng bành trướng sang các lĩnh vực chính trị, xã hội, kết hợp với các nhân viên chính phủ để thực hiện mục đích lợi ích cho nhóm tư bản độc quyền, thậm trí kết hợp với sức mạnh của nhà nước tạo ra tư bản độc quyền nhà nước, chi phối cả quan hệ đối nội, đối ngoại của nhà nước, có lợi cho tư bản độc quyền, không vì lợi ích của đại đa số nhân dân lao động. Do đó, góp phần làm tăng sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội của các nước tư bản cũng như trên phạm vi thế giới.

#### **4.2.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước**

---

<sup>37</sup> Sđd: tr.488

#### **4.2.2.1. Nguyên nhân ra đời và phát triển chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước**

Đầu thế kỷ XX, nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản, V.I. Lênin đã chỉ rõ: Chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu. Nhưng chỉ đến những năm gần giữa của thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành một thực thể rõ ràng và là một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

*Một là*, tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi phải có một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối từ một trung tâm. Nói cách khác, sự phát triển hơn nữa của trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất đã dẫn đến yêu cầu khách quan là nhà nước với tư cách đại biểu cho toàn bộ xã hội quản lý nền sản xuất. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì lực lượng sản xuất xã hội hoá ngày càng cao càng mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, do đó tất yếu đòi hỏi một hình thức mới của quan hệ sản xuất để mở đường cho lực lượng sản xuất có thể tiếp tục phát triển trong điều kiện còn sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Hình thức mới đó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

*Hai là*, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mới mà các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh, do vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản, ... Vì vậy, nhà nước tư sản phải đảm nhận các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn.

*Ba là*, sự thống trị của độc quyền đã làm sâu sắc thêm sự đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Nhà nước phải có những chính sách để xoa dịu những mâu thuẫn đó, như: trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội, ...

*Bốn là*, cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới. Tình hình đó đòi hỏi phải

có sự điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế, trong đó không thể thiếu vai trò của nhà nước tư bản.

Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

#### **4.2.2.2. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước**

Các nguyên nhân phân tích trên đây đã làm xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

*Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước tư bản thành một thiết chế và thể chế thống nhất nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.*

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

V.I. Lênin chỉ ra rằng: "Bọn đầu sỏ tài chính dùng một mạng lưới dày đặc những quan hệ lệ thuộc để bao trùm hết thảy các thiết chế kinh tế và chính trị... đó là biểu hiện rõ rệt nhất của sự độc quyền ấy"<sup>38</sup>.

Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ. Nó cũng là chủ sở hữu những xí nghiệp, cũng tiến hành kinh doanh như một nhà tư bản thông thường. Nhưng điểm khác biệt là ở chỗ: ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước còn có chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù...

Ph. Ăngghen cho rằng, nhà nước đó vẫn là nhà nước của các nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng và nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu.

---

<sup>38</sup> Sđd: tr.535



Như vậy, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

Bất cứ nhà nước nào cũng có vai trò kinh tế nhất định đối với xã hội mà nó thống trị, song ở mỗi chế độ xã hội, vai trò kinh tế của nhà nước có sự biến đổi thích hợp đối với xã hội đó. Các nhà nước trước chủ nghĩa tư bản chủ yếu can thiệp bằng bạo lực và theo lối cưỡng bức siêu kinh tế. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, nhà nước tư sản ở bên trên, bên ngoài quá trình kinh tế, vai trò của nhà nước chỉ dừng lại ở việc điều tiết bằng thuế và pháp luật. Ngày nay vai trò của nhà nước tư sản đã có sự biến đổi, không chỉ can thiệp vào nền sản xuất xã hội bằng thuế, luật pháp mà còn có vai trò tổ chức và quản lý các xí nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước, điều tiết bằng các biện pháp đòn bẩy kinh tế vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất: sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới.

#### ***4.2.2.3. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước***

*Một là, sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước:*

V.I. Lênin đã từng nhấn mạnh rằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của ngân hàng và công nghiệp với chính phủ: "Hôm nay là bộ trưởng, ngày mai là chủ ngân hàng; hôm nay là chủ ngân hàng, ngày mai là bộ trưởng"<sup>39</sup>.

Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các đảng phái tư sản. Chính các đảng phái này đã tạo ra cho tư bản độc quyền một cơ sở xã hội để thực hiện sự thống trị và trực tiếp xây dựng đội ngũ công chức cho bộ máy nhà nước. Cùng với các đảng phái tư sản, là các hội chủ xí nghiệp, như: Hội Công nghiệp toàn quốc Mỹ, Tổng Liên đoàn công nghiệp Italia, Liên đoàn các nhà kinh tế Nhật Bản, Liên minh Liên bang công nghiệp Đức, Hội đồng quốc gia giới chủ Pháp, Tổng Liên đoàn công thương Anh... Các hội chủ xí nghiệp này trở thành lực lượng chính trị, kinh tế to lớn, là chỗ dựa cho chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các hội chủ này hoạt động thông qua các đảng phái của giai cấp tư sản, cung cấp kinh phí

---

<sup>39</sup> V.I. Lênin: *Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.31, tr.272.*

cho các đảng, quyết định về mặt nhân sự và đường lối chính trị, kinh tế của các đảng, tham gia vào việc thành lập bộ máy nhà nước ở các cấp. Mặt khác, chúng còn lập ra các uỷ ban tư vấn bên cạnh các bộ nhằm "lái" hoạt động của nhà nước theo chiến lược của mình. Vai trò của các hội lớn đến mức mà dư luận thế giới đã gọi chúng là “những chính phủ đằng sau chính phủ”, “một quyền lực thực tế đằng sau quyền lực” của chính quyền.

Thông qua các hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền, giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập lẫn nhau này (còn gọi là *sự kết hợp*) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

*Hai là, sự hình thành, phát triển sở hữu nhà nước và thị trường nhà nước:*

Sở hữu độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư bản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại, phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nó biểu hiện không những ở chỗ sở hữu nhà nước tăng lên mà còn ở sự tăng cường mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân, hai loại sở hữu này đan kết với nhau trong quá trình tuần hoàn của tổng tư bản xã hội.

Sở hữu nhà nước không chỉ bao gồm những động sản và bất động sản cần cho hoạt động của bộ máy nhà nước, mà gồm cả những doanh nghiệp nhà nước trong công nghiệp và trong các lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, như: giao thông vận tải, giáo dục, y tế, bảo hiểm xã hội, ... Trong đó, ngân sách nhà nước là bộ phận quan trọng nhất.

Sở hữu nhà nước được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau: xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách; quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại; nhà nước mua cổ phần của các doanh nghiệp tư nhân; mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân...

Sở hữu nhà nước thực hiện được các chức năng cơ bản sau:

*Thứ nhất là, mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn*

cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Điều này liên quan đến những ngành sản xuất cũ không đứng vững được trong cạnh tranh và có nguy cơ thua lỗ, cũng như các ngành công nghiệp mới nhất đòi hỏi vốn đầu tư lớn và trình độ nghiên cứu khoa học, thiết kế và thử nghiệm cao được nhà nước đầu tư phát triển.

*Thứ hai là*, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc di chuyển tư bản của các tổ chức độc quyền đầu tư vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, chuyển từ ngành này sang ngành khác, từ những ngành ít lãi sang những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn một cách dễ dàng, thuận lợi.

*Thứ ba là*, làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế tư bản chủ nghĩa theo những chương trình nhất định. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn độc quyền suy cho cùng là nhằm mục đích phục vụ lợi ích cho bọn tư bản độc quyền, đặc biệt là tư bản tài chính, duy trì sự tồn tại và phát triển chủ nghĩa tư bản. Do đó, các chương trình kinh tế của chủ nghĩa tư bản trong từng thời kỳ nhất định cũng đều nhằm mục đích đó.

Cùng với việc nhà nước thực hiện kinh doanh thì thị trường nhà nước cũng hình thành. Sự hình thành thị trường nhà nước với việc nhà nước chủ động mở rộng thị trường trong nước bằng việc bao mua sản phẩm của các xí nghiệp độc quyền thông qua những hợp đồng được ký kết đã giúp tư bản tư nhân khắc phục được một phần khó khăn trong thời kỳ khủng hoảng thừa, góp phần bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được diễn ra bình thường. Các hợp đồng ký kết với nhà nước giúp cho các tổ chức độc quyền tư nhân vừa tiêu thụ được hàng hoá vừa đảm bảo lợi nhuận ổn định, vừa khắc phục được tình trạng thiếu nhiên liệu, nguyên liệu chiến lược.

Sự tiêu thụ của nhà nước được thực hiện qua những đơn đặt hàng của nhà nước, quan trọng hơn cả là các đơn đặt hàng quân sự do ngân sách chi mỗi ngày một tăng. Các hợp đồng này đảm bảo cho các độc quyền tư nhân kiếm được một khối lượng lợi nhuận lớn và ổn định, vì tỷ suất lợi nhuận của việc sản xuất các loại hàng hoá đó cao hơn hẳn tỷ suất lợi nhuận thông thường.

*Ba là, sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản:*

Một trong những hình thức biểu hiện quan trọng của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự điều tiết quá trình kinh tế. Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách, công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã

hội. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hình thức như: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; bằng những giải pháp chiến lược dài hạn như lập chương trình, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội, ... và bằng cả các giải pháp ngắn hạn.

Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản là sự thể hiện rõ nét nhất sự điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Chúng bao gồm nhiều lĩnh vực như chính sách chống khủng hoảng chu kỳ, chống lạm phát, chính sách về tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại. Các công cụ chủ yếu của nhà nước tư sản để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ - tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoá hay chương trình hoá kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý. Tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng nước, trong từng thời kỳ và sự vận dụng các học thuyết kinh tế, sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản có các mô hình thể chế kinh tế khác nhau như "mô hình trọng cầu", "mô hình trọng cung", "mô hình trọng tiền",... hiện nay học thuyết kinh tế của P.A. Samuelson đang là cơ sở lý luận cho sự điều tiết vĩ mô của nhà nước và quản lý vi mô của các doanh nghiệp.

Mục tiêu của sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư bản độc quyền là nhằm khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, định hướng cho sự phát triển kinh tế - xã hội nhằm tăng trưởng kinh tế, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Để điều tiết kinh tế, nhà nước tư bản độc quyền đã tổ chức bộ máy điều tiết. Bộ máy đó gồm cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và về mặt nhân sự có sự tham gia của những đại biểu của tập đoàn lớn và các quan chức nhà nước. Đồng thời bên cạnh bộ máy này còn có hàng loạt các tiểu ban được tổ chức dưới những hình thức khác nhau, thực hiện "tư vấn" với hy vọng "lái" đường lối theo mục tiêu riêng của các tổ chức độc quyền.

Cơ chế điều tiết kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Hay nói cách khác, đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước nhằm phục vụ chủ nghĩa

tư bản độc quyền.

Ngày nay, nổi bật hơn cả trong những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là việc thực hiện các chính sách xã hội.

#### **4.2.2.4. Vai trò, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản**

*\* Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội:*

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn: Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền mà nấc thang phát triển tốt cùng của nó là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

Trong quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản có những mặt tích cực đối với phát triển sản xuất xã hội. Đó là:

*- Chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại.*

Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản đã giải phóng loài người khỏi "đêm trường trung cổ" của xã hội phong kiến, đoạn tuyệt với nền kinh tế tự nhiên, chuyển kinh tế hàng hóa giản đơn lên kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa phát triển, chuyển nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất tập trung quy mô lớn, hiện đại, năng suất cao. Dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và các quy luật kinh tế của thị trường, chủ nghĩa tư bản đã kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tạo ra khối lượng của cải khổng lồ hơn nhiều các xã hội trước cộng lại.

*- Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng.*

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao: chuyển từ kỹ thuật thủ công lên kỹ thuật cơ khí, sang tự động hóa, tin học hóa, .... Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục thiên nhiên của con người. Chủ nghĩa tư bản có công lớn trong phát triển các cuộc cách mạng công nghiệp và hiện nay là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 xuất hiện vào đầu thế kỷ XXI, chuyển nền kinh tế của nhân loại bước vào một thời đại mới - thời đại của kinh tế tri thức.

*- Thực hiện xã hội hóa sản xuất.*

Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa phát triển mạnh và đạt tới mức điển hình nhất trong lịch sử, cùng với nó là quá trình xã hội hóa sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu. Đó là sự phát triển của phân công lao động xã

hội, sản xuất tập trung với quy mô hợp lý, chuyên môn hóa sản xuất và hợp tác lao động sâu sắc, mối liên hệ kinh tế giữa các đơn vị, các ngành, các lĩnh vực, giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết với nhau và phụ thuộc lẫn nhau thành một hệ thống, thành một quá trình sản xuất xã hội. Đây cũng là một trong những điều kiện về kinh tế thuận lợi thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển ngày càng cao hơn.

*\* Những hạn chế của chủ nghĩa tư bản:*

Bên cạnh những mặt tích cực nói trên, trong quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản cũng bộc lộ không ít những hạn chế mang tính lịch sử.

- *Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản.*

Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải vì lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân lao động, mà là vì lợi ích thiểu số giai cấp tư sản, của tư bản độc quyền, nhất là tư bản tài chính. Mục đích này không phù hợp với thời đại phát triển của cách mạng công nghiệp hiện đại, không phù hợp với yêu cầu của trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất, với quy luật phát triển của xã hội loài người. Đó là do cơ sở kinh tế của chủ nghĩa tư bản là dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, trong đó giai cấp công nhân là những người lao động không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất, họ phải bán sức lao động cho các nhà tư bản và bị bóc lột giá trị thặng dư. Trong chủ nghĩa tư bản, tư liệu sản xuất tập trung trong tay các nhà tư bản, đặc biệt là nằm trong tay các tập đoàn tư bản độc quyền, do đó họ là người chi phối việc phân phối sản phẩm xã hội sản xuất ra vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản, của một nhóm nhỏ tư bản độc quyền.

- *Chủ nghĩa tư bản đã kìm hãm, làm nền sản xuất bị trì trệ.*

Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, với sự thống trị của độc quyền có thể làm giảm chi phí sản xuất, đó đó giảm giá cả hàng hóa. Nhưng vì mục đích lợi nhuận độc quyền cao, các tập đoàn độc quyền không giảm giá cả hàng hóa sản xuất ra, mà họ luôn áp đặt giá bán cao và giá mua thấp, hạn chế sản lượng hàng hóa; các hoạt động nghiên cứu, phát minh, sáng chế chỉ được thực hiện khi vị thế độc quyền của họ được đảm bảo, không có nguy cơ bị lung lay. Do vậy, tư bản độc quyền cũng đã kìm hãm thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật, kìm hãm sự phát triển kinh tế, xã hội, mặc dù nền kinh tế của các nước tư bản chủ nghĩa vẫn đang phát triển.



V.I. Lênin nhận xét: sự phát triển nhanh chóng và sự trì trệ là hai xu thế cùng song song tồn tại trong nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền. *Xu thế phát triển nhanh* của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ: trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy. *Xu thế trì trệ* của nền kinh tế hay xu thế kìm hãm là do sự thống trị của độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất.

- *Chủ nghĩa tư bản là một trong những nguyên nhân chính của các cuộc chiến tranh trên thế giới.*

Vì sự tồn tại, phát triển, các cường quốc tư bản ra sức chiếm lĩnh thuộc địa, chiếm lĩnh thị trường, các cường quốc tư bản đã phân chia lãnh thổ, thị trường thế giới. Nhưng do sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của các nước tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại thế giới sau khi đã chia xong. Đó chính là nguyên nhân chính dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) và lần thứ hai (1939-1945) và hàng trăm các cuộc chiến tranh khác đã kéo tụt lùi kinh tế thế giới hàng chục năm. Sang đầu thế kỷ XXI, chiến tranh lạnh đã tạm thời kết thúc, nhưng cũng có thể quay lại bất cứ lúc nào; nguy cơ chiến tranh thế giới cũng đã bị đẩy lùi, nhưng điều đó không có nghĩa là bị triệt tiêu hoàn toàn và hàng chục các cuộc chiến tranh cục bộ, khu vực, sắc tộc vẫn liên tiếp xảy ra, trong đó hoặc đứng bên trong hay đằng sau, hoặc trực tiếp hay gián tiếp, hoặc ngầm ngấm hay công khai đều có “bàn tay” của các cường quốc tư bản.

- *Chủ nghĩa tư bản cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu của sự chênh lệch giàu nghèo ở chính ngay trong lòng các nước tư bản và giữa các quốc gia trên thế giới.*

Sự phân hóa, chênh lệch giàu nghèo trong các nước tư bản đã tồn tại ngay từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời bằng quá trình tích lũy nguyên thủy của tư bản - giai cấp tư sản dùng bạo lực để tước đoạt những người sản xuất nhỏ, đặc biệt là những người nông dân cá thể. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, tích lũy, tích tụ và tập trung tư bản càng cao, giá trị thặng dư mà các nhà tư bản cũng như các tập đoàn tư bản độc quyền thu được càng lớn, điều đó cũng làm cho đông đảo giai cấp công nhân và nhân dân lao động càng bị “bần cùng hóa”, làm cho thu nhập của giai cấp công nhân ngày càng giảm cả tương đối và tuyệt đối, còn thu nhập của giai cấp tư sản thì ngược lại. Theo số liệu của đại học Arizona (Mỹ), ở Mỹ thu nhập của các nhà giàu Mỹ tăng từ 350,000 đôla/năm (năm 1979) lên 1.3 triệu đôla/năm (năm

2007), trong khi thu nhập của 20% thành phần nghèo nhất trong xã hội chỉ tăng từ 15,500 đôla đến 17,500 đô la hàng năm. Nhóm 20% dân số những người giàu nhất chiếm tới 49,4% tổng thu nhập, trong khi nhóm 20% dân số những người nghèo nhất chỉ chiếm 3,4% tổng thu nhập.

Vì mục đích giá trị thặng dư, mục đích làm giàu và thống trị thế giới, các tập đoàn tư bản độc quyền và các cường quốc tư bản đã không ngừng tăng cường xâm chiếm thuộc địa. Từ nửa cuối thế kỷ XX, hệ thống thuộc địa kiểu cũ tan rã làm cho chủ nghĩa thực dân cũ bị sụp đổ hoàn toàn. Các cường quốc tư bản chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới, mà nội dung chủ yếu của nó là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự, thực hiện "chiến lược biên giới mềm", để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển. Đây chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho sự phân cực giàu - nghèo giữa các quốc gia trên thế giới ngày càng cao. Một nhóm nhỏ các cường quốc tư bản ngày càng giàu lên nhanh chóng, còn đại bộ các quốc gia còn lại, nhất là các nước chậm phát triển thì vẫn chìm sâu trong nạn đói nghèo và bệnh tật của hàng trăm triệu người. Theo số liệu thống kê, hiện nay có những tập đoàn tư bản lớn ở Mỹ lợi nhuận thu được một năm của họ còn lớn hơn cả GDP của một quốc gia khác.

*\* Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản:*

Những thành tựu và hạn chế trên đây của chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, đó là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Trong chủ nghĩa tư bản, vì mục đích lợi nhuận tối đa, trong quá trình sản xuất kinh doanh các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, ứng dụng những công nghệ và phương pháp sản xuất hiện đại, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, hạ giá trị cá biệt của hàng hóa, thu lợi nhuận cao. Do đó, chủ nghĩa tư bản càng phát triển, thì trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong những chừng mực nhất định cũng đã không ngừng được điều chỉnh, mở rộng, mạnh tính xã hội hơn về hình thức cả về quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối. Quan hệ sở hữu tư bản chủ nghĩa đã vận động từ sở hữu tư nhân của các nhà tư bản (trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh) đến sở hữu tập thể của các nhà tư bản (chủ nghĩa tư bản độc quyền) và hình thức sở hữu của nhà nước tư sản với tư cách là đại diện

xã hội (chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước). Nên nhớ rằng, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang tốt cùng của chủ nghĩa tư bản. Sự điều chỉnh trên đây về quan hệ sở hữu làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa có mang tính xã hội hơn, nên nó có sự phù hợp hơn với trình độ xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất, do đó vẫn có tác động thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển trong những giới hạn nhất định. Điều này cho thấy, nền sản xuất ở các nước tư bản chủ nghĩa cho đến nay vẫn có những sự thích ứng, vẫn có những sự phát triển.

Song, nhà nước tư bản độc quyền ở đây không đại diện và không phải chủ yếu bảo vệ lợi ích cho toàn xã hội, mà họ nhằm mục đích chủ yếu bảo vệ lợi ích cho thiểu số giai cấp tư sản, đặc biệt là bọn tư bản độc quyền. Nên mặc dù có sở hữu nhà nước, nhưng đó chỉ là những sự thay đổi về hình thức, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn không vượt ra ngoài khuôn khổ chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Do đó, về thực chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Vì vậy, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản vẫn không được giải quyết.

Trong thời đại ngày nay, mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản không những không được giải quyết, mà nó ngày càng gay gắt, biểu hiện thành những mâu thuẫn cụ thể sau đây:

- Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động.
- Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc.
- Mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau.
- Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, chủ nghĩa tư bản càng phát triển, thì mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản - mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng gay gắt và chủ nghĩa tư bản phát triển đến một trình độ nhất định thì lực lượng sản xuất xã hội hóa cao đòi hỏi phải phá bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và thay bằng một quan hệ sản xuất khác dựa trên sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất để phù hợp với trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất đó. Đây là do yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định.

C.Mác viết: “Sự xã hội hóa lao động và sự tập trung các phương tiện vật chất của lao động đã đi đến chỗ khiến sự xã hội hóa và sự tập trung đó không còn có thể nằm vừa trong cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng được nữa. Cái vỏ này phải vỡ tung ra từng mảnh. Chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa đã đến giờ tận số. Đến lượt những kẻ đi tước đoạt lại bị tước đoạt”<sup>40</sup>.

Từ những phân tích như trên, lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, chủ nghĩa tư bản không thể tồn tại vĩnh viễn, mà chủ nghĩa tư bản phát triển đến một trình độ nhất định tất yếu sẽ bị thay thế bởi một hình thái kinh tế - xã hội mới dựa trên sở hữu xã hội về tư liệu về tư liệu sản xuất, đó chính là hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Mặc dù, chủ nghĩa tư bản ngày nay vẫn còn sức sống, do quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa còn tự điều chỉnh được trong những giới hạn lịch sử chật hẹp nhất định. Song, về bản chất chủ nghĩa tư bản không thể tự giải quyết được mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

## **TÓM TẮT CHƯƠNG**

Cạnh tranh là tất yếu khách quan gắn với kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Theo C.Mác: *Cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh quyết liệt giữa những người sản xuất, kinh doanh hàng hóa nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, để thu được lợi nhuận cao nhất.*

Điều kiện xuất hiện và tồn tại của cạnh tranh là chế độ tư hữu hoặc những hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất. Cạnh tranh được phân thành nhiều loại, do cách phân loại khác nhau. C. Mác nghiên cứu hai loại cạnh tranh cơ bản trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

- *Cạnh tranh trong nội bộ ngành:* Mục đích là nhằm thu lợi nhuận siêu ngạch; biện pháp cạnh tranh là các xí nghiệp ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, hạ giá trị các biệt của hàng hóa; kết quả là hình thành giá trị thị trường.

- *Cạnh tranh giữa các ngành:* Mục đích là tìm nơi đầu tư có lợi nhất; biện pháp cạnh tranh là các xí nghiệp tư bản tự do di chuyển tư bản vào những ngành sản xuất khác nhau; kết quả là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân và giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất.

---

<sup>40</sup> C. Mác: Tư bản, quyển I, tập III, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 289

***Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến***

Tỷ suất lợi nhuận bình quân, ký hiệu là  $(\bar{P}')$ :  $\bar{p}' = \frac{\sum m}{\sum (c+v)} \times 100\%$

Lợi nhuận bình quân:

$$\bar{p} = \bar{p}' \times k$$

Giá cả sản xuất gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân  $(k + \bar{P})$ .

Thực chất hoạt động của quy luật giá cả sản xuất chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị, còn thực chất của quy luật lợi nhuận bình quân chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị thặng dư trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, cạnh tranh tự do tất yếu dẫn đến độc quyền. *Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn, tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.*

Khi xuất hiện các tổ chức độc quyền đã đánh dấu chủ nghĩa tư bản chuyển sang một giai đoạn mới cao hơn - giai đoạn độc quyền. Theo V.I. Lênin, giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền có năm đặc điểm kinh tế cơ bản, đó là: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; Tư bản tài chính và trùm tài chính; Xuất khẩu tư bản; Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền; Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc tư bản. Các đặc điểm này trong điều kiện hiện nay đã có những nét mới.

Trong giai đoạn độc quyền, các tổ chức độc quyền luôn mua, bán hàng hóa theo giá cả độc quyền, do đó họ luôn thu được lợi nhuận độc quyền cao. Giá cả độc quyền gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận độc quyền. Giá cả độc quyền gồm có giá cả độc quyền cao khi bán và giá cả độc quyền thấp khi mua. Thực chất hoạt động của quy luật giá cả độc quyền chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị, còn thực chất của quy luật lợi nhuận độc quyền cao chính là sự biểu hiện hoạt động cụ thể của quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu được cạnh tranh, trái lại nó còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt và có sức phá hoại to lớn hơn.

***Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến***

Độc quyền phát triển đến một trình độ nhất định sẽ xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. *Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với nhà nước tư sản nhằm phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền và tiếp tục duy trì, phát triển chủ nghĩa tư bản.*

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước không phải là giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản, mà chỉ là nấc thang phát triển cao hơn và tốt cùng của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn độc quyền.

Chủ nghĩa tư bản có vai trò to lớn trong quá trình phát triển của xã hội, nhưng chủ nghĩa tư bản cũng có nhiều hạn chế lịch sử. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển, thì mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản - mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất ngày càng cao với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng gay gắt và chủ nghĩa tư bản phát triển đến một trình độ nhất định tất yếu sẽ bị thay thế bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đó là do yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quy định.

### **Các thuật ngữ then chốt:**

Cạnh tranh; lợi nhuận bình quân; giá cả sản xuất; độc quyền; lợi nhuận độc quyền; giá cả độc quyền; độc quyền nhà nước; vai trò kinh tế của Nhà nước.

### **Câu hỏi thảo luận:**

1. Chủ nghĩa tư bản phát triển gồm mấy giai đoạn? Phân tích đặc điểm của từng giai đoạn.
2. Phân tích biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản.
3. Có luận điểm cho rằng: Chủ nghĩa tư bản là vĩnh hằng. Hãy phân tích và nhận xét luận điểm trên.

### **Câu hỏi ôn tập:**

1. Trình bày về cạnh tranh. Trình bày khái niệm, mục đích, biện pháp và kết quả của cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.



***Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến***

2. Phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh? Ý nghĩa của việc nghiên cứu?
3. Trình bày nguyên nhân hình thành và những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền, đặc điểm nào giữ vai trò quyết định nhất? Vì sao?
4. Phân tích mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh. Sự biểu hiện của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền.
5. Phân tích nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
6. Trình bày những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và cơ chế điều tiết của nó.
7. Trình bày những biểu hiện mới của chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
8. Phân tích thành tựu, hạn chế và xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản.

**Tài liệu tham khảo bắt buộc:**

1. *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin* (Dùng cho các khối ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
2. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
3. *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin* (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

**Tài liệu tham khảo tự chọn:**

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.25, phần I.
2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, t.27.
3. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, t.31.

***Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến***

4. GS.TS.VS. Trình Ân Phú (Chủ biên), *Kinh tế chính trị học hiện đại* (Giáo trình cơ bản về Kinh tế học và Quản lý học trong các trường đại học thế kỷ mới), Nxb. Đại học kinh tế quốc dân, Hà nội, 2007).

## **Chương 5**

# **KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM**

Trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới, sự hình thành và phát triển kinh tế thị trường ở mỗi quốc gia, dân tộc có những sự khác nhau nhất định như: Thời điểm hình thành (sớm hay muộn), tốc độ phát triển (nhanh hay chậm), phương thức phát triển (tuần tự hay rút ngắn)... Song nhìn chung quá trình đó diễn ra theo những vấn đề có tính quy luật như: phải phát triển mạnh mẽ các quan hệ hàng hóa – tiền tệ; tiến hành công nghiệp hóa đất nước; mở cửa nền kinh tế (cả bên trong và bên ngoài)...

Ở Việt Nam, từ khi bước vào công cuộc đổi mới, *kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* được lựa chọn là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

### **5.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC TRƯNG CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM**

#### **5.1.1. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là tất yếu khách quan**

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đường lối chiến lược nhất quán, là mô hình kinh tế tổng quát trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Sự lựa chọn đó xuất phát từ những lý do cơ bản sau đây:

*Một là: Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu, phù hợp với quy luật khách quan của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.*

Trước hết cần phải khẳng định rằng: kinh tế thị trường sẽ còn tồn tại lâu dài ở nước ta là một tất yếu khách quan, là sự cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi lẽ sự tồn tại hay không tồn tại của kinh tế thị trường là do những điều kiện kinh tế - xã hội khách quan sinh ra nó quy định. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam những điều kiện cho sự ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa như: phân công lao động xã hội, các hình thức khác nhau của quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất không hề mất đi thì việc sản xuất và phân phối sản phẩm vẫn phải được thực hiện thông qua thị trường với những quan hệ giá trị - tiền tệ.

Mặt khác, nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa về thực chất là quá trình phát triển “rút ngắn” của lịch sử, chứ không phải là sự “đốt cháy” giai đoạn. Với ý nghĩa đó, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam chúng ta phải làm một cuộc cách mạng về cách thức tổ chức nền kinh tế - xã hội, chuyển từ một nền kinh tế lạc hậu mang nặng tính tự cung, tự cấp sang nền kinh tế thị trường hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ phá vỡ tính chất tự cấp, tự túc của nền kinh tế; đẩy mạnh phân công lao động xã hội, phát triển ngành nghề; tạo việc làm cho người lao động; thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, khuyến khích ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới bảo đảm tăng năng xuất lao động, tăng số lượng, chất lượng và chủng loại hàng hóa, dịch vụ góp phần từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân; thúc đẩy tích tụ và tập trung sản xuất, mở rộng giao lưu kinh tế giữa các vùng miền trong nước và với nước ngoài; khuyến khích tính năng động, sáng tạo trong các hoạt động kinh tế; tạo cơ chế phân bổ và sử dụng các nguồn lực xã hội một cách hợp lý, tiết kiệm... Như vậy, có thể xem Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là bước đi quan trọng nhằm xã hội hóa nền sản xuất xã hội, là bước đi tất yếu của sự phát triển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, là bước quá độ để đi lên chủ nghĩa xã hội.

*Hai là: Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phương tiện để đi đến mục tiêu của chủ nghĩa xã hội một cách có hiệu quả.*

Thực tiễn trên thế giới và Việt Nam cho thấy kinh tế thị trường là phương thức làm kinh tế có hiệu quả mà loài người đã đạt được so với các mô hình kinh tế phi thị trường. Kinh tế thị trường luôn là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và có hiệu quả. Dưới tác động của các quy luật thị trường nền kinh tế luôn phát triển theo hướng năng động, kích thích tiến bộ kỹ thuật – công nghệ, nâng cao năng xuất lao động, chất lượng sản phẩm và giá thành hạ. Xét trên góc độ đó, sự phát triển của kinh tế thị trường không hề mâu thuẫn với mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Do vậy, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội cần phải phát triển kinh tế thị trường, sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và có hiệu quả, thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế thị trường cần chú ý tới những thất bại và khuyết tật của thị trường để có sự can thiệp, điều tiết kịp thời của nhà nước pháp quyền xã hội chủ

nghĩa. Có thể khẳng định: Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn cách làm, bước đi đúng quy luật kinh tế khách quan, là phương tiện cần thiết để đi đến mục tiêu của chủ nghĩa xã hội nhanh và có hiệu quả.

*Ba là: Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là sự lựa chọn định hướng phát triển hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển khách quan và xu thế tất yếu của thời đại.*

Kinh tế thị trường là một phạm trù kinh tế riêng, có tính độc lập tương đối, phát triển theo những quy luật riêng vốn có của nó dù nó tồn tại ở đâu và bất kỳ thời điểm nào của lịch sử. Song trong sự tồn tại hiện thực sẽ không thể có một nền kinh tế thị trường triu tượng, chung chung cho mọi hình thái kinh tế - xã hội, mọi quốc gia, dân tộc. Trong lịch sử đã có kinh tế hàng hóa giản đơn kiểu chiếm hữu nô lệ và phong kiến hay kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Nó tồn tại trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội cụ thể, gắn bó hữu cơ và chịu sự chi phối của các quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội đó. Ngay như trong cùng một chế độ tư bản chủ nghĩa, kinh tế thị trường của mỗi quốc gia, dân tộc cũng khác nhau, mang màu sắc và đặc tính khác nhau.

Chúng ta đang sống trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, sự lựa chọn định hướng phát triển tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa là câu hỏi lớn mà dân tộc ta phải trả lời. Thực tiễn lịch sử cho thấy, mặc dù kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã đạt tới giai đoạn phát triển khá cao và phồn thịnh ở các nước tư bản phát triển, nhưng những mâu thuẫn vốn có của nó không thể nào khắc phục được trong lòng xã hội tư bản, nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đang có xu hướng tự phủ định, tự tiến hóa để chuẩn bị cho một giai đoạn mới, giai đoạn hậu công nghiệp, theo xu hướng xã hội hóa. Do vậy, nhân loại muốn tiến lên, muốn tiếp tục phát triển thì dứt khoát không thể dừng lại ở kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Với ý nghĩa đó, sự lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với xu thế của thời đại và đặc điểm phát triển của dân tộc, sự lựa chọn đó không hề mâu thuẫn với tiến trình phát triển của đất nước. Đây thực sự là bước đi, cách làm mới mẻ hiện nay của các dân tộc, quốc gia đang trên con đường hướng tới xã hội xã hội chủ nghĩa.

### **5.1.2. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**

\* *Khái niệm*: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

\* Từ khái niệm trên đây, có thể thấy *nội hàm của khái niệm* bao gồm những khía cạnh chủ yếu sau:

*Một là*: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một mô hình kinh tế thị trường đặc thù của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Do đó, nền kinh tế thị trường ở Việt Nam chứa đựng đầy đủ những đặc trưng của một nền kinh tế thị trường đang trong quá trình cải biến cách mạng theo con đường rút ngắn tiến lên chủ nghĩa xã hội. Xét về trình độ phát triển, nền kinh tế thị trường ở Việt Nam bao gồm nhiều cấp độ: Sản xuất hàng hóa nhỏ, kinh tế thị trường sơ khai, kinh tế thị trường hiện đại đan xen. Xét về tính chất xã hội của kinh tế thị trường là vừa có chủ nghĩa xã hội, vừa chưa có chủ nghĩa xã hội, tức là đang định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

*Hai là*: Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa chứa đựng những đặc điểm của kinh tế thị trường nói chung (tính phổ biến) vừa chứa đựng những đặc điểm của định hướng xã hội chủ nghĩa (tính đặc thù).

Theo đó, *đặc điểm của kinh tế thị trường thể hiện ở 08 điểm*:

- *Vận hành đầy đủ và đồng bộ theo các quy luật thị trường* (quy luật giá trị, quy luật cung – cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ...).

- *Có nhiều hình thức sở hữu*: Sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân, sở hữu tập thể, sở hữu hỗn hợp...

- *Chủ thể thị trường có tính độc lập*: Theo đó, người sản xuất – kinh doanh có quyền tự do kinh doanh, tự chủ trong việc ra quyết định sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? sản xuất cho ai? Họ lấy lợi nhuận làm mục tiêu của hoạt động kinh tế, tự gánh vác rủi ro và tự chịu trách nhiệm trong sản xuất – kinh doanh. Còn người tiêu dùng được chủ động lựa chọn hàng hóa, dịch vụ trên thị trường và được xem là



“thượng đế”, vì họ là người “bỏ phiếu” cho việc mở rộng hay thu hẹp việc sản xuất – kinh doanh một mặt hàng, ngành hàng hay doanh nghiệp nào đó.

- *Các chủ thể thị trường có địa vị bình đẳng về mặt pháp lý trong các giao dịch, kinh doanh*, do được bảo hộ bởi hệ thống pháp luật đồng bộ. Do vậy, các yếu tố cạnh tranh của thị trường được bảo hộ và không bị bóp méo.

- *Thị trường giữ vai trò quyết định phân bổ các nguồn lực xã hội*. Theo đó, các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất được lưu thông tự do trên thị trường sẽ được phân phối vào những nơi sử dụng có hiệu quả kinh tế cao nhất. Muốn vậy các loại thị trường phải được hình thành đồng bộ, vận hành trôi chảy theo tín hiệu của thị trường, gồm: thị trường tư liệu sản xuất, hàng tiêu dùng và dịch vụ; thị trường tài chính (thị trường vốn và thị trường tiền tệ); thị trường sức lao động; thị trường đất đai và bất động sản; thị trường khoa học – công nghệ...

- *Giá cả hàng hóa, dịch vụ hình thành tự do trên thị trường*. Giá cả hàng hóa và dịch vụ phụ thuộc vào hao phí lao động xã hội cần thiết và sự điều tiết của quan hệ cung – cầu. Theo đó, tính cạnh tranh của nền kinh tế được đề cao, tạo động lực phát triển, điều tiết và điều chỉnh các hoạt động kinh tế. Mọi sự can thiệp không tương thích với thị trường trong việc hình thành giá đều dẫn đến bóp méo các tín hiệu thị trường và làm tổn hại đến vận hành trôi chảy, hiệu quả của cả nền kinh tế.

- *Là nền kinh tế mở* (cả bên trong và bên ngoài); thị trường dân tộc thông suốt, gắn với thị trường quốc tế.

- *Chính phủ quản lý vĩ mô nền kinh tế nhằm khắc phục những khuyết tật của thị trường*. Chính phủ thực hiện quản lý các cân đối vĩ mô, sử dụng các công cụ: kế hoạch định hướng (chiến lược), hệ thống luật pháp, chính sách, các đòn bẩy kinh tế mà không can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*Về định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện ở 05 điểm:*

- Đó là nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Điều này, tạo ra sự khác biệt về mục đích quản lý, phương thức quản lý và điều tiết đối với nền kinh tế thị trường.

- Là nền kinh tế thị trường có quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là động lực quan

trọng của nền kinh tế, kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển một nền kinh tế độc lập, tự chủ.

- Thực hiện phân phối công bằng chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng chính sách phát triển, từng giai đoạn phát triển mà không chờ đến khi có nền kinh tế phát triển mới thực hiện.

- Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội – nghề nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế thị trường.

*Ba là:* Tính hiện đại và hội nhập quốc tế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thể hiện ở chỗ Việt Nam kế thừa có chọn lọc những thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn của những năm đổi mới, đồng thời có hệ thống pháp luật, các cơ chế, chính sách; các yếu tố thị trường, các loại thị trường; vai trò chức năng của nhà nước, của thị trường phù hợp với thông lệ, nguyên tắc, chuẩn mực phổ biến của quốc tế và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

*Bốn là:* Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; sử dụng các công cụ chính sách và nguồn lực nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện phát triển xã hội. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường.

Nội hàm khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cho thấy, đây là một mô hình kinh tế thị trường đặc thù, lấy cái riêng là định hướng xã hội chủ nghĩa để chế định cái chung là kinh tế thị trường. Theo đó, nó vừa phải bao hàm đầy đủ các thuộc tính chung vốn có khách quan của kinh tế thị trường, vừa chứa đựng những thuộc tính riêng có của định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam**

\* *Về mục đích:* Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phương tiện để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của

chủ nghĩa xã hội; nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Đây là sự khác biệt cơ bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Mục đích đó bắt nguồn từ cơ sở kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và là sự phản ánh mục tiêu chính trị - xã hội mà Đảng, nhà nước và nhân dân ta đang phấn đấu. Mặt khác, đi đôi với việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, quá trình phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam còn gắn với xây dựng quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp nhằm ngày càng hoàn thiện cơ sở kinh tế - xã hội của chủ nghĩa xã hội.

Việt Nam đang ở chặng đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lực lượng sản xuất còn yếu kém, lạc hậu nên việc sử dụng cơ chế thị trường cùng các hình thức và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường là để kích thích sản xuất, khuyến khích sự năng động, sáng tạo của người lao động, giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm từng bước xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình đó cần phải hết sức chú ý hạn chế tính tự phát tư bản chủ nghĩa do cơ chế thị trường mang lại.

*\* Về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế.*

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng, Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển một nền kinh tế độc lập tự chủ. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh cùng phát triển theo pháp luật. Đây không chỉ là điểm khác biệt cơ bản với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa mà còn phản ánh nhận thức mới về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Để đi lên chủ nghĩa xã hội cần phải phát triển kinh tế nhiều thành phần nhằm tạo động lực cạnh tranh cho nền kinh tế. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam không chỉ củng cố và phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai thành phần (nhà nước và tập thể) mà còn phải khuyến khích các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân coi đó là động lực quan trọng, thực hiện sự liên kết giữa các loại hình công hữu – tư hữu sâu rộng ở cả trong và ngoài nước. Mỗi thành phần kinh tế đều là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân, bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại và phát triển, cùng hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Chỉ có

như vậy mới có thể khai thác được mọi nguồn lực, nâng cao hiệu quả kinh tế, phát huy được tiềm năng to lớn của các thành phần kinh tế vào sự phát triển chung của đất nước nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng tăng của các tầng lớp nhân dân.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Đó là vấn đề có tính nguyên tắc nhằm bảo đảm đúng định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường. Với vai trò của mình kinh tế nhà nước không đứng độc lập, tách rời mà luôn có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với toàn bộ nền kinh tế và trong suốt cả quá trình phát triển. Phần sở hữu nhà nước không chỉ có trong kinh tế nhà nước mà có thể được sử dụng ở nhiều thành phần kinh tế khác. Bằng thực lực của mình kinh tế nhà nước phải là đòn bẩy để thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững và giải quyết các vấn đề xã hội; mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; làm lực lượng vật chất để nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý nền kinh tế. Các doanh nghiệp nhà nước chỉ đầu tư vào những ngành kinh tế then chốt vừa chi phối được nền kinh tế vừa đảm bảo được an ninh, quốc phòng và phục vụ lợi ích công cộng... Với ý nghĩa đó, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam không chỉ là phát triển lực lượng sản xuất, mà còn là từng bước xây dựng quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

*\* Về quan hệ quản lý nền kinh tế.*

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại ở mọi quốc gia trên thế giới, nhà nước đều phải can thiệp (điều tiết) quá trình phát triển kinh tế của đất nước nhằm khắc phục những hạn chế, khuyết tật của kinh tế thị trường và định hướng chúng theo mục tiêu đã định. Tuy nhiên, quan hệ quản lý và cơ chế quản lý trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có đặc trưng riêng đó là: Nhà nước quản lý và thực hành cơ chế quản lý là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, sự làm chủ và giám sát của nhân dân với mục tiêu dùng kinh tế thị trường để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, vì “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Đảng lãnh đạo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua cương lĩnh, đường lối phát triển kinh tế - xã hội và các chủ trương, quyết sách lớn

trong từng thời kỳ phát triển của đất nước, là yếu tố quan trọng bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua pháp luật, các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch và cơ chế chính sách cùng các công cụ kinh tế trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc của thị trường, phù hợp với yêu cầu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà nước chăm lo xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường để phát triển đồng bộ các loại thị trường, khuyến khích các thành phần kinh tế phát huy mọi nguồn lực để mở mang kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, có trật tự, kỷ cương. Cùng với đó thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ quản lý kinh tế, nhà nước tác động vào thị trường nhằm bảo đảm tính bền vững của các cân đối kinh tế vĩ mô; khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường, khủng hoảng chu kỳ, khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng tài chính - tiền tệ, thảm họa thiên tai, nhân tai... Nhà nước hỗ trợ thị trường trong nước khi cần thiết, hỗ trợ các nhóm dân cư có thu nhập thấp, gặp rủi ro trong cuộc sống... nhằm giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo và sự bất bình đẳng trong xã hội mà kinh tế thị trường mang lại.

*\* Về quan hệ phân phối.*

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thực hiện phân phối công bằng các yếu tố sản xuất, tiếp cận và sử dụng các cơ hội và điều kiện phát triển của mọi chủ thể kinh tế (phân phối đầu vào) để tiến tới xây dựng xã hội mọi người đều giàu có, đồng thời phân phối kết quả làm ra (đầu ra) chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội.

Quan hệ phân phối bị chi phối và quyết định bởi quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế nhiều thành phần với sự đa dạng hóa các loại hình sở hữu và do vậy thích ứng với nó là các loại hình phân phối khác nhau (cả đầu vào và đầu ra của các quá trình kinh tế). Thực hiện nhiều hình thức phân phối (thực chất là thực hiện các lợi ích kinh tế) ở nước ta sẽ có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, góp phần cải thiện và nâng đời sống cho mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội, bảo đảm công bằng xã hội trong sử dụng các nguồn lực kinh tế và đóng góp của họ trong quá trình lao động và sản xuất, kinh doanh.

Trong các hình thức phân phối đó, phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi là những hình thức phân phối phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

*\* Về tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội.*

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải thực hiện gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa – xã hội; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và từng giai đoạn phát triển của kinh tế thị trường. Đây là đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Bởi tiến bộ và công bằng xã hội vừa là điều kiện bảo đảm cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế, vừa là mục tiêu thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta phải hiện thực hóa từng bước trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, ở các nước tư bản chủ nghĩa người ta cũng đặt ra vấn đề giải quyết công bằng xã hội. Song thực chất nó chỉ được đặt ra khi tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đã làm gay gắt các vấn đề xã hội, tạo ra bùng nổ các vấn đề xã hội, đe dọa sự tồn vong của chế độ tư bản. Vì thế họ giải quyết vấn đề xã hội chỉ trong khuôn khổ mang tính chất tư bản chủ nghĩa, chỉ là phương tiện để duy trì sự phát triển của chế độ tư bản chủ nghĩa. Còn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết công bằng xã hội không chỉ là phương tiện để duy trì sự tăng trưởng ổn định, bền vững mà còn là mục tiêu phải hiện thực hóa. Do đó, ở bất cứ giai đoạn nào, mỗi chính sách kinh tế cũng đều phải hướng đến mục tiêu phát triển xã hội và mỗi chính sách xã hội cũng phải nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; phải coi đầu tư cho các vấn đề xã hội (giáo dục, văn hóa, y tế, thể dục, thể thao...) là đầu tư cho sự phát triển bền vững. Không thể đợi tới khi có nền kinh tế phát triển cao mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và càng không thể “hy sinh” tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Tuy nhiên, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội không phải là cào bằng hay kiểu bình quân, chia đều các nguồn lực và của cải làm ra bất chấp chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh và sự đóng góp của mỗi người cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Hoặc cũng không thể dồn mọi nguồn lực cho phát triển xã hội vượt quá khả năng của nền kinh tế. Ngày nay, thực hiện công bằng xã hội ở nước ta không chỉ dựa vào chính sách điều tiết thu nhập, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội mà còn



phải tạo ra những điều kiện, tiền đề cần thiết để bảo đảm cho mọi người dân đều có cơ hội như nhau trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: Giáo dục, y tế, việc làm... để họ có thể tự lo liệu và cải thiện đời sống của bản thân, gia đình, đồng thời góp phần xây dựng đất nước. Cần kết hợp sức mạnh của cả nhà nước, cộng đồng và mỗi người dân trong các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước vừa phải quan tâm đầu tư thỏa đáng vừa phải coi trọng huy động các nguồn lực trong nhân dân để đem lại lợi ích chung cho xã hội và mỗi người.

Với những đặc trưng trên, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là sự kết hợp những mặt tích cực, ưu điểm của kinh tế thị trường với bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội để hướng tới một nền kinh tế thị trường hiện đại, văn minh. Tuy nhiên, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đang trong quá trình hình thành và phát triển tất sẽ còn bộc lộ nhiều yếu kém cần phải khắc phục và hoàn thiện.

## 5.2. HOÀN THIÊN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

### 5.2.1. Khái niệm về thể chế, thể chế kinh tế, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

\* *Thể chế*: Thể chế là một thuật ngữ xuất hiện khá sớm, nhưng chỉ được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu và hoạch định chính sách sau khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933.

Theo cách hiểu chung nhất: *Thể chế là những quy định luật lệ của một chế độ xã hội buộc mọi người phải tuân theo hay: Thể chế là những quy tắc, luật lệ, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội.*

Theo quan niệm trên, thể chế bao gồm ba bộ phận: Một là, các luật lệ, quy tắc, chuẩn mực (kể cả tập quán và chuẩn mực xã hội...) do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận; hai là, các tổ chức có chức năng xây dựng và đảm bảo thực hiện một loại thể chế nhất định; ba là, cách thức, biện pháp được vận dụng để thực thi thể chế.

Trong xã hội, thể chế đặt ra để điều chỉnh hành vi của các thành viên trong mỗi nhóm, mỗi cộng đồng và toàn xã hội. Trên mỗi lĩnh vực của đời sống xã hội lại

có những thể chế tương ứng như; thể chế chính trị, thể chế kinh tế, thể chế văn hóa, xã hội...

*\* Thể chế kinh tế: Là hệ thống quy tắc, luật lệ, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.*

Theo đó, các bộ phận cơ bản của thể chế kinh tế bao gồm: Hệ thống pháp luật về kinh tế của nhà nước và các quy tắc xã hội được nhà nước thừa nhận; hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế; các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành nền kinh tế.

*\* Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:*

*Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, các quy định, quy tắc, chế định, điều tiết hành vi của mọi chủ thể, mọi quá trình diễn ra trong nền kinh tế nhằm tạo điều kiện cho sự hình thành, vận hành thông suốt và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, các thành tố cấu thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao gồm:*

*Một là: các bộ quy tắc, chế định, luật lệ (luật chơi)... với tư cách là các chuẩn mực cho hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong hệ thống quy tắc, chế định... lại bao gồm: thể chế chính thức (bắt buộc mọi chủ thể phải thực hiện) thường được quy định bằng các văn bản quy phạm pháp luật, như chế độ về sở hữu, quản lý, phân phối, về chủ thể kinh doanh, về tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước, về các loại thị trường... và thể chế phi chính thức (không bắt buộc) chủ yếu có tính chất ngầm định như các phong tục, tập quán xã hội, các thỏa ước cộng đồng...*

*Hai là: Các chủ thể tham gia kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (người chơi) gồm các doanh nghiệp; các tổ chức kinh tế; các tổ chức chính trị, xã hội; xã hội – nghề nghiệp... các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và hoạt động của các tổ chức này.*

*Các lực lượng tham gia thể chế kinh tế thị trường gồm:*

Nhà nước, là lực lượng quan trọng, không thể thiếu nhằm bảo đảm cho sự ổn định và phát triển của nền kinh tế thị trường. Nhà nước có các chức năng như: Xây dựng và hoàn thiện thể chế; cung cấp các hàng hóa công cộng; kiểm soát độc

quyền; khắc phục tình trạng thị trường không hoàn hảo; bảo hiểm xã hội; phối hợp các hoạt động tư nhân và thực hiện phân phối lại của cải xã hội...

*Doanh nghiệp, các chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh:* là tế bào, chủ thể của nền kinh tế thị trường mà sự phát triển của nó có ý nghĩa to lớn, ảnh hưởng đến sự tồn vong, phát triển của nền kinh tế. Trong quá trình phát triển các tế bào kinh tế này vừa phụ thuộc vào thể chế kinh tế, vừa góp phần không nhỏ vào xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế.

*Các tổ chức xã hội như:* các hội, các tổ chức xã hội – nghề nghiệp...các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể...họ là chủ thể phi sản xuất kinh doanh nằm ngoài hệ thống cơ quan nhà nước và tồn tại song song với thể chế nhà nước. Đây là hệ thống các tổ chức và quan hệ công dân, cộng đồng để hiện thực hóa và củng cố lợi ích của họ. Các tổ chức này phối hợp với nhà nước bảo đảm cho quan hệ giữa nhà nước và xã hội được cân bằng, ổn định, bền vững; hỗ trợ cho nhà nước thông qua việc bổ sung, lấp đầy các khoảng trống thiếu hụt của thể chế nhà nước; phản biện chính sách; giám sát các hoạt động của thể chế nhà nước; tạo ảnh hưởng tới các hoạt động của thị trường thông qua việc xác lập và ứng dụng các chuẩn mực xã hội cho các tác nhân khác của thị trường.

*Ba là: Các cơ chế vận hành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* (cách chơi) gồm: cơ chế cạnh tranh tự do; cơ chế phân cấp; cơ chế phối hợp; cơ chế tham gia; cơ chế điều tiết...Đó có thể là những cơ chế kích thích để thực hiện các chuẩn mực về hành vi của các chủ thể, hoặc có thể là các chế tài xử lý các hành vi không đúng chuẩn mực.

*Các cơ chế vận hành thể chế kinh tế thị trường gồm:*

*Cơ chế cạnh tranh của thị trường:* Cạnh tranh là sự ganh đua của các chủ thể tham gia thị trường nhằm giành giật cùng một loại tài nguyên sản xuất hoặc cùng một loại khách hàng về phía mình. Cạnh tranh có tác dụng buộc các doanh nghiệp phải hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, quan tâm đến khách hàng...; là động lực thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; nâng cao trình độ quản lý, quản trị doanh nghiệp; tăng tính năng động, nhạy bén, sáng tạo của các chủ thể cạnh tranh.

Các nhân tố cạnh tranh: Cạnh tranh giữa người bán với người bán; cạnh tranh giữa người mua với người mua; cạnh tranh giữa người mua với người bán...cạnh tranh cùng ngành hay khác ngành; cạnh tranh tự do; cạnh tranh có điều tiết; cạnh

tranh hoàn bảo và cạnh tranh không hoàn bảo; cạnh tranh lành mạnh và không lành mạnh...

*Cơ chế phân cấp:* là việc tái cơ cấu hay tổ chức lại thẩm quyền để tạo ra hệ thống cùng chịu trách nhiệm giữa cơ quan nhà nước quản lý về kinh tế ở trung ương và các địa phương, qua đó nâng cao chất lượng và hiệu quả toàn diện của hệ thống quản lý, nâng cao năng lực và thẩm quyền của các cấp chính quyền địa phương. Có các dạng phân cấp như phân cấp kinh tế (phân cấp thị trường); phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế. Cơ chế phân cấp có tác dụng giảm bớt quyền lực chính trị cứng nhắc theo kiểu quan liêu, can thiệp quá sâu của cơ quan quản lý nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp; hỗ trợ quá trình tham gia của người dân; tăng mức độ bảo vệ các nhóm dân cư thiểu số; góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao hiệu quả trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước.

*Cơ chế phối hợp:* Là sự hoạt động có tổ chức của các chủ thể hoặc các nhóm chủ thể nhằm tạo ra sự vận động hướng vào mục đích đã được xác định. Có các dạng phối hợp như: phối hợp ngành (giữa các cơ quan cùng cấp trung ương và địa phương); phối hợp dọc giữa chính quyền trung ương và chính quyền các địa phương; phối hợp trong phân bổ các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực...) phối hợp trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch...

*Cơ chế tham gia:* Thể chế kinh tế thị trường có sự tham gia của các bên hữu quan là bảo đảm để các tầng lớp nhân dân ý thức được thực trạng các vấn đề cần giải quyết và sự nỗ lực nhằm biến đổi thực trạng đó bằng các cách riêng. Các hình thức tham gia gồm tham gia trao quyền; tiếp thu ý kiến của địa phương, của nhân dân, của các tổ chức xã hội nghề- nghiệp...

*Cơ chế theo dõi, đánh giá* là sự thu thập thông tin về tiến độ, chất lượng hoạt động; so sánh kết quả các hoạt động với mục tiêu và yêu cầu đã xác định.

*Bốn là: Thể chế các thị trường cơ bản (sân chơi).* Một nền kinh tế thị trường hiện đại, hoàn thiện cần có đầy đủ, đồng bộ các yếu tố và các bộ phận của nó như: thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường các yếu tố sản xuất, thị trường sức lao động, thị trường tài chính (thị trường vốn, thị trường tiền tệ), thị trường khoa học – công nghệ... Mặc dù mỗi thị trường có bản chất, đặc điểm và cơ chế vận hành riêng, song đều có quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau và đều chứa đựng những nguyên tắc hoạt động và các thành tố chung như: cung – cầu, giá cả, số lượng,

người mua, người bán... Thông qua sân chơi đó mà các giao dịch kinh tế được thực hiện.

*\* Sự cần thiết xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đang hình thành và ngày càng phát triển, các chủ thể tham gia thị trường và các quan hệ thị trường ngày càng đa dạng, một đòi hỏi khách quan đặt ra là cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để nền kinh tế vận hành đồng bộ, đúng mục tiêu và có hiệu quả. Cụ thể:

*Thứ nhất:* Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một nền kinh tế thị trường hiện đại, một mặt nó phải được vận hành theo các quy luật thị trường, mặt khác phải có sự quản lý, điều tiết của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nhà nước quản lý, điều tiết nền kinh tế thị trường bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ khác để giảm thiểu các thất bại của thị trường, thực hiện công bằng xã hội. Do đó, cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để phát huy mặt tích cực, khắc phục mặt tiêu cực và khuyết tật của nó.

*Thứ hai:* Xuất phát từ yêu cầu nâng cao năng lực quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, thể chế kinh tế thị trường là sản phẩm của nhà nước, nhà nước với tư cách là tác giả của thể chế chính thức đương nhiên là nhân tố quyết định số, chất lượng của thể chế cũng như toàn bộ tiến trình xây dựng và hoàn thiện thể chế. Với bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân và do vậy thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam phải là thể chế phục vụ lợi ích, vì lợi ích của nhân dân. Trình độ và năng lực tổ chức và quản lý nền kinh tế thị trường của nhà nước thể hiện chủ yếu ở năng lực xây dựng và thực thi thể chế. Do vậy, nhà nước phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu của nền kinh tế.

*Thứ ba:* Xuất phát từ sự phát triển của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội – nghề nghiệp, các tổ chức này ngày càng có vai trò quan trọng trong xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường như đóng góp xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; phản biện chính sách công; là cầu nối giữa nhà nước, chính phủ với quần chúng nhân dân, với các tổ chức trong và ngoài nước.

### **5.2.2. Hoàn thiện thể chế về sở hữu**

Kinh tế thị trường được xác lập trên nền tảng quan hệ giá trị mà biểu hiện của nó là quan hệ hàng hóa - tiền tệ, đằng sau quan hệ này chính là các chủ thể kinh tế sở hữu hàng hóa, tài sản hay vốn... Bởi vậy, điều tiên quyết của thể chế kinh tế thị trường là thể chế hóa về quyền sở hữu đối với vốn, tài sản, trí tuệ... và nói chung là đối với của cải (hữu hình và vô hình). Đây là cơ sở của mọi quan hệ, liên hệ, giao dịch và lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia thị trường, nó định dạng cơ sở của trò chơi, luật chơi của kinh tế thị trường. Khi của cải không được luật pháp bảo vệ, lợi ích của các chủ thể bị xâm hại và không có sự phân định rõ ràng thì bản thân kinh tế thị trường không thể tồn tại. Bởi vậy, thể chế về quyền sở hữu vốn, tài sản hay của cải nói chung của các chủ thể tham gia thị trường là nền tảng của thể chế kinh tế thị trường.

Để hoàn thiện thể chế về sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

*Một là:* Thể chế hóa đầy đủ quyền tài sản (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ tài sản) của nhà nước, tổ chức và cá nhân. Bảo đảm công khai, minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công để quyền tài sản được giao dịch thông suốt; bảo đảm hiệu lực thực thi và bảo vệ có hiệu quả quyền sở hữu tài sản.

*Hai là:* Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về đất đai để huy động và sử dụng hiệu quả đất đai, khắc phục tình trạng sử dụng đất lãng phí. Xác lập các thể chế thuận lợi cho việc mở rộng hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với từng khu vực, chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất, góp cổ phần bằng quyền sử dụng đất nhằm thúc đẩy tích tụ và tập trung ruộng đất, tạo điều kiện phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao, đồng thời bảo đảm việc làm và đời sống của nông dân.

Công khai, minh bạch việc sử dụng đất công. Nâng cao hiệu quả quản lý đối với đất giao cho các cộng đồng quản lý. Quản lý, giám sát chặt chẽ đất đai trong khu vực doanh nghiệp nhà nước.

*Ba là:* Hoàn thiện pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Nhà nước giao quyền khai thác tài nguyên cho các doanh nghiệp theo nguyên tắc thị trường, kinh tế hóa ngành tài nguyên – môi trường.



*Bốn là:* Hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước, sử dụng có hiệu quả các tài sản công; phân biệt rõ tài sản đưa vào kinh doanh và tài sản để thực hiện mục tiêu chính sách xã hội. Thực hiện đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp theo cơ chế thị trường.

*Năm là:* Hoàn thiện hệ thống thể chế liên quan đến sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích đổi mới, sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy, bảo vệ quyền *sở hữu trí tuệ*.

*Sáu là:* Hoàn thiện khung pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự theo hướng thống nhất, đồng bộ. Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả các thiết chế giải quyết tranh chấp dân sự với các quy trình, thủ tục công khai, minh bạch, đơn giản hóa.

Hoàn thiện các quy định về giao dịch tài sản; phát triển hệ thống đăng ký các loại tài sản, nhất là bất động sản.

### **5.2.3. Hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp**

Cùng với thể chế về sở hữu – nền tảng của thể chế kinh tế thị trường, thể chế về chủ thể kinh doanh (các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp) là yếu tố cấu thành nội dung chủ yếu của thể chế kinh tế thị trường. Để hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

*Một là:* Thực hiện nhất quán một mặt bằng pháp lý và điều kiện kinh doanh cho các doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế. Mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều hoạt động theo cơ chế thị trường, bình đẳng và cạnh tranh theo pháp luật. Xây dựng các cơ chế chính sách tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp Việt Nam thực sự trở thành lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, bảo đảm tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế đất nước.

*Hai là:* Hoàn thiện pháp luật về đầu tư, kinh doanh, xóa bỏ các rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh; bảo đảm đầy đủ quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh tế đã được Hiến pháp quy định. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; giảm cơ bản gánh nặng chi phí trung gian, bất hợp lý đối với doanh nghiệp.

***Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến***

Hoàn thiện các quy định liên quan đến khởi nghiệp để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động khởi nghiệp theo các quy định của pháp luật.

*Ba là:* Hoàn thiện thể chế về cạnh tranh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh; xử lý dứt điểm tình trạng chồng chéo các quy định về điều kiện kinh doanh; khắc phục tình trạng ban hành trái thẩm quyền các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh; Tăng cường tính minh bạch về độc quyền nhà nước. Xóa bỏ các chính sách can thiệp hành chính trực tiếp, bao cấp của nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

*Bốn là:* Rà soát, hoàn thiện pháp luật về đấu thầu, đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan, kiên quyết xóa bỏ các quy định bất hợp lý.

*Năm là:* Đổi mới, cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước tập trung vào các lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn chiến lược và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Quản lý chặt chẽ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp. Tách bạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, công ích trong hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Phát triển doanh nghiệp nhà nước thực sự trở thành lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò quan trọng trong hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất, cung ứng và chuỗi giá trị, đẩy nhanh quá trình doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu, rộng vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

*Sáu là:* Hoàn thiện thể chế về huy động các nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển có hiệu quả. Trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đầy đủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính. Thực hiện xã hội hóa các dịch vụ công, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công theo cơ chế thị trường. Bảo đảm quyền bình đẳng giữa các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị sự nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

*Bảy là:* Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của kinh tế tập thể. Tăng cường các hình thức hợp tác, liên kết, hỗ trợ cho nông dân trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản. Nhà nước có cơ chế, chính sách cho các hợp tác xã tiếp cận nguồn vốn, đào tạo cán bộ, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ phát triển thị trường. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp; nhân rộng

các mô hình tổ chức sản xuất mới, hiệu quả; phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ ở cả thị trường nội địa và quốc tế, chuyển mạnh từ sản xuất theo hộ gia đình riêng lẻ sang mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, tập trung, quy mô lớn.

*Tám là:* Cơ cấu lại, sắp xếp đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp nhằm phát huy hiệu quả sử dụng đất, rừng và các tài sản nhà nước đã đầu tư; bảo đảm lợi ích nhà nước và các bên đang nhận khoán đất đai, vườn cây lâu năm. Có cơ chế khuyến khích thúc đẩy mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo hình thức sở hữu hỗn hợp, nhất là các doanh nghiệp cổ phần.

*Chín là:* Tiếp tục hoàn thiện thể chế, tạo thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Thúc đẩy hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có công nghệ hiện đại và năng lực quản trị tiên tiến. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

*Mười là:* Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài theo hướng chủ động lựa chọn các dự án đầu tư nước ngoài có chuyển giao công nghệ và quản trị hiện đại, có cam kết liên kết, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế và các chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế.

*Mười một là:* Trong quản lý và phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cần phát huy mặt tích cực có lợi cho đất nước, đồng thời kiểm tra, giám sát, kiểm soát, thực hiện công khai, minh bạch, ngăn chặn, hạn chế mặt tiêu cực.

#### **5.2.4. Hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường**

Thị trường là khâu trung tâm của thể chế kinh tế thị trường. Sự vận hành của thị trường là linh hồn của cơ chế thị trường. Sự phát triển các yếu tố thị trường, các loại thị trường trở thành khâu quyết định của sự phát triển của kinh tế thị trường. Bởi vậy, cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường đòi hỏi một mặt, các loại thị trường chức năng phải có sự phát triển đồng bộ và mặt khác, để phát triển phải có một môi trường pháp lý thích ứng, phải được đặt trong những thể chế nhất định. Theo đó, hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị

trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

*Một là: Hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường:*

- Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường; bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai, minh bạch các yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu. Không lồng ghép các chính sách xã hội trong giá hàng hóa, dịch vụ. Chuyển từ cơ chế cấp phát sang đặt hàng, từ hỗ trợ cho các đơn vị cung cấp dịch vụ sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng. Hoàn thiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí theo hướng chuyển sang áp dụng giá dịch vụ phù hợp với cơ chế thị trường. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, phát huy đúng và đầy đủ vai trò chủ thể của người tiêu dùng, các hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nền kinh tế.

- Cải cách chính sách tài chính về đất đai theo hướng đơn giản, ổn định, công khai, minh bạch và công bằng. Hoàn thiện khung khổ pháp lý về thuế sử dụng tài sản, nhất là về đất đai. Xác định giá trị quyền sử dụng đất theo cơ chế thị trường trực tiếp thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án có sử dụng đất, thỏa thuận mua bán trên thị trường; áp dụng phổ biến việc xác định giá trị quyền sử dụng đất thông qua các tổ chức định giá độc lập, chuyên nghiệp. Rà soát, điều chỉnh khung giá quyền sử dụng đất phù hợp với thị trường ở từng địa phương. Bảo đảm thông tin minh bạch về thị trường sử dụng đất. Thực hiện cơ chế đấu giá, đấu thầu quyền sử dụng đất khi nhà nước cho thuê đất, giao đất. Tăng cường phương thức cho thuê đất.

- Thực hiện bình đẳng trong tiếp cận các yếu tố đầu vào của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Hoàn thiện và thực thi có hiệu quả các quy định của pháp luật về công khai, minh bạch trong tiếp cận các nguồn lực công, mua sắm và đầu tư công. Tăng cường tính minh bạch đối với độc quyền nhà nước; kiểm soát chặt, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp.

- Hoàn thiện thể chế phân bổ nguồn lực theo nguyên tắc thị trường vào những ngành, lĩnh vực và vùng đạt hiệu quả cao, có tác động lan tỏa.

- Hoàn thiện pháp luật phá sản doanh nghiệp theo cơ chế thị trường, thể chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu và quyền tài sản; không hình sự hóa các mối quan hệ kinh tế và dân sự.

*Hai là: Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các loại thị trường.*

- *Thị trường hàng hóa và dịch vụ:* Phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ, gồm cả xuất nhập khẩu, thị trường trong nước và biên mậu; phát triển hạ tầng thương mại. Thực hiện tự do hóa thương mại phù hợp với các cam kết quốc tế. Phát triển mạnh các phương thức giao dịch thị trường hiện đại. Xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường phù hợp với yêu cầu trong nước và cam kết quốc tế, bảo vệ hợp lý thị trường trong nước, không để nước ngoài thâm tóm, thao túng.

Phát triển thị trường dịch vụ, nhất là các dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao. Hình thành khung pháp lý cho phát triển những thị trường dịch vụ mới, nhất là về công nghiệp môi trường, công nghiệp văn hóa.

- *Thị trường vốn:* Cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững. Đổi mới cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công. Đẩy mạnh hợp tác công tư. Hoàn thiện và đổi mới chính sách thuế. Phát triển cân bằng, đồng bộ thị trường vốn. Đẩy mạnh hoạt động và nâng cao hiệu quả của thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu để trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế. Xây dựng khung khổ pháp lý để thị trường mua bán nợ được hình thành và hoạt động có hiệu quả theo cơ chế thị trường. Phát triển thị trường bảo hiểm, các thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế, thẩm định giá hỗ trợ cho hoạt động của các tổ chức, cá nhân và góp phần nâng cao tính minh bạch của thị trường.

- *Thị trường tiền tệ:* Hoàn thiện pháp luật bảo đảm thực hiện chính sách tiền tệ theo mục tiêu kiểm soát lạm phát, phối hợp có hiệu quả chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác để ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn về tài chính – tiền tệ của nền kinh tế. Điều hành lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, lạm phát và thị trường tiền tệ. Điều hành tỷ giá hối đoái linh hoạt theo tín hiệu thị trường. Tăng tính độc lập của ngân hàng nhà nước trong điều hành chính sách tiền tệ. Hoàn thiện khung khổ pháp lý về cơ cấu lại các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu, bảo đảm nguyên tắc thị trường; bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền và người cho vay; bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng. Xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém và tình trạng đầu tư chéo, sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng. Nâng cao

năng lực tài chính, quản trị, điều hành phù hợp với chuẩn mực quốc tế; phát triển nhanh dịch vụ tài chính, ngân hàng

- *Thị trường khoa học, công nghệ*: Phát triển và đồng bộ thị trường khoa học, công nghệ. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Xác định doanh nghiệp là lực lượng chính trong phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

Đổi mới và đồng bộ cơ chế quản lý tài chính, tổ chức và hoạt động khoa học, công nghệ. Đổi mới phương thức sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học, công nghệ. Hoàn thiện quy định về quỹ đầu tư mạo hiểm, nâng cao chất lượng hoạt động của các vườn ươm công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao. Thực hiện cơ chế hợp tác công – tư trong triển khai nghiên cứu, phát triển các dự án đổi mới công nghệ sáng tạo, nghiên cứu và phát triển. Phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao. Xây dựng thể chế khuyến khích, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo. Phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, môi giới, định giá sản phẩm khoa học và công nghệ.

- *Thị trường bất động sản và quyền sử dụng đất*: Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để phát triển và vận hành thông suốt thị trường bất động sản nhằm sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả đất đai và tài sản, kết cấu hạ tầng trên đất. Xây dựng thể chế và các mô hình phù hợp để gắn kết quá trình công nghiệp hóa với đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng chính sách xã hội về nhà ở.

Hoàn thiện khung pháp lý phát triển thị trường sơ cấp, thứ cấp về quyền sử dụng đất, kể cả đất nông nghiệp; bảo đảm thị trường quyền sử dụng đất hoạt động công khai, minh bạch và có trật tự. Phát triển hoạt động của thị trường cho thuê đất nông nghiệp.

- *Thị trường sức lao động*: Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường sức lao động cả về quy mô, chất lượng và cơ cấu ngành nghề; có cơ chế, chính sách để định hướng chuyển dịch sức lao động, phân bổ hợp lý sức lao động theo vùng. Lao động di cư và gia đình được tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội.

Minh bạch thông tin thị trường sức lao động. Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống tổ chức dịch vụ tư vấn việc làm theo quy định của pháp luật. Đổi mới,



nâng cao chất lượng giáo dục đại học và dạy nghề. Hoàn thiện các thiết chế hỗ trợ hòa giải, trong giải quyết tranh chấp lao động.

Hoàn thiện thể chế về tiền lương, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng năng xuất lao động và tăng tiền lương, trong đó tăng năng xuất lao động là cơ sở để tăng lương. Hoàn thiện chính sách tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động; hình thành cơ chế tiền lương theo nguyên tắc thị trường; bảo đảm hài hòa lợi ích người lao động và người sử dụng lao động. Coi trọng bảo vệ lợi ích của người lao động. Phát huy vai trò của các tổ chức công đoàn ở doanh nghiệp đại diện cho người lao động trong bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động.

#### **5.2.5. Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, quốc phòng an ninh và thích ứng với biến đổi khí hậu**

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một nền kinh tế thị trường hiện đại với mục tiêu phát triển là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Những khuyết tật và thất bại của thị trường luôn dẫn đến những hệ quả tiêu cực đối với việc phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, đến chủ quyền và an ninh quốc gia. Đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước, trách nhiệm của toàn xã hội và phải được thể chế hóa. Theo đó, hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, quốc phòng - an ninh và thích ứng với biến đổi khí hậu cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

*Một là:* Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế nhanh và bền vững với phát triển xã hội bền vững, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, tạo cơ hội cho mọi thành viên trong xã hội tham gia bình đẳng và hưởng thụ công bằng thành quả của quá trình phát triển. Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, thống nhất, huy động sự tham gia của các thành phần xã hội vào thực thi chính sách an sinh xã hội, khuyến khích người dân tham gia tự bảo đảm an sinh xã hội. Tập trung nguồn lực thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững.

*Hai là:* Hoàn thiện khung khổ pháp lý, nâng cao năng lực thực thi thể chế và tăng cường hiệu quả cơ chế giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thảm họa, ứng phó với biến đổi khí hậu.

*Ba là:* Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Phát triển y tế, bảo vệ sức khỏe nhân dân. Phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện.

*Bốn là:* Hoàn thiện thể chế kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng - an ninh. Có cơ chế huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển kinh tế các vùng biên giới trên đất liền, trên biển và hải đảo; phát triển các khu kinh tế - quốc phòng. Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp quốc phòng, an ninh với công nghiệp dân sinh trong tổng thể chính sách phát triển công nghiệp quốc gia.

*Năm là:* Xây dựng thể chế liên kết vùng, hoàn thiện quy hoạch phát triển kinh tế vùng trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực, đồng thời có chính sách hỗ trợ các vùng khó khăn, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, địa phương. Xây dựng một số đặc khu kinh tế - hành chính với thể chế vượt trội để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá. Chính phủ quy định mô hình điều phối liên kết vùng, xác định địa phương đầu tàu và nhiệm vụ của từng địa phương.

#### **5.2.6. Hoàn thiện thể chế về hội nhập kinh tế quốc tế**

Sự phát triển của kinh tế thị trường đang gắn kết nền kinh tế các nước lại với nhau, khiến chúng không thể tách rời nhau, luôn tùy thuộc vào nhau như một tất yếu kinh tế. Lịch sử thế giới đã chứng minh rằng những nước có nền kinh tế thị trường phát triển nhanh đều là những nước biết mở cửa, hội nhập. Trong bối cảnh đó, Việt nam cần phải tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để tranh thủ thời cơ, vận hội, vượt qua thách thức, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước trong khu vực và thế giới. Theo đó, xây dựng và hoàn thiện thể chế về hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt nam hiện nay cần tập trung vào các nhiệm vụ sau:

*Một là:* Tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống pháp luật và các thể chế liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế phối hợp điều hành giữa các bộ, ngành, địa phương trong thực thi các cam kết hội nhập và tiếp cận thị trường. Đổi mới công tác xúc tiến thương mại và đầu tư, cung cấp thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị

trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Nâng cao năng lực phòng ngừa, giải quyết tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế.

*Hai là:* Thực hiện nhất quán chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa trong hợp tác kinh tế quốc tế, không để bị lệ thuộc vào một số ít thị trường. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước. Xây dựng và thực hiện các cơ chế phù hợp với thông lệ quốc tế để phản ứng nhanh nhạy trước các diễn biến bất lợi trên thị trường thế giới., bảo vệ lợi ích quốc gia – dân tộc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển của đất nước.

**5.2.7. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế của nhà nước, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

*Một là: Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng về kinh tế - xã hội.*

Nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Tăng cường sự lãnh đạo việc thể chế hóa và việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về kinh tế - xã hội. Đổi mới, nâng cao chất lượng tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận và việc xây dựng, ban hành nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới, kiện toàn bộ máy của Đảng đáp ứng yêu cầu lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động của cả hệ thống chính trị.

Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong Đảng và trong xã hội đối với các chủ trương của Đảng về xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đổi mới phương thức tuyển chọn, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm và sử dụng cán bộ hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết thực hiện đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng; Phát hiện và giải quyết đúng đắn, kịp thời các vấn đề lớn quan trọng về kinh tế - xã hội của đất nước.

*Hai là: Nâng cao năng lực xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế thị trường của nhà nước.*

Nhà nước tập trung thể chế hóa nghị quyết của Đảng, xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật; tăng cường sự phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa cơ quan

lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp; bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, môi trường đầu tư, kinh doanh; khắc phục các khuyết tật của thị trường; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

Đổi mới phương thức quản lý nhà nước về kinh tế; thực hiện đúng và đầy đủ chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Điều hành nền kinh tế không chỉ bảo đảm mục tiêu ngắn hạn mà còn hướng tới các mục tiêu trung và dài hạn. Nâng cao năng lực phân tích, dự báo nhất là dự báo chiến lược. Đổi mới căn bản, toàn diện công tác xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư công và tài chính công thực hiện theo cơ chế thị trường. Đổi mới công tác thống kê phù hợp với thông lệ quốc tế. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật; nâng cao hiệu quả công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật.

Nghiên cứu, rà soát, đổi mới việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Nâng cao chất lượng văn bản pháp luật, bảo đảm tính minh bạch, tính nhất quán và dự đoán được của pháp luật.

Rà soát, cơ cấu lại bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Hoàn thiện thể chế về chính quyền địa phương và quan hệ giữa chính phủ với chính quyền địa phương. Đổi mới tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của chính quyền các cấp phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Hoàn thiện quy định về phân cấp và quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trung ương và địa phương về kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh cải cách tư pháp. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của các thiết chế giải quyết tranh chấp dân sự, kinh doanh, thương mại; trọng tâm là các hoạt động hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án nhân dân các cấp, nhất là trong phá sản doanh nghiệp, tố tụng, xét xử và thi hành án dân sự, kinh tế bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ dân sự, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp. Xử lý nghiêm minh các vi phạm pháp luật về kinh tế. Tăng cường tính độc lập của hệ thống tư pháp các cấp trong xét xử, thi hành án dân sự, kinh tế. Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển sản xuất kinh doanh.

*Ba là: Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp.*

Thể chế hóa các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân, quyền và nghĩa vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội – nghề nghiệp, bảo đảm để người dân và các tổ chức này được tham gia quá trình xây dựng thể chế, phát triển kinh tế; giải quyết các vấn đề xã hội và thực thi các chính sách an sinh xã hội. Bảo đảm mọi người đều được bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội và điều kiện phát triển, được tham gia vào quá trình phát triển và được hưởng lợi từ quá trình đó.

Phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Mở rộng thu thập ý kiến đánh giá từ doanh nghiệp và người dân đối với quá trình triển khai thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước.

Tạo điều kiện thuận lợi để các hiệp hội ngành hàng tham gia vào các chương trình, dự án hỗ trợ doanh nghiệp của chính phủ, thúc đẩy các hình thức liên kết doanh nghiệp thâm nhập, phát triển thị trường.

\* \*

\*

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đây là sự lựa chọn đúng đắn, không chủ quan duy ý chí mà là sự lựa chọn phù hợp với những quy luật khách quan của lịch sử và hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có những đặc điểm chung của kinh tế thị trường hiện đại, đồng thời có những đặc điểm riêng có do tính định hướng xã hội chủ nghĩa quy định. Để phát triển kinh tế thị trường hướng tới thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là trách nhiệm của Đảng, nhà nước và toàn xã hội.

**\* Các thuật ngữ then chốt:** Kinh tế thị trường; các quy luật thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đặc trưng của kinh tế thị trường; đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; thời kỳ quá độ lên

***Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến***

chủ nghĩa xã hội; thể chế kinh tế; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

**\* Câu hỏi thảo luận, bài tập tình huống:**

1. Tại sao nói kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa mang tính phổ biến vừa mang tính đặc thù?

2. Có ý kiến cho rằng: “Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa là không thể tương dung”. Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên.

**\* Câu hỏi ôn tập:**

1. Tại sao Việt Nam lại lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

2. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có những đặc trưng gì? So sánh với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

3. Những nhiệm vụ cần phải thực hiện để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

**\* Tài liệu tham khảo.**

***Tài liệu tham khảo bắt buộc.***

1. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia...Giáo trình kinh tế học chính trị Mác- Lênin, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1999, chương VII.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua ba mươi năm đổi mới (1986 -2016), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2015.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”.

***Tài liệu tham khảo tự chọn:***

1. Vũ Đình Bách, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2006.

2. Đinh Thế Huynh, 30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2015.

3. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2008.



4. Đảng Cộng sản Việt nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2016.

## **Chương 6**

### **CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TRONG PHÁT TRIỂN CỦA VIỆT NAM**

Một trong những vấn đề có tầm ảnh hưởng lớn lao nhất đến lịch sử phát triển của thế giới chúng ta là cách mạng công nghiệp. Các cuộc cách mạng kỹ nghệ đã mang lại sự phát triển vượt bậc cho nhân loại cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Ngày nay, mặc dù cách mạng công nghiệp lần thứ tư mới chỉ ở giai đoạn đầu nhưng sự lan tỏa của nó là vô cùng nhanh chóng và tác động mạnh mẽ tới sự phát triển kinh tế xã hội của tất cả các nước.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp là nhân tố cơ bản thúc đẩy quá trình quốc tế hóa, toàn cầu hóa kinh tế, phân công lao động và hợp tác quốc tế ngày càng sâu rộng. Hội nhập kinh tế quốc tế trở thành xu hướng khách quan của thời đại.

Việc nhận thức bản chất, vai trò và những tác động, yêu cầu của cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập kinh tế quốc tế có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng đường lối, chính sách phát triển kinh tế xã hội của Đảng và nhà nước, đồng thời là những chỉ dẫn quan trọng cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

#### **6.1. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP VÀ VAI TRÒ CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN**

### **6.1.1. Khái quát về cách mạng công nghiệp**

#### **6.1.1.1. Khái niệm “cách mạng công nghiệp”**

*Cách mạng công nghiệp theo nghĩa hẹp là bước phát triển nhảy vọt trong sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội từ sản xuất thủ công sang sản xuất bằng máy móc; nền kinh tế giản đơn, quy mô nhỏ, dựa trên lao động thủ công là chính được thay thế bằng nền sản xuất lớn dựa trên lao động sử dụng máy móc và chế tạo máy móc quy mô lớn.*

Tên gọi "Cách mạng công nghiệp" trước đây thường được dùng để chỉ giai đoạn thứ nhất của nó diễn ra vào cuối [thế kỷ XVIII](#), đầu [thế kỷ XIX](#). Cuộc cách mạng này xuất phát từ nước Anh sau đó lan ra toàn thế giới, có ảnh hưởng trước hết ở [Tây Âu](#) và [Bắc Mỹ](#) trong suốt thế kỷ XIX.

*Theo nghĩa rộng, cách mạng công nghiệp là khái niệm chỉ những biến đổi sâu sắc trong lĩnh vực sản xuất, tạo ra bước phát triển nhảy vọt trước hết trong kỹ thuật, công nghệ, tổ chức sản xuất trên cơ sở đó làm thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa và kỹ thuật của xã hội trên cả phạm vi quốc gia và quốc tế.*

Như vậy theo nghĩa rộng thì “cách mạng công nghiệp” bao quát tất cả các cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra trên thế giới. Các cuộc cách mạng này tác động trực tiếp tới sự tiến bộ về mặt chất trong kỹ thuật, công nghệ, phương thức tổ chức quản lý sản xuất; trong cả lĩnh vực kinh tế và tất cả các lĩnh vực khác của xã hội.

Nhìn lại lịch sử, xã hội loài người đã trải qua nhiều cuộc cách mạng công nghiệp. Mỗi cuộc cách mạng đều được đặc trưng bằng sự thay đổi về bản chất của sản xuất và sự thay đổi này được tạo ra bởi các tiến bộ đột phá của khoa học và công nghệ.

#### **6.1.1.2 Sơ lược lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới**

Trong vòng hơn 200 năm qua, lịch sử thế giới đã và đang trải qua bốn cuộc cách mạng công nghiệp, phản ánh những bước phát triển nhảy vọt của tri thức khoa học và tạo ra những bước phát triển đột phá trong lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất cũng như phương thức tồn tại, phát triển của con người.

#### **Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (Cách mạng 1.0)**

Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên trên thế giới khởi phát từ nước Anh bắt đầu từ những năm 60 của thế kỷ XVIII. Cuộc cách mạng này thực chất là cuộc

cách mạng về kỹ thuật với nội dung cơ bản là thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc.

*Tiền đề của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất:*

Từ thế kỷ XV, [kinh tế hàng hóa](#) ở [Tây Âu](#) đã phát triển khá mạnh, nhu cầu về trao đổi hàng hóa tăng cao, đặc biệt từ thế kỷ XVII – XVIII, với sự phát triển của công trường thủ công tư bản. Trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Karl Marx và Friedrich Engels chỉ rõ: “Tổ chức công nghiệp theo lối phong kiến hay phường hội trước kia không còn có thể thỏa mãn những nhu cầu luôn luôn tăng theo sự mở mang những thị trường mới”<sup>1</sup> và “các thị trường cứ lớn lên không ngừng, nhu cầu luôn luôn tăng lên. Ngay cả công trường thủ công cũng không thỏa mãn được nhu cầu đó nữa. Lúc ấy, hơi nước và máy móc dẫn đến một cuộc cách mạng trong công nghiệp. Đại công nghiệp hiện đại thay cho công trường thủ công”<sup>2</sup>.

Giai đoạn thế kỷ XV đến thế kỷ XVI là giai đoạn có nhiều phát kiến lớn về địa lý. Điển hình là việc tìm ra Châu Mỹ của C.Colombus, đường biển từ Tây Âu sang Ấn Độ của V. Gama và chuyến đi vòng quanh thế giới của F.Magienlan. Karl Marx và Friedrich Engels cho rằng: “Việc tìm ra Châu Mỹ và con đường biển vòng Châu phi đã đem lại một địa bàn hoạt động mới cho giai cấp tư sản vừa mới ra đời. Những thị trường Đông - Ấn và Trung Quốc, việc thực dân hoá Châu Mỹ, việc buôn bán với thuộc địa, việc tăng thêm nhiều tư liệu trao đổi và nói chung tăng thêm nhiều hàng hoá, đã đem lại cho thương nghiệp, cho ngành hàng hải, cho công nghiệp, một sự phát đạt chưa từng có”<sup>3</sup>. Sau các phát kiến địa lý, hoạt động buôn bán trên thế giới trở nên sôi nổi, nhiều công ty buôn bán tầm cỡ quốc tế được thành lập, tuy nhiên những cuộc phát kiến địa lý này cũng gây ra không ít hậu quả tiêu cực như nạn cướp bóc thuộc địa, buôn bán nô lệ da đen và sau này là chế độ thực dân.

Về mặt chính trị - xã hội, giai cấp tư sản ngày càng lớn mạnh về mặt kinh tế song họ chưa có địa vị chính trị tương xứng. Thế kỷ XVI đến XVIII đã diễn ra nhiều cuộc cách mạng tư sản ở Tây Âu và Bắc Mỹ như: Cách mạng tư sản Hà Lan (1566-1572), Cách mạng tư sản Anh (1640-1689), Chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (1775-1783), Cách mạng tư sản Pháp (1789-1799)...

*Nội dung của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất:*

---

<sup>1</sup> Karl Marx và Friedrich Engels: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 1995, tập 4, Tr 598.

<sup>2</sup> Karl Marx và Friedrich Engels: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 1995, tập 4, Tr 598

<sup>3</sup> Karl Marx và Friedrich Engels: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 1995, tập 4, Tr 597

Nội dung cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là cơ giới hóa sản xuất. Máy móc được sáng chế và đưa vào sản xuất như "thoi bay" của John Kay (1733), xe kéo sợi Jenny (1764), máy dệt vải của Edmund Cartwright (1785)... Sáng chế "thoi bay" của John Kay có tác dụng tăng năng suất lao động lên gấp đôi, sáng chế xe kéo sợi Jenny làm tăng năng suất gấp 8 lần, sáng chế máy dệt của Edmund Cartwright tăng năng suất lên tới 40 lần.

Sự phát triển khởi đầu của máy công tác đã dẫn tới đòi hỏi sự thay đổi về máy phát lực và máy truyền lực. Năm 1769, Richard Arkwright đã cải tiến việc kéo sợi từ chỗ sử dụng sức người thay bằng sức súc vật và sau này là sức nước. Năm 1784, James Watt phát minh ra máy hơi nước. Phát minh này có thể coi là mốc mở đầu quá trình cơ giới hóa sản xuất.

Ngành luyện kim cũng có những bước tiến lớn để đáp ứng nhu cầu chế tạo máy móc. Năm 1784, Henry Cort đã tìm ra cách luyện sắt "puddling" (khuấy luyện), năm 1885, Henry Bessemer đã phát minh ra lò cao có khả năng luyện gang lỏng thành thép. Các phát minh này đã đáp ứng được về yêu cầu cao về số lượng và chất lượng thép cho quá trình công nghiệp hóa.

Cách mạng cũng diễn ra trong ngành giao thông vận tải để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa. Năm 1814, đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước đã ra đời. Đến năm 1829, vận tốc xe lửa đã đạt tới 14 dặm/giờ. Đồng thời, vào năm 1807, Robert Fulton đã chế tạo ra tàu thủy chạy bằng hơi nước. Các phát minh, sáng chế này đã làm bùng nổ hệ thống đường sắt ở châu Âu và Mỹ, thương mại được mở rộng với sự phát triển của đường sắt và đường thủy. Sự phát triển các máy công cụ trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ XIX đã tạo thuận lợi cho sự phát triển lĩnh vực chế tạo máy, phục vụ cho những ngành sản xuất khác.

#### *Tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất*

Về kinh tế, các thành tựu khoa học - kỹ thuật đã thúc đẩy quá trình xóa bỏ nền sản xuất nhỏ phong kiến, mở đường cho sản xuất hàng hóa phát triển. Trước cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất (1820) tốc độ tăng GDP bình quân của thế giới từ đầu công nguyên đến năm 1000 chỉ khoảng 0,01%, từ năm 1000 đến 1820 là 0,22% nhưng từ năm 1820 đến 1898 tốc độ tăng trưởng là 2,21%, cao hơn từ 10 đến 20 lần. Karl Marx và Friedrich Engels nhận xét rằng: "Nhờ cải tiến mau chóng

công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc đã man nhút và trào lưu văn minh”<sup>1</sup>.

Nền sản xuất cơ khí hóa đã làm thay đổi bộ mặt các nước tư bản, nhiều trung tâm công nghiệp mới và thành thị đông dân ra đời. Karl Marx và Friedrich Engels đã nhận xét: “Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại”<sup>2</sup>. Nền kinh tế nông nghiệp truyền thống dần bị xóa bỏ bởi sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp và thương mại. Cuộc cách mạng này đã tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa tư bản và khẳng định sự thắng lợi của nó với chế độ phong kiến.

Sự phát triển của sản xuất xã hội đã kéo theo sự biến đổi của quan hệ sản xuất, “giai cấp tư sản ngày càng xóa bỏ tình trạng phân tán về tư liệu sản xuất, về tài sản và về dân cư. Nó tụ tập dân cư, tập trung các tư liệu sản xuất, và tích tụ tài sản vào trong tay một số ít người. Kết quả tất nhiên của những thay đổi ấy là sự tập trung về chính trị”<sup>3</sup>.

#### *Về xã hội - chính trị:*

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đã dẫn đến hình thành hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản - giai cấp tư sản công nghiệp và vô sản công nghiệp. Karl Marx và Friedrich Engels chỉ rõ: “bản thân giai cấp tư sản hiện đại cũng là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài, của một loạt các cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất và trao đổi”<sup>1</sup>. Sự tăng cường bóc lột công nhân của giai cấp tư sản làm trầm trọng thêm mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản của xã hội và làm cho cuộc đấu tranh giữa vô sản với tư sản không ngày càng quyết liệt. Ngay từ khi cuộc cách mạng công nghiệp nổ ra, tác động của nó đến việc làm đã trở nên gay gắt. Máy móc được đưa vào sử dụng ngày càng phổ biến đã đẩy người lao động vào tình trạng mất việc làm và tạo ra xung đột xã hội sâu sắc. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Anh nảy sinh sớm nhất vào năm 60 của thế kỷ XVIII (1760)

---

<sup>1</sup> Karl Marx và Friedrich Engels: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 1995, tập 4, Tr 602.

<sup>2</sup> Karl Marx và Friedrich Engels: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 1995, tập 4, Tr 602.

<sup>3</sup> Karl Marx và Friedrich Engels: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 1995, tập 4, Tr 602.

<sup>1</sup> Karl Marx và Friedrich Engels: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 1995, tập 4, Tr 598.

và phát triển mạnh nhất vào những năm 1807, 1808, 1811, 1812 với một cao trào gọi là Ludded. Ngay trong những cuộc đấu tranh đầu tiên, hiện tượng công nhân đập phá máy móc xuất hiện. Phong trào này còn lan rộng cả ở Pháp và Đức, tuy nhiên phong trào công nhân trong thời kỳ đầu còn mang tính tự phát.

Sự phát triển của phong trào công nhân có ảnh hưởng to lớn đến sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa xã hội không tưởng mà đỉnh cao là các tư tưởng của Saint Simon, Charles Fourier, Robert Owen. Các ông đã phê phán sâu sắc chủ nghĩa tư bản và lên tiếng bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, họ đều không thấy được bản chất của chủ nghĩa tư bản, không vạch ra được con đường giải phóng nhân dân lao động và phủ nhận đấu tranh giai cấp.

Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống áp bức bóc lột của giai cấp tư sản phát triển mạnh mẽ, đòi hỏi cần phải có một lý luận khoa học hướng dẫn. Chủ nghĩa Mác ra đời đã đáp ứng đòi hỏi cấp bách đó.

Karl Marx (1818-1883) và Friedrich Engels (1820-1895) đã kế thừa có phê phán những thành tựu khoa học và những giá trị tư tưởng của nhân loại đạt được trước đó, bằng lao động khoa học, sáng tạo, các ông đã phân tích xã hội tư bản, tổng kết thực tiễn phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Trên cơ sở đó, xây dựng nên học thuyết cách mạng, khoa học và nhân đạo để giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Karl Marx và Friedrich Engels đã chứng minh sự sụp đổ tất yếu của chủ nghĩa tư bản và sự quá độ sang một xã hội mới không còn chế độ người bóc lột người. Tư tưởng của Karl Marx và Friedrich Engels trong tác phẩm *Tuyên ngôn Đảng cộng sản* (2/1848) đã hình thành nên cơ sở của Chủ nghĩa xã hội khoa học. Sự phát triển của phong trào công nhân quốc tế chuyển từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác, giai cấp công nhân trở thành lực lượng chính trị độc lập với sự thành lập Quốc tế thứ I năm 1864.

### ***Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (Cách mạng 2.0)***

Cuộc cách mạng công nghiệp lần hai (hay còn gọi là cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ II) diễn ra vào cuối thế kỷ XIX đến những thập niên đầu thế kỷ XX. Cuộc cách mạng lần này được chuẩn bị bằng quá trình phát triển hàng trăm năm của lực lượng sản xuất dựa trên cơ sở của nền sản xuất đại cơ khí và sự phát triển của khoa học kỹ thuật.

*Nội dung cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ hai:*



Nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện - cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất. Việc phát minh và sử dụng phổ biến điện lực, một dạng năng lượng mới là tiền đề cho sự ra đời các thiết bị điều khiển tự động và được xem là bộ phận thứ tư của hệ thống máy móc, cho phép sản xuất tập trung quy mô lớn để thỏa mãn nhu cầu to lớn của sản xuất và đời sống.

Với những thành tựu to lớn của khoa học tự nhiên, các nhà khoa học cũng tìm ra những nguồn năng lượng mới hết sức phong phú và vô tận như năng lượng nguyên tử, năng lượng gió, năng lượng mặt trời,...trong đó năng lượng nguyên tử ngày càng được phổ biến và được sử dụng rộng rãi.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai cũng đã tạo ra những tiến bộ vượt bậc trong giao thông vận tải và thông tin liên lạc với sự ra đời máy bay siêu âm khổng lồ, tàu hỏa tốc độ cao và những phương tiện thông tin liên lạc, phát sóng vô tuyến qua hệ thống vệ tinh nhân tạo. Nhờ đó, con người đã đạt được những kỳ tích trong lĩnh vực chinh phục vũ trụ, phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của trái đất và đặt chân lên mặt trăng.

Các phát minh về công cụ sản xuất mới như: máy tính, máy tự động và hệ thống máy tự động, người máy, hệ điều khiển tự động đã tạo ra làn sóng tự động hóa sản xuất. Nhiều loại vật liệu mới như chất polymer có độ bền và sức chịu nhiệt cao, được sử dụng rộng rãi trong đời sống và trong các ngành công nghiệp. Đồng thời, cơ cấu ngành nghề của thời đại điện lực đã có sự biến đổi căn bản với sự ra đời những ngành mới có tính khoa học, biến khoa học trở thành một ngành lao động đặc biệt.

Bên cạnh đó, cuộc cách mạng xanh trong nông nghiệp với những tiến bộ nhảy vọt trong cơ khí hóa, thủy lợi hóa, phương pháp lai tạo giống, chống sâu bệnh... giúp nhiều nước có thể khắc phục nạn thiếu lương thực, đói ăn kéo dài.

*Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai:*

*Về kinh tế:*

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển vượt bậc trên cơ sở ứng dụng các thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật. Tốc độ tăng GDP bình quân của thế giới từ 1950 đến 1973 là 4,91%, cao gấp hơn hai lần so với thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

Vị trí, cơ cấu các ngành sản xuất có sự thay đổi căn bản. Sự xuất hiện các vùng, các ngành công nghiệp mới dẫn đến xu hướng tăng lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm dần lao động trong ngành nông nghiệp. **Nhờ sản xuất hàng loạt và áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sản phẩm được tạo ra ngày càng nhiều**, có giá thành rẻ hơn, bền hơn, tốt hơn,... làm cho đời sống con người được cải thiện.

Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng này là *khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*. Khác với cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, trong cuộc cách mạng này, mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kỹ thuật, khoa học đi trước mở đường cho kỹ thuật. Đến lượt mình, kỹ thuật lại đi trước mở đường cho sản xuất. Khoa học đã tham gia trực tiếp sản xuất, đã trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ. Sự kết hợp giữa khoa học với sản xuất mang tính hệ thống đã đưa khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp của xã hội.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất, quan hệ kinh tế quốc tế được mở rộng, thúc đẩy chủ nghĩa tư bản chuyển biến từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền. . V.I.Lenin cho rằng: “... tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này khi phát triển tới một mức độ nhất định lại dẫn tới độc quyền...”<sup>1</sup>. Sự hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền là một kết quả tất yếu do tích tụ và tập trung sản xuất cao, đòi hỏi những hình thức tổ chức mới, đó là những xí nghiệp lớn. Cạnh tranh giữa các xí nghiệp lớn thúc đẩy sự ra đời liên minh giữa các xí nghiệp, hình thành các tổ chức độc quyền.

Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền là sự tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền với hình thức kinh tế thống trị là công ty cổ phần. Nhờ nắm được địa vị thống trị trong sản xuất và lưu thông, các tổ chức độc quyền có khả năng định giá cả độc quyền và thu lợi nhuận độc quyền cao. Cơ chế vận động của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn này là độc quyền và cạnh tranh cùng tồn tại song song và thống nhất với nhau một cách biện chứng. Bên cạnh đó, sự liên minh giữa tư bản độc quyền công nghiệp và tư bản độc quyền ngân hàng đã sản sinh ra một loại tư bản mới là tư bản tài chính và đầu sỏ tài chính, hình thành một nhóm nhỏ độc

---

<sup>1</sup> V.I Lenin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, M. 1980, T27, Tr 402.

quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế và chính trị của xã hội tư bản. Xuất khẩu tư bản tăng lên và mở rộng phạm vi tác động dẫn đến phân chia thế giới về kinh tế, đó là cơ sở hình thành các liên minh độc quyền quốc tế.

Cuộc cách mạng này đưa loài người chuyển sang nền văn minh mới (Văn minh trí tuệ) và làm cho nền kinh tế thế giới mang tính quốc tế hoá cao, hình thành thị trường toàn cầu, vừa cạnh tranh khốc liệt vừa hợp tác với nhau.

*Về chính trị - xã hội:*

Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai đã làm gia tăng mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa trong quá trình đấu tranh giành giật thị trường bên ngoài. Để tìm kiếm tài nguyên và lợi nhuận, các nước [thực dân](#) châu Âu bắt đầu bành trướng lãnh thổ, xâm chiếm các nước châu Á, châu Phi và biến các nước này thành [thuộc địa](#). Đến cuối thế kỷ XIX, về cơ bản châu Á, châu Phi đã bị biến thành thuộc địa. Tuy nhiên, sự phân chia thuộc địa giữa các nước châu Âu là rất không đồng đều. Anh, Pháp là những nước đã xâm chiếm thuộc địa từ khá sớm nên chiếm được rất nhiều thuộc địa, trong khi các nước châu Âu khác thì chiếm được ít hơn nhiều. Quá trình đấu tranh giữa các nước đế quốc đòi phân chia thị trường, lãnh thổ thế giới là nguyên nhân dẫn đến [chiến tranh mà đỉnh cao là Chiến tranh thế giới lần thứ nhất \(1914 - 1918\)](#) và Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), là những cuộc [chiến tranh](#) có quy mô lớn nhất trong lịch sử nhân loại, gây ra những thiệt hại to lớn về kinh tế và con người.

Đầu thế kỷ XX, V.I. Lenin đã vận dụng và phát triển chủ nghĩa Marx vào hoàn cảnh thực tiễn của nước Nga và tiến hành thành công Cách mạng tháng Mười, thiết lập nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới. Cách mạng Tháng Mười có ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển toàn cầu.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, với sự ra đời của Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết (Liên Xô) và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã khiến cho các nước phương Tây vô cùng lo sợ trước sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản. Thực tiễn này đã làm nảy sinh cuộc Chiến tranh Lạnh (1946 - 1989), đó là tình trạng tiếp nối xung đột chính trị, căng thẳng quân sự và cạnh tranh kinh tế chủ yếu giữa Liên bang Xô viết và các quốc gia đồng minh với Mỹ và các cường quốc phương Tây. Cuộc Chiến tranh Lạnh được thể hiện thông qua những xung đột giữa các liên minh quân sự, triển khai lực lượng chiến lược, chạy đua vũ trang hạt nhân,

hoạt động tình báo, tuyên truyền chống phá và cạnh tranh kỹ thuật. Cuộc chiến tranh này đã đưa nhân loại vào nguy cơ của vũ khí hủy diệt, đồng thời nó cũng làm thay đổi sâu sắc về nhận thức và phương thức can thiệp của nhà nước vào kinh tế nhằm điều chỉnh sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, dẫn đến sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

### ***Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (Cách mạng 3.0)***

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba bắt đầu từ khoảng 1969 và kết thúc vào khoảng cuối thế kỷ XX, khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nổ ra. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba có khởi nguồn từ cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai. Sau khi kết thúc chiến tranh, các thành tựu khoa học - kỹ thuật quân sự được áp dụng vào sản xuất trong nhiều lĩnh vực, tác động đến tất cả các hoạt động kinh tế, chính trị, tư tưởng, đời sống, văn hóa của con người.

#### ***Nội dung cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ ba:***

Nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba là ra đời của sản xuất tự động dựa vào máy tính, thiết bị điện tử và Internet, tạo nên một thế giới kết nối. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hoá vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990). Đến cuối thế kỷ XX, quá trình này cơ bản hoàn thành nhờ những thành tựu khoa học công nghệ cao.

#### ***- Vai trò của cách mạng công nghiệp lần thứ ba:***

##### ***Về kinh tế:***

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba có tác động to lớn đến việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng GDP bình quân của thế giới từ năm 1973 đến 1998 là 3,01%. Trong vòng 20 năm (1970 - 1990) sản xuất trên thế giới đã tăng 2 lần, và vượt mức được sản xuất ra trong 230 năm trước (1740 - 1970).

Thành tựu khoa học mang tính đột phá của cách mạng công nghiệp lần thứ ba là sáng chế và áp dụng máy tính điện tử, hoàn thiện quá trình tự động hóa có tính hệ thống để đưa tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế chuyển sang một trạng thái công nghệ hoàn toàn mới.

Sản xuất của xã hội có những bước phát triển nhảy vọt, khoảng cách thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào thực tiễn ngày càng được rút ngắn,

vòng đời các công nghệ và do đó, vòng đời các sản phẩm cũng ngày càng rút ngắn. Khối lượng thông tin và kiến thức tăng theo cấp số nhân.

Cuộc cách mạng này đã tạo điều kiện để chuyển biến các nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Trong kinh tế tri thức, vai trò của tri thức và kỹ thuật đã cao hơn các yếu tố như vốn, tài nguyên và trở thành yếu tố sản xuất quan trọng nhất. Vận hành của kinh tế tri thức chủ yếu không còn do người lao động cơ bắp thao tác máy móc mà chủ yếu do người lao động trí óc trong các ngành thiết kế, nghiên cứu phát triển cũng như truyền bá tri thức thúc đẩy. Tăng trưởng của tư bản vô hình (giáo dục, nghiên cứu...) cao hơn tư bản hữu hình (xây dựng, máy móc...). Hàm lượng tri thức tăng lên trong sản phẩm và dịch vụ. Sáng tạo kỹ thuật và sáng tạo cơ chế đóng vai trò then chốt trong phát triển.

Kết cấu ngành nghề cũng được điều chỉnh và nâng cấp hơn. Vị trí của ngành nông nghiệp hạ thấp, vị trí của ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ có liên quan đến công nghệ mới tăng lên. Ở Mỹ, năm 1989 tỷ trọng nông nghiệp là 18,2%, công nghiệp 36,1%, dịch vụ 45,7%. Đến 1999, nông nghiệp 1,4%, công nghiệp 21,7% và dịch vụ 77%. Nhiều ngành công nghiệp truyền thống bị xoá bỏ dần dần nhưng các ngành công nghiệp mới lại xuất hiện nhanh chóng, con người tiếp tục được giải phóng khỏi các chức năng thực hiện.

Việc giải phóng con người khỏi chức năng quản lý có những bước tiến đột phá với sự ra đời của các loại robot, các dây chuyền sản xuất tự động hóa.

#### *Về chính trị - xã hội:*

Những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, đặc biệt là công nghệ mạng Internet, đã làm biến đổi sâu sắc toàn bộ diện mạo của đời sống xã hội cũng như nền kinh tế toàn cầu, tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người, các dây chuyền sản xuất; nghiên cứu khoa học, giáo dục, y tế, dịch vụ, giải trí...đều được liên kết thành “mạng thông minh” mở ra kỷ nguyên mạng Internet kết nối vạn vật trong cuộc cách mạng công nghiệp kế tiếp.

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba còn có ảnh hưởng lớn đến phương thức quản lý của nhà nước (chính phủ điện tử), điều tiết vĩ mô của nhà nước được tăng cường để kịp thời điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh quốc gia. Sự lựa chọn chính sách thực dụng được ưu tiên đồng thời vận dụng linh hoạt các chính sách tài chính và tiền tệ để kịp thời điều chỉnh kinh tế và mâu thuẫn giữa các tầng lớp xã hội.

Quan hệ sở hữu cũng có những thay đổi to lớn, biểu hiện nổi bật là sự phân tán quyền nắm cổ phiếu. Năm 1989, chỉ có 28% dân số Mỹ có cổ phiếu thì năm 1999 tỷ lệ này là 48,2%, trong đó số người nắm cổ phiếu trị giá trên 50.000 USD tăng gấp đôi, khoảng 18,4 triệu người. Kết cấu giai cấp cũng có biến đổi lớn, nổi bật nhất là sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu (trung sản) chiếm 40-50% dân số, phần lớn là tầng lớp tri thức. Thu nhập bằng tiền lương của người lao động cũng có mức tăng trưởng cao. Từ 1993 đến 1999, tiền lương thực tế ở Mỹ tăng 7,4%, tỷ lệ nghèo khó giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 1979.

Thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp cũng có những biến đổi lớn. Các doanh nghiệp đều thực hiện cải cách cơ chế quản lý nhằm giảm bớt khâu trung gian, thông tin thuận lợi, đơn giản trình tự quyết sách, phát huy tính chủ động và trách nhiệm của toàn thể công nhân; dùng công nghệ cao để cải cách cơ chế quản lý sản xuất, thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp.

Các công ty xuyên quốc gia (TNC) ngày càng có vai trò quan trọng trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, là lực lượng chủ yếu thúc đẩy toàn cầu hóa kinh tế. Các TNC bằng thế lực của nó đã thâm nhập vào hầu hết các lĩnh vực trên toàn thế giới: thúc đẩy toàn cầu hóa sản xuất và nguồn vốn; thúc đẩy phân công lao động quốc tế; truyền bá khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý trên phạm vi toàn cầu; chiếm đoạt thị trường toàn cầu; xuất khẩu vốn và hàng hóa trên quy mô lớn; khống chế thị trường tài chính và có ảnh hưởng trực tiếp đến ổn định thị trường tiền tệ và cân bằng cán cân thanh toán quốc tế.

Điều tiết và phối hợp quốc tế được tăng cường hơn bao giờ hết. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhà nước của các quốc gia ngày càng chú trọng phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô. Bên cạnh đó, các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế cũng trở thành một trong những chủ thể mới điều tiết quan hệ kinh tế quốc tế.

#### ***Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0)***

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0) lần đầu tiên được đề cập trong bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao được chính phủ Đức thông qua năm 2012. Cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư là một thuật ngữ bao gồm một loạt các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo, được định nghĩa là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị” đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, Internet của vạn vật và Internet của các dịch vụ.



*Nội dung của cách mạng công nghiệp lần thứ tư:*

Cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhân mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy,... Đây được gọi là cuộc cách mạng số, thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC)... để chuyển hóa toàn bộ thế giới thực thành thế giới số.

Cách mạng 4.0 với những đột phá trong các lĩnh vực khác nhau từ mã hóa chuỗi gen cho tới công nghệ nano, từ các năng lượng tái tạo tới tính toán lượng tử và sự dung hợp của các công nghệ này, sự tương tác của chúng trên các lĩnh vực vật lý, số và sinh học, làm cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư về cơ bản khác với các cuộc cách mạng trước đó.

Công nghệ có trí tuệ nhân tạo được sử dụng rộng rãi, tạo ra những đột phá mới trong việc giải phóng con người khỏi các chức năng thực hiện, chức năng quản lý và quá trình sản xuất trực tiếp.

Trong cách mạng công nghiệp 4.0, thông tin và tri thức khoa học trở thành yếu tố đặc biệt quan trọng của sản xuất và đời sống xã hội, ngày càng có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của các lực lượng sản xuất, tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, trở thành động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Nó thực sự biến khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp, con người trở thành những chủ thể sáng tạo thực sự, tạo tiền đề vật chất và lực lượng sản xuất mới cho một nền kinh tế mới<sup>1</sup>.

*Vai trò của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0):*

*Về Kinh tế*

“Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có một tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế toàn cầu, đến mức nó khiến cho các nền kinh tế khó có thể thoát khỏi một hiệu ứng riêng lẻ nào. Thật vậy, tất cả các biến số vĩ mô lớn mà người ta có thể nghĩ đến như GDP, đầu tư, tiêu dùng, việc làm, thương mại, lạm phát...đều

---

<sup>1</sup> Xem: GS.TSKH Lương Đình Hải – Cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển kinh tế - xã hội, con người Việt Nam hiện nay.

sẽ bị ảnh hưởng”<sup>2</sup>. Công nghệ và đổi mới đang tạo bước ngoặt và sẽ sớm tạo ra một sự đột biến về năng suất và tăng trưởng kinh tế cao hơn. Cách mạng 4.0 có khả năng cho phép GDP toàn cầu tăng gấp đôi mỗi 14 -15 năm, với viễn cảnh hàng tỷ người thoát khỏi đói nghèo.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo mang lại nhiều ứng dụng trong xã hội. Nhờ công nghệ AI, người máy làm việc càng thông minh, có khả năng ghi nhớ, học hỏi không giới hạn.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các “nhà máy thông minh” hay “nhà máy số”. Điều này cho phép tùy biến sản phẩm để phù hợp với khách hàng và tạo ra các mô hình hoạt động mới. Thực tế là một đơn vị của cải vật chất được tạo ra ngày nay có khả năng sử dụng ít nhân công hơn so với 10 hay 15 năm trước đây. Ngoài ra, thực tế của thời đại số là nhiều doanh nghiệp mới cung cấp “các hàng hóa thông tin” với các chi phí lưu trữ, vận chuyển và nhân rộng hầu như không đáng kể.

Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo tiền đề cho nền sản xuất xã hội ở giai đoạn cách mạng công nghiệp 3.0 vượt qua trình độ sản xuất đại trà, đặc trưng của nền sản xuất cũ trước đây. “Nền sản xuất giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0 tiếp nối sẽ hướng theo các nhu cầu cá nhân - cá thể, đơn nhất, đặc thù. Nó đang làm chuyển dịch dần nền sản xuất xã hội ở quy mô toàn cầu vận hành theo những nguyên tắc mới: phi tiêu chuẩn hóa, phi chuyên môn hóa, phi đồng thời hóa, phi tập trung hóa, phi tối đa hóa và phi trung tâm hóa”<sup>1</sup>.

Sự ra đời của trí tuệ nhân tạo có khả năng giải mã, phân tích khối lượng thông tin cực lớn, với tốc độ cực nhanh, có tốc độ tính toán cực nhanh, với khả năng lưu trữ thông tin vượt xa các máy tính điện tử thông thường.

Các nguồn năng lượng tái sinh (năng lượng mặt trời; năng lượng gió; năng lượng thủy triều, năng lượng địa nhiệt) cho phép thay đổi căn bản cách thức con người sử dụng năng lượng cho nhu cầu sản xuất và đời sống, đem đến các nguồn năng lượng mới được coi là vô hạn mà con người sử dụng.

---

<sup>2</sup> Xem: Klaus Schwab: “The Fourth Industrial Revolution” - Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 2016, Tr.5.

<sup>1</sup> Xem A. Toffler.- Làn sóng thứ 3.- Nxb. Thông tin lý luận, H. 1992; Burlaxki F.M. Tư duy mới: đối thoại và nhận định về cách mạng công nghệ trong cải cách của chúng ta.- Nxb. Chính trị, M. 2009.

Thành tựu mới trong lĩnh vực sinh học phân tử, sinh học tổng hợp và di truyền học có thể giải mã nhanh các hệ gen, tìm hiểu sâu về mật mã di truyền, có thể giúp chỉnh sửa mã gen để chữa các bệnh di truyền, tạo ra những giống cây trồng mới trong nông nghiệp có những tính năng thích ứng với tình trạng hạn hán, nước nhiễm mặn hoặc chống sâu bệnh.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đưa kinh tế thế giới bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào động lực không có trần giới hạn là công nghệ và đổi mới sáng tạo, thay cho tăng trưởng chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào luôn có trần giới hạn. Chính vì vậy, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới, với sự suy giảm quyền lực của các quốc gia dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và sự gia tăng sức mạnh của các quốc gia dựa chủ yếu vào công nghệ và đổi mới sáng tạo. Nguồn lực sản xuất mang tính vật chất chỉ còn chiếm khoảng 25% và nguồn lực trí tuệ chiếm tới 75%.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động to lớn đến tiêu dùng, sản xuất và giá cả, mọi người dân đều được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng với chi phí thấp hơn.

Cách mạng 4.0 còn tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo làm biến đổi tất cả các ngành công nghiệp, từ sản xuất đến cơ sở hạ tầng, mang lại nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực giao thông, y tế, giáo dục.

#### *Về chính trị - xã hội:*

Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể thay đổi hoàn toàn cách con người sinh sống, làm việc và quan hệ với nhau, thay đổi diện mạo đời sống xã hội và thay đổi căn bản phương thức hoạt động trong lĩnh vực quân sự.

Phương thức tiêu dùng, giải trí của con người cũng có sự thay đổi căn bản. Người tiêu dùng được hưởng lợi nhiều nhất từ cuộc cách mạng công nghệ này. Cuộc cách mạng này đã tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới với chi phí không đáng kể. Internet, điện thoại thông minh và hàng ngàn các ứng dụng khác đang làm cho cuộc sống của con người trở nên thuận tiện và năng suất hơn.

Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tạo điều kiện để mọi người đều có thể khởi nghiệp, đồng thời đã và đang tạo ra những khả năng giải phóng con người khỏi lao

động chân tay nặng nhọc để họ có thể phát triển hơn nữa sự sáng tạo trong lao động.

Cách mạng công nghiệp 4.0 làm cho quá trình xã hội hoá lao động ngày càng cao, đẩy nhanh quá trình toàn cầu hóa kinh tế đồng thời là sự gia tăng vai trò của các tổ chức độc quyền xuyên quốc gia.

### **6.1.2 Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của các quốc gia trong điều kiện hiện nay**

#### **6.1.2.1. Thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất**

Các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới đã có những tác động vô cùng to lớn đến sự phát triển của lực lượng sản xuất của các quốc gia. Mặt khác, cách mạng công nghiệp còn tác động mạnh mẽ tới quá trình điều chỉnh cấu trúc và vai trò của các nhân tố trong lực lượng sản xuất.

Về tư liệu lao động, từ chỗ máy móc ra đời thay thế cho lao động chân tay cho đến sự ra đời của máy tính điện tử, chuyển nền sản xuất sang giai đoạn tự động hóa, tài sản cố định thường xuyên được đổi mới, quá trình tập trung hóa sản xuất được đẩy nhanh.

Về đối tượng lao động, cách mạng công nghiệp đã đưa sản xuất của con người vượt quá những giới hạn về tài nguyên thiên nhiên cũng như sự phụ thuộc của sản xuất vào các nguồn năng lượng truyền thống. Công cụ lao động và công nghệ mới đã và đang làm thay đổi cơ bản phương thức lao động của con người và đòi hỏi sự phát triển ngày càng cao chất lượng lao động. Các yếu tố đầu vào của sản xuất sẽ thay đổi căn bản. Những đột phá của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm mất đi những lợi thế sản xuất truyền thống, đặc biệt là từ các nước đang phát triển như nhân công rẻ, dồi dào hay sở hữu nhiều tài nguyên.

Thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để các nước tiên tiến tiếp tục đi xa hơn trong phát triển khoa học công nghệ và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiến tiến vào sản xuất và đời sống. Đồng thời cũng tạo ra cơ hội cho các nước đang và kém phát triển có thể tiếp cận với những thành tựu mới của khoa học công nghệ, tận dụng lợi thế của những nước đi sau để thực hiện phát triển rút ngắn; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa để bứt phá, rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển với các nước đi trước. Có điều kiện tiếp thu và ứng dụng những tiến bộ, thành tựu công nghệ của nhân loại, trước hết là công

nghe thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển và tự động hóa để nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

Cách mạng công nghiệp tạo cơ hội cho các nước phát triển nhiều ngành kinh tế và những ngành mới thông qua mở rộng ứng dụng những thành tựu về công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển, công nghệ sinh học (thuộc các lĩnh vực như công nghiệp không gian, công nghiệp sáng tạo, công nghiệp giải trí, công nghiệp sinh học, công nghiệp quốc phòng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,...).

Cách mạng công nghiệp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế và hiệu quả cao, làm thay đổi vai trò của các ngành kinh tế. Đặc biệt, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm “mờ dần” tính chất giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Sự biến đổi trên dẫn đến các quốc gia đều phải tái cơ cấu kinh tế của mình. Các ngành thuộc khu vực I bao gồm: nông, lâm, ngư nghiệp có xu hướng giảm tỷ lệ lao động và tỷ trọng trong GDP. Hiện nay, ở các nước phát triển G8 tỷ lệ lao động trong nông nghiệp chỉ còn chiếm từ 1-2% tổng số lao động, và giá trị thu nhập của ngành này chỉ còn chiếm từ 1-4% GDP. Các cuộc cách mạng đã thúc đẩy nền kinh tế thế giới chuyển sang kinh tế tri thức - “thông minh”. Các thành tựu mới của khoa học - công nghệ được ứng dụng để tối ưu hóa quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng và quản lý, quản trị...

Từ góc độ tiêu dùng, người dân được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng với chi phí thấp hơn.

Cách mạng công nghiệp có vai trò to lớn trong phát triển nguồn nhân lực, nó vừa đặt ra những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao nhưng mặt khác lại tạo điều kiện để phát triển nguồn nhân lực. Nhân tố quyết định trong cách mạng công nghiệp 3.0 và 4.0 là nguồn lực con người và thể chế chứ không phải là nguồn lực tài chính, hệ thống máy móc thiết bị, điều kiện tự nhiên và lịch sử văn hóa, mặc dù chúng vẫn đóng vai trò quan trọng. Cách mạng công nghiệp gắn với yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ và quản lý, kinh doanh. Đó là những lực lượng đầu tàu, vừa giữ vai trò định hướng, vừa giữ vai trò động lực thúc đẩy việc xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ và công nghiệp của quốc gia. Các ngành nghề phổ thông thuộc

nhóm thu nhập trung bình sẽ giảm dần, thậm chí biến mất và thay vào đó là những việc làm đòi hỏi trình độ tay nghề cao.

Cách mạng công nghiệp đã tạo điều kiện để tiếp thu, trao đổi kinh nghiệm tổ chức, quản lý kinh tế - xã hội giữa các nước, nhất là các nước phát triển với các nước đang và kém phát triển, rút ra những bài học kinh nghiệm của các nước đi trước để hạn chế những sai lầm, thất bại trong quá trình phát triển.

Cách mạng công nghiệp cũng tạo điều kiện cho các nước mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, huy động tốt nhất các nguồn lực bên ngoài cho phát triển, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo khả năng biến đổi các hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị kinh tế và doanh nghiệp; phát triển những mô hình kinh doanh mới, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế.

Cách mạng công nghiệp 4.0 là một cơ hội để Việt Nam đuổi kịp các nước phát triển trong kỷ nguyên số. Với xuất phát điểm thấp lại gánh chịu những hậu quả nặng nề của thiên tai, chiến tranh và cơ chế kinh tế cũ đã đặt ra những thách thức vô cùng to lớn đối với nước ta, đòi hỏi cần phải có một chiến lược tiếp cận, phát triển hợp lý để khắc phục những khó khăn hiện nay, tận dụng được cơ hội ngàn vàng cho phát triển đất nước.

Cách mạng công nghiệp 4.0 mới chỉ bắt đầu ở một vài nước, nhưng cách mạng công nghiệp 3.0 lại có quy mô và đang tác động mạnh hơn ở đại đa số các quốc gia trên thế giới. Một số nước lạc hậu còn chưa thực hiện xong các nội dung của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai. “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai vẫn chưa đến được với 17% dân số của thế giới – tức ước tính khoảng gần 1,3 tỉ người chưa tiếp cận được với điện. Điều này cũng chính xác với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, với hơn một nửa dân số thế giới, 4 tỷ người mà phần lớn đang sống ở những nước đang phát triển, chưa tiếp cận internet”<sup>1</sup>. Chính vì vậy, đối với các nước đang và kém phát triển, trong đó có Việt Nam đều phải tiến hành công nghiệp hóa, đặt mục tiêu phát triển trở thành nước công nghiệp.

Việt Nam bắt đầu xây dựng chiến lược công nghiệp hóa từ những năm 60, tuy nhiên do hoàn cảnh chiến tranh, quá trình thực hiện bị gián đoạn. Sau khi thống

---

<sup>1</sup> Xem: Klaus Schwab: “The Fourth Industrial Revolution” - Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 2016, Tr.5.



nhất đất nước năm 1975, tại các kỳ Đại hội Đảng, Đảng ta đều khẳng định “công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm” trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đường lối, quan điểm và chính sách công nghiệp hóa cũng được phát triển, hoàn thiện dần phù hợp với bối cảnh thế giới và sự phát triển của cách mạng khoa học công nghệ.

Đại hội Đảng lần thứ IX (2001) đã đặt ra mục tiêu “đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

Về mặt lý luận và thực tiễn, việc hiểu thế nào là “nước công nghiệp”, “nước công nghiệp theo hướng hiện đại” và tiêu chí đánh giá đến nay chưa được thống nhất song có thể hiểu một cách khái quát như sau:

“*Nước công nghiệp*” theo nghĩa đơn giản là nước có tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt đến một ngưỡng nhất định, gồm một số tiêu chí cơ bản sau:

(1) GDP bình quân đầu người tính bằng USD, đạt ngưỡng nhất định. Nước công nghiệp phải là nước có thu nhập cao, tuy nhiên nước có thu nhập cao chưa chắc đã là nước công nghiệp nếu như thu nhập cao là nhờ khai thác tài nguyên, tỷ trọng công nghiệp cao, nhưng tỷ trọng của công nghiệp chế biến, chế tạo thấp... nước công nghiệp phải có GDP bình quân đầu người đạt 5.000 USD trở lên.

(2) Tỷ trọng nhóm ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản trong GDP từ 10% trở xuống, tỷ trọng của 2 nhóm ngành còn lại công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GDP phải từ 90% trở lên.

(3) Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 40% trở lên.

(4) Tỷ trọng lao động đang làm việc trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản trong tổng số lao động đang làm việc chiếm dưới 30% tổng số lao động xã hội; hoặc tỷ trọng lao động đang làm việc trong công nghiệp - xây dựng và dịch vụ từ 70% trở lên.

(5) Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%; chỉ số phát triển con người (HDI) tương đương với nhóm nước có thu nhập cao; tuổi thọ bình quân đạt tương đương nước phát triển...

“*Nước công nghiệp theo hướng hiện đại*” là nước đã đạt trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở giai đoạn hoàn thành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại gắn liền với quá trình chuyển từ trình độ nền kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) sang trình độ nền kinh tế

công nghiệp, từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp.

Cụm từ “theo hướng hiện đại” thể hiện trình độ phát triển, tùy theo điểm xuất phát của mỗi nước. Đối với các nước phát triển, thì hiện đại là gắn với kinh tế tri thức; đối với các nước đang phát triển, trong thời gian đầu là trùng với công nghiệp hóa, với tỷ trọng hàng công nghệ cao trong hàng công nghiệp chế biến, chế tạo.

Về hệ thống tiêu chí đánh giá *nước công nghiệp theo hướng hiện đại*, các quan điểm hầu hết đề cập đến ba nhóm tiêu chí cơ bản là: nhóm tiêu chí về kinh tế, nhóm tiêu chí về xã hội và nhóm tiêu chí về môi trường.

(1) *Tiêu chí kinh tế*: gồm nhiều tiêu chí thành phần như: cơ cấu ngành kinh tế; cơ cấu lao động theo ngành; tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo trong GDP; tỷ trọng giá trị xuất nhập khẩu công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu...trong đó quan trọng nhất là 2 tiêu chí: GDP bình quân đầu người (trên 6.000 USD/năm); cơ cấu công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong tổng GDP chiếm trên 90%.

(2) *Tiêu chí xã hội*: gồm nhiều tiêu chí thành phần như: chỉ số phát triển con người (HDI); tuổi thọ bình quân, tỷ trọng lao động được đào tạo; tỷ lệ đô thị hóa...trong đó quan trọng là 2 tiêu chí: chỉ số phát triển con người (HDI) hơn 7 điểm (thang 10 điểm); chỉ số mức độ bất bình đẳng về thu nhập Gini dưới 4 điểm (thang 10 điểm).

(3) *Tiêu chí môi trường*: gồm hệ thống các tiêu chí như tỷ trọng số dân được chăm sóc sức khỏe/dân số; tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch; chất lượng môi trường sống và độ che phủ rừng; tỷ lệ xử lý chất thải, môi trường...trong đó quan trọng là 2 tiêu chí: chỉ số bền vững môi trường (ESI) và chỉ số hiệu quả hoạt động môi trường (EPI) lớn hơn 57 điểm (thang 100 điểm).

Hiện nay, các nhà kinh tế học Việt Nam vẫn đang tập trung nghiên cứu để xây dựng bộ chỉ tiêu “*Nước công nghiệp theo hướng hiện đại*” cả về định tính và định lượng ứng dụng cho Việt Nam.

Cụm từ “cơ bản” được xét theo hai mặt: *một là*, mức độ đạt được của từng chỉ tiêu (chẳng hạn 80% trở lên); *hai là*, xét các chỉ tiêu quan trọng nhất (GDP bình quân đầu người, hay tỷ trọng công nghiệp trong GDP, lao động công nghiệp trong tổng số lao động).

Hệ thống tiêu chí đánh giá nước công nghiệp, nước công nghiệp theo hướng hiện đại rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng để định hướng phát triển đất nước, là cơ sở để ban hành các chủ trương, chính sách lớn về phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng và hoạch định các chính sách phát triển công nghiệp quốc gia bằng các giải pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của từng nước và tình hình quốc tế trong từng thời kỳ.

#### ***6.1.2.2. Thúc đẩy quá trình hoàn thiện quan hệ sản xuất***

Các cuộc cách mạng công nghiệp tạo sự phát triển nhảy vọt về chất trong lực lượng sản xuất và sự phát triển này tất yếu dẫn đến quá trình điều chỉnh, phát triển và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội.

Trước hết là sự biến đổi về sở hữu tư liệu sản xuất. Ngay từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nền sản xuất lớn ra đời thay thế dần cho sản xuất nhỏ, khép kín, phân tán, đã đến “tập trung các tư liệu sản xuất và tích tụ tài sản vào trong tay một số ít người”<sup>1</sup>. Quá trình tích tụ và tập trung tư bản dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và cạnh tranh gay gắt đã đẻ ra những xí nghiệp có quy mô lớn. Dưới tác động của cách mạng khoa học công nghệ, sở hữu tư nhân không còn đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của sản xuất và yêu cầu cải tiến kỹ thuật. Tư bản buộc phải liên kết lại dưới hình thức công ty cổ phần, là loại hình công ty ra đời vào cuối thế kỷ XIX và sự phát triển của loại hình công ty này cho phép mở rộng chủ thể sở hữu tư bản ra các thành phần khác của xã hội. Sự hình thành nhiều ngành kinh tế mới đòi hỏi phải có quy mô lớn ngay từ đầu mới có thể ứng dụng được kỹ thuật công nghệ mới. Thực tế trên buộc các nước phải điều chỉnh chế độ sở hữu, thực hiện đa dạng hóa sở hữu, lấy sở hữu tư nhân làm nòng cốt đồng thời phát huy sức mạnh và ưu thế tối đa của sở hữu nhà nước và khu vực kinh tế nhà nước.

Cách mạng công nghiệp cũng đặt ra những yêu cầu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, nhằm đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường; hoàn thiện các thể chế về giá, cạnh tranh, kiểm soát độc quyền cũng như hệ thống luật pháp; lấy quy luật giá trị và quan hệ cung cầu để xác định giá cả; coi cạnh tranh là động lực phát triển; thực hiện tự do kinh doanh, mở cửa và hướng tới tự do

---

<sup>1</sup> Karl Marx và Friedrich Engels: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 1995, tập 4, Tr 602, 603.

hóa. Với thể chế kinh tế thị trường tương thích với nhau sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế, trao đổi thành tựu khoa học công nghệ giữa các nước.

Trong lĩnh vực phân phối, cách mạng công nghiệp mà nhất là cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện cuộc sống của nhân dân, tạo điều kiện cho mọi người dân đều có thể khởi nghiệp và làm giàu. Tuy nhiên, nó lại có tác động mặt trái đến việc làm và thu nhập. Trong những thập niên gần đây, bất bình đẳng về thu nhập đã có xu hướng tăng nhanh. Theo Báo cáo Thịnh vượng Toàn cầu năm 2015 của Credit Suisse, một nửa của tất cả các tài sản trên toàn thế giới hiện đang được nắm giữ bởi 1% những người giàu nhất, trong khi tổng cộng một nửa dân số thế giới có thu nhập thấp sở hữu ít hơn 1% của cải toàn cầu. Cách mạng công nghiệp 4.0 có khả năng làm khuếch đại thêm xu hướng này do lợi suất của ý tưởng tăng mạnh, đã xuất hiện nhiều tỷ phú đô la chỉ ở độ tuổi trên 20 dưới 30, đó điều rất khác biệt so với giai đoạn trước đây. Lợi suất của kỹ năng, đặc biệt là các kỹ năng thúc đẩy hay hỗ trợ cho quá trình số hóa, tự động hóa (bằng người máy hay bằng phần mềm – tức là trí tuệ nhân tạo có khả năng tự học) cũng tăng mạnh. Trong khi đó, các kỹ năng truyền thống đã từng có vai trò quan trọng trong giai đoạn trước đang bị người máy thay thế nên có lợi suất giảm mạnh. Nhóm lao động chịu tác động mạnh nhất là lao động giản đơn chiếm tuyệt đại bộ phận người lao động. Do họ ít kỹ năng nên rất dễ bị thay thế bởi người máy. Chênh lệch về thu nhập và tài sản giữa một bên là lao động ít kỹ năng hay có kỹ năng dễ bị người máy thay thế, và bên kia là những người có ý tưởng hay kỹ năng hỗ trợ cho quá trình tự động hóa và số hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh<sup>1</sup>. Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng bất bình đẳng trên toàn cầu.

Ở những nước tư bản phát triển nhất đang diễn ra một mâu thuẫn mang tính nền tảng của kinh tế thị trường: dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cung gia tăng mạnh mẽ trong khi cầu không theo kịp do nhiều người lao động bị thay thế bởi quá trình tự động hóa nên không có thu nhập. Phở thu nhập ở nhiều nước phát triển mang tính lưỡng cực với sự phân hóa rất rõ nét, tạo nên một khoảng trống lớn ở giữa. Đây cũng là mâu thuẫn đã được Karl Marx chỉ ra giữa sự phát

---

<sup>1</sup> Xem: Báo cáo tổng hợp cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Một số đặc trưng, tác động và hàm ý chính sách đối với Việt Nam. (Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam).

triển lực lượng sản xuất ở mức cao và phương thức phân phối của chủ nghĩa tư bản<sup>2</sup>.

Trên cơ sở đó, các nước đều phải điều chỉnh chính sách phân phối thu nhập và an sinh xã hội nhằm giải quyết những mâu thuẫn cố hữu của hệ thống phân phối của nền kinh tế thị trường.

### ***6.1.2.3. Thúc đẩy quá trình đổi mới phương thức quản trị phát triển***

Ngay từ buổi đầu của cách mạng công nghiệp, sự hình thành nền sản xuất lớn đã tác động mạnh mẽ tới sự thay đổi phương thức quản trị doanh nghiệp gắn với phân công và chuyên môn hóa trong xưởng thợ. Ngày nay, cách mạng công nghiệp đòi hỏi cần phải có những sự thay đổi lớn cả về phương thức quản lý của nhà nước và phương thức quản trị trong doanh nghiệp.

*Về cơ chế quản lý của nhà nước:* Từ đầu thế kỷ XX, tích tụ và tập trung sản xuất cùng với tác động của cách mạng khoa học công nghệ buộc nhà nước tư sản phải can thiệp trực tiếp vào quá trình kinh tế, điều chỉnh kinh tế. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước vào giữa thế kỷ XX cho thấy nhà nước ngày càng có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội. Các cuộc cách mạng công nghiệp không chỉ làm tăng vai trò của nhà nước mà còn làm thay đổi phương thức, cơ chế, chính sách tác động của nhà nước.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ tạo sức ép lên chính các cơ quan quyền lực công. Kỷ nguyên số với các công nghệ mới, nền tảng điều hành mới liên tục thay đổi cho phép người dân được tham gia rộng rãi hơn vào các hoạt động hoạch định chính sách, đồng thời, các cơ quan công quyền có thể dựa trên hạ tầng công nghệ số để tối ưu hóa hệ thống giám sát và điều hành xã hội theo kiểu chính phủ điện tử, đô thị thông minh... Bộ máy hành chính nhà nước vì vậy buộc phải cải tổ theo hướng minh bạch và hiệu quả.

Các nhà hoạch định chính sách và pháp luật cũng phải đổi mới tư duy, trau dồi năng lực, hợp tác chặt chẽ với khu vực doanh nghiệp và các lực lượng xã hội để có thể thích nghi và ứng biến linh hoạt với các thay đổi mới có thể điều tiết được các thay đổi trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, các thách thức trước tác động của làn sóng công nghệ mới, công nghệ cao đối với vấn đề an ninh quốc gia và khu vực rất

---

<sup>2</sup> Xem: Báo cáo tổng hợp cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: (tài liệu đã dẫn)

cần giải pháp mạnh mẽ để nỗ lực ứng phó, đặc biệt đối với các tội phạm công nghệ cao, vũ khí sinh học, vũ khí tự động... có tầm ảnh hưởng xuyên quốc gia.

*Về quản trị doanh nghiệp:* Cách mạng công nghiệp có tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị trong các doanh nghiệp.

Sự thay đổi của công nghệ sản xuất dựa trên ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất làm cho các doanh nghiệp sẽ phải thay đổi cách thức thiết kế, tiếp thị và cung ứng hàng hóa dịch vụ theo cách mới, bắt nhịp với không gian số. Xu thế của cách mạng công nghệ là kết hợp cả cung lẫn cầu nhằm làm đổ vỡ mô hình kinh doanh truyền thống, cung và cầu phải gắn kết với nhau.

Các doanh nghiệp cần phải xây dựng chiến lược kinh doanh xuất phát từ nguồn lực, trong đó, nguồn lực chủ yếu là trí tuệ. Các nhà quản trị cần có một nhận thức sâu sắc, phải hiểu mình là ai và đánh giá đúng nguồn lực của mình. Từ đó, nhìn nhận những vấn đề này trong định hướng chiến lược và hoạch định kế hoạch phát triển một cách hiệu quả nhất nhằm đem lại lợi ích tối đa cho doanh nghiệp.

Để thích nghi với làn sóng cách mạng 4.0, các doanh nghiệp phải nhận thức và hiểu được cách mạng 4.0 có tác động, điểm mạnh gì có thể tận dụng. Từ đó, thực hiện quá trình tự động hóa để có đủ năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp khác ở nước ngoài.

Phương thức quản trị doanh nghiệp cũng thay đổi khi áp dụng các phần mềm và quy trình trong quản lý, tiến hành số hóa các quá trình quản trị, quá trình kinh doanh, bán hàng nhằm tiết giảm chi phí quản lý điều hành.

Làn sóng công nghệ mới giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới sáng tạo các sản phẩm dịch vụ, giảm tiêu hao nguyên nhiên liệu, chi phí sản xuất - vận hành, đồng thời có khả năng đáp ứng chính xác hơn nhu cầu của khách hàng, tạo giá trị gia tăng bằng chất lượng chứ không phải cạnh tranh bằng tài chính, bằng khoáng sản hay bằng lao động phổ thông và gia công đồng thời có thể sử dụng công nghệ để tối ưu việc sử dụng các nguồn lực bên ngoài.

Các xu thế công nghệ cũng đang mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể khởi nghiệp sáng tạo, có cơ hội thâm nhập thị trường ngách với nhiều sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang tính đột phá. Doanh nghiệp thành công nào cũng phải trải qua bốn giai đoạn: khởi nghiệp, tồn tại, phát triển và thành danh, duy trì, phát triển và trường tồn Trong đó giai đoạn



thứ nhất là bước rất khó khăn. Theo số liệu thống kê năm 2015, tại Việt Nam có tới 80% doanh nghiệp khởi nghiệp không thành công. Để có thể đi được đến giai đoạn trường tồn, các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến và tái cấu trúc, thậm chí có những giai đoạn phải tái lập lại công ty.

Công nghệ 4.0 hiện diện ngày càng nhiều trong cuộc sống và kinh doanh. Quản trị nhân sự là một trong 4 thành phần chủ chốt (con người, quy trình, cơ cấu tổ chức và công nghệ) sẽ thay đổi rất nhiều, từ những thay đổi trong nhận thức về vai trò của nhân tố con người đến tổ chức, sử dụng, tạo môi trường, động lực để khuyến khích vai trò sáng tạo của con người.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đang đặt ra những thách thức vô cùng lớn với doanh nghiệp. Làn sóng đổi mới công nghệ tốc độ cao song hành với hội nhập và tự do hóa thương mại toàn cầu sẽ tạo sức ép cạnh tranh rất lớn, buộc các doanh nghiệp phải rà soát lại mô hình kinh doanh; cải thiện phương thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ; không ngừng đổi mới sáng tạo để thích ứng với các thay đổi liên tục của thị trường. Các doanh nghiệp cần chuẩn bị sẵn tinh thần và tâm thế, không ngần ngại trước các thách thức và chủ động dự báo để chuẩn bị các biện pháp ứng phó kịp thời.

Tóm lại, để tận dụng tốt cơ hội mới và vượt qua thách thức lớn trong việc thực hiện cách mạng công nghiệp 4.0, Chính phủ phải thay đổi phương thức quản lý theo hướng chính phủ kiến tạo, chính phủ hành động với các công cụ thông tin hiện đại, nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện ý tưởng mới, tính sáng tạo của người dân và doanh nghiệp. Trong khi đó, doanh nghiệp phải nâng cao năng lực quản trị, trình độ công nghệ, chất lượng sản phẩm và hạ thấp chi phí để thích ứng với điều kiện kinh doanh mới.

### **6.1.3. Phương thức thích ứng của Việt Nam với cách mạng công nghiệp lần thứ tư**

Cuộc cách mạng 4.0 đã và đang làm thay đổi căn bản nền sản xuất của thế giới, đồng thời tác động đến các quốc gia trên nhiều phương diện khác nhau. Chính phủ nhiều nước đã đề ra những chính sách để nắm bắt cơ hội phát triển cũng như ứng phó với những thách thức của cuộc cách mạng này. Các nước trong khu vực đều đã chính thức ban hành chiến lược cách mạng 4.0 với những lộ trình cụ thể.

Cách mạng công nghiệp 4.0 là xu thế công nghệ tất yếu mà Việt Nam phải hướng đến để bắt kịp các nước phát triển trên thế giới. Tuy nhiên, cách mạng công

ngành 4.0 cũng mang đến nhiều thách thức cho các tổ chức và doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt về vấn đề hạ tầng công nghệ, an toàn và an ninh thông tin cũng như thích ứng và tận dụng cơ hội mà làn sóng công nghệ 4.0 mang lại. Chính phủ Việt Nam khẳng định: Cách mạng công nghiệp 4.0 là cơ hội thực hiện khát vọng phồn vinh của dân tộc, chính phủ sẽ cởi mở, sẵn sàng thay đổi và phát triển kinh tế số. Trong điều kiện thực tiễn Việt Nam hiện nay, phương hướng thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 cần chú trọng vào các nội dung sau:

*Một là*, tích hợp những tác động tích cực của các cuộc cách mạng công nghiệp trong phát triển của Việt Nam. Để chủ động ứng phó với các tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nắm bắt cơ hội và vượt qua thách thức, Việt Nam cần nỗ lực thực hiện mục tiêu trở thành “nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế; giải quyết hài hòa giữa mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài, giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường; thực hiện công bằng xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

*Thứ hai*, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng kết hợp có hiệu quả giữa phát triển theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở ứng dụng thành tựu tiên tiến của khoa học công nghệ để nâng cao năng suất lao động.

*Ba là*, tập trung cao độ các nguồn nhân lực, trí lực, vật lực cần thiết để phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

- Huy động ở mức cao nhất các nguồn lực của nhà nước, của toàn dân và nguồn lực quốc tế phục vụ cho nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cách mạng 4.0 vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.

- Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được những yêu cầu của cách mạng công nghiệp trên cơ sở đổi mới, nâng cao trình độ đào tạo, sử dụng nhân lực, nhân tài với các giải pháp cơ bản: (1) đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả và coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. (2)

quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nguồn nhân lực. (3) tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, mà trực tiếp nhất là đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo, coi giáo dục là nền tảng và là phương thức tạo ra nguồn lực phát triển - “Tri thức đẻ ra tri thức, tri thức là thứ lấy ra không bao giờ cạn” (A. Toffler)<sup>1</sup>. (4) Tổ chức nghiên cứu khoa học và đào tạo phải thay đổi cơ bản phương thức hoạt động, nâng cao cơ sở, trang thiết bị nghiên cứu, gắn kết giữa nghiên cứu, đào tạo với doanh nghiệp theo cơ chế hợp tác cùng có lợi, đưa nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất và kinh doanh.

- Xác định các lĩnh vực công nghệ cần ưu tiên phát triển nhanh để tập trung nguồn lực cần thiết cho nghiên cứu và triển khai có hiệu quả. Trong đó cần chú trọng lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ mạng xã hội, di động, phân tích và điện toán đám mây (SMAC) đang là xu hướng mới mẻ của thế giới và Việt Nam có cơ hội phát triển lĩnh vực này với lợi thế có hạ tầng Internet tương đối tốt, giá rẻ trong khi thiết bị di động có cấu hình cao. Mục tiêu đến năm 2020, khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ phát triển các nhóm nước dẫn đầu ASEAN; đến năm 2030, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến thế giới.

- Việt nam cũng cần xác định các lĩnh vực, các ngành công nghiệp mũi nhọn có thể mạnh để tập trung đầu tư phát triển, tạo lợi thế cạnh tranh trên thế giới. Phát triển có chọn lọc một số ngành, lĩnh vực công nghiệp hiện đại và có khả năng tạo tác động lan tỏa trong nền kinh tế. Tiếp tục xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học - công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm, tập trung vào những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững; nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu. Đó là:

(1) Phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp năng lượng, cơ khí điện tử, công nghiệp quốc phòng - an ninh.

(2) Phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, từng

---

<sup>1</sup> Hồ Sĩ Quý: Tiến bộ xã hội- một số vấn đề về mô hình phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á. Nxb Tri thức. 2011. Tr99.

bước phát triển công nghệ sinh học, phát triển công nghiệp môi trường để đến năm 2020 trở thành ngành công nghiệp chủ lực, v.v.

(3) Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, như: du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin.

(4) Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh khác.

- Đẩy mạnh việc huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tập trung đầu tư hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại. Ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm là: *Hạ tầng giao thông* đồng bộ, có trọng điểm, kết nối giữa các trung tâm kinh tế lớn và giữa các trục giao thông đầu mối. *Hạ tầng ngành điện*, đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. *Hạ tầng thủy lợi*, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. *Hạ tầng đô thị lớn*, được xây dựng hiện đại, đồng bộ, từng bước đáp ứng chuẩn mực đô thị xanh của một nước công nghiệp.

- Xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế để tạo điều kiện, cơ sở cho việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới.

*Bốn là*, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới. Tranh thủ tận dụng sự hỗ trợ từ các nước phát triển để phát triển khoa học công nghệ, nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi phải thay đổi cách tiếp cận với định hướng và chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Cần chú trọng ưu tiên thu hút FDI vào công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu và phát triển.

Việt Nam cũng cần phải có chính sách ưu đãi đối với những dự án FDI thâm dụng lao động như dệt may, da giày; tận dụng thế mạnh từ sự khác biệt của từng địa phương thu hút FDI vào dự án khai thác tiềm năng, phát triển sản phẩm và dịch vụ, du lịch của địa phương và vùng kinh tế; đồng thời tận dụng điều kiện địa lý để

kết nối với các doanh nghiệp FDI ở địa phương phụ cận để thu hút FDI vào công nghệ và dịch vụ hiện đại.

Cần coi trọng hơn vốn đầu tư từ các tập đoàn kinh tế hàng đầu thế giới trong các ngành và lĩnh vực công nghệ cao, xây dựng các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) lớn để tạo ra sản phẩm mới có giá trị gia tăng và chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

*Năm là*, đổi mới chính sách nhà nước về phát triển khoa học công nghệ:

- Thực sự coi trọng phát triển khoa học công nghệ, đảm bảo phát triển khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- Đổi mới căn bản về tổ chức, hoạt động và nâng cao hiệu quả của các cơ quan nghiên cứu khoa học công nghệ quốc gia. Khuyến khích các hoạt động liên kết nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ với các nước, các tổ chức khoa học uy tín trên thế giới.

- Đổi mới quản lý nhà nước về nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ: đổi mới đầu tư, đổi mới công tác đấu thầu, nghiệm thu đề tài khoa học. Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, bệnh hình thức trong đấu thầu, nghiệm thu công trình nghiên cứu khoa học dẫn đến hậu quả nghiên cứu khoa học không đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, gây lãng phí cho ngân sách. ưu tiên tài trợ cho các tổ chức, cá nhân có thành tích khoa học công nghệ xuất sắc.

- Coi trọng chính sách trọng dụng, thu hút nhân tài. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với người tài, coi hiền tài là nguyên khí quốc gia, là điều kiện tiên quyết để phát triển đất nước trong thời đại khoa học công nghệ mới.

*Năm là*, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN:

- Cơ bản hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo các tiêu chuẩn phổ biến của nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng môi trường cạnh tranh về khoa học công nghệ, phát triển thị trường khoa học công nghệ tạo điều kiện cho quá trình trao đổi thành quả nghiên cứu khoa học công nghệ và chuyển giao công nghệ.

- Hoàn thiện luật pháp và cơ chế quản lý của nhà nước, đặc biệt là luật pháp có liên quan đến phát triển khoa học công nghệ như luật sở hữu trí tuệ. Giải quyết kịp thời và hiệu quả các vấn đề pháp lý nảy sinh từ cách mạng công nghiệp và phát triển khoa học công nghệ.

Sáu là, nâng cao nhận thức về vai trò, tác động của cách mạng công nghiệp của các cơ quan hoạch định chính sách cũng như khu vực doanh nghiệp. Trong một báo cáo gần đây của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) mang tên "Sự sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai", Việt Nam nằm trong nhóm các nước chưa có sự sẵn sàng cho cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Các yếu tố về đổi mới sáng tạo công nghệ và giáo dục - chuẩn bị cho cách mạng công nghiệp 4.0 đều đang ở mức thấp. Cụ thể, Việt Nam đứng thứ 90/100 về Công nghệ và Đổi mới (Technology & Innovation); xếp thứ 92/100 về Công nghệ nền (Technology Platform); xếp thứ 77/100 về Năng lực sáng tạo; xếp hạng 70/100 về Nguồn lực con người. Tổng cộng, Việt Nam chỉ đạt 4,9/10 điểm về **mức độ sẵn sàng với cách mạng 4.0**.

Bảy là, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó với các tác động mặt trái của cách mạng công nghiệp 4.0. Các tác động này chủ yếu phát sinh cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật yếu kém, nguồn lực trong nước có hạn, chất lượng nguồn nhân lực thấp, năng lực khoa học công nghệ quốc gia còn yếu kém, các doanh nghiệp chưa đủ sức cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài làm hạn chế việc tiếp thu và ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ mới.

- Tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 có thể dẫn đến sự phát triển không đều giữa các ngành, các vùng; tạo ra sự phân hóa về mức độ phát triển, thu nhập, làm gia tăng bất bình đẳng xã hội.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 còn có thể gây ra những tác động tiêu cực về môi trường, văn hóa, xã hội. Do vậy, phải hết sức chú trọng đến việc giữ gìn bản sắc, văn hóa dân tộc. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam phải hướng đến khắc phục những xu hướng đang làm mờ nhạt nền tảng gốc của bản chất người, bản sắc văn hóa dân tộc; đấu tranh với những tư tưởng sai trái, phản động và lối sống thực dụng.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ thúc đẩy nhanh chóng quá trình hội nhập kinh tế và đi liền với nó là sự bất ổn về an ninh quốc phòng do sự xâm nhập của nạn khủng bố, tội phạm quốc tế. Do đó cần nêu cao tinh thần cảnh giác, giữ vững ổn định chính trị, an ninh, trật tự xã hội, đảm bảo vững chắc chủ quyền quốc gia.

- Một trong những tác động mặt trái cần hết sức chú ý là cách mạng công nghiệp 4.0 có thể dẫn đến nguy cơ thiếu việc làm. Đối với nước ta, theo dự báo của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), công nghệ tự động hóa có thể thay thế 47% việc làm (Theo dự báo của OECD là 9%). Trong tương lai gần, nguồn lao động dồi dào,



giá rẻ sẽ không còn là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh tức là sẽ phải đối mặt với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp. Theo thống kê của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, năm 2017 tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,19%. Tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông còn khá cao 40,4% và dự báo đến năm 2020 còn khoảng 36,1% trong khi tỷ trọng lao động ngành công nghiệp là 27,4%, ngành dịch vụ là 36,5%. Thị trường lao động đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng giảm dần sử dụng lao động giản đơn sang sử dụng nhóm lao động có kỹ năng và trình độ cao. Hiện tại, 46 triệu lao động chưa qua đào tạo đang đứng trước nguy cơ không có cơ hội tham gia làm những công việc có mức thu nhập cao. Bên cạnh đó, một số ngành, lĩnh vực chủ lực của thời kỳ kỷ nguyên số như bưu chính - viễn thông và công nghệ thông tin có thể rơi vào tình trạng thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao...Do vậy, nếu không có tầm nhìn sớm, nhìn xa thì sẽ có nguy cơ hàng loạt người lao động phải ra khỏi dây chuyền sản xuất, không có việc làm và hậu quả của nó là rất lớn không chỉ về kinh tế, mà còn về chính trị, văn hóa.

### 6.3. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

#### 6.3.1. Khái niệm và các hình thức Hội nhập kinh tế quốc tế

##### 6.3.1.1 Khái niệm Hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu khách quan trong thế giới ngày nay. Ở Việt Nam, thuật ngữ “hội nhập kinh tế quốc tế” bắt đầu được sử dụng từ khoảng giữa thập niên 1990 cùng với quá trình Việt Nam gia nhập ASEAN, tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và các thể chế kinh tế quốc tế khác.

Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, *Hội nhập kinh tế, theo quan niệm đơn giản nhất và phổ biến trên [thế giới](#), là việc các nền kinh tế gắn kết lại với nhau.* Theo cách hiểu này, hội nhập kinh tế đã diễn ra từ hàng ngàn năm nay và hội nhập kinh tế với quy mô toàn cầu đã diễn ra từ cách đây hai nghìn năm khi [đế quốc La Mã](#) xâm chiếm thế giới và mở mang mạng lưới giao thông, thúc đẩy lưu thông [hàng hóa](#) trong toàn bộ lãnh địa chiếm đóng rộng lớn của họ và áp đặt đồng tiền của họ cho toàn bộ các nơi.

*Hội nhập kinh tế, hiểu theo một cách chặt chẽ hơn, là việc gắn kết mang tính thể chế giữa các nền kinh tế lại với nhau.* Khái niệm này được [Béla Balassa](#) đề xuất từ [thập niên 1960](#) và được chấp nhận chủ yếu trong giới học thuật và lập chính sách. Nói rõ hơn, hội nhập kinh tế là quá trình chủ động thực hiện đồng thời hai việc: một mặt, gắn nền kinh tế và thị trường từng nước với thị trường khu vực và

thế giới thông qua các nỗ lực thực hiện mở cửa và thúc đẩy tự do hóa nền kinh tế quốc dân; và mặt khác, gia nhập và góp phần xây dựng các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu.

Theo Giáo trình Kinh tế quốc tế thì *Hội nhập kinh tế quốc tế là sự gắn kết nền kinh tế của mỗi quốc gia vào các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực và toàn cầu, trong đó mỗi quan hệ giữa các nước thành viên có sự ràng buộc theo những quy định chung của khối. Nói cách khác, Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình các quốc gia thực hiện mô hình kinh tế mở, tự nguyện tham gia vào các định chế và tài chính quốc tế, thực hiện thuận lợi hóa và tự do hóa thương mại, đầu tư và các hoạt động kinh tế đối ngoại khác*<sup>41</sup>.

Chủ thể của hội nhập kinh tế quốc tế trước hết là các quốc gia, chủ thể chính của quan hệ quốc tế có đủ thẩm quyền và năng lực đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế. Bên cạnh chủ thể chính này, các chủ thể khác cùng hợp thành lực lượng tổng hợp tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế.

#### ***6.3.1.2. Tính tất yếu khách quan của Hội nhập kinh tế quốc tế***

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình từng bước xây dựng một nền kinh tế mở, gắn kết nền kinh tế trong nước với nền kinh tế khu vực và thế giới, là xu thế khách quan không một quốc gia nào có thể đứng ngoài cuộc. Hội nhập không phải là một hiện tượng mới. Tuy nhiên, đến quá trình toàn cầu hóa mới từ những thập niên 80 trở lại đây, hội nhập kinh tế quốc tế mới trở thành một trào lưu, cuốn hút sự tham gia của tất cả các nước. Hội nhập kinh tế quốc tế được thúc đẩy bởi những nhân tố chính sau:

#### ***Sự phát triển của phân công lao động quốc tế***

Phân công lao động quốc tế là sự phân công lao động giữa các quốc gia trên phạm vi thế giới, được hình thành khi sự phân công lao động xã hội vượt ra ngoài biên giới một quốc gia do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Phân công lao động quốc tế ngày càng phát triển và bao trùm toàn bộ nền kinh tế thế giới. Điều kiện để phát triển phân công lao động quốc tế bao gồm: (1) Sự khác biệt giữa các quốc gia về điều kiện tự nhiên, do đó, các quốc gia phải dựa vào những ưu thế về tài nguyên thiên nhiên để chuyên môn hoá sản xuất, phát huy lợi thế so sánh và điều kiện địa lí

---

<sup>41</sup> GS.TS Đỗ Đức Bình, PGS.TS Nguyễn Thường Lạng, Giáo trình Kinh tế quốc tế, Nxb ĐH Kinh tế quốc dân, 2013, Tr 237.

của mình. (2) Sự khác biệt giữa các quốc gia về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ phát triển của khoa học - kỹ thuật và công nghệ, về truyền thống sản xuất, lực lượng sản xuất. (3) Trong một phạm vi nhất định, chịu ảnh hưởng và sự tác động của chế độ kinh tế - xã hội của đất nước. Phân công lao động quốc tế chính là tiền đề cho sự hình thành các quan hệ kinh tế quốc tế.

Ngày nay, dưới tác động của sự phát triển lực lượng sản xuất và toàn cầu hóa kinh tế đã dẫn đến phân công quốc tế mới về lao động. Nếu phân công quốc tế "cũ" về lao động, các nước, các khu vực kém phát triển được sát nhập vào nền kinh tế thế giới chủ yếu với tư cách là nhà cung cấp khoáng sản và nông sản thì trong phân công lao động quốc tế mới có sự chuyển dịch không gian của các ngành công nghiệp sản xuất từ các nước tư bản tiên tiến sang các nước đang phát triển. Không gian phân công lao động không còn giới hạn trong phạm vi quốc gia.

Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2008 - 2009 đã thúc đẩy nhanh những chuyển dịch trên phạm vi toàn cầu cũng như ở từng nước, khu vực. Xu hướng hình thành đa trung tâm, đa tầng nấc của cục diện đang ngày càng rõ nét: Nền tảng kinh tế thế giới có những chuyển dịch căn bản, với những bước tiến mạnh mẽ của công nghệ thông tin, đặc biệt là công nghệ số; xu thế tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững; sự chuyển dịch tương quan sức mạnh kinh tế giữa các trung tâm trước sự vươn lên mạnh mẽ về mọi mặt của Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới; xu hướng cải cách quản trị toàn cầu theo hướng dân chủ, công bằng hơn; đề cao hơn vai trò của các nước đang phát triển; và trọng tâm kinh tế, chính trị thế giới chuyển dịch từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam, trong đó châu Á - Thái Bình Dương trở thành động lực của tăng trưởng toàn cầu.

Sự phát triển của phân công lao động quốc tế làm cho nền kinh tế của các nước ngày càng gắn chặt vào nền kinh tế toàn cầu, hình thành các mối quan hệ vừa lệ thuộc, vừa tương tác lẫn nhau trong một chỉnh thể khiến cho hội nhập kinh tế quốc tế trở thành xu thế chung của thế giới.

*Hội nhập kinh tế quốc tế là đòi hỏi khách quan của toàn cầu hóa kinh tế*

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để miêu tả các thay đổi trong xã hội và trong nền kinh tế thế giới, tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân ở góc độ văn hóa, kinh tế... trên quy mô toàn cầu.

Theo Manfred B. Steger thì toàn cầu hóa là “chỉ một tình trạng xã hội được tiêu biểu bởi những mối hỗ trợ liên kết toàn cầu chặt chẽ về kinh tế, chính trị, văn hóa, môi trường và các luồng luân lưu đã khiến cho nhiều biên giới và ranh giới đang hiện hữu thành không còn thích hợp nữa”<sup>1</sup>.

Toàn cầu hoá đang là xu hướng tất yếu và ngày càng được mở rộng. Toàn cầu hoá diễn ra trên nhiều phương diện: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội v.v...trong đó, toàn cầu hoá kinh tế là xu thế nổi trội nhất, nó vừa là trung tâm vừa là cơ sở và cũng là động lực thúc đẩy toàn cầu hoá các lĩnh vực khác.

Toàn cầu hoá kinh tế chính là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt qua mọi biên giới quốc gia, khu vực, tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong sự vận động phát triển hướng tới một nền kinh tế thế giới thống nhất. Sự gia tăng của xu thế này được thể hiện ở sự mở rộng mức độ và qui mô mậu dịch thế giới, sự lưu chuyển của các dòng vốn và lao động trên phạm vi toàn cầu.

Toàn cầu hóa đi liền với khu vực hóa. Khu vực hoá kinh tế chỉ diễn ra trong một không gian địa lý nhất định dưới nhiều hình thức như: khu vực mậu dịch tự do, đồng minh (liên minh) thuế quan, đồng minh tiền tệ, thị trường chung, đồng minh kinh tế...nhằm mục đích hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển, từng bước xoá bỏ những cản trở trong việc di chuyển tư bản, lực lượng lao động, hàng hoá dịch vụ...tiến tới tự do hoá hoàn toàn những di chuyển nói trên giữa các nước thành viên trong khu vực.

Trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế, khu vực hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế trở thành tất yếu khách quan:

- Toàn cầu hóa kinh tế là sản phẩm của phân công lao động quốc tế nhưng mặt khác nó đã lôi cuốn tất cả các nước vào hệ thống phân công lao động quốc tế, các mối liên hệ quốc tế của sản xuất và trao đổi ngày càng gia tăng, khiến cho nền kinh tế của các nước trở thành một bộ phận hữu cơ và không thể tách rời nền kinh tế toàn cầu.

- Trong toàn cầu hóa kinh tế, các yếu tố sản xuất được lưu thông trên phạm vi toàn cầu, thương mại quốc tế được mở rộng chưa từng thấy, đầu tư trực tiếp, chuyển giao công nghệ, truyền bá thông tin, lưu động nhân viên, du lịch...đều phát

---

<sup>1</sup> M.B.Steges: Toàn cầu hóa, Nxb Tri thức, 2011, tr 33.

triển rất mạnh, kết hợp với nhau để hình thành một hệ thống thị trường thế giới phát triển. Trong điều kiện đó, nếu không tham gia vào hội nhập kinh tế quốc tế, các nước không thể tự đảm bảo được các điều kiện cần thiết cho sản xuất trong nước.

- Hội nhập kinh tế quốc tế là cách thức thích ứng trong phát triển của các nước trong điều kiện toàn cầu hóa gắn với nền kinh tế thông tin. Cách mạng công nghiệp nói chung, đặc biệt là cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra cơ hội để các quốc gia đang phát triển có thể nhanh chóng rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các nước phát triển; là công cụ, phương tiện hữu hiệu để có thể giải quyết những vấn đề toàn cầu đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều. Để tận dụng được các thành tựu của cách mạng công nghiệp, biến nó thành động lực thực sự cho sự phát triển kinh tế, xã hội và con người thì không còn cách nào hơn là phải tích cực tham gia và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

*Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển chủ yếu và phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay.*

Nếu nhìn tổng thể quá trình phát triển của nền kinh tế quốc tế thì chính các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật - công nghệ đã thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng chung cho tất cả các nước dù phát triển ở trình độ nào.

Đối với các nước đang và kém phát triển tuy đã giành được độc lập, song vẫn bị phụ thuộc vào hệ thống kinh tế của chủ nghĩa tư bản và đang phải đối diện trước thách thức của nguy cơ tụt hậu ngày càng xa về kinh tế. Hầu hết các nước này đều có cơ cấu kinh tế lạc hậu và bất hợp lý, tỷ trọng của nông nghiệp còn rất cao, tỷ trọng công nghiệp nhỏ bé trong tổng giá trị thu nhập quốc dân, năng suất lao động thấp kém, tốc độ phát triển kinh tế của đa số các nước thấp và bất bình. Do đó, hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội để các nước đang và kém phát triển tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm của các nước cho phát triển.

Toàn cầu hóa mang tính chất tư bản chủ nghĩa rõ rệt khi mà các nước tư bản chủ nghĩa giàu có nhất, các công ty xuyên quốc gia đang nắm trong tay những nguồn lực vật chất và phương tiện hùng mạnh nhất để tác động lên toàn thế giới như vốn, kỹ thuật, công nghệ, các tổ chức và thể chế kinh tế, tài chính, tiền tệ, thương mại quốc tế và cả những nguồn lực quan trọng nhất về chất xám. Chính vì

vậy, chỉ có phát triển kinh tế, mở và hội nhập quốc tế, các nước đang và kém phát triển mới có thể tiếp cận được nhưng năng lực này cho phát triển của mình.

Hội nhập kinh tế quốc tế là con đường có thể giúp cho các nước đang và kém phát triển có thể tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến khi mà bức tranh kinh tế - xã hội của các nước đang và kém phát triển vẫn biểu hiện đáng lo ngại về sự tụt hậu rõ rệt. Thế giới đang đứng trước thực tại nguy cơ chia cắt thế giới làm hai nửa khác biệt: vài chục quốc gia tiên tiến đã vượt hơn 100 quốc gia thuộc “thế giới thứ ba” hàng vài thập niên phát triển hoặc gấp trăm lần chênh lệch về thu nhập bình quân GDP tính theo đầu người. Cho đến nay, mới chỉ có một số các quốc gia đang phát triển đã đạt được những tiến bộ vượt bậc nhờ hội nhập thành công như Thái Lan, Malayxia, Singapo.

Trong quá trình hội nhập kinh tế, điều chúng ta thấy rõ là thị trường vốn có mối liên kết chặt chẽ hơn nhiều, nhờ đó các nước đang phát triển có cơ hội hội nhập với thị trường tài chính toàn cầu.

Mặt khác, hội nhập kinh tế quốc tế còn có tác động tích cực đến việc ổn định kinh tế vĩ mô. Nhiều quốc gia đang phát triển đã mở cửa thị trường thu hút vốn, một mặt thúc đẩy công nghiệp hoá, một mặt tăng tích lũy từ đó cải thiện mức thâm hụt ngân sách. Chính sự ổn định kinh tế vĩ mô này đã tạo niềm tin cho các chương trình phát triển hỗ trợ cho những quốc gia thành công trong cải cách kinh tế và mở cửa.

Ngoài ra, hội nhập kinh tế quốc tế còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới và nâng cao mức thu nhập tương đối của các tầng lớp dân cư.

Tuy nhiên, điều đáng nói ở đây là chủ nghĩa tư bản hiện đại với ưu thế về vốn và công nghệ đang ráo riết thực hiện ý đồ chiến lược biến quá trình toàn cầu hoá thành quá trình tự do hoá kinh tế và áp đặt chính trị theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa. Điều này khiến cho các nước đang và kém phát triển phải đối mặt với không ít rủi ro, thách thức: đó là gia tăng sự phụ thuộc do nợ nước ngoài, tình trạng bất bình đẳng trong trao đổi mậu dịch - thương mại giữa các nước đang phát triển và phát triển. Bởi vậy, các nước đang và kém phát triển phát triển cần phải có chiến lược hợp lý, tìm kiếm các đối sách phù hợp để thích ứng với quá trình toàn cầu hoá đa bình diện và đầy nghịch lý.

#### ***6.2.1.3. Các hình thức Hội nhập kinh tế quốc tế***



Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ. Theo đó hội nhập kinh tế quốc tế có thể được coi là nông, sâu tùy vào mức độ tham gia của một nước vào các quan hệ kinh tế đối ngoại, các tổ chức kinh tế quốc tế hoặc khu vực. Theo đó, tiến trình hội nhập kinh tế được chia thành năm mức độ cơ bản từ thấp đến cao là: Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA), Khu vực mậu dịch tự do (FTA), Liên minh thuế quan (CU), Thị trường chung (hay thị trường duy nhất), Liên minh kinh tế - tiền tệ.

Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một nước gồm nhiều hình thức đa dạng như: ngoại thương, đầu tư quốc tế, hợp tác quốc tế. dịch vụ thu ngoại tệ...

#### *Ngoại thương*

Ngoại thương, hay còn gọi là thương mại quốc tế, là sự trao đổi hàng hoá, dịch vụ (hàng hoá hữu hình và vô hình) giữa các quốc gia thông qua hoạt động xuất nhập khẩu.

Trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, ngoại thương giữ vị trí trung tâm và có tác dụng to lớn: tăng tích lũy cho nền kinh tế nhờ sử dụng có hiệu quả lợi thế so sánh giữa các quốc gia trong trao đổi quốc tế; là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; "điều tiết thừa thiếu" trong mỗi nước; nâng cao trình độ công nghệ và cơ cấu ngành nghề trong nước; tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống của người lao động nhất là trong các ngành xuất khẩu.

Nội dung của ngoại thương bao gồm: xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá, thuê nước ngoài gia công tái xuất khẩu, trong đó xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của hoạt động kinh tế đối ngoại ở các nước nói chung và ở nước ta nói riêng.

Ngày nay, ngoại thương thế giới có những đặc điểm mới như: tốc độ tăng trưởng ngoại thương nhanh hơn tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc dân; tốc độ tăng trưởng hàng hóa vô hình nhanh hơn so với hàng hóa hữu hình, tỷ trọng xuất khẩu hàng nguyên liệu thô giảm trong khi dầu mỏ, khí đốt và sản phẩm công nghệ chế biến tăng nhanh. Các điều kiện thương mại, thanh toán, thuế quan cũng có thay đổi lớn do thực hiện các cam kết quốc tế của các nước thành viên trong các tổ chức thương mại quốc tế.

Đối với nước ta, ngoại thương ngày càng được phát triển và đóng vai trò to lớn thúc đẩy tăng trưởng. Năm 1992, kim ngạch xuất nhập khẩu mới chỉ có 5,12 tỷ

USD thì năm 2000 đạt 30 tỷ USD, năm 2003 đạt 45 tỷ USD, năm 2005 đạt 69,11 tỷ USD<sup>1</sup>. Năm 2017 là năm xuất nhập khẩu hàng hóa đạt được nhiều thành công, cả về quy mô và tốc độ. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 425,12 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 214,02 tỷ USD, nhập khẩu là 211,10 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2017 đã tăng 73,74 tỷ USD so với năm 2016 (cao hơn rất nhiều so với mức tăng bình quân khoảng gần 30 tỷ USD/năm của giai đoạn 2011-2016)<sup>2</sup>.

Về tốc độ tăng, năm 2017 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 21%, cao hơn 7 điểm phần trăm so với tốc độ tăng bình quân 14% của 10 năm qua (giai đoạn 2007-2017). Việt Nam hiện có trên 200 đối tác thương mại khắp toàn cầu, trong đó có 28 thị trường xuất khẩu và 23 thị trường nhập khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Năm 2017 cũng là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam có xuất siêu trong thương mại hàng hóa, với mức thặng dư 2,92 tỷ USD, cao hơn mức thặng dư 1,78 tỷ USD của năm 2016<sup>31</sup>.

#### *Hợp tác về sản xuất kinh doanh và khoa học công nghệ*

*Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất* bao gồm gia công, xây dựng xí nghiệp chung, chuyên môn hoá và hợp tác hoá sản xuất quốc tế...

- Nhận gia công cho nước ngoài là một hình thức giúp tận dụng nguồn lao động dự trữ, tạo thêm nhiều việc làm và tận dụng công suất máy móc hiện có. Rất nhiều nước trên thế giới chú trọng đẩy mạnh hình thức này, kể cả các nền kinh tế "công nghiệp mới" (NIEs) như Hàn Quốc, Đài Loan...

- Xây dựng những xí nghiệp chung với sự hùn vốn và công nghệ từ nước ngoài. Xí nghiệp chung hay hỗn hợp là kiểu tổ chức xí nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ và tổ chức tài chính - tín dụng... tồn tại một cách phổ biến ở nhiều nước. Về mặt pháp lý, xí nghiệp chung thường được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần. Các xí nghiệp này thường được ưu tiên xây dựng ở những ngành kinh tế quốc dân hướng vào xuất khẩu hay thay thế hàng nhập khẩu và trở thành nguồn thu ngoại tệ chuyển đổi hay tạo điều kiện cho nhà nước tiết kiệm ngoại tệ.

---

<sup>1</sup> PGS.TS Phạm Văn Trình (chủ biên): Kinh tế đối ngoại Việt Nam. Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh. 2006. Tr. 24.

<sup>2</sup> Xem báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2017 (Xexpost Viet Nam)

<sup>1</sup> Xem báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2017 (Xexpost Viet Nam)

- Hợp tác sản xuất quốc tế trên cơ sở chuyên môn hoá theo quy trình công nghệ là hình thức hợp tác sản xuất trong đó mỗi bên chịu trách nhiệm sản xuất một bộ phận hay chi tiết sản phẩm trong quá trình tạo nên sản phẩm cuối cùng.

Hợp tác sản xuất quốc tế có thể diễn ra một cách tự giác theo những hiệp định hay hợp đồng giữa các bên tham gia, cũng có thể hình thành một cách tự phát do kết quả cạnh tranh, do đầu tư và lập các chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia tại các nước. Chuyên môn hoá bao gồm chuyên môn hoá những ngành khác nhau và chuyên môn hoá trong cùng một ngành (chuyên môn hoá theo sản phẩm, theo bộ phận sản phẩm hay chi tiết và theo công nghệ). Hình thức hợp tác này làm cho cơ cấu kinh tế ngành của các nước tham gia đan kết vào nhau, phụ thuộc lẫn nhau.

*Hợp tác khoa học công nghệ* được thực hiện dưới nhiều hình thức, như trao đổi tài liệu - kỹ thuật và thiết kế, mua bán giấy phép, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ, phối hợp nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân...

Đối với những nước lạc hậu, vốn chỉ cho nghiên cứu khoa học công nghệ còn ít, đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật còn yếu kém, phương tiện vật chất cho phát triển khoa học công nghệ còn thiếu thốn thì việc tham gia hợp tác khoa học công nghệ với nước ngoài là vô cùng quan trọng. Việc đưa lao động và chuyên gia đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài cũng là một hình thức hợp tác đào tạo cán bộ khoa học công nghệ, cán bộ quản lý và công nhân có chất lượng cao. Thông qua đó nâng cao trình độ lao động và cải thiện năng lực tiếp thu kỹ thuật công nghệ hiện đại.

#### *Đầu tư quốc tế*

Đầu tư quốc tế (xuất khẩu tư bản) là quá trình đầu tư vốn ra nước ngoài nhằm mục đích sinh lợi. Có hai loại hình đầu tư quốc tế: đầu tư trực tiếp (FDI) và đầu tư gián tiếp (FII).

Đầu tư trực tiếp (xuất khẩu tư bản hoạt động) là hình thức đầu tư mà quyền sở hữu và quyền sử dụng quản lý vốn của người đầu tư thống nhất với nhau, tức là người có vốn đầu tư trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, quản lý và điều hành dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về kết quả, rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận.

Hiện nay, hình thức đầu tư trực tiếp là hình thức chủ yếu của các nước phát triển có nền kinh tế phát triển và có xu hướng ngày càng tăng, diễn ra ở cả các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển. Có nhiều hình thức đầu tư trực tiếp như: người đầu tư tự lập xí nghiệp mới; mua hoặc liên kết với xí nghiệp ở nước đầu tư; mua cổ phiếu...

Đầu tư quốc tế trực tiếp được thực hiện dưới các hình thức: người đầu tư tự lập ra xí nghiệp mới; mua hoặc liên kết với xí nghiệp nước ngoài; đầu tư mua cổ phiếu; hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng; xí nghiệp liên doanh mà vốn do hai bên cùng góp theo tỷ lệ nhất định để hình thành xí nghiệp mới có hội đồng quản trị và ban điều hành chung; xí nghiệp 100% vốn nước ngoài; hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), BTO, BT... Thông qua các hình thức trên mà các khu chế xuất, khu công nghiệp mới, khu công nghệ cao... được hình thành và phát triển.

Đầu tư gián tiếp (Lênin gọi là xuất khẩu tư bản cho vay) là loại hình đầu tư mà quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng vốn đầu tư, tức là người có vốn không trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, điều hành dự án mà thu lợi dưới hình thức lợi tức cho vay (nếu là vốn cho vay) hoặc lợi tức cổ phần (nếu là vốn cổ phần), hoặc có thể không thu lợi trực tiếp (nếu cho vay ưu đãi). Sự khác nhau rõ nhất giữa đầu tư gián tiếp và đầu tư trực tiếp là người đầu tư trực tiếp có quyền khống chế xí nghiệp đầu tư, còn người đầu tư gián tiếp không có quyền khống chế xí nghiệp đầu tư mà chỉ có thể thu lợi tức trái phiếu, cổ phiếu và tiền lãi.

Nguồn vốn đầu tư gián tiếp rất đa dạng về chủ thể và hình thức. Chủ thể đầu tư gián tiếp có thể là chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, v.v với các hình thức như: viện trợ có hoàn lại (cho vay), viện trợ không hoàn lại, cho vay ưu đãi hoặc không ưu đãi; mua cổ phiếu và các chứng khoán theo mức quy định của từng nước. So với nguồn vốn đầu tư trực tiếp thì nguồn vốn đầu tư gián tiếp không lớn. Trong các nguồn vốn đầu tư gián tiếp, một bộ phận quan trọng là viện trợ phát triển chính thức (ODA) của chính phủ một số nước có nền kinh tế phát triển. Bộ phận này có tỷ trọng lớn và thường đi kèm với điều kiện ưu đãi. ODA bao gồm các khoản hỗ trợ không hoàn lại, các khoản tín dụng ưu đãi khác do các tổ chức trong hệ thống Liên hợp quốc, các chính phủ, các tổ chức kinh tế quốc tế dành cho các nước chậm phát triển.

Trong 30 năm đổi mới và hội nhập của nước ta, những thành tựu trong phát triển kinh tế xã hội có sự đóng góp quan trọng của khu vực kinh tế FDI: FDI đã tạo ra khoảng 22 - 25% tổng vốn đầu tư xã hội tính từ năm 1991 đến 2017, tổng vốn đầu tư thực hiện khoảng 161 tỷ USD. Riêng năm 2017, Việt Nam có 2.591 dự án mới được cấp Giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đăng ký 35,88 tỷ USD, tăng 44,4% so với năm 2016.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã rót vốn vào 19 ngành, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 15,87 tỷ USD, chiếm 44,2% tổng vốn đăng ký. Lĩnh vực sản xuất, phân phối điện đứng thứ hai với 8,37 tỷ USD, chiếm 23,3% tổng vốn đầu tư đăng ký. Đứng thứ ba là lĩnh vực kinh doanh bất động sản với 3,05 tỷ USD, chiếm 8,5% tổng vốn đăng ký.

Theo đối tác, hiện có 115 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó Nhật Bản đứng thứ nhất với tổng vốn đầu tư 9,11 tỷ USD, chiếm 25,4% tổng vốn đầu tư. Hàn Quốc đứng thứ hai với tổng vốn đăng ký 8,49 tỷ USD, chiếm 23,7% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. Singapore đứng thứ ba với tổng vốn đăng ký 5,3 tỷ USD, chiếm 14,8% tổng vốn đầu tư.

Nguồn vốn ODA tại Việt Nam được thực hiện dưới 3 hình thức chủ yếu gồm nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại (chiếm khoảng 10%-12%), nguồn vốn ODA vay ưu đãi (chiếm khoảng 80%) và nguồn vốn ODA hỗn hợp (chiếm khoảng 8%-10%). Trong những năm qua, ODA cho Việt Nam không ngừng tăng lên cả về số vốn cam kết cũng như vốn giải ngân.

Tổng vốn ODA ký kết trong các điều ước quốc tế cụ thể từ năm 1993 đến 2012 đạt trên 58,4 tỷ USD, trong đó vốn vay ưu đãi đạt 51,6 tỷ USD và chiếm 88,4%, vốn ODA không hoàn lại đạt 6,76 tỷ USD và chiếm 11,6%. Trong hai thập kỷ qua, tổng nguồn vốn ODA giải ngân đạt 37,59 tỷ USD, chiếm trên 66,92% tổng vốn ODA ký kết.

Hiện có khoảng 50 nhà tài trợ song phương và đa phương đang hoạt động, cung cấp nguồn ODA và vốn vay ưu đãi cho nhiều ngành, lĩnh vực kinh tế, xã hội của Việt Nam.

Năm 2017, Việt Nam nhận được các khoản vay ưu đãi từ Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) thuộc WB, WB cam kết tài trợ cho Việt Nam 14 chương trình, dự án trị giá 2,1 tỷ USD. Tuy nhiên đây cũng là năm cuối cùng Việt Nam nhận được các

khoản vay ưu đãi từ tổ chức này, từ sau ngày 1/7/2017, sẽ chỉ tiếp cận được nguồn vốn kém ưu đãi hơn.

*Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch quốc tế*

Du lịch quốc tế: Du lịch là nhu cầu khách quan, vốn có của con người. Kinh tế càng phát triển, năng suất lao động càng cao thì nhu cầu du lịch - nhất là du lịch quốc tế càng tăng vì thu nhập của con người tăng lên, thời gian nhàn rỗi, nghỉ ngơi cũng nhiều hơn.

Việt nam có tiềm năng phát triển du lịch to lớn. Phát triển ngành du lịch quốc tế sẽ phát huy lợi thế của Việt Nam về cảnh quan thiên nhiên, về nhiều loại lao động đặc thù mang tính dân tộc, truyền thống của Việt Nam. Tuy nhiên, muốn thu hút khách du lịch cần phải tiếp tục nâng cấp các khách sạn, nhà hàng hiện có để bảo đảm phục vụ du khách tốt hơn, mở thêm các tours du lịch hấp dẫn, có chính sách đầu tư cho du lịch mang tính tổng thể với trách nhiệm không chỉ của ngành du lịch đồng thời cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi và sự hứng khởi cho khách du lịch. Năm 2017, Việt Nam đã đón 13 triệu lượt khách quốc tế, tăng 30% và 74 triệu lượt khách du lịch nội địa, tăng xấp xỉ 20% và tổng thu trực tiếp từ khách du lịch đạt trên 500.000 tỷ đồng, tương đương với 23 tỷ USD và đóng góp khoảng 7,5% vào GDP.

Vận tải quốc tế: Vận tải quốc tế là hình thức chuyên chở hàng hoá và hành khách giữa hai nước hoặc nhiều nước. Vận tải quốc tế sử dụng các phương thức như: đường biển, đường sắt, đường bộ (ôtô), đường hàng không... trong các phương thức đó, vận tải đường biển có vai trò quan trọng nhất. Việt Nam có vị trí địa lý quan trọng, lại có nhiều hải cảng thuận tiện cho vận tải đường biển nên có thể phát huy thế mạnh của mình thông qua việc đẩy mạnh vận tải quốc tế.

- Xuất khẩu lao động ra nước ngoài và tại chỗ: Việt Nam với dân số trên 90 triệu người, kinh tế chưa phát triển, là một nước có thương mại lao động lớn. Việc xuất khẩu lao động mang lại nhiều lợi ích trước mắt và lâu dài. Xuất khẩu lao động góp phần thu được lượng ngoại tệ đáng kể cho người trực tiếp lao động và cho ngân sách nhà nước; người lao động được rèn luyện tay nghề và thói quen hoạt động công nghiệp ở các nước có nền kinh tế phát triển. Khi hết hạn hợp đồng về nước, sẽ trở thành lực lượng lao động có chất lượng; góp phần giải quyết việc làm, giảm được tỷ lệ thất nghiệp.



Theo thống kê, đến tháng 6 năm 2009 Việt Nam đã có hơn 96.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài. Tính đến 2011, Việt Nam có khoảng 500.000 lao động làm việc tại nước ngoài, trong đó 85.650 tại Đài Loan. Năm 2017 cả nước đưa được 134.751 lao động đi nước ngoài làm việc, đây là năm thứ tư liên tiếp số lượng lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài vượt mức 100.000 lao động/năm. Các nước nhập khẩu lao động chủ yếu của Việt Nam là Đài Loan, Nhật Bản, Ả rập - Xê út, Hàn Quốc, Malaysia, Algérie... Xuất khẩu lao động mang lại nhiều lợi ích cho đất nước và người lao động tuy nhiên cũng phát sinh nhiều bất cập về cơ chế, chính sách, quản lý từ cả hai phía trong và ngoài nước, những hạn chế về trình độ và ý thức người lao động, tình trạng lưu trú bất hợp pháp. Ngoài ra, người lao động còn có thể đối mặt với việc bị lừa đảo, bóc lột và ngược đãi.

Các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ khác: Ngoài những hoạt động nêu trên, hội nhập kinh tế quốc tế còn có nhiều hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ khác như dịch vụ thu bảo hiểm, dịch vụ thông tin bưu điện, dịch vụ kiều hối, dịch vụ ăn uống, dịch vụ tư vấn...

## **6.2.2. Tác động của Hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam**

### ***6.2.2.1. Tác động tích cực của Hội nhập kinh tế quốc tế***

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ là tất yếu mà còn đem lại những lợi ích to lớn trong phát triển của các nước và những lợi ích kinh tế khác nhau cho cả người sản xuất và người tiêu dùng. Cụ thể:

*Một là*, hội nhập kinh tế quốc tế thực chất là mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước, tận dụng triệt để các lợi thế kinh tế của nước ta trong phân công lao động quốc tế, phục vụ cho mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với hiệu quả cao.

*Hai là*, hội nhập kinh tế quốc tế tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả hơn, qua đó hình thành các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các sản phẩm và doanh nghiệp trong nước; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, làm tăng khả năng thu hút khoa học công nghệ hiện đại và đầu tư bên ngoài vào nền kinh tế.

***Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến***

*Ba là*, hội nhập kinh tế quốc tế giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học công nghệ quốc gia. Nhờ đẩy mạnh hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước mà nâng cao khả năng hấp thụ khoa học công nghệ hiện đại và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ để thay đổi, nâng cao chất lượng của nền kinh tế.

*Bốn là*, hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế để thay đổi công nghệ sản xuất, tiếp cận với phương thức quản trị phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

*Năm là*, hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội để cải thiện tiêu dùng trong nước, các cá nhân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh; được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội tìm kiếm việc làm cả ở trong lẫn ngoài nước.

*Sáu là*, hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển hợp lý, đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước.

*Bảy là*, hội nhập kinh tế quốc tế là tiền đề cho hội nhập về văn hóa, tạo điều kiện để tiếp thu những giá trị tinh hoa của thế giới, bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới để làm giàu thêm văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

*Tám là*, hội nhập kinh tế quốc tế còn tác động mạnh mẽ đến hội nhập chính trị, tạo động lực và điều kiện để cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng một xã hội mở, dân chủ, văn minh hơn.

*Chín là*, hội nhập tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, nâng cao vai trò, uy tín và vị thế quốc tế của nước ta trong các các tổ chức chính trị, kinh tế toàn cầu.

*Mười là*, hội nhập kinh tế quốc tế giúp đảm bảo an ninh quốc gia, duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực và quốc tế để tập trung cho phát triển kinh tế xã hội; đồng thời mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước để giải quyết

những vấn đề quan tâm chung như môi trường, biến đổi khí hậu, phòng chống tội phạm và buôn lậu quốc tế.

#### **6.2.2.2. Tác động tiêu cực của Hội nhập kinh tế quốc tế**

Hội nhập kinh tế quốc tế không chỉ đưa lại những lợi ích, trái lại, nó cũng đặt ra nhiều rủi ro, bất lợi và thách thức:

*Một là*, hội nhập kinh tế quốc tế làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí là phá sản, gây nhiều hậu quả bất lợi về mặt kinh tế - xã hội.

*Hai là*, hội nhập kinh tế quốc tế có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động khôn lường về chính trị, kinh tế và thị trường quốc tế.

*Ba là*, hội nhập kinh tế quốc tế có thể dẫn đến phân phối không công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, do vậy có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu - nghèo và bất bình đẳng xã hội.

*Bốn là*, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước đang phát triển như nước ta phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, do thiên hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp. Có vị trí bất lợi và thua thiệt trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, dễ trở thành bãi rác thải công nghiệp và công nghệ thấp, bị cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường ở mức độ cao.

*Năm là*, hội nhập kinh tế quốc tế có thể tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước, chủ quyền quốc gia và phát sinh nhiều vấn đề phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định trật tự, an toàn xã hội.

*Sáu là*, hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống Việt Nam bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa nước ngoài.

*Bảy là*, hội nhập có thể làm tăng nguy cơ gia tăng của tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp...

Tóm lại, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay vừa có khả năng tạo ra những cơ hội thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, vừa có thể dẫn đến những nguy cơ to lớn mà hậu quả của chúng là rất khó lường. Vì vậy, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức của hội nhập kinh tế là vấn đề phải đặc biệt coi trọng.

### **6.2.3. Phương hướng nâng cao hiệu quả Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**

Hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những chủ đề kinh tế có tác động tới toàn bộ tiến trình phát triển kinh tế xã hội của nước ta hiện nay, liên quan trực tiếp đến quá trình thực hiện định hướng và mục tiêu phát triển đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra với quy mô và tốc độ chưa từng có. Với cả những tác động đa chiều của hội nhập kinh tế quốc tế, xuất phát từ thực tiễn đất nước, Việt Nam cần phải tính toán một cách thức phù hợp để thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế thành công.

#### ***6.2.3.1. Nhận thức đúng đắn về hội nhập kinh tế quốc tế***

Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế có tầm quan trọng và ảnh hưởng to lớn đến những vấn đề cốt lõi của hội nhập, về thực chất là sự nhận thức quy luật vận động khách quan của lịch sử xã hội. Nhận thức về tính tất yếu, bản chất, phương thức tác động của toàn cầu hóa, của hội nhập quốc tế là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để đề ra chủ trương và biện pháp phát triển thích ứng. Không có nhận thức đúng đắn thì không thể có biện pháp đúng đắn.

Trong nhận thức, trước hết cần phải thấy rằng hội nhập kinh tế là một thực tiễn khách quan. Không một quốc gia nào có thể đứng ngoài quá trình toàn cầu hóa và do đó cũng không thể né tránh hoặc quay lưng với hội nhập. Tất cả các nước đều bị toàn cầu hóa dưới tác động của cách mạng công nghiệp lõi cuốn vào dòng chảy chung của nó dù muốn hay không. Hội nhập trở thành xu thế khách quan của thời đại.

Việt Nam cũng không thể không bị hòa chung vào dòng chảy của lịch sử, hội nhập với thế giới không chỉ là “khẩu hiệu thời thượng” mà nó phải trở thành “phương thức tồn tại và phát triển” của nước ta hiện nay.

Từ khi thực hiện đổi mới (1986), Việt Nam đã chủ trương phát triển một nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tham gia ngày càng rộng rãi vào việc phân công và hợp tác quốc tế, tức là phải mở cửa nền kinh tế. Tới Đại hội lần thứ VII (năm 1991), với việc đề ra phương châm “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”, đánh dấu mốc quan trọng khởi đầu của Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế trong thời kỳ mới, không ngừng mở rộng quan hệ

hợp tác kinh tế đối ngoại song phương và đa phương sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu tan rã.

Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996), với mục tiêu: “Xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới” được coi là bước chuyển biến cơ bản trong nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội IX (2001) nhấn mạnh việc “chủ động” hội nhập kinh tế quốc tế và Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành riêng Nghị quyết số 07-NQ/TW về hội nhập kinh tế.

Tại Đại hội X (2006), Đảng ta đã nhấn mạnh “chủ động và tích cực” hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực khác. Giai đoạn này cũng đánh dấu một trong những sự kiện nổi bật về hợp tác kinh tế quốc tế khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào tháng 1/2007.

Đại hội lần thứ XI (2011), tiếp tục khẳng định chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” đồng thời Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW để cụ thể hóa chủ trương này trong điều kiện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế quốc tế của đất nước đã chuyển sang giai đoạn hội nhập toàn diện trên tất cả các mặt: Kinh tế; chính trị, khoa học công nghệ và giáo dục, đào tạo...

Ngày 5/11/2016, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Nghị quyết 06-NQ/TW xác định hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm của hội nhập quốc tế; Hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế.

Như vậy, ngay từ đầu, chúng ta đã có nhận thức đúng về tính khách quan, vai trò, tầm quan trọng về hội nhập kinh tế quốc tế và những nhận thức này ngày càng có bước phát triển quan trọng. Tư duy hội nhập chuyển từ “mở rộng quan hệ, gia nhập và tham gia hợp tác quốc tế” sang “chủ động đóng góp, tích cực khởi xướng và tham gia định hình các cơ chế hợp tác”. Với tầm và quy mô hội nhập hiện nay, các mối quan hệ kinh tế quốc tế của nước ta không đơn thuần là “hội nhập” mà ở tầm “liên kết”.

Nhận thức về hội nhập kinh tế cần phải thấy rõ cả mặt tích cực và tiêu cực của nó vì tác động của nó là đa chiều, đa phương diện. Trong đó, cần phải coi mặt

thuận lợi, tích cực là cơ bản. Đó là những tác động thúc đẩy của hội nhập kinh tế quốc tế tới tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế, tiếp cận khoa học công nghệ, mở rộng thị trường...nhưng đồng thời cũng phải thấy rõ những tác động mặt trái của hội nhập kinh tế như những thách thức về sức ép cạnh tranh gay gắt hơn; những biến động khó lường trên thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường hàng hóa quốc tế và cả những thách thức về chính trị, an ninh, văn hóa. Nhận thức này là cơ sở để đề ra đối sách thích hợp nhằm tận dụng ưu thế và khắc chế tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Trong nhận thức về hội nhập cần xác định hội nhập kinh tế quốc tế là nội dung cơ bản của hội nhập, có vai trò chi phối hội nhập về chính trị, văn hóa, quốc phòng an ninh, đồng thời cũng phải xác định rõ những tác động của hội nhập các lĩnh vực khác tới hội nhập kinh tế.

Về chủ thể tham gia hội nhập, nhà nước là một chủ thể quan trọng nhưng không phải là duy nhất. Nhà nước là người dẫn dắt tiến trình hội nhập và hỗ trợ các chủ thể khác cùng tham gia các cuộc chơi ở khu vực và toàn cầu. Song, hội nhập quốc tế toàn diện là sự hội nhập của toàn xã hội vào cộng đồng quốc tế, trong đó doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân sẽ là lực lượng nòng cốt, nhà nước không thể làm thay cho các chủ thể khác trong xã hội. Trong tiến trình hội nhập, người dân sẽ được đặt vào vị trí trung tâm, do đó, hội nhập kinh tế quốc tế phải được coi là sự nghiệp của toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức là những lực lượng đi đầu trong tiến trình này...

Thực tế hiện nay, chủ trương, đường lối, chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và nhà nước có nơi, có lúc chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ; do đó, chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức.

#### ***6.2.3.2. Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp***

Để hội nhập kinh tế quốc tế thành công thì vấn đề có ý nghĩa vô cùng quan trọng là phải xây dựng được một chiến lược hội nhập kinh tế phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế.

Chiến lược hội nhập kinh tế về thực chất là một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế. Xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế cần phải xuất phát từ:



- Đánh giá đúng được bối cảnh quốc tế, xu hướng vận động kinh tế, chính trị thế giới; tác động của toàn cầu hóa, của cách mạng công nghiệp đối với phát triển của các nước và cụ thể hóa đối với nước ta. Trong đó, cần chú ý tới sự chuyển dịch trên phạm vi toàn cầu cũng như ở từng nước, từng khu vực tạo nên tương quan sức mạnh kinh tế giữa các trung tâm. Xu hướng đa trung tâm, đa tầng nấc đang ngày càng được khẳng định. Nền tảng kinh tế thế giới có những chuyển dịch căn bản, toàn cầu hóa, cách mạng 4.0 và công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ.

Xu hướng hội nhập, liên kết kinh tế đa tầng nấc, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do (FTA) gia tăng mạnh. Nổi bật là các hiệp định FTA thế hệ mới phát triển nhanh hơn như Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định đối tác thương mại - đầu tư xuyên Đại Tây Dương Hoa Kỳ - EU (TTIP), Khuôn khổ đối tác kinh tế khu vực toàn diện (RCEP) ngày càng sâu rộng, gắn kết với phát triển bền vững và ứng phó với các thách thức toàn cầu. Châu Á - Thái Bình Dương đóng vai trò đầu tàu trong tăng trưởng và liên kết toàn cầu.

Mặt khác, cũng cần phải đánh giá được vai trò của tổ chức kinh tế quốc tế, các công ty xuyên quốc gia và vai trò của các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và EU cũng như các điều chỉnh chính sách của họ trong vai trò chủ đạo, dẫn dắt các xu hướng liên kết kinh tế quốc tế.

- Đánh giá được những điều kiện khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến hội nhập kinh tế nước ta. Cần làm rõ vị trí của Việt nam đang ở đâu trong tiến trình hội nhập. Trên cơ sở đó, xác định khả năng và điều kiện để Việt Nam có thể hội nhập.

Hiện nay, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu và chậm được cải thiện. Hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đã và đang được đẩy nhanh về tốc độ cũng như phạm vi song việc chuẩn bị bên trong lại không đi liền với tiến trình này. Những vấn đề mang tính vĩ mô như khuôn khổ pháp lý, năng lực thể chế, chất lượng nguồn nhân lực như là nút thắt của nền kinh tế, cản trở cạnh tranh ở nhiều cấp độ. Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam còn nhận thức khá mơ hồ, thiếu sự quan tâm, thiếu thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế. Chưa nắm bắt được các luật chơi, những quy định trên sân chơi lớn. Những điều này dẫn đến chưa nắm bắt được cơ hội, thế mạnh của mình, chưa chủ động trong hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Năng lực đầu tư, lao động và công nghệ còn rất nhiều hạn chế, khả năng cạnh tranh sản phẩm không cao với

đặc tính chủ yếu về giá trị được cấu thành bởi nguyên vật liệu nhiều hơn so với giá trị chất xám. Những hạn chế này cần phải được tính toán cụ thể để từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp khi tham gia hội nhập kinh tế.

- Nghiên cứu kinh nghiệm hội nhập kinh tế của các nước nhằm đúc rút cả những bài học thành công và thất bại của các nước để tránh đi vào những sai lầm mà các nước đã gánh chịu hậu quả.

- Việc xác định phương hướng, mục tiêu, giải pháp hội nhập kinh tế phải đề cao tính hiệu quả, phù hợp với thực tiễn về năng lực kinh tế, khả năng cạnh tranh, tiềm lực khoa học công nghệ và lao động theo hướng tích cực, chủ động song không phô trương, hình thức.

- Chiến lược hội nhập kinh tế phải gắn với tiến trình hội nhập toàn diện các lĩnh vực khác đồng thời phải có tính mở, điều chỉnh linh hoạt để ứng phó kịp thời với sự biến đổi của thế giới và các tác động mặt trái phát sinh trong quá trình hội nhập kinh tế.

- Chiến lược hội nhập kinh tế cần phải xác định rõ lộ trình hội nhập một cách hợp lý. Đây là việc làm cần thiết và có ý nghĩa quan trọng để đảm bảo hội nhập kinh tế có hiệu quả, nhằm tránh những cú sốc không cần thiết, gây tổn hại cho nền kinh tế và các doanh nghiệp. Lộ trình cần phải xác định được các yếu tố thời gian, mức độ, bước đi trong các giai đoạn hội nhập kinh tế và bám sát được tiến triển bên ngoài và bên trong để điều chỉnh lộ trình một cách thích hợp. Bên cạnh đó, cũng cần xác định các ngành, các lĩnh vực cần ưu tiên trong hội nhập kinh tế, trên cơ sở đó tập trung các nguồn lực để hình thành các lĩnh vực nòng cốt, các nhân tố đột phá trong tiến trình hội nhập kinh tế.

#### ***6.2.3.3. Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực***

Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước. Năm 1995 Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và tham gia Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) từ 1/1/1996. Tiếp đó, năm 1996 Việt Nam tham gia sáng lập Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) và đến năm 1998, Việt Nam trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Đặc

biệt, bước tiến quan trọng của nước ta là chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007.

Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước. Năm 1995 Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và tham gia Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) từ 1/1/1996. Tiếp đó, năm 1996 Việt Nam tham gia sáng lập Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) và đến năm 1998, Việt Nam trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Đặc biệt, bước tiến quan trọng của nước ta là chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2007.

Về hợp tác song phương, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 quốc gia trên thế giới, mở rộng quan hệ thương mại, xuất khẩu hàng hoá tới trên 230 thị trường của các nước và vùng lãnh thổ, ký kết trên 90 Hiệp định thương mại song phương, gần 60 Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 54 Hiệp định chống đánh thuế hai lần. Với tư cách là thành viên của các tổ chức kinh tế quốc tế: WTO, ASEAN, APEC, Việt Nam đã nỗ lực thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các cam kết và tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ các tổ chức này.

Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách chính sách thương mại theo hướng minh bạch và tự do hóa thể hiện ở các cam kết đa phương về pháp luật và thể chế cũng như các cam kết mở cửa thị trường hàng hoá, dịch vụ. Thực hiện các cam kết hội nhập sâu rộng nhằm xây dựng Cộng đồng ASEAN; thực hiện nghiêm túc các cam kết hợp tác của APEC như Báo cáo về Chương trình Hành động Quốc gia hàng năm, thực hiện Chương trình Hành động tập thể, các kế hoạch hợp tác về thuận lợi hoá thương mại, đầu tư; tích cực đề xuất và triển khai nhiều sáng kiến, hoạt động của ASEM...

Việt Nam triển khai đầy đủ, nghiêm túc các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là về cắt giảm thuế quan, mở cửa dịch vụ, đầu tư,... về cơ bản Việt Nam đã hoàn thành lộ trình cắt giảm theo WTO từ năm 2014. Bên cạnh đó, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ban hành các biểu thuế ưu đãi thuế nhập khẩu đối với các FTA đã ký kết, kể cả khi một số FTA đi vào giai đoạn thực hiện cam kết sâu rộng hơn.

Hiện nay, chúng ta đang nỗ lực hoàn tất các cam kết quốc tế lớn có thời hạn vào 2015 - 2020 nhằm nâng tầm hội nhập quốc tế như: Cam kết xây dựng Cộng

đồng ASEAN, Tầm nhìn ASEAN đến năm 2025; Cam kết gia nhập WTO (thời hạn 31/12/2018), các Mục tiêu Bô-go của APEC về tự do hóa thương mại và đầu tư vào năm 2020...

Việc tích cực tham gia các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện nghiêm túc các cam kết của các liên kết góp phần nâng cao uy tín, vai trò của Việt Nam trong các tổ chức này; tạo được sự tin cậy, tôn trọng của cộng đồng quốc tế đồng thời giúp chúng ta nâng tầm hội nhập quốc tế trên các tầng nấc, tạo cơ chế liên kết theo hướng đẩy mạnh chủ động đóng góp, tiếp cận đa ngành, đa phương, đề cao nội hàm phát triển để đảm bảo các lợi ích cần thiết trong hội nhập kinh tế.

#### ***6.2.3.4. Hoàn thiện thể chế kinh tế và luật pháp***

Một trong những điều kiện của hội nhập kinh tế quốc tế là sự tương đồng giữa các nước về thể chế kinh tế. Trên thế giới ngày nay hầu hết các nước đều phát triển theo mô hình kinh tế thị trường tuy có sự khác biệt nhất định. Việc phát triển theo mô hình “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” của nước ta mặc dù có sự khác biệt với các nước về định hướng chính trị của sự phát triển nhưng nó không hề cản trở sự hội nhập. Vấn đề có ảnh hưởng lớn hiện nay là cơ chế thị trường của nước ta chưa hoàn thiện, hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ, chính sách điều chỉnh nền kinh tế trong nước chưa phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, môi trường cạnh tranh cạnh tranh còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, để nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế, cần hoàn thiện cơ chế thị trường trên cơ sở đổi mới mạnh mẽ về sở hữu, coi trọng khu vực tư nhân, đổi mới sở hữu và doanh nghiệp nhà nước; hình thành đồng bộ các loại thị trường; đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế...

Đi đôi với hoàn thiện cơ chế thị trường cần đổi mới cơ chế quản lý của nhà nước trên cơ sở thực hiện đúng các chức năng của nhà nước trong định hướng, tạo môi trường, hỗ trợ và giám sát hoạt động các chủ thể kinh tế. Hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải cải cách hành chính, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý trong nước ngày càng minh bạch hơn, làm thông thoáng môi trường đầu tư, kinh doanh trong nước để thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia có tiềm lực tài chính lớn, công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến. Đó là cơ sở then chốt để nước ta có thể tham gia vào tầng nấc cao hơn của chuỗi cung ứng và giá trị khu vực cũng như toàn cầu.

Nhà nước cũng cần rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là luật pháp liên quan đến hội nhập kinh tế như: đất đai, đầu tư, thương mại, doanh nghiệp, thuế, tài chính tín dụng, di chúc... Hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp phù hợp với pháp luật quốc tế đồng thời phòng ngừa, giảm thiểu các thách thức do tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế; xử lý có hiệu quả các tranh chấp, vướng mắc kinh tế, thương mại nhằm bảo đảm lợi ích của người lao động và doanh nghiệp trong hội nhập.

#### ***6.2.3.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế***

Hiệu quả của hội nhập kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp.

Với nền tảng công nghệ và hạ tầng yếu kém, nguồn lao động có chất lượng thấp, quy mô đầu tư nhỏ bé khiến cho năng lực cạnh tranh của sản phẩm về chất lượng, giá cả, chi phí đều hạn chế. Điều này không chỉ hạn chế khả năng vươn ra thị trường thế giới của các doanh nghiệp trong nước mà còn ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư và công nghệ từ bên ngoài. Để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp cần phải có các chính sách tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, chính sách hỗ trợ, ưu đãi của nhà nước về tín dụng để cải thiện nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ xúc tiến thị trường, môi giới công nghệ, đào tạo lao động... để giúp các doanh nghiệp vượt qua những thách thức của thời kỳ hội nhập.

Nhà nước cần sớm chủ động, tích cực tham gia đầu tư và triển khai các dự án xây dựng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức, kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu mới của hội nhập sâu rộng. Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề theo cơ chế thị trường, chú trọng đào tạo gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp và nhu cầu xã hội.

Tuy nhiên, sự phát triển của các doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào nhà nước mà chủ yếu dựa vào năng lực tự thích ứng của các doanh nghiệp. Tác động tổng thể của hội nhập đối với nền kinh tế Việt Nam có thể rất tích cực, song không có nghĩa đúng với mọi ngành, mọi doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp, ngành hàng, lợi ích cũng không tự đến. Để đứng vững trong cạnh tranh ngày càng khốc liệt do phải mở cửa thị trường, các doanh nghiệp phải chú trọng tới đầu tư, cải tiến công nghệ để nâng cao khả năng cạnh của mình. Đặc biệt là phải học hỏi cách thức kinh doanh trong bối cảnh mới: (1) học tìm kiếm cơ hội kinh doanh, (2) học kết nối cùng chấp nhận cạnh tranh, (3) học cách huy động vốn, (4) học quản trị sự bất định,



(5) học đồng hành với chính phủ, (6) học “đối thoại pháp lý”. Để hỗ trợ các doanh nghiệp, nhà nước cần tăng cường tổ chức các khóa đào tạo, trao đổi kinh nghiệm về hội nhập và kỹ năng hội nhập, quản trị theo cách toàn cầu, đề cao năng lực sáng tạo, đặc biệt là kiến thức về quy định, luật kinh tế, thương mại quốc tế...

Nhà nước cũng cần huy động nhiều nguồn lực khác nhau để phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất, giao thông, thông tin, dịch vụ... để cải thiện môi trường đầu tư, giúp giảm chi phí sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút vốn và công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao khả năng tiếp cận với những thành tựu của cách mạng công nghiệp, thúc đẩy tăng năng suất lao động.

#### **6.2.3.6. Đảm bảo lợi ích quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế**

Lợi ích quốc gia - dân tộc là các mục tiêu mà quốc gia theo đuổi để bảo đảm sự tồn tại và phát triển của mình, bao gồm: Giữ vững chủ quyền; thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Lợi ích quốc gia - dân tộc thường được hiểu là phải đảm bảo sự ổn định chế độ chính trị; bảo đảm an ninh và an toàn cho người dân; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; bảo đảm các điều kiện cho quốc gia phát triển kinh tế, xã hội,...

Bên cạnh những tác động tích cực, hội nhập quốc tế cũng phát sinh các tác động tiêu cực. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thường nảy sinh hàng loạt những nhân tố nguy hại đến lợi ích, an toàn kinh tế quốc gia chủ yếu là:

- Các ảnh hưởng mặt trái đối với chủ quyền kinh tế của các nước đang phát triển do hội nhập kinh tế chủ yếu triển khai dưới sự sắp xếp của các nước phát triển vì vậy, các nước đang phát triển dễ phải nhượng bộ các quyền hạn kinh tế của các nước này.

- Nền kinh tế còn yếu kém nhiều mặt dễ bị tổn thương và bị phụ thuộc vào bên ngoài, việc thu hút đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, nếu không được cân nhắc và kiểm soát kỹ thì dễ bị tiếp nhận những công nghệ lạc hậu vừa không hiệu quả, vừa tác động xấu đến môi trường.

- Ảnh hưởng mặt trái đối với kết cấu ngành nghề ở các nước đang phát triển, các nước đang phát triển do ở vị trí vùng giáp ranh trong hệ thống phân công lao động quốc tế nên dễ phải tiếp nhận những ngành nghề ở tầng thứ thấp do các nước phát triển khuếch tán.

- Ảnh hưởng mặt trái đối với tỷ lệ chiếm hữu thị trường kết cấu của các nước đang phát triển, thị trường trong nước của các nước đang phát triển bị tư bản nước



ngoài chiếm hữu ngày càng nhiều, trong khi đó cạnh tranh để mở rộng thị trường nước ngoài rất khó khăn. Sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhiều ngành, doanh nghiệp và sản phẩm sẽ gặp khó khăn hơn. Việc mở cửa thị trường trong điều kiện sức cạnh tranh yếu kém sẽ tiềm ẩn rủi ro là nhiều lĩnh vực kinh tế bị bên ngoài thâm tóm, nhiều doanh nghiệp bị thua ngay trên sân nhà.

- Ảnh hưởng mặt trái đối với thị trường tiền tệ ở các nước đang phát triển, làm cho thị trường tiền tệ thường không ổn định.

- Ảnh hưởng mặt trái đối với chế độ kinh tế của các nước đang phát triển. Các nước phát triển thường mượn danh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế để áp đặt mô hình kinh tế của mình cho các nước đang phát triển.

- Việc tự do hoá di chuyển lao động qua biên giới theo cam kết trong Hiệp định hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN, thực hiện các tiêu chuẩn cơ bản về lao động của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) cũng đặt ra những thách thức mới không chỉ đối với sự quản lý của Nhà nước, mà còn ảnh hưởng đến ổn định chính trị - xã hội...

Đại hội XII của Đảng khẳng định: “bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi,...” là mục tiêu, đồng thời là nguyên tắc của các hoạt động đối ngoại. Quá trình hội nhập quốc tế không chỉ vì lợi ích quốc gia - dân tộc, mà phải lấy lợi ích quốc gia - dân tộc làm xuất phát điểm. Bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc không phải là tư tưởng dân tộc chủ nghĩa, dân tộc cực đoan, hay bất chấp luật pháp quốc tế trong quan hệ đối ngoại, mà trên cơ sở tuân thủ luật pháp quốc tế, các nguyên tắc, định chế của các tổ chức quốc tế.

Để đảm bảo lợi ích quốc gia - dân tộc trong quá trình hội nhập, cần thực hiện các giải pháp đồng bộ:

*Một là*, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hoà bình.

Ngày nay, trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực biến đổi mau lẹ, hết sức phức tạp, khó lường; chủ nghĩa dân tộc “thực dụng” ngày càng nổi lên trong quan hệ quốc tế, sự tùy thuộc, đan cài lợi ích lẫn nhau giữa các quốc gia - dân tộc càng trở nên phổ biến,...thì lợi ích quốc gia - dân tộc bị chi phối bởi nhiều yếu tố.

Tình hình đó đặt ra yêu cầu cấp thiết, đòi hỏi chúng ta phải nhận thức đầy đủ nội hàm về bảo vệ Tổ quốc, mối quan hệ biện chứng giữa các nội dung, đặc biệt là vị trí, vai trò, tầm quan trọng của vấn đề lợi ích quốc gia - dân tộc đối với sự tồn vong và phát triển đất nước.

*Hai là*, kiên trì thực hiện đầy đủ và đúng các nguyên tắc cơ bản của hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Tích cực tham gia vào thị trường thế giới, nỗ lực để tranh thủ giành được lợi ích cùng tỷ lệ trong thương mại và hợp tác quốc tế khác. Tăng cường nắm bắt tình hình nhằm vừa xây dựng năng lực, vừa kịp thời phối hợp với các Bộ, ngành và các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài vận động, đấu tranh với các biện pháp bảo hộ, phòng vệ thương mại của các đối tác.

*Ba là*, chú trọng phát triển các doanh nghiệp trong nước đủ mạnh (về vốn, kỹ thuật, thương hiệu) làm đối tác liên kết kinh tế quốc tế. Tranh thủ môi trường cạnh tranh quốc tế để thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển, thực hiện bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Xóa bỏ chính sách đãi ngộ quá mức và không cần thiết đối với một số khu vực, nhất là các khu vực nhà nước.

*Bốn là*, gia tăng đầu tư cho giáo dục đào tạo, sáng tạo nguồn lực tri thức. Đó là kế sách lâu dài để nâng cao sức sản xuất và hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

*Năm là*, chủ động đối phó với những vấn đề nảy sinh từ hội nhập kinh tế, nhất là vấn đề làm do thất nghiệp có nguy cơ gia tăng do tác động chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong điều kiện hội nhập kinh tế và tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đồng thời có các biện pháp cần thiết để bảo vệ văn hóa dân tộc trước sự xâm nhập của các luồng văn hóa độc hại.

*Sáu là*, tăng cường công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu quốc gia và quốc tế, chống rửa tiền, tội phạm công nghệ cao và các loại tội phạm quốc tế khác thường lấy địa bàn các nước đang phát triển hoạt động để phá hoại tiền tệ, gây rối loạn về tài chính. Tăng cường trật tự xã hội, an ninh kinh tế.

Những cơ hội và thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế có mối quan hệ qua lại và có thể chuyển hoá lẫn nhau. Cơ hội có thể trở thành thách thức nếu không được tận dụng kịp thời. Thách thức có thể biến thành cơ hội nếu chúng ta chủ động ứng phó thành công. Vì vậy, để thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị-xã hội, đảm bảo lợi ích quốc gia, chúng

ta cần phải làm tốt công tác chuẩn bị và thực thi rất nhiều mặt, cả về chính sách, luật pháp, nhân lực, thực lực, sức cạnh tranh, tư tưởng, tâm thế...một cách chủ động, chắc chắn và tự tin. Vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, nhất là mối quan hệ giữa tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

### **Tóm tắt chương:**

1. Cách mạng công nghiệp là những sự phát triển nhảy vọt cả về tri thức khoa học, kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Mỗi cuộc cách mạng công nghiệp (từ cách mạng công nghiệp 1.0 đến 4.0) đều có tác động to lớn đến lịch sử phát triển của nhân loại trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội. Cách mạng công nghiệp và đặc biệt là cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra những cơ hội to lớn trong phát triển của các nước nhưng cũng tạo ra những thách thức đòi hỏi phải vượt qua để tiếp cận và tận dụng những thành tựu mới của khoa học công nghệ để phát triển kinh tế xã hội. Việt Nam là nước đi sau, với thực lực yếu kém về kinh tế, khoa học công nghệ, lao động, khả năng cạnh tranh do đó cần phải có một phương thức hợp lý để tranh thủ cơ hội, vượt qua trở ngại để tận dụng tốt cơ hội của cách mạng 4.0, nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

2. Hội nhập kinh tế quốc tế là đòi hỏi khách quan của thời kỳ toàn cầu hóa. Hội nhập kinh tế có tác động cả về mặt tích cực và tiêu cực cho các nước. Nhận thức về bản chất, nội dung của hội nhập kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng. Với xu hướng chung của hội nhập trên toàn thế giới, Việt Nam cần phải tích cực và chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập phù hợp với khả năng và điều kiện của mình, tích cực khai thác lợi thế của hội nhập để phát triển đồng thời ngăn chặn, đẩy lùi các nguy cơ, các tác động bất lợi do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại.

**Các thuật ngữ then chốt:** *cách mạng công nghiệp, cách mạng công nghiệp 4.0, khoa học công nghệ, toàn cầu hóa, hội nhập, hội nhập kinh tế quốc tế.*

### **Câu hỏi thảo luận:**

1. Nội dung, tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới. Vai trò của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của thế giới.

*Tài liệu đang trong quá trình xin ý kiến góp ý để hoàn thiện. Không phổ biến*

2. Phương hướng thích ứng của Việt Nam trước cuộc cách mạng công nghiệp 4.0
3. Hội nhập kinh tế quốc tế và tác động hai mặt của hội nhập kinh tế quốc tế
4. Phương hướng nâng cao hiệu quả trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

**Câu hỏi ôn tập:**

1. Vai trò của cách mạng công nghiệp và phương thức thích ứng của Việt Nam trong cách mạng công nghiệp 4.0?
2. Hội nhập kinh tế quốc tế và tác động tích cực, tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế?
3. Những vấn đề cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập KTQT của Việt Nam hiện nay?

**Tài liệu học tập:**

**Tài liệu bắt buộc:** Giáo trình Kinh tế chính trị Mác Lênin (chương trình không chuyên)

**Tài liệu tham khảo:**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2008.
4. GS.TS Đỗ Đức Bình, PGS.TS Nguyễn Thường Lạng, *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nxb Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2013.
5. GS.TS Võ Thanh Thu, *Quan hệ kinh tế quốc tế*, Nxb Lao động – Xã hội, 2010.
6. PGS.TS Nguyễn Văn Trình (chủ biên), *Kinh tế đối ngoại Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia TP Hồ Chí minh, 2006.
7. Manfred B. Steger, *Toàn cầu hóa*, Nxb Tri thức, 2011.
8. Toffler.- *Làn sóng thứ 3*- Nxb. Thông tin lý luận, H. 1992; Burlaxki F.M. *Tư duy mới: đối thoại và nhận định về CM công nghệ trong cải cách của chúng ta*.- Nxb. Chính trị, M. 2009.

9. Klaus Schwab: *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư* (Người dịch: Đồng Bích Ngọc, Trần Thị Mỹ Anh).
10. Hồ Sĩ Quý, *Tiến bộ xã hội- Một số vấn đề về mô hình phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á*, Nxb Tri thức, 2011.
11. Các Văn kiện Đại hội Đảng từ Khóa VI đến XII và các Hội nghị Trung ương.
12. Các bài báo, bài nghiên cứu cùng chủ đề đăng trên các Tạp chí chuyên ngành